SAO Y; Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh19/12/2024; 09:57:11

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 205 /NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 06 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Tờ trình số 3747/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán.

b) Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

b) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tham gia khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán.

c) Người có thẻ bảo hiểm y tế tham gia dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán.

d) Người có thẻ bảo hiểm y tế tham gia dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

đ) Người không có thẻ bảo hiểm y tế tham gia dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

e) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

1. Giá các dịch vụ khám bệnh và hội chẩn được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết này.

2. Giá các dịch vụ ngày giường bệnh được quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Nghị quyết này.

3. Giá các dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm được quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết này.

4. Giá các dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm thuốc và oxy sử dụng trong dịch vụ được quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

Đối với người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm nghị quyết này có hiệu lực và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm nghị quyết này có hiệu lực: tiếp tục được áp dụng giá dịch vụ khám bệnh,

chữa bệnh theo quy định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm thực hiện giá theo quy định tại nghị quyết này cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khoá X, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Y tế;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh; Đài PTTH Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Tâm

Phụ lục

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 205/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: đồng

STT	Cơ sở y tế	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
1	2			5
I	**Danh mục BHYT thanh toán**			
1	Bệnh viện hạng I	50.600	50.600	
2	Bệnh viện hạng II	45.000	45.000	
3	Bệnh viện hạng III	39.800	39.800	
4	Bệnh viện hạng IV	36.500	36.500	
5	Trạm y tế	36.500	36.500	
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	200.000	
II	**Danh mục không thuộc Quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu**			
7	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)		160.000	
8	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		160.000	
9	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)		450.000	

Phụ lục 2

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Số TT	Các loại dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán
A	B		
I	**Bệnh viện hạng 1**		
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	928.100	928.100
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	558.600	558.600
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**		
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	305.500	305.500
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	273.800	273.800
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	232.900	232.900
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;**		
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	400.400	400.400
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	364.400	364.400
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	320.700	320.700
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	286.700	286.700
II	**Bệnh viện hạng 2**		
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	799.600	799.600
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418.500	418.500
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**		
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257.100	257.100
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	222.300	222.300
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	177.300	177.300
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;**		
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	341.800	341.800
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	301.600	301.600
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	269.200	269.200
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	229.200	229.200

III	**Hạng 3**		
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	364.400	364.400
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**		
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	245.000	245.000
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	211.000	211.000
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	169.200	169.200
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;**		
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	272.200	272.200
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	241.300	241.300
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	202.300	202.300
IV	**Hạng 4**		
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	327.900	327.900
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**		
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	219.100	219.100
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	188.000	188.000
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	156.300	156.300
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;**		
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	248.700	248.700
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	215.500	215.500
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	185.000	185.000
V	**Ngày giường ban ngày**	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 205/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
A	**Danh mục dịch vụ KBCB thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ KBCB theo yêu cầu**					
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	58.600	58.600	
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	58.600	58.600	
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	58.600	58.600	
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	58.600	58.600	
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	58.600	58.600	
6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	II. NỘI KHOA	58.600	58.600	
7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	II. NỘI KHOA	58.600	58.600	
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	II. NỘI KHOA	58.600	58.600	
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	II. NỘI KHOA	58.600	58.600	
10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	III. NHI KHOA	58.600	58.600	
11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	III. NHI KHOA	58.600	58.600	
12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
18	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.600	58.600	
37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	XIV. MẮT	90.300	90.300	
38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	III. NHI KHOA	195.600	195.600	
39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	XVIII. ĐIỆN QUANG	195.600	195.600	
40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	XVIII. ĐIỆN QUANG	195.600	195.600	
41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	XVIII. ĐIỆN QUANG	195.600	195.600	
42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	252.300	252.300	
43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	252.300	252.300	
44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	252.300	252.300	
45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	252.300	252.300	
46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	II. NỘI KHOA	252.300	252.300	
47	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	II. NỘI KHOA	252.300	252.300	
48	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	II. NỘI KHOA	252.300	252.300	
49	02.0447.0004	Siêu âm doppler mầu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	II. NỘI KHOA	252.300	252.300	
50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	II. NỘI KHOA	252.300	252.300	
51	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	II. NỘI KHOA	252.300	252.300	
52	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	II. NỘI KHOA	252.300	252.300	
53	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	II. NỘI KHOA	252.300	252.300	
54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	II. NỘI KHOA	252.300	252.300	
55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	III. NHI KHOA	252.300	252.300	
56	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	III. NHI KHOA	252.300	252.300	
57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	III. NHI KHOA	252.300	252.300	
58	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	III. NHI KHOA	252.300	252.300	
59	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	III. NHI KHOA	252.300	252.300	
60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	III. NHI KHOA	252.300	252.300	

61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	III. NHI KHOA	252.300	252.300	
62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	XVIII. ĐIỆN QUANG	252.300	252.300	
63	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	XVIII. ĐIỆN QUANG	252.300	252.300	
64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	XVIII. ĐIỆN QUANG	252.300	252.300	
65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	XVIII. ĐIỆN QUANG	252.300	252.300	
66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	XVIII. ĐIỆN QUANG	252.300	252.300	
67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	XVIII. ĐIỆN QUANG	252.300	252.300	
68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	XVIII. ĐIỆN QUANG	252.300	252.300	
69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	XVIII. ĐIỆN QUANG	252.300	252.300	
70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	XVIII. ĐIỆN QUANG	252.300	252.300	
71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	XVIII. ĐIỆN QUANG	252.300	252.300	
72	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	VI. TÂM THẦN	252.300	252.300	
73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	252.300	252.300	
74	02.0115.0005	Siêu âm tim cản âm	II. NỘI KHOA	286.300	286.300	
75	02.0444.0005	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	II. NỘI KHOA	286.300	286.300	
76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	286.300	286.300	
77	02.0457.0006	Siêu âm doppler mầu tim gắng sức với Dobutamine	II. NỘI KHOA	616.300	616.300	
78	02.0458.0006	Siêu âm doppler mầu tim gắng sức với xe đạp lực kế	II. NỘI KHOA	616.300	616.300	
79	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	II. NỘI KHOA	616.300	616.300	
80	02.0449.0007	Siêu âm doppler mầu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	II. NỘI KHOA	486.300	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	II. NỘI KHOA	486.300	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	XVIII. ĐIỆN QUANG	486.300	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
83	02.0446.0008	Siêu âm doppler mầu tim 3D/4D qua thực quản	II. NỘI KHOA	834.300	834.300	
84	02.0450.0008	Siêu âm doppler mầu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	II. NỘI KHOA	834.300	834.300	
85	02.0448.0008	Siêu âm doppler mầu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	II. NỘI KHOA	834.300	834.300	
86	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	II. NỘI KHOA	834.300	834.300	
87	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	II. NỘI KHOA	834.300	834.300	
88	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	III. NHI KHOA	834.300	834.300	
89	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	III. NHI KHOA	834.300	834.300	
90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	XVIII. ĐIỆN QUANG	834.300	834.300	
91	02.0439.0009	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	II. NỘI KHOA	2.068.300	2.068.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
92	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	II. NỘI KHOA	2.068.300	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.068.300	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
94	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XIV. MẮT	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XIV. MẮT	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XIV. MẮT	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XIV. MẮT	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	XVIII. ĐIỆN QUANG	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	XVIII. ĐIỆN QUANG	16.100	16.100	
188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	XVIII. ĐIỆN QUANG	72.300	72.300	
189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	XVIII. ĐIỆN QUANG	72.300	72.300	
190	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	XIV. MẮT	222.300	222.300	
191	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	XIV. MẮT	222.300	222.300	
192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	XIV. MẮT	222.300	222.300	
193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	XIV. MẮT	222.300	222.300	
194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	109.300	109.300	
195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	124.300	124.300	
196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	124.300	124.300	
197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	164.300	164.300	
198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	XVIII. ĐIỆN QUANG	280.800	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang
199	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	XVIII. ĐIỆN QUANG	280.800	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang
200	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	579.800	579.800	
201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	579.800	579.800	
202	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	569.800	569.800	
203	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	II. NỘI KHOA	246.800	246.800	
204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	XVIII. ĐIỆN QUANG	246.800	246.800	
205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	XVIII. ĐIỆN QUANG	411.800	411.800	
206	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	XVIII. ĐIỆN QUANG	446.800	446.800	
207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	XVIII. ĐIỆN QUANG	102.300	102.300	
208	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	XVIII. ĐIỆN QUANG	441.800	441.800	
209	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	XIV. MẮT	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	XIV. MẮT	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0123.0028	Chụp X-quang dinh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

268	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	XIV. MẮT	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
269	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	XIV. MẮT	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	130.300	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	130.300	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	XVIII. ĐIỆN QUANG	130.300	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	XVIII. ĐIỆN QUANG	23.700	23.700	
306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	XVIII. ĐIỆN QUANG	451.800	451.800	
307	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	XVIII. ĐIỆN QUANG	649.800	649.800	
308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	XVIII. ĐIỆN QUANG	649.800	649.800	
309	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	XVIII. ĐIỆN QUANG	604.800	604.800	
310	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	XVIII. ĐIỆN QUANG	604.800	604.800	
311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	XVIII. ĐIỆN QUANG	264.800	264.800	
312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	XVIII. ĐIỆN QUANG	264.800	264.800	
313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	XVIII. ĐIỆN QUANG	264.800	264.800	
314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	XVIII. ĐIỆN QUANG	304.800	304.800	
315	18.0704.0038	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	XVIII. ĐIỆN QUANG	984.800	984.800	
316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	XVIII. ĐIỆN QUANG	426.800	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng

317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	XVIII. ĐIỆN QUANG	426.800	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng
318	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
319	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
320	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
321	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
322	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
323	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
324	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
325	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
326	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
327	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
328	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
329	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
330	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
331	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng,v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
332	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung,v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
333	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung,v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
334	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
335	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
336	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
337	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
338	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
339	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
340	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
341	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	550.100	550.100	
342	12.0421.0041	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	XII. UNG BƯỚU	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
343	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
344	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
345	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
346	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
347	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
348	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
349	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1-32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
350	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
351	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1-32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
352	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
353	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
354	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
355	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang

356	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
357	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
358	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
359	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
360	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
361	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
362	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
363	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
364	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
365	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
366	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
367	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
368	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
369	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
370	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
371	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
372	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
373	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
374	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
375	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
376	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
377	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
378	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
379	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
380	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
381	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
382	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
383	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
384	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
385	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
386	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
387	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
388	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
389	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
390	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
391	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
392	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
393	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
394	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang

395	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
396	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
397	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
398	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
399	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
400	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
401	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
402	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
403	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
404	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
405	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
406	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
407	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
408	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
409	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
410	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
411	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
412	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
413	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
414	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
415	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
416	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
417	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
418	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
419	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
420	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
421	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
422	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
423	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
424	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
425	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
426	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
427	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.486.800	1.486.800	
428	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.493.600	3.493.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
429	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.201.400	3.201.400	
430	18.0244.0046	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
431	18.0283.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
432	18.0285.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang

433	18.0287.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
434	18.0253.0046	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
435	18.0215.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
436	18.0254.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
437	18.0214.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
438	18.0216.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
439	18.0217.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
440	18.0249.0046	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
441	18.0248.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
442	18.0246.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
443	18.0290.0046	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
444	18.0289.0046	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
445	18.0210.0046	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
446	18.0295.0046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
447	18.0294.0046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
448	18.0252.0046	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
449	18.0250.0046	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
450	18.0247.0046	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
451	18.0243.0046	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
452	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
453	18.0292.0046	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
454	18.0185.0046	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
455	18.0180.0046	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
456	18.0182.0046	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
457	18.0179.0046	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
458	18.0188.0046	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
459	18.0181.0046	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang
460	18.0244.0047	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
461	18.0282.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
462	18.0284.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
463	18.0286.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
464	18.0246.0047	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
465	18.0288.0047	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
466	18.0209.0047	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
467	18.0213.0047	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
468	18.0211.0047	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
469	18.0212.0047	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
470	18.0251.0047	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
471	18.0243.0047	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	

472	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung,v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
473	18.0218.0047	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
474	18.0291.0047	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
475	18.0184.0047	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
476	18.0190.0047	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
477	18.0186.0047	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
478	18.0189.0047	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
479	18.0183.0047	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
480	18.0178.0047	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
481	18.0187.0047	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.779.200	2.779.200	
482	18.0293.0048	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	6.731.000	6.731.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
483	18.0293.0049	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	6.715.600	6.715.600	
484	03.1119.0050	PET/CT	III. NHI KHOA	20.161.400	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
485	19.0222.0050	PET/CT	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	20.161.400	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
486	19.0241.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}FDG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	20.161.400	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
487	19.0262.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}FDG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	20.161.400	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
488	19.0242.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}FDG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	20.161.400	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
489	19.0238.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	20.161.400	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
490	19.0239.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}FDG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	20.161.400	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
491	19.0270.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	20.161.400	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
492	19.0243.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}FDG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	20.161.400	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
493	19.0240.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}FDG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	20.161.400	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
494	19.0268.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}FDG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	20.161.400	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
495	19.0259.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	20.161.400	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
496	19.0267.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}FDG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	20.161.400	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
497	19.0223.0050	PET/CT chẩn đoán khối u	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	20.161.400	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
498	19.0224.0050	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}FDG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	20.161.400	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
499	19.0257.0050	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia)	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	20.161.400	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
500	19.0269.0050	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}FDG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	20.161.400	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
501	19.0271.0050	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}FDG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	20.161.400	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
502	19.0278.0051	PET/CT mô phỏng xạ trị	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	21.060.800	21.060.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang
503	18.0508.0052	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	XVIII. ĐIỆN QUANG	5.840.300	5.840.300	
504	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	XVIII. ĐIỆN QUANG	5.840.300	5.840.300	
505	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	XVIII. ĐIỆN QUANG	5.840.300	5.840.300	
506	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	XVIII. ĐIỆN QUANG	5.840.300	5.840.300	
507	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	XVIII. ĐIỆN QUANG	5.840.300	5.840.300	
508	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	XVIII. ĐIỆN QUANG	5.840.300	5.840.300	
509	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	XVIII. ĐIỆN QUANG	5.840.300	5.840.300	
510	18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	XVIII. ĐIỆN QUANG	5.840.300	5.840.300	
511	18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	XVIII. ĐIỆN QUANG	5.840.300	5.840.300	
512	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	XVIII. ĐIỆN QUANG	5.840.300	5.840.300	
513	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	XVIII. ĐIỆN QUANG	5.840.300	5.840.300	
514	18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	XVIII. ĐIỆN QUANG	5.840.300	5.840.300	
515	18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	XVIII. ĐIỆN QUANG	5.840.300	5.840.300	
516	18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	XVIII. ĐIỆN QUANG	5.840.300	5.840.300	
517	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	XVIII. ĐIỆN QUANG	5.840.300	5.840.300	
518	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	5.840.300	5.840.300	
519	18.0521.0052	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	5.840.300	5.840.300	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại. Dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal; perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối
520	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	II. NỘI KHOA	6.218.100	6.218.100	
521	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	II. NỘI KHOA	6.218.100	6.218.100	
522	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	II. NỘI KHOA	6.218.100	6.218.100	

523	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	XVIII. ĐIỆN QUANG	6.218.100	6.218.100	
524	18.0661.0053	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	XVIII. ĐIỆN QUANG	6.218.100	6.218.100	
525	21.0002.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	6.218.100	6.218.100	
526	02.0069.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
527	02.0467.0054	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
528	02.0465.0054	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
529	02.0466.0054	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
530	02.0070.0054	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
531	02.0081.0054	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông

532	02.0084.0054	Đặt coil bít ống động mạch	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
533	02.0079.0054	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
534	02.0078.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
535	02.0080.0054	Đặt stent ống động mạch	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
536	02.0090.0054	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực.
537	02.0092.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
538	02.0440.0054	Hút huyết khối trong động mạch vành	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông

539	02.0099.0054	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
540	02.0105.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
541	02.0103.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
542	02.0107.0054	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
543	02.0102.0054	Nong và đặt stent các động mạch khác	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
544	02.0101.0054	Nong và đặt stent động mạch vành	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

545	02.0104.0054	Nong van động mạch chủ	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
546	02.0106.0054	Nong van động mạch phổi	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
547	02.0441.0054	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
548	02.0122.0054	Thay van động mạch chủ qua da	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
549	02.0127.0054	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	II. NỘI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm catheter đốt và cáp nối
550	03.2270.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
551	03.2311.0054	Đặt coil bít ống động mạch	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

552	03.2293.0054	Đặt dù lọc máu động mạch	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
553	03.2291.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
554	03.2300.0054	Đặt stent động mạch cảnh	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
555	03.2302.0054	Đặt stent động mạch thận	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
556	03.2299.0054	Đặt stent động mạch vành	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
557	03.2303.0054	Đặt stent ống động mạch	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

558	03.2306.0054	Đặt stent phình động mạch chủ	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
559	03.2279.0054	Đặt stent tĩnh mạch phổi	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
560	03.2283.0054	Đóng lỗ rò động mạch vành	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
561	03.2310.0054	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
562	03.2286.0054	Lấy dị vật trong buồng tim	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

564	03.2297.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
565	03.2276.0054	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
566	03.2277.0054	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
567	03.2304.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
568	03.2313.0054	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
569	03.2308.0054	Nong rộng van tim	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

570	03.2296.0054	Nong van động mạch chủ	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
571	03.2298.0054	Nong van động mạch phổi	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
572	03.2275.0054	Phá vách liên nhĩ	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
573	03.2282.0054	Thay van 2 lá qua da	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
574	03.2281.0054	Thay van động mạch chủ qua da	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
575	03.2309.0054	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	III. NHI KHOA	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông

576	18.0667.0054	Bít ống động mạch [dưới DSA]	XVIII. ĐIỆN QUANG	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
577	18.0665.0054	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	XVIII. ĐIỆN QUANG	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
578	18.0666.0054	Bít thông liên thất [dưới DSA]	XVIII. ĐIỆN QUANG	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
579	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	XVIII. ĐIỆN QUANG	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
580	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	XVIII. ĐIỆN QUANG	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
581	18.0663.0054	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	XVIII. ĐIỆN QUANG	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

582	18.0664.0054	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	XVIII. ĐIỆN QUANG	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
583	18.0662.0054	Nong van hai lá [dưới DSA]	XVIII. ĐIỆN QUANG	7.118.100	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
584	02.0468.0055	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	II. NỘI KHOA	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ
585	02.0083.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	II. NỘI KHOA	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ
586	02.0082.0055	Đặt stent phình động mạch chủ	II. NỘI KHOA	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ
587	02.0108.0055	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	II. NỘI KHOA	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ
588	02.0442.0055	Nong và đặt stent động mạch thận	II. NỘI KHOA	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ

589	03.2305.0055	Đặt bóng đội ngược động mạch chủ	III. NHI KHOA	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
590	03.2301.0055	Đặt stent động mạch ngoại biên	III. NHI KHOA	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
591	03.2307.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	III. NHI KHOA	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
592	03.2280.0055	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	III. NHI KHOA	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
593	03.2294.0055	Nong động mạch cảnh	III. NHI KHOA	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
594	03.2295.0055	Nong động mạch ngoại biên	III. NHI KHOA	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
595	03.2287.0055	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	III. NHI KHOA	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

596	18.0672.0055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
597	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
598	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
599	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
600	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
601	18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
602	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

603	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
604	18.0673.0055	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
605	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
606	18.0675.0055	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.368.100	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
607	18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	XVIII. ĐIỆN QUANG	8.118.100	8.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
608	03.2320.0057	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	III. NHI KHOA	9.968.100	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
609	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.968.100	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

610	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.968.100	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ tháo dù, dù các loại).
611	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.968.100	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ tháo dù, dù các loại).
612	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.968.100	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ tháo dù, dù các loại).
613	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.968.100	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ tháo dù, dù các loại).
614	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.968.100	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ tháo dù, dù các loại).
615	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.968.100	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ tháo dù, dù các loại).
616	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.968.100	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ tháo dù, dù các loại).

617	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.968.100	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ tháo đủ, đủ các loại).
618	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.968.100	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ tháo đủ, đủ các loại).
619	18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.968.100	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ tháo đủ, đủ các loại).
620	18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.968.100	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ tháo đủ, đủ các loại).
621	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.968.100	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ tháo đủ, đủ các loại).
622	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.968.100	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ tháo đủ, đủ các loại).
623	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.968.100	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ tháo đủ, đủ các loại).

624	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.968.100	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù các loại).
625	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.968.100	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...), ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù các loại).
626	03.2318.0058	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	III. NHI KHOA	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)
627	03.2319.0058	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	III. NHI KHOA	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)
628	13.0042.0058	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	XIII. PHỤ SẢN	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)
629	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)
630	18.0552.0058	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

631	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal, perclose...).
632	18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal, perclose...).
633	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal, perclose...)
634	18.0547.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal, perclose...).
635	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal, perclose...).
636	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal, perclose...).

637	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)
638	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)
639	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)
640	18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)
641	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)
642	18.0539.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuốc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)

643	18.0538.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ tháo đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
644	18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ tháo đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
645	18.0545.0058	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ tháo đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
646	18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ tháo đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
647	18.0681.0058	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ tháo đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
648	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ tháo đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

649	18.0687.0058	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)
650	18.0688.0058	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)
651	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)
652	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)
653	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)
654	18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)

655	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tha hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
656	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tha hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
657	18.0684.0058	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tha hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
658	18.0683.0058	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	XVIII. ĐIỆN QUANG	9.418.100	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tha hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
659	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.405.100	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
660	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.405.100	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
661	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa,..) số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.405.100	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

662	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.405.100	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại, vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
663	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.405.100	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại, vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
664	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.405.100	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại, vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
665	18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.405.100	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại, vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
666	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.405.100	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại, vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
667	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.405.100	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại, vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
668	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.405.100	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại, vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
669	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.405.100	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại, vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

670	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.405.100	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
671	18.0598.0059	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.405.100	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
672	18.0595.0059	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.405.100	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
673	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.245.900	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
674	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.245.900	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
675	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.245.900	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
676	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	II. NỘI KHOA	3.918.100	3.918.100	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong
677	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	III. NHI KHOA	3.918.100	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
678	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.918.100	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
679	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.918.100	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
680	18.0588.0061	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.918.100	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
681	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.918.100	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
682	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	X. NGOẠI KHOA	1.876.600	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
683	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	X. NGOẠI KHOA	1.876.600	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
684	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	XII. UNG BƯỚU	1.876.600	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
685	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.876.600	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
686	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.876.600	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
687	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	II. NỘI KHOA	1.376.600	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
688	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	II. NỘI KHOA	1.376.600	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
689	12.0230.0063	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	XII. UNG BƯỚU	1.376.600	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
690	18.0693.0063	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.376.600	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
691	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.376.600	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
692	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.376.600	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
693	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.376.600	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
694	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.418.100	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực dây xi măng
695	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.418.100	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực dây xi măng
696	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.418.100	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực dây xi măng
697	18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.418.100	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực dây xi măng
698	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.418.100	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực dây xi măng

699	18.0572.0064	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.418.100	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
700	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.418.100	3.418.100	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu
701	18.0689.0064	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.418.100	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
702	18.0573.0064	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.418.100	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
703	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.418.100	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
704	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
705	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
706	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
707	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
708	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
709	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
710	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
711	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
712	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
713	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
714	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
715	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
716	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
717	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
718	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
719	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
720	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
721	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
722	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
723	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
724	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
725	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
726	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
727	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
728	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
729	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
730	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
731	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
732	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
733	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
734	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
735	18.0701.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
736	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
737	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
738	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
739	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
740	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	

741	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
742	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu đô hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
743	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
744	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
745	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
746	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
747	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
748	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
749	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
750	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
751	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
752	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (≥ 3T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
753	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
754	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
755	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
756	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
757	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
758	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
759	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
760	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
761	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
762	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
763	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
764	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
765	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
766	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
767	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
768	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
769	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
770	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
771	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
772	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
773	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
774	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
775	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
776	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
777	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
778	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu đô hậu môn (≥ 3T) [có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
779	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
780	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.250.800	2.250.800	
781	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
782	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	

783	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
784	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
785	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
786	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
787	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
788	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
789	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
790	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
791	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
792	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
793	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
794	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
795	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
796	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
797	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
798	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
799	18.0700.0066	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
800	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
801	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
802	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
803	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
804	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
805	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
806	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
807	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
808	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
809	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
810	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
811	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
812	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
813	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
814	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
815	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
816	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
817	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
818	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
819	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
820	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
821	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
822	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	

823	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
824	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
825	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
826	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
827	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) [không có chất tương phản]	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.341.500	1.341.500	
828	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	8.738.400	8.738.400	
829	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	8.738.400	8.738.400	
830	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	8.738.400	8.738.400	
831	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.238.400	3.238.400	
832	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.238.400	3.238.400	
833	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.238.400	3.238.400	
834	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.238.400	3.238.400	
835	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.238.400	3.238.400	
836	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.238.400	3.238.400	
837	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.238.400	3.238.400	
838	18.0702.0068	Cộng hưởng từ phổ tim	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.238.400	3.238.400	
839	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.238.400	3.238.400	
840	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.238.400	3.238.400	
841	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.238.400	3.238.400	
842	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.238.400	3.238.400	
843	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.238.400	3.238.400	
844	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)	XVIII. ĐIỆN QUANG	3.238.400	3.238.400	
845	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	II. NỘI KHOA	89.300	89.300	
846	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	XVIII. ĐIỆN QUANG	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
847	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	XVIII. ĐIỆN QUANG	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
848	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	XVIII. ĐIỆN QUANG	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
849	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	XVIII. ĐIỆN QUANG	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
850	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	XVIII. ĐIỆN QUANG	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
851	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	XVIII. ĐIỆN QUANG	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
852	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	XVIII. ĐIỆN QUANG	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
853	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	XVIII. ĐIỆN QUANG	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
854	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	XVIII. ĐIỆN QUANG	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
855	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	XVIII. ĐIỆN QUANG	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
856	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	XVIII. ĐIỆN QUANG	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
857	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	XVIII. ĐIỆN QUANG	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
858	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	XVIII. ĐIỆN QUANG	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
859	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
860	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	148.300	148.300	Bằng phương pháp DEXA
861	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	148.300	148.300	Bằng phương pháp DEXA
862	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	248.500	248.500	
863	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	248.500	248.500	
864	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	II. NỘI KHOA	248.500	248.500	
865	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	II. NỘI KHOA	248.500	248.500	
866	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	III. NHI KHOA	248.500	248.500	
867	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	XIII. PHỤ SẢN	248.500	248.500	
868	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	II. NỘI KHOA	500.500	500.500	
869	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	II. NỘI KHOA	500.500	500.500	
870	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	III. NHI KHOA	500.500	500.500	
871	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	500.500	500.500	
872	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	II. NỘI KHOA	1.048.500	1.048.500	
873	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

874	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
875	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	III. NHI KHOA	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
876	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	40.300	40.300	
877	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	III. NHI KHOA	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
878	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	III. NHI KHOA	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
879	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	III. NHI KHOA	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
880	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	III. NHI KHOA	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
881	10.9004.0075	Cắt chỉ	X. NGOẠI KHOA	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
882	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	XIV. MẮT	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
883	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	XIV. MẮT	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
884	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	XIV. MẮT	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
885	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	XIV. MẮT	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
886	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	XIV. MẮT	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
887	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	XIV. MẮT	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
888	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	XV. TAI MŨI HỌNG	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
889	03.4212.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	III. NHI KHOA	181.000	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson
890	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	III. NHI KHOA	181.000	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson
891	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	V. DA LIỄU	181.000	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson
892	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	153.700	153.700	
893	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	II. NỘI KHOA	153.700	153.700	
894	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	II. NỘI KHOA	153.700	153.700	
895	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	II. NỘI KHOA	153.700	153.700	
896	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	III. NHI KHOA	153.700	153.700	
897	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	III. NHI KHOA	153.700	153.700	
898	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	III. NHI KHOA	153.700	153.700	
899	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	III. NHI KHOA	153.700	153.700	
900	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	III. NHI KHOA	153.700	153.700	
901	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	III. NHI KHOA	153.700	153.700	
902	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	XIII. PHỤ SẢN	153.700	153.700	
903	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	195.900	195.900	
904	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	195.900	195.900	
905	02.0432.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	195.900	195.900	
906	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	195.900	195.900	
907	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	II. NỘI KHOA	195.900	195.900	
908	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	II. NỘI KHOA	195.900	195.900	
909	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	II. NỘI KHOA	195.900	195.900	
910	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	III. NHI KHOA	195.900	195.900	
911	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	III. NHI KHOA	195.900	195.900	
912	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	162.900	162.900	
913	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	162.900	162.900	
914	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	II. NỘI KHOA	162.900	162.900	
915	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	III. NHI KHOA	162.900	162.900	
916	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	III. NHI KHOA	162.900	162.900	
917	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	XIII. PHỤ SẢN	162.900	162.900	
918	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	280.500	280.500	
919	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	280.500	280.500	
920	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	II. NỘI KHOA	280.500	280.500	
921	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	280.500	280.500	
922	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	II. NỘI KHOA	280.500	280.500	
923	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	II. NỘI KHOA	280.500	280.500	
924	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	III. NHI KHOA	280.500	280.500	
925	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	III. NHI KHOA	280.500	280.500	
926	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	III. NHI KHOA	280.500	280.500	
927	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	III. NHI KHOA	280.500	280.500	
928	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	280.500	280.500	
929	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	196.900	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút
930	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	126.900	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò
931	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	II. NỘI KHOA	126.900	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò
932	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	III. NHI KHOA	126.900	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò
933	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	III. NHI KHOA	126.900	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò
934	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	X. NGOẠI KHOA	126.900	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò
935	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	XIII. PHỤ SẢN	126.900	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò
936	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	126.900	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò
937	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	III. NHI KHOA	178.500	178.500	

938	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	VII. NỘI TIẾT	178.500	178.500	
939	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	III. NHI KHOA	240.900	240.900	
940	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	240.900	240.900	
941	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	VII. NỘI TIẾT	240.900	240.900	
942	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	II. NỘI KHOA	126.700	126.700	
943	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	II. NỘI KHOA	126.700	126.700	
944	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	II. NỘI KHOA	126.700	126.700	
945	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	II. NỘI KHOA	126.700	126.700	
946	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	II. NỘI KHOA	126.700	126.700	
947	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	III. NHI KHOA	126.700	126.700	
948	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	171.900	171.900	
949	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	171.900	171.900	
950	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	171.900	171.900	
951	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	171.900	171.900	
952	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	171.900	171.900	
953	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	171.900	171.900	
954	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	III. NHI KHOA	171.900	171.900	
955	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	X. NGOẠI KHOA	171.900	171.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang
956	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	XII. UNG BƯỚU	171.900	171.900	
957	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	171.900	171.900	
958	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	171.900	171.900	
959	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	171.900	171.900	
960	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	II. NỘI KHOA	764.500	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
961	02.0433.0088	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	II. NỘI KHOA	764.500	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
962	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	X. NGOẠI KHOA	764.500	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
963	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	X. NGOẠI KHOA	764.500	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
964	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	764.500	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
965	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	764.500	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
966	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	VII. NỘI TIẾT	126.700	126.700	
967	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	170.900	170.900	
968	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	170.900	170.900	
969	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	170.900	170.900	
970	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	VII. NỘI TIẾT	170.900	170.900	
971	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [kim dùng nhiều lần]	III. NHI KHOA	549.900	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
972	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	549.900	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
973	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [chưa bao gồm kim]	III. NHI KHOA	147.900	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
974	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	147.900	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
975	03.2809.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay]	III. NHI KHOA	2.379.900	2.379.900	
976	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	2.379.900	2.379.900	
977	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	628.500	628.500	
978	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	628.500	628.500	
979	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	III. NHI KHOA	628.500	628.500	
980	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	III. NHI KHOA	628.500	628.500	
981	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	III. NHI KHOA	628.500	628.500	
982	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	XIII. PHỤ SẢN	628.500	628.500	
983	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	729.400	729.400	
984	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	729.400	729.400	
985	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	III. NHI KHOA	729.400	729.400	
986	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	III. NHI KHOA	729.400	729.400	
987	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	III. NHI KHOA	729.400	729.400	
988	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.251.400	1.251.400	
989	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	II. NỘI KHOA	1.251.400	1.251.400	
990	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	III. NHI KHOA	1.251.400	1.251.400	
991	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	III. NHI KHOA	1.251.400	1.251.400	
992	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	578.500	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết

993	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	578.500	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
994	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	578.500	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
995	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	578.500	578.500	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung lượng tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
996	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch [nhi]	III. NHI KHOA	578.500	578.500	
997	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.400.500	1.400.500	
998	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	685.500	685.500	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
999	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	685.500	685.500	
1000	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	685.500	685.500	
1001	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	685.500	685.500	
1002	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	II. NỘI KHOA	685.500	685.500	
1003	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	III. NHI KHOA	685.500	685.500	
1004	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	XI. BỎNG	685.500	685.500	
1005	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	XIII. PHỤ SẢN	685.500	685.500	
1006	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	XIII. PHỤ SẢN	685.500	685.500	
1007	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	685.500	685.500	
1008	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.158.500	1.158.500	
1009	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.158.500	1.158.500	
1010	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.158.500	1.158.500	
1011	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	II. NỘI KHOA	1.158.500	1.158.500	
1012	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	III. NHI KHOA	1.158.500	1.158.500	
1013	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.158.500	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1014	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	II. NỘI KHOA	1.158.500	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1015	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	II. NỘI KHOA	1.158.500	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1016	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	II. NỘI KHOA	1.158.500	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1017	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	III. NHI KHOA	1.158.500	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1018	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	II. NỘI KHOA	6.906.400	6.906.400	
1019	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	600.500	600.500	
1020	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	600.500	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
1021	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	600.500	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
1022	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	600.500	600.500	
1023	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	II. NỘI KHOA	600.500	600.500	
1024	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	III. NHI KHOA	600.500	600.500	
1025	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	III. NHI KHOA	600.500	600.500	
1026	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	III. NHI KHOA	600.500	600.500	
1027	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	III. NHI KHOA	600.500	600.500	
1028	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	XV. TAI MŨI HỌNG	600.500	600.500	
1029	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	101.800	101.800	
1030	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	II. NỘI KHOA	101.800	101.800	
1031	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	III. NHI KHOA	101.800	101.800	
1032	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	XIII. PHỤ SẢN	101.800	101.800	
1033	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	II. NỘI KHOA	950.500	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1034	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	II. NỘI KHOA	950.500	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1035	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	III. NHI KHOA	950.500	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1036	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	X. NGOẠI KHOA	950.500	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1037	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	X. NGOẠI KHOA	950.500	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1038	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	X. NGOẠI KHOA	950.500	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1039	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	950.500	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1040	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	950.500	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1041	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	XV. TAI MŨI HỌNG	1.238.400	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
1042	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	1.238.400	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
1043	02.0086.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	II. NỘI KHOA	3.638.300	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.

1044	02.0463.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	II. NỘI KHOA	3.638.300	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
1045	02.0438.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	II. NỘI KHOA	3.638.300	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1046	02.0087.0106	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	II. NỘI KHOA	3.638.300	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1047	02.0462.0106	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	II. NỘI KHOA	3.638.300	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1048	03.2292.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	III. NHI KHOA	3.638.300	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1049	02.0461.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	II. NỘI KHOA	2.157.100	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF.
1050	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	II. NỘI KHOA	2.157.100	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
1051	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	III. NHI KHOA	2.157.100	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
1052	02.0089.0108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	II. NỘI KHOA	2.057.100	2.057.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
1053	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	228.500	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1054	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	228.500	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1055	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	II. NỘI KHOA	228.500	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1056	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	III. NHI KHOA	228.500	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1057	12.0372.0109	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	XII. UNG BƯỚU	228.500	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1058	01.0350.0110	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.353.500	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
1059	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.353.500	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
1060	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	III. NHI KHOA	2.353.500	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
1061	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	192.300	192.300	
1062	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	192.300	192.300	
1063	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	192.300	192.300	
1064	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	II. NỘI KHOA	192.300	192.300	
1065	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	XI. BỎNG	192.300	192.300	
1066	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	XI. BỎNG	192.300	192.300	
1067	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	II. NỘI KHOA	129.600	129.600	
1068	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	II. NỘI KHOA	129.600	129.600	
1069	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	II. NỘI KHOA	129.600	129.600	
1070	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	II. NỘI KHOA	129.600	129.600	
1071	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	II. NỘI KHOA	129.600	129.600	
1072	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	II. NỘI KHOA	129.600	129.600	
1073	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	II. NỘI KHOA	129.600	129.600	
1074	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	II. NỘI KHOA	129.600	129.600	
1075	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	II. NỘI KHOA	129.600	129.600	
1076	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	III. NHI KHOA	129.600	129.600	
1077	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	144.900	144.900	
1078	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	144.900	144.900	
1079	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	144.900	144.900	
1080	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	144.900	144.900	
1081	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	144.900	144.900	
1082	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	144.900	144.900	
1083	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	144.900	144.900	
1084	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	14.100	14.100	
1085	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	14.100	14.100	
1086	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	II. NỘI KHOA	14.100	14.100	
1087	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	III. NHI KHOA	14.100	14.100	
1088	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	II. NỘI KHOA	1.010.000	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.

1089	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	III. NHI KHOA	1.010.000	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1090	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	1.010.000	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire
1091	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	595.500	595.500	
1092	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	II. NỘI KHOA	595.500	595.500	
1093	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	II. NỘI KHOA	595.500	595.500	
1094	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	III. NHI KHOA	595.500	595.500	
1095	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	III. NHI KHOA	595.500	595.500	
1096	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.030.000	1.030.000	
1097	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	II. NỘI KHOA	1.030.000	1.030.000	
1098	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	III. NHI KHOA	1.030.000	1.030.000	
1099	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
1100	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1101	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1102	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1103	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1104	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1105	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1106	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1107	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1108	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1109	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1110	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc
1111	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1112	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1113	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1114	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1115	01.0331.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1116	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	
1117	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	
1118	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	
1119	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	
1120	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	
1121	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.310.600	2.310.600	
1122	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	II. NỘI KHOA	2.310.600	2.310.600	
1123	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	II. NỘI KHOA	2.310.600	2.310.600	
1124	02.0234.0118	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	II. NỘI KHOA	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1125	02.0235.0118	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	II. NỘI KHOA	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1126	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	III. NHI KHOA	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1127	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	III. NHI KHOA	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1128	11.0144.0118	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	XI. BỎNG	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1129	11.0145.0118	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	XI. BỎNG	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1130	11.0146.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	XI. BỎNG	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1131	11.0147.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	XI. BỎNG	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1132	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1133	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1134	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1135	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

1136	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1137	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1138	01.0347.0119	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1139	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1140	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1141	01.0341.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1142	01.0342.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1143	01.0343.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1144	01.0344.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1145	01.0327.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1146	01.0328.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1147	01.0329.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1148	01.0338.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1149	01.0339.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1150	01.0340.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1151	01.0359.0119	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1152	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1153	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1154	01.0196.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1155	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1156	01.0348.0119	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1157	02.0205.0119	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	II. NỘI KHOA	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1158	02.0208.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	II. NỘI KHOA	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1159	02.0207.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	II. NỘI KHOA	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1160	02.0239.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	II. NỘI KHOA	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

1161	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	III. NHI KHOA	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin
1162	03.0116.0119	Thay huyết tương	III. NHI KHOA	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin
1163	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	1.734.600	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin
1164	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	759.800	759.800	
1165	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	759.800	759.800	
1166	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	759.800	759.800	
1167	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	759.800	759.800	
1168	03.0078.0120	Mở khí quản	III. NHI KHOA	759.800	759.800	
1169	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	III. NHI KHOA	759.800	759.800	
1170	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	XI. BỎNG	759.800	759.800	
1171	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	XV. TAI MŨI HỌNG	759.800	759.800	
1172	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	405.500	405.500	
1173	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	405.500	405.500	
1174	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	405.500	405.500	
1175	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	405.500	405.500	
1176	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	405.500	405.500	
1177	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	III. NHI KHOA	405.500	405.500	
1178	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	III. NHI KHOA	405.500	405.500	
1179	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	II. NỘI KHOA	112.300	112.300	
1180	03.1026.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	III. NHI KHOA	1.069.400	1.069.400	
1181	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	II. NỘI KHOA	5.081.300	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1182	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.081.300	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1183	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.081.300	5.081.300	
1184	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.081.300	5.081.300	
1185	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.081.300	5.081.300	
1186	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	5.859.300	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1187	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	II. NỘI KHOA	5.859.300	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1188	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	III. NHI KHOA	5.859.300	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1189	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.859.300	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy, hoặc Stapler
1190	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.859.300	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy, hoặc Stapler
1191	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.859.300	5.859.300	
1192	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.859.300	5.859.300	
1193	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.859.300	5.859.300	
1194	21.0047.0126	Đo niệu dòng đồ	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	74.000	74.000	
1195	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	II. NỘI KHOA	1.808.100	1.808.100	
1196	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	II. NỘI KHOA	1.808.100	1.808.100	
1197	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	II. NỘI KHOA	1.808.100	1.808.100	
1198	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	III. NHI KHOA	1.808.100	1.808.100	
1199	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	III. NHI KHOA	1.808.100	1.808.100	
1200	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	III. NHI KHOA	1.808.100	1.808.100	
1201	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	1.808.100	1.808.100	
1202	20.0022.0127	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	1.808.100	1.808.100	
1203	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.508.100	1.508.100	
1204	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.508.100	1.508.100	
1205	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	II. NỘI KHOA	1.508.100	1.508.100	
1206	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	II. NỘI KHOA	1.508.100	1.508.100	
1207	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	III. NHI KHOA	1.508.100	1.508.100	
1208	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	III. NHI KHOA	1.508.100	1.508.100	
1209	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	III. NHI KHOA	1.508.100	1.508.100	

1210	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	III. NHI KHOA	1.508.100	1.508.100	
1211	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	III. NHI KHOA	1.508.100	1.508.100	
1212	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	III. NHI KHOA	1.508.100	1.508.100	
1213	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	III. NHI KHOA	1.508.100	1.508.100	
1214	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	1.508.100	1.508.100	
1215	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	3.308.100	3.308.100	
1216	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	II. NỘI KHOA	3.308.100	3.308.100	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ
1217	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	II. NỘI KHOA	3.308.100	3.308.100	
1218	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	II. NỘI KHOA	3.308.100	3.308.100	
1219	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	II. NỘI KHOA	3.308.100	3.308.100	
1220	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	III. NHI KHOA	3.308.100	3.308.100	
1221	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	III. NHI KHOA	3.308.100	3.308.100	
1222	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	III. NHI KHOA	3.308.100	3.308.100	
1223	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	3.308.100	3.308.100	
1224	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	3.308.100	3.308.100	
1225	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	3.308.100	3.308.100	
1226	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	II. NỘI KHOA	793.800	793.800	
1227	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	II. NỘI KHOA	793.800	793.800	
1228	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	III. NHI KHOA	793.800	793.800	
1229	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	III. NHI KHOA	793.800	793.800	
1230	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	III. NHI KHOA	793.800	793.800	
1231	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	793.800	793.800	
1232	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	XV. TAI MŨI HỌNG	793.800	793.800	
1233	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	793.800	793.800	
1234	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]	II. NỘI KHOA	1.204.300	1.204.300	
1235	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	II. NỘI KHOA	1.204.300	1.204.300	
1236	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	II. NỘI KHOA	1.204.300	1.204.300	
1237	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	II. NỘI KHOA	1.204.300	1.204.300	
1238	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	III. NHI KHOA	1.204.300	1.204.300	
1239	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	III. NHI KHOA	1.204.300	1.204.300	
1240	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	III. NHI KHOA	1.204.300	1.204.300	
1241	03.1012.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	III. NHI KHOA	1.204.300	1.204.300	
1242	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	1.204.300	1.204.300	
1243	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	XV. TAI MŨI HỌNG	1.204.300	1.204.300	
1244	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	1.204.300	1.204.300	
1245	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	1.204.300	1.204.300	
1246	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	II. NỘI KHOA	2.678.400	2.678.400	
1247	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	II. NỘI KHOA	2.678.400	2.678.400	
1248	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	II. NỘI KHOA	2.678.400	2.678.400	
1249	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	III. NHI KHOA	2.678.400	2.678.400	
1250	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	2.678.400	2.678.400	
1251	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	2.678.400	2.678.400	
1252	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	II. NỘI KHOA	2.938.400	2.938.400	
1253	03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	III. NHI KHOA	2.938.400	2.938.400	
1254	20.0018.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	2.938.400	2.938.400	
1255	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	II. NỘI KHOA	493.800	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1256	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	III. NHI KHOA	493.800	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1257	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	493.800	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1258	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	II. NỘI KHOA	317.000	317.000	
1259	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	II. NỘI KHOA	276.500	276.500	
1260	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	II. NỘI KHOA	276.500	276.500	
1261	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	III. NHI KHOA	276.500	276.500	
1262	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	XV. TAI MŨI HỌNG	276.500	276.500	

1263	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	XV. TAI MŨI HỌNG	276.500	276.500	
1264	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	276.500	276.500	
1265	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	II. NỘI KHOA	468.800	468.800	
1266	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	II. NỘI KHOA	468.800	468.800	
1267	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	III. NHI KHOA	468.800	468.800	
1268	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	III. NHI KHOA	468.800	468.800	
1269	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	468.800	468.800	
1270	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	II. NỘI KHOA	352.100	352.100	
1271	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	II. NỘI KHOA	352.100	352.100	
1272	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	II. NỘI KHOA	352.100	352.100	
1273	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	III. NHI KHOA	352.100	352.100	
1274	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	III. NHI KHOA	352.100	352.100	
1275	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	352.100	352.100	
1276	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	II. NỘI KHOA	323.500	323.500	
1277	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	II. NỘI KHOA	323.500	323.500	
1278	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	II. NỘI KHOA	215.200	215.200	
1279	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	II. NỘI KHOA	215.200	215.200	
1280	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	II. NỘI KHOA	215.200	215.200	
1281	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	II. NỘI KHOA	215.200	215.200	
1282	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	III. NHI KHOA	215.200	215.200	
1283	03.1071.0139	Soi trực tràng	III. NHI KHOA	215.200	215.200	
1284	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1285	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1286	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1287	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1288	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	II. NỘI KHOA	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1289	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	II. NỘI KHOA	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1290	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	II. NỘI KHOA	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1291	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	II. NỘI KHOA	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1292	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	II. NỘI KHOA	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1293	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	II. NỘI KHOA	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1294	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	II. NỘI KHOA	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1295	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	II. NỘI KHOA	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1296	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	III. NHI KHOA	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1297	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	III. NHI KHOA	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1298	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	III. NHI KHOA	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1299	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	III. NHI KHOA	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1300	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	III. NHI KHOA	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1301	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	III. NHI KHOA	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1302	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	III. NHI KHOA	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1303	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1304	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1305	20.0057.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1306	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	II. NỘI KHOA	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt bóng kéo, bóng nong

1307	02.0501.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	II. NỘI KHOA	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong
1308	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	II. NỘI KHOA	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong
1309	02.0263.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	II. NỘI KHOA	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong
1310	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	II. NỘI KHOA	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong
1311	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	II. NỘI KHOA	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong
1312	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	III. NHI KHOA	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong
1313	03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	III. NHI KHOA	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong
1314	03.1048.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	III. NHI KHOA	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong
1315	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong
1316	20.0056.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong
1317	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	II. NỘI KHOA	905.700	905.700	
1318	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	III. NHI KHOA	905.700	905.700	
1319	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	905.700	905.700	
1320	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	II. NỘI KHOA	1.095.300	1.095.300	
1321	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	III. NHI KHOA	1.095.300	1.095.300	
1322	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	1.095.300	1.095.300	
1323	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	II. NỘI KHOA	1.196.400	1.196.400	
1324	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	II. NỘI KHOA	1.196.400	1.196.400	
1325	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	III. NHI KHOA	1.196.400	1.196.400	
1326	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	III. NHI KHOA	1.196.400	1.196.400	
1327	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	III. NHI KHOA	1.196.400	1.196.400	
1328	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.196.400	1.196.400	
1329	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	1.196.400	1.196.400	
1330	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	II. NỘI KHOA	2.963.000	2.963.000	
1331	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	II. NỘI KHOA	2.963.000	2.963.000	
1332	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	II. NỘI KHOA	2.963.000	2.963.000	
1333	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	II. NỘI KHOA	2.963.000	2.963.000	
1334	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	II. NỘI KHOA	2.963.000	2.963.000	
1335	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	II. NỘI KHOA	2.963.000	2.963.000	
1336	02.0281.0146	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	II. NỘI KHOA	2.963.000	2.963.000	
1337	02.0312.0146	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	II. NỘI KHOA	2.963.000	2.963.000	
1338	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.963.000	2.963.000	
1339	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	II. NỘI KHOA	911.900	911.900	
1340	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	II. NỘI KHOA	911.900	911.900	
1341	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	II. NỘI KHOA	975.300	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1342	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	III. NHI KHOA	975.300	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1343	03.1078.0148	Nội soi bàng quang [nhi]	III. NHI KHOA	975.300	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1344	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	III. NHI KHOA	975.300	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1345	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	III. NHI KHOA	975.300	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1346	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	II. NỘI KHOA	720.300	720.300	
1347	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	III. NHI KHOA	720.300	720.300	
1348	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	II. NỘI KHOA	575.300	575.300	
1349	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	II. NỘI KHOA	575.300	575.300	
1350	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	II. NỘI KHOA	575.300	575.300	Chưa bao gồm hóa chất
1351	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	III. NHI KHOA	743.200	743.200	
1352	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	II. NỘI KHOA	953.800	953.800	
1353	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	II. NỘI KHOA	953.800	953.800	
1354	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	II. NỘI KHOA	953.800	953.800	
1355	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	II. NỘI KHOA	953.800	953.800	
1356	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	II. NỘI KHOA	953.800	953.800	
1357	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	III. NHI KHOA	953.800	953.800	
1358	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	III. NHI KHOA	953.800	953.800	
1359	03.4107.0152	Nội soi thào sonde JJ	III. NHI KHOA	953.800	953.800	
1360	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	953.800	953.800	
1361	02.0224.0153	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	II. NỘI KHOA	1.376.100	1.376.100	

1362	02.0225.0154	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	II. NỘI KHOA	1.406.600	1.406.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
1363	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	II. NỘI KHOA	1.176.100	1.176.100	
1364	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch	II. NỘI KHOA	1.176.100	1.176.100	
1365	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	II. NỘI KHOA	273.500	273.500	
1366	03.3606.0156	Nong niệu đạo	III. NHI KHOA	273.500	273.500	
1367	10.0405.0156	Nong niệu đạo	X. NGOẠI KHOA	273.500	273.500	
1368	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	II. NỘI KHOA	2.373.500	2.373.500	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
1369	03.1034.0157	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	III. NHI KHOA	2.373.500	2.373.500	
1370	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	III. NHI KHOA	2.373.500	2.373.500	
1371	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	XV. TAI MŨI HỌNG	2.373.500	2.373.500	
1372	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	2.373.500	2.373.500	
1373	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	230.500	230.500	Chưa bao gồm hóa chất
1374	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	230.500	230.500	Chưa bao gồm hóa chất
1375	02.0233.0158	Rửa bàng quang	II. NỘI KHOA	230.500	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1376	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	II. NỘI KHOA	230.500	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1377	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	III. NHI KHOA	230.500	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1378	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	X. NGOẠI KHOA	230.500	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1379	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	152.000	152.000	
1380	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	II. NỘI KHOA	152.000	152.000	
1381	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	III. NHI KHOA	152.000	152.000	
1382	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	XIII. PHỤ SẢN	152.000	152.000	
1383	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	622.500	622.500	
1384	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	III. NHI KHOA	622.500	622.500	
1385	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	II. NỘI KHOA	8.858.800	8.858.800	Đã bao gồm thuốc gây mê
1386	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	880.200	880.200	
1387	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	III. NHI KHOA	880.200	880.200	
1388	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	289.400	289.400	
1389	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	II. NỘI KHOA	194.700	194.700	
1390	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	II. NỘI KHOA	194.700	194.700	
1391	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	II. NỘI KHOA	194.700	194.700	
1392	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	II. NỘI KHOA	194.700	194.700	
1393	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	II. NỘI KHOA	194.700	194.700	
1394	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	III. NHI KHOA	194.700	194.700	
1395	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	659.900	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1396	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	659.900	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1397	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	659.900	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1398	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	II. NỘI KHOA	659.900	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1399	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	II. NỘI KHOA	659.900	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1400	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	II. NỘI KHOA	659.900	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1401	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	III. NHI KHOA	659.900	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1402	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	659.900	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1403	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	659.900	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1404	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	II. NỘI KHOA	586.300	586.300	
1405	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	II. NỘI KHOA	586.300	586.300	
1406	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	II. NỘI KHOA	586.300	586.300	
1407	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	II. NỘI KHOA	586.300	586.300	
1408	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	II. NỘI KHOA	586.300	586.300	
1409	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	II. NỘI KHOA	586.300	586.300	
1410	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	II. NỘI KHOA	586.300	586.300	
1411	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	II. NỘI KHOA	586.300	586.300	
1412	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	III. NHI KHOA	586.300	586.300	
1413	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	586.300	586.300	
1414	03.2285.0167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	III. NHI KHOA	1.923.400	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1415	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.923.400	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1416	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	II. NỘI KHOA	138.500	138.500	
1417	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	138.500	138.500	
1418	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	II. NỘI KHOA	138.500	138.500	

1419	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	III. NHI KHOA	138.500	138.500	
1420	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	XV. TAI MŨI HỌNG	138.500	138.500	
1421	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	XV. TAI MŨI HỌNG	138.500	138.500	
1422	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	V. DA LIỄU	138.500	138.500	
1423	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	1.064.900	1.064.900	
1424	02.0237.0169	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	1.064.900	1.064.900	
1425	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	1.064.900	1.064.900	
1426	02.0435.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	1.064.900	1.064.900	
1427	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	III. NHI KHOA	1.064.900	1.064.900	
1428	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	III. NHI KHOA	1.064.900	1.064.900	
1429	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.064.900	1.064.900	
1430	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.064.900	1.064.900	
1431	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.064.900	1.064.900	
1432	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.064.900	1.064.900	
1433	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.064.900	1.064.900	
1434	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	879.400	879.400	
1435	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	879.400	879.400	
1436	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	879.400	879.400	
1437	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	879.400	879.400	
1438	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	879.400	879.400	
1439	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	879.400	879.400	
1440	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	II. NỘI KHOA	1.972.300	1.972.300	
1441	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	II. NỘI KHOA	1.972.300	1.972.300	
1442	18.0654.0171	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.972.300	1.972.300	
1443	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.972.300	1.972.300	
1444	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.972.300	1.972.300	
1445	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.972.300	1.972.300	
1446	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.972.300	1.972.300	
1447	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.972.300	1.972.300	
1448	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.972.300	1.972.300	
1449	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.972.300	1.972.300	
1450	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.972.300	1.972.300	
1451	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.972.300	1.972.300	
1452	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.772.300	1.772.300	
1453	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.772.300	1.772.300	
1454	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.772.300	1.772.300	
1455	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	II. NỘI KHOA	294.500	294.500	
1456	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	V. DA LIỄU	294.500	294.500	
1457	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	1.170.000	1.170.000	
1458	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	463.500	463.500	
1459	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	II. NỘI KHOA	463.500	463.500	
1460	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	463.500	463.500	
1461	05.0053.0176	Sinh thiết móng	V. DA LIỄU	377.000	377.000	
1462	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	XVIII. ĐIỆN QUANG	660.400	660.400	
1463	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	660.400	660.400	
1464	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	III. NHI KHOA	274.500	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1465	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	274.500	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1466	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương [có kim sinh thiết]	III. NHI KHOA	1.404.500	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1467	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.404.500	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1468	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương [sử dụng máy khoan cầm tay]	III. NHI KHOA	2.710.500	2.710.500	
1469	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	2.710.500	2.710.500	
1470	18.0690.0182	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.609.200	1.609.200	
1471	02.0217.0183	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	II. NỘI KHOA	695.300	695.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1472	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	III. NHI KHOA	656.700	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1473	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	III. NHI KHOA	656.700	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1474	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	656.700	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1475	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	II. NỘI KHOA	538.800	538.800	
1476	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	III. NHI KHOA	534.400	534.400	
1477	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	II. NỘI KHOA	965.700	965.700	
1478	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	II. NỘI KHOA	283.800	283.800	
1479	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	II. NỘI KHOA	283.800	283.800	
1480	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	III. NHI KHOA	283.800	283.800	

1481	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	283.800	283.800	
1482	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.042.500	1.042.500	
1483	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	II. NỘI KHOA	1.042.500	1.042.500	
1484	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	III. NHI KHOA	1.042.500	1.042.500	
1485	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	III. NHI KHOA	1.042.500	1.042.500	
1486	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	III. NHI KHOA	1.042.500	1.042.500	
1487	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	III. NHI KHOA	1.042.500	1.042.500	
1488	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	III. NHI KHOA	1.042.500	1.042.500	
1489	03.4190.0192	Tạo nhịp tim qua da	III. NHI KHOA	1.042.500	1.042.500	
1490	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	III. NHI KHOA	560.800	560.800	
1491	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	II. NỘI KHOA	1.570.000	1.570.000	Chưa bao gồm catheter.
1492	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.607.000	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần, đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1493	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.607.000	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần, đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1494	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.607.000	1.607.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
1495	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.607.000	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần, đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1496	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.607.000	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần, đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1497	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	II. NỘI KHOA	1.607.000	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần, đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1498	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	588.500	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần
1499	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	II. NỘI KHOA	588.500	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần
1500	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	III. NHI KHOA	588.500	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần
1501	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	II. NỘI KHOA	3.477.200	3.477.200	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1502	03.4246.0198	Tháo bột các loại	III. NHI KHOA	61.400	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
1503	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	XI. BỎNG	279.500	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè
1504	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	279.500	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè
1505	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	279.500	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè
1506	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1507	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	III. NHI KHOA	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1508	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	III. NHI KHOA	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1509	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	III. NHI KHOA	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1510	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	X. NGOẠI KHOA	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1511	15.0303.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	XV. TAI MŨI HỌNG	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1512	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	VII. NỘI TIẾT	64.300	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid, gạc xốp, miếng xốp (foam), gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1513	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	III. NHI KHOA	89.500	89.500	
1514	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	X. NGOẠI KHOA	89.500	89.500	
1515	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	VII. NỘI TIẾT	89.500	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid, gạc xốp, miếng xốp (foam), gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1516	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	III. NHI KHOA	89.500	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1517	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	XV. TAI MŨI HỌNG	89.500	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

1518	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	III. NHI KHOA	121.400	121.400	
1519	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	III. NHI KHOA	121.400	121.400	
1520	10.9003.0202	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	X. NGOẠI KHOA	121.400	121.400	
1521	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	XV. TAI MŨI HỌNG	121.400	121.400	
1522	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	VII. NỘI TIẾT	121.400	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1523	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	148.600	148.600	
1524	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	II. NỘI KHOA	148.600	148.600	
1525	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	III. NHI KHOA	148.600	148.600	
1526	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	III. NHI KHOA	148.600	148.600	
1527	10.9003.0203	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	X. NGOẠI KHOA	148.600	148.600	
1528	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	VII. NỘI TIẾT	148.600	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1529	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	193.600	193.600	
1530	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	III. NHI KHOA	193.600	193.600	
1531	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	III. NHI KHOA	193.600	193.600	
1532	10.9003.0204	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	X. NGOẠI KHOA	193.600	193.600	
1533	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	XV. TAI MŨI HỌNG	193.600	193.600	
1534	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	VII. NỘI TIẾT	193.600	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1535	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	275.600	275.600	
1536	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	III. NHI KHOA	275.600	275.600	
1537	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	III. NHI KHOA	275.600	275.600	
1538	10.9003.0205	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	X. NGOẠI KHOA	275.600	275.600	
1539	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	XV. TAI MŨI HỌNG	275.600	275.600	
1540	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	VII. NỘI TIẾT	275.600	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1541	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	263.700	263.700	
1542	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	263.700	263.700	
1543	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	II. NỘI KHOA	263.700	263.700	
1544	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	III. NHI KHOA	263.700	263.700	
1545	15.0220.0206	Thay canuyn	XV. TAI MŨI HỌNG	263.700	263.700	
1546	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	IV. LAO	101.400	101.400	
1547	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	II. NỘI KHOA	511.400	511.400	
1548	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625.000	625.000	
1549	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625.000	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
1550	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625.000	625.000	
1551	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625.000	625.000	
1552	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625.000	625.000	
1553	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625.000	625.000	
1554	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625.000	625.000	
1555	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625.000	625.000	
1556	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625.000	625.000	
1557	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625.000	625.000	
1558	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625.000	625.000	
1559	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625.000	625.000	
1560	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625.000	625.000	
1561	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625.000	625.000	

1562	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625.000	625.000	
1563	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625.000	625.000	
1564	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625.000	625.000	
1565	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	III. NHI KHOA	625.000	625.000	
1566	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	III. NHI KHOA	625.000	625.000	
1567	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	III. NHI KHOA	625.000	625.000	
1568	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	XIII. PHỤ SẢN	625.000	625.000	
1569	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	101.800	101.800	
1570	01.0164.0210	Thông bàng quang	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	101.800	101.800	
1571	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	II. NỘI KHOA	101.800	101.800	
1572	03.0133.0210	Thông tiểu	III. NHI KHOA	101.800	101.800	
1573	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	92.400	92.400	
1574	01.0222.0211	Thụt giữ	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	92.400	92.400	
1575	01.0221.0211	Thụt tháo	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	92.400	92.400	
1576	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	II. NỘI KHOA	92.400	92.400	
1577	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	II. NỘI KHOA	92.400	92.400	
1578	02.0339.0211	Thụt tháo phân	II. NỘI KHOA	92.400	92.400	
1579	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	III. NHI KHOA	92.400	92.400	
1580	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	III. NHI KHOA	92.400	92.400	
1581	03.0179.0211	Thụt tháo phân	III. NHI KHOA	92.400	92.400	
1582	03.2357.0211	Thụt tháo phân	III. NHI KHOA	92.400	92.400	
1583	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	XIII. PHỤ SẢN	92.400	92.400	
1584	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	III. NHI KHOA	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm
1585	03.2388.0212	Tiêm dưới da	III. NHI KHOA	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm
1586	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	III. NHI KHOA	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm
1587	03.2387.0212	Tiêm trong da	III. NHI KHOA	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm
1588	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	XIV. MẮT	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm
1589	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	XIV. MẮT	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm
1590	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1591	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1592	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1593	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1594	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1595	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1596	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1597	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1598	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1599	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1600	02.0406.0213	Tiêm gân gót	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1601	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1602	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1603	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1604	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1605	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1606	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1607	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1608	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1609	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1610	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1611	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1612	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1613	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1614	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1615	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1616	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1617	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1618	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1619	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	II. NỘI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1620	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	III. NHI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1621	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	III. NHI KHOA	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1622	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1623	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1624	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm
1625	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm

1626	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1627	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1628	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1629	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1630	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1631	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1632	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1633	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1634	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1635	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1636	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1637	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1638	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1639	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1640	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1641	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	III. NHI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1642	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	III. NHI KHOA	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1643	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	25.100	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1644	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	III. NHI KHOA	25.100	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1645	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	XI. BỎNG	25.100	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1646	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	III. NHI KHOA	194.700	194.700	
1647	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	III. NHI KHOA	194.700	194.700	
1648	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	III. NHI KHOA	194.700	194.700	
1649	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	X. NGOẠI KHOA	194.700	194.700	
1650	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	XI. BỎNG	194.700	194.700	
1651	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	XV. TAI MŨI HỌNG	194.700	194.700	
1652	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	XV. TAI MŨI HỌNG	194.700	194.700	
1653	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	III. NHI KHOA	269.500	269.500	
1654	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	III. NHI KHOA	269.500	269.500	
1655	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	X. NGOẠI KHOA	269.500	269.500	
1656	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	XV. TAI MŨI HỌNG	269.500	269.500	
1657	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	III. NHI KHOA	289.500	289.500	
1658	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	III. NHI KHOA	289.500	289.500	
1659	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	III. NHI KHOA	289.500	289.500	
1660	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	III. NHI KHOA	289.500	289.500	
1661	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	X. NGOẠI KHOA	289.500	289.500	
1662	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	XV. TAI MŨI HỌNG	289.500	289.500	
1663	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	III. NHI KHOA	354.200	354.200	
1664	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	III. NHI KHOA	354.200	354.200	
1665	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	X. NGOẠI KHOA	354.200	354.200	
1666	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	XV. TAI MŨI HỌNG	354.200	354.200	
1667	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	50.800	50.800	
1668	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	46.000	46.000	
1669	03.0287.0222	Bó thuốc	III. NHI KHOA	57.600	57.600	
1670	08.0026.0222	Bó thuốc	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	57.600	57.600	
1671	03.0273.2045	Mai hoa châm	III. NHI KHOA	83.300	83.300	
1672	03.0271.2045	Từ châm [nhi]	III. NHI KHOA	83.300	83.300	
1673	08.0003.2045	Mãng châm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	83.300	83.300	
1674	08.0008.2045	Ôn châm [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	83.300	83.300	
1675	03.0289.0224	Hào châm	III. NHI KHOA	76.300	76.300	
1676	03.0290.0224	Nhĩ châm	III. NHI KHOA	76.300	76.300	
1677	03.0291.0224	Ôn châm	III. NHI KHOA	76.300	76.300	
1678	08.0010.0224	Chích lẽ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.300	76.300	

1679	08.0002.0224	Hào châm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.300	76.300	
1680	08.0001.0224	Mai hoa châm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.300	76.300	
1681	08.0004.0224	Nhĩ châm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.300	76.300	
1682	08.0008.0224	Ôn châm [kim ngắn]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.300	76.300	
1683	08.0012.0224	Từ châm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.300	76.300	
1684	03.0715.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	III. NHI KHOA	71.800	71.800	
1685	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	71.800	71.800	
1686	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1687	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1688	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1689	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1690	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1691	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1692	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1693	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1694	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1695	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1696	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1697	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1698	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1699	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1700	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1701	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1702	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1703	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1704	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1705	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1706	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1707	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1708	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1709	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1710	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1711	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1712	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1713	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1714	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1715	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1716	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1717	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1718	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1719	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1720	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1721	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1722	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1723	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1724	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1725	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1726	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1727	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1728	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1729	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1730	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1731	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1732	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1733	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1734	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1735	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1736	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1737	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1738	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1739	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1740	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1741	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	III. NHI KHOA	156.400	156.400	
1742	08.0007.0227	Cấy chỉ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1743	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1744	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1745	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1746	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1747	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	

1748	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1749	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1750	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1751	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1752	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1753	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1754	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1755	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1756	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1757	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1758	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1759	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1760	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1761	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1762	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1763	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1764	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1765	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1766	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1767	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1768	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1769	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1770	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1771	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1772	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1773	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1774	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1775	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1776	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1777	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1778	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1779	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1780	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1781	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1782	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1783	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1784	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1785	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1786	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1787	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1788	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1789	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	156.400	156.400	
1790	03.0288.0228	Chườm ngải	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1791	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1792	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1793	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1794	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1795	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1796	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1797	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	

1798	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1799	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1800	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1801	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1802	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1803	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1804	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1805	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1806	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1807	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1808	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1809	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1810	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1811	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1812	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1813	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1814	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1815	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	III. NHI KHOA	37.000	37.000	
1816	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	37.000	37.000	
1817	08.0027.0228	Chườm ngải	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1818	08.0009.0228	Cứu	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1819	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1820	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1821	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1822	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1823	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1824	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1825	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1826	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1827	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1828	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1829	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1830	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1831	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1832	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1833	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1834	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1835	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1836	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1837	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1838	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1839	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1840	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1841	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1842	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1843	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1844	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1845	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	37.000	37.000	
1846	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	III. NHI KHOA	51.100	51.100	
1847	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	51.100	51.100	
1848	03.0302.2046	Điện châm điều trị bại não [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1849	03.0313.2046	Điện châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1850	03.0299.2046	Điện châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1851	03.0303.2046	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	

1852	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1853	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1854	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1855	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1856	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1857	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1858	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1859	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1860	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1861	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1862	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1863	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1864	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1865	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1866	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1867	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1868	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1869	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1870	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1871	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1872	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1873	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1874	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khản tiếng [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1875	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1876	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1877	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1878	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1879	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1880	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1881	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1882	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1883	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1884	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1885	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1886	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1887	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1888	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1889	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1890	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1891	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1892	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1893	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1894	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1895	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1896	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1897	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1898	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1899	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1900	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1901	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1902	03.0343.2046	Điện mông châm điều trị bí đái [kim dài]	III. NHI KHOA	85.300	85.300	
1903	08.0056.2046	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	

1904	08.0084.2046	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1905	08.0110.2046	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1906	08.0061.2046	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1907	08.0067.2046	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1908	08.0100.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1909	08.0089.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1910	08.0048.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1911	08.0049.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1912	08.0065.2046	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1913	08.0081.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1914	08.0058.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1915	08.0086.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1916	08.0078.2046	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1917	08.0029.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1918	08.0052.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1919	08.0108.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1920	08.0073.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1921	08.0076.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1922	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1923	08.0031.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1924	08.0032.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1925	08.0070.2046	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1926	08.0087.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1927	08.0062.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1928	08.0034.2046	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1929	08.0040.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1930	08.0111.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1931	08.0112.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1932	08.0102.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1933	08.0107.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1934	08.0064.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1935	08.0069.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1936	08.0055.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1937	08.0054.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1938	08.0103.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1939	08.0105.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1940	08.0085.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1941	08.0109.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1942	08.0044.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1943	08.0106.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1944	08.0041.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1945	08.0035.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1946	08.0039.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1947	08.0033.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1948	08.0096.2046	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1949	08.0030.2046	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	

1950	08.0083.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1951	08.0072.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1952	08.0080.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1953	08.0079.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1954	08.0082.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1955	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1956	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1957	08.0036.2046	Châm tê phẫu thuật glôcôm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1958	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1959	08.0091.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1960	08.0038.2046	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1961	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1962	08.0077.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1963	08.0094.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1964	08.0037.2046	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1965	08.0057.2046	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1966	08.0088.2046	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1967	08.0071.2046	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1968	08.0059.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1969	08.0060.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1970	08.0053.2046	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1971	08.0098.2046	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1972	08.0075.2046	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1973	08.0068.2046	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1974	08.0095.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1975	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1976	08.0113.2046	Châm tê phẫu thuật quặm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1977	08.0066.2046	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1978	08.0046.2046	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1979	08.0063.2046	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1980	08.0042.2046	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1981	08.0074.2046	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1982	08.0104.2046	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1983	08.0090.2046	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1984	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1985	08.0051.2046	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1986	08.0050.2046	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1987	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1988	08.0005.2046	Điện châm [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1989	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1990	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1991	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1992	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1993	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1994	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1995	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	

1996	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1997	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1998	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
1999	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2000	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2001	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2002	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2003	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2004	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2005	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2006	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2007	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2008	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khản tiếng [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2009	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2010	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2011	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2012	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2013	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2014	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2015	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2016	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2017	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2018	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2019	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2020	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2021	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2022	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2023	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2024	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2025	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2026	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2027	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2028	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2029	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2030	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2031	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2032	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2033	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	85.300	85.300	
2034	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn tri đại, tiểu tiện	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2035	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2036	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2037	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2038	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2039	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2040	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2041	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2042	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2043	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2044	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2045	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2046	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2047	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2048	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	III. NHI KHOA	78.300	78.300	

2049	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2050	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2051	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2052	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2053	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2054	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2055	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2056	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2057	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2058	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2059	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2060	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2061	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2062	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2063	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2064	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2065	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2066	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2067	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2068	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2069	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2070	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2071	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2072	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2073	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2074	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2075	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2076	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2077	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2078	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2079	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2080	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2081	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2082	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2083	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2084	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2085	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2086	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2087	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2088	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2089	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2090	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2091	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2092	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2093	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2094	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2095	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2096	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2097	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2098	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2099	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2100	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2101	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2102	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2103	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2104	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2105	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2106	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2107	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2108	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2109	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2110	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2111	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2112	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2113	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2114	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2115	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2116	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2117	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2118	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	

2119	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2120	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2121	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2122	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2123	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2124	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2125	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2126	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2127	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2128	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2129	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2130	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2131	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2132	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2133	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2134	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2135	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2136	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2137	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2138	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2139	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2140	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2141	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2142	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2143	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2144	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2145	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2146	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2147	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2148	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2149	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2150	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2151	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2152	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2153	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2154	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2155	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2156	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2157	03.0343.0230	Điện mông châm điều trị bí đái [kim ngắn]	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2158	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2159	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2160	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2161	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2162	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2163	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2164	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2165	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2166	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2167	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2168	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2169	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2170	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2171	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2172	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2173	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2174	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2175	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	III. NHI KHOA	78.300	78.300	

2176	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2177	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2178	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2179	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2180	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2181	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2182	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2183	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2184	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2185	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2186	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2187	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2188	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2189	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2190	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2191	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2192	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2193	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2194	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2195	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2196	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2197	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2198	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2199	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2200	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2201	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2202	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2203	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2204	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2205	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2206	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2207	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2208	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2209	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2210	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	III. NHI KHOA	78.300	78.300	
2211	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2212	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2213	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2214	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2215	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2216	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2217	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2218	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2219	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2220	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2221	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2222	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2223	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2224	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2225	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2226	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2227	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2228	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2229	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2230	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2231	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2232	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2233	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2234	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	

2235	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2236	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2237	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2238	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2239	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2240	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2241	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2242	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2243	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2244	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2245	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2246	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2247	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2248	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2249	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2250	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2251	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2252	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2253	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều đi tinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2254	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2255	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2256	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2257	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2258	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2259	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2260	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2261	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2262	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2263	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2264	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2265	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2266	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2267	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2268	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2269	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2270	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2271	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2272	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2273	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2274	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2275	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2276	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2277	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2278	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2279	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2280	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2281	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	

2282	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2283	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2284	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2285	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2286	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2287	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2288	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2289	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2290	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2291	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2292	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2293	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2294	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2295	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2296	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2297	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2298	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2299	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2300	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2301	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2302	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2303	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2304	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2305	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2306	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2307	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2308	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2309	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2310	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2311	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2312	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2313	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	78.300	78.300	
2314	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	III. NHI KHOA	48.900	48.900	
2315	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	48.900	48.900	
2316	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	48.900	48.900	
2317	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	41.900	41.900	
2318	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	41.900	41.900	
2319	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	41.900	41.900	
2320	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	41.900	41.900	
2321	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	30.800	30.800	
2322	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	III. NHI KHOA	44.900	44.900	
2323	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	44.900	44.900	
2324	08.0485.0235	Giác hơi	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	36.700	36.700	
2325	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	36.700	36.700	
2326	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	36.700	36.700	
2327	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	36.700	36.700	
2328	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	36.700	36.700	

2329	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	30.800	30.800	
2330	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	III. NHI KHOA	40.900	40.900	
2331	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	XI. BỎNG	40.900	40.900	
2332	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	XI. BỎNG	40.900	40.900	
2333	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	XIII. PHỤ SẢN	40.900	40.900	
2334	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	40.900	40.900	
2335	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	III. NHI KHOA	54.800	54.800	
2336	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	III. NHI KHOA	54.800	54.800	
2337	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	54.800	54.800	
2338	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	54.800	54.800	
2339	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	54.800	54.800	
2340	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	54.800	54.800	
2341	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	54.800	54.800	
2342	03.0907.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	III. NHI KHOA	352.800	352.800	
2343	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	352.800	352.800	
2344	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	219.700	219.700	
2345	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2346	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2347	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2348	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2349	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2350	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2351	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2352	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2353	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2354	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2355	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2356	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2357	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2358	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2359	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2360	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	III. NHI KHOA	162.700	162.700	
2361	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	162.700	162.700	
2362	03.0272.0243	Laser châm	III. NHI KHOA	52.100	52.100	
2363	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	52.100	52.100	
2364	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	52.100	52.100	
2365	08.0011.0243	laser châm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	52.100	52.100	
2366	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	XI. BỎNG	36.600	36.600	
2367	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	XI. BỎNG	36.600	36.600	
2368	03.0701.0245	laser nội mạch	III. NHI KHOA	58.400	58.400	
2369	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	58.400	58.400	
2370	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	III. NHI KHOA	119.200	119.200	
2371	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	119.200	119.200	
2372	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	III. NHI KHOA	119.200	119.200	
2373	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	119.200	119.200	
2374	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	III. NHI KHOA	119.200	119.200	
2375	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	119.200	119.200	
2376	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	III. NHI KHOA	54.800	54.800	
2377	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	III. NHI KHOA	54.800	54.800	

2378	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	54.800	54.800	
2379	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	54.800	54.800	
2380	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	1.153.800	1.153.800	Chưa bao gồm thuốc
2381	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	III. NHI KHOA	14.000	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2382	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	III. NHI KHOA	14.000	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2383	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	14.000	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2384	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	14.000	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2385	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	III. NHI KHOA	48.700	48.700	
2386	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	XI. BỎNG	48.700	48.700	
2387	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	48.700	48.700	
2388	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	III. NHI KHOA	41.100	41.100	
2389	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	XIII. PHỤ SẢN	41.100	41.100	
2390	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	41.100	41.100	
2391	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	41.100	41.100	
2392	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	41.100	41.100	
2393	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	V. DA LIỄU	41.100	41.100	
2394	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	71.200	71.200	
2395	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	56.200	56.200	
2396	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	51.400	51.400	
2397	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	33.400	33.400	
2398	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	77.500	77.500	
2399	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	III. NHI KHOA	14.700	14.700	
2400	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	14.700	14.700	
2401	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	III. NHI KHOA	318.700	318.700	
2402	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	318.700	318.700	
2403	17.0104.0263	Tập nuốt [sử dụng máy]	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	173.700	173.700	
2404	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	II. NỘI KHOA	144.700	144.700	
2405	17.0104.0264	Tập nuốt [không sử dụng máy]	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	144.700	144.700	
2406	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	III. NHI KHOA	124.000	124.000	
2407	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	124.000	124.000	
2408	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	124.000	124.000	
2409	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	III. NHI KHOA	51.800	51.800	
2410	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	51.800	51.800	
2411	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	III. NHI KHOA	59.300	59.300	
2412	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2413	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2414	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2415	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2416	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2417	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2418	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2419	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	59.300	59.300	
2420	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2421	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2422	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2423	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2424	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2425	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2426	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2427	17.0044.0268	Tập đi với gậy	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	

2428	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2429	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2430	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2431	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2432	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2433	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2434	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2435	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2436	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2437	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2438	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2439	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2440	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2441	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2442	17.0063.0268	Tập với thang tường	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33.400	33.400	
2443	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	III. NHI KHOA	14.700	14.700	
2444	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	14.700	14.700	
2445	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	III. NHI KHOA	14.700	14.700	
2446	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	14.700	14.700	
2447	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2448	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2449	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2450	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2451	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2452	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2453	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2454	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2455	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2456	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2457	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2458	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2459	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2460	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2461	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2462	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2463	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2464	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2465	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2466	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2467	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2468	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2469	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2470	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2471	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2472	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2473	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2474	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2475	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2476	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2477	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2478	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2479	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2480	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2481	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2482	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2483	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2484	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2485	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2486	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2487	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2488	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2489	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2490	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2491	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2492	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2493	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2494	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc

2495	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2496	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2497	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2498	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2499	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2500	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2501	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2502	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2503	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2504	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2505	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2506	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2507	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2508	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2509	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2510	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2511	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2512	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2513	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2514	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2515	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	III. NHI KHOA	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2516	08.0006.0271	Thủy châm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2517	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2518	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2519	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2520	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2521	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2522	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2523	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2524	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2525	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2526	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2527	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2528	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2529	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2530	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2531	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2532	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2533	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2534	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2535	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2536	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2537	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2538	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2539	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2540	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2541	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2542	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2543	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2544	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2545	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2546	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2547	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2548	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

2549	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2550	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2551	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2552	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2553	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2554	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2555	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2556	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2557	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2558	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2559	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2560	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2561	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2562	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2563	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2564	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2565	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2566	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2567	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2568	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2569	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2570	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2571	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2572	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2573	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2574	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2575	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2576	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2577	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2578	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vảy nến	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2579	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc
2580	03.0767.0272	Thủy trị liệu	III. NHI KHOA	68.900	68.900	
2581	03.0768.0272	Thủy trị liệu có thuốc	III. NHI KHOA	68.900	68.900	
2582	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	XI. BỎNG	68.900	68.900	
2583	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	XI. BỎNG	68.900	68.900	
2584	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	68.900	68.900	
2585	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	68.900	68.900	
2586	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	68.900	68.900	
2587	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	68.900	68.900	
2588	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	68.900	68.900	
2589	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	68.900	68.900	
2590	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	V. DA LIỄU	68.900	68.900	
2591	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	2.924.300	2.924.300	Chưa bao gồm thuốc
2592	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	II. NỘI KHOA	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2593	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	II. NỘI KHOA	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2594	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	II. NỘI KHOA	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2595	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	II. NỘI KHOA	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc

2596	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	II. NỘI KHOA	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2597	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	II. NỘI KHOA	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2598	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	II. NỘI KHOA	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2599	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2600	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2601	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2602	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	III. NHI KHOA	40.200	40.200	
2603	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	III. NHI KHOA	40.200	40.200	
2604	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	40.200	40.200	
2605	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	40.200	40.200	
2606	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	40.200	40.200	
2607	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	V. DA LIỄU	40.200	40.200	
2608	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	32.900	32.900	
2609	02.0968.0277	Vận động trị liệu hô hấp	II. NỘI KHOA	32.900	32.900	
2610	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	32.900	32.900	
2611	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	32.900	32.900	
2612	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	32.900	32.900	
2613	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2614	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2615	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2616	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2617	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2618	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2619	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2620	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2621	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2622	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2623	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2624	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2625	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2626	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2627	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2628	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2629	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2630	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2631	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2632	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2633	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2634	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2635	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2636	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2637	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2638	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2639	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2640	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2641	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2642	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2643	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2644	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2645	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2646	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2647	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2648	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2649	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2650	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2651	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2652	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2653	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2654	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2655	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2656	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	III. NHI KHOA	76.000	76.000	

2657	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2658	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2659	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2660	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2661	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2662	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2663	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2664	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2665	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2666	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2667	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2668	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2669	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2670	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2671	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2672	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2673	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2674	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2675	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2676	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2677	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	III. NHI KHOA	76.000	76.000	
2678	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2679	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2680	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2681	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2682	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2683	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2684	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2685	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2686	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2687	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2688	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2689	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2690	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2691	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2692	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2693	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2694	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2695	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2696	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2697	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2698	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2699	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2700	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2701	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2702	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2703	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2704	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2705	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2706	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	

2707	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2708	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2709	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt cơ năng	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2710	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2711	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2712	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2713	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2714	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2715	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2716	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2717	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2718	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2719	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2720	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2721	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2722	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2723	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2724	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2725	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2726	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2727	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2728	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2729	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2730	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2731	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2732	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2733	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2734	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2735	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2736	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2737	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	76.000	76.000	
2738	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	III. NHI KHOA	39.000	39.000	
2739	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	39.000	39.000	
2740	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	39.000	39.000	
2741	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	III. NHI KHOA	51.300	51.300	
2742	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	51.300	51.300	
2743	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	II. NỘI KHOA	64.900	64.900	
2744	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	III. NHI KHOA	64.900	64.900	
2745	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	64.900	64.900	
2746	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	III. NHI KHOA	50.300	50.300	
2747	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	50.300	50.300	
2748	03.0283.0285	Xông khói thuốc	III. NHI KHOA	45.300	45.300	
2749	08.0021.0285	Xông khói thuốc	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	45.300	45.300	
2750	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	III. NHI KHOA	50.300	50.300	
2751	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	50.300	50.300	
2752	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	5.655.200	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2753	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	5.655.200	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2754	03.0004.0290	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [đặt]	III. NHI KHOA	5.655.200	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2755	10.0242.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]	X. NGOẠI KHOA	5.655.200	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.

2756	10.0206.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [đặt]	X. NGOẠI KHOA	5.655.200	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO
2757	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.665.900	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO
2758	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.665.900	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO
2759	10.0242.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay]	X. NGOẠI KHOA	1.665.900	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO
2760	10.0206.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [thay dây]	X. NGOẠI KHOA	1.665.900	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO
2761	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.596.200	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2762	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.596.200	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2763	03.4175.0292	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	III. NHI KHOA	1.596.200	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2764	03.4176.0292	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	III. NHI KHOA	1.596.200	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2765	03.4177.0292	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	III. NHI KHOA	1.596.200	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2766	03.0004.0292	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [theo dõi]	III. NHI KHOA	1.596.200	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2767	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	III. NHI KHOA	1.596.200	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2768	10.0242.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [theo dõi]	X. NGOẠI KHOA	1.596.200	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2769	10.0206.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [theo dõi]	X. NGOẠI KHOA	1.596.200	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2770	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.697.900	2.697.900	
2771	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.697.900	2.697.900	
2772	03.0004.0293	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [kết thúc]	III. NHI KHOA	2.697.900	2.697.900	
2773	10.0242.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]	X. NGOẠI KHOA	2.697.900	2.697.900	
2774	10.0206.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [kết thúc]	X. NGOẠI KHOA	2.697.900	2.697.900	
2775	01.0115.0297	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.443.900	1.443.900	
2776	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.443.900	1.443.900	
2777	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	III. NHI KHOA	1.443.900	1.443.900	
2778	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	III. NHI KHOA	1.443.900	1.443.900	
2779	01.0013.0298	Đặt đường truyền vào thể hang	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	885.800	885.800	
2780	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	885.800	885.800	
2781	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	885.800	885.800	
2782	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	885.800	885.800	
2783	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	885.800	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
2784	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	532.400	532.400	
2785	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	532.400	532.400	
2786	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	532.400	532.400	
2787	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	III. NHI KHOA	532.400	532.400	
2788	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	373.600	373.600	
2789	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	III. NHI KHOA	373.600	373.600	
2790	02.0600.0301	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	II. NỘI KHOA	1.534.600	1.534.600	
2791	02.0603.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	II. NỘI KHOA	979.400	979.400	
2792	02.0604.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	II. NỘI KHOA	979.400	979.400	
2793	02.0601.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	II. NỘI KHOA	979.400	979.400	
2794	02.0602.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	II. NỘI KHOA	979.400	979.400	
2795	03.4210.0302	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	III. NHI KHOA	979.400	979.400	
2796	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	III. NHI KHOA	979.400	979.400	
2797	03.4209.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	III. NHI KHOA	979.400	979.400	
2798	03.4208.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	III. NHI KHOA	979.400	979.400	
2799	03.4207.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	III. NHI KHOA	979.400	979.400	
2800	02.0598.0303	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	II. NỘI KHOA	2.451.700	2.451.700	
2801	02.0599.0304	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	II. NỘI KHOA	5.301.300	5.301.300	
2802	02.0596.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	II. NỘI KHOA	307.800	307.800	
2803	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	III. NHI KHOA	307.800	307.800	
2804	02.0597.0306	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	II. NỘI KHOA	178.800	178.800	
2805	02.0595.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	II. NỘI KHOA	546.100	546.100	
2806	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	II. NỘI KHOA	546.100	546.100	

2807	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	III. NHI KHOA	546.100	546.100	
2808	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	II. NỘI KHOA	190.800	190.800	
2809	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	190.800	190.800	
2810	02.0609.0309	Test huyết thanh tự thân	II. NỘI KHOA	722.500	722.500	
2811	02.0611.0310	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	II. NỘI KHOA	918.800	918.800	
2812	02.0607.0311	Test kích thích với sữa	II. NỘI KHOA	892.500	892.500	
2813	02.0608.0311	Test kích thích với thức ăn	II. NỘI KHOA	892.500	892.500	
2814	02.0605.0311	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	II. NỘI KHOA	892.500	892.500	
2815	02.0606.0311	Test kích thích với thuốc đường uống	II. NỘI KHOA	892.500	892.500	
2816	02.0585.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	II. NỘI KHOA	344.400	344.400	
2817	02.0587.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	II. NỘI KHOA	344.400	344.400	
2818	02.0586.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	II. NỘI KHOA	344.400	344.400	
2819	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	III. NHI KHOA	344.400	344.400	
2820	03.4194.0312	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	III. NHI KHOA	344.400	344.400	
2821	03.4196.0312	Test lấy da với các dị nguyên sữa	III. NHI KHOA	344.400	344.400	
2822	03.4195.0312	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	III. NHI KHOA	344.400	344.400	
2823	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	II. NỘI KHOA	394.800	394.800	
2824	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	II. NỘI KHOA	394.800	394.800	
2825	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	III. NHI KHOA	394.800	394.800	
2826	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	III. NHI KHOA	394.800	394.800	
2827	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	II. NỘI KHOA	493.800	493.800	
2828	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	II. NỘI KHOA	493.800	493.800	
2829	03.2383.0314	Test nội bì	III. NHI KHOA	493.800	493.800	
2830	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	II. NỘI KHOA	406.800	406.800	
2831	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	II. NỘI KHOA	406.800	406.800	
2832	03.2383.0315	Test nội bì	III. NHI KHOA	406.800	406.800	
2833	02.0269.0318	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	II. NỘI KHOA	905.800	905.800	
2834	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	II. NỘI KHOA	905.800	905.800	
2835	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	II. NỘI KHOA	905.800	905.800	
2836	02.0278.0318	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	II. NỘI KHOA	905.800	905.800	
2837	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	II. NỘI KHOA	677.500	677.500	
2838	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	II. NỘI KHOA	677.500	677.500	
2839	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	II. NỘI KHOA	677.500	677.500	
2840	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	II. NỘI KHOA	677.500	677.500	
2841	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	II. NỘI KHOA	365.100	365.100	
2842	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	II. NỘI KHOA	365.100	365.100	
2843	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	185.000	185.000	
2844	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	II. NỘI KHOA	185.000	185.000	
2845	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	V. DA LIỄU	222.800	222.800	
2846	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	III. NHI KHOA	231.700	231.700	
2847	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	V. DA LIỄU	231.700	231.700	
2848	03.3002.0324	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	III. NHI KHOA	380.200	380.200	
2849	28.0022.0324	Bơm túi giãn da vùng da đầu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	380.200	380.200	
2850	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	V. DA LIỄU	380.200	380.200	
2851	05.0019.0324	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	V. DA LIỄU	380.200	380.200	
2852	05.0020.0324	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	V. DA LIỄU	380.200	380.200	
2853	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	V. DA LIỄU	380.200	380.200	
2854	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	V. DA LIỄU	380.200	380.200	
2855	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	V. DA LIỄU	306.000	306.000	
2856	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	V. DA LIỄU	425.100	425.100	
2857	05.0097.0327	Điều trị nám mã bằng laser Fractional	V. DA LIỄU	1.578.600	1.578.600	
2858	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	V. DA LIỄU	1.578.600	1.578.600	
2859	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	V. DA LIỄU	519.000	519.000	
2860	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	V. DA LIỄU	519.000	519.000	
2861	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	V. DA LIỄU	519.000	519.000	
2862	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	V. DA LIỄU	519.000	519.000	
2863	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	V. DA LIỄU	519.000	519.000	
2864	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	III. NHI KHOA	399.000	399.000	
2865	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	III. NHI KHOA	399.000	399.000	
2866	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	III. NHI KHOA	399.000	399.000	
2867	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	III. NHI KHOA	399.000	399.000	
2868	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	III. NHI KHOA	399.000	399.000	

2869	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	III. NHI KHOA	399.000	399.000	
2870	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	III. NHI KHOA	399.000	399.000	
2871	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	III. NHI KHOA	399.000	399.000	
2872	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	III. NHI KHOA	399.000	399.000	
2873	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	III. NHI KHOA	399.000	399.000	
2874	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	III. NHI KHOA	399.000	399.000	
2875	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	III. NHI KHOA	399.000	399.000	
2876	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	III. NHI KHOA	399.000	399.000	
2877	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2878	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2879	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2880	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2881	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2882	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2883	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2884	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2885	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2886	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2887	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2888	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2889	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2890	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2891	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2892	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2893	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2894	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2895	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2896	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	V. DA LIỄU	399.000	399.000	
2897	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	V. DA LIỄU	1.255.700	1.255.700	
2898	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	V. DA LIỄU	1.255.700	1.255.700	
2899	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	V. DA LIỄU	1.255.700	1.255.700	
2900	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	III. NHI KHOA	1.652.800	1.652.800	
2901	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	III. NHI KHOA	1.652.800	1.652.800	
2902	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	V. DA LIỄU	1.652.800	1.652.800	
2903	05.0095.0331	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	V. DA LIỄU	1.652.800	1.652.800	
2904	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	V. DA LIỄU	1.652.800	1.652.800	
2905	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	V. DA LIỄU	1.652.800	1.652.800	
2906	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	V. DA LIỄU	278.900	278.900	
2907	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	V. DA LIỄU	278.900	278.900	
2908	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	III. NHI KHOA	351.000	351.000	
2909	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	III. NHI KHOA	351.000	351.000	
2910	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	III. NHI KHOA	351.000	351.000	
2911	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	V. DA LIỄU	351.000	351.000	
2912	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	V. DA LIỄU	351.000	351.000	
2913	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	V. DA LIỄU	351.000	351.000	
2914	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	III. NHI KHOA	889.700	889.700	
2915	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	III. NHI KHOA	889.700	889.700	
2916	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	XIII. PHỤ SẢN	889.700	889.700	
2917	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	V. DA LIỄU	889.700	889.700	
2918	05.0090.0334	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	V. DA LIỄU	889.700	889.700	
2919	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	V. DA LIỄU	951.700	951.700	
2920	05.0088.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	V. DA LIỄU	1.175.100	1.175.100	
2921	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	III. NHI KHOA	2.572.800	2.572.800	
2922	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mất hở mi (2 mắt)	XIV. MẮT	2.572.800	2.572.800	
2923	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.572.800	2.572.800	
2924	28.0075.0337	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.572.800	2.572.800	
2925	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	V. DA LIỄU	2.572.800	2.572.800	
2926	05.0062.0338	Phẫu thuật điều trị hẹp hổ khẩu cái cho người bệnh phong	V. DA LIỄU	2.847.800	2.847.800	
2927	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	III. NHI KHOA	694.000	694.000	
2928	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	V. DA LIỄU	694.000	694.000	
2929	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	III. NHI KHOA	649.800	649.800	

2930	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	V. DA LIỄU	649.800	649.800	
2931	05.0060.0341	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	V. DA LIỄU	2.292.800	2.292.800	
2932	05.0061.0342	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	V. DA LIỄU	1.932.800	1.932.800	
2933	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	V. DA LIỄU	893.600	893.600	
2934	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	V. DA LIỄU	893.600	893.600	
2935	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	V. DA LIỄU	893.600	893.600	
2936	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	III. NHI KHOA	2.698.800	2.698.800	
2937	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	III. NHI KHOA	2.698.800	2.698.800	
2938	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển gường thần kinh trụ	X. NGOẠI KHOA	2.698.800	2.698.800	
2939	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	X. NGOẠI KHOA	2.698.800	2.698.800	
2940	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	X. NGOẠI KHOA	2.698.800	2.698.800	
2941	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	X. NGOẠI KHOA	2.698.800	2.698.800	
2942	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	X. NGOẠI KHOA	2.698.800	2.698.800	
2943	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	X. NGOẠI KHOA	2.698.800	2.698.800	
2944	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	X. NGOẠI KHOA	2.698.800	2.698.800	
2945	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	X. NGOẠI KHOA	2.698.800	2.698.800	
2946	05.0052.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	V. DA LIỄU	2.698.800	2.698.800	
2947	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	III. NHI KHOA	4.070.500	4.070.500	
2948	05.0063.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	V. DA LIỄU	4.070.500	4.070.500	
2949	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	III. NHI KHOA	1.196.600	1.196.600	
2950	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	VII. NỘI TIẾT	264.700	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
2951	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	292.300	292.300	
2952	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	XII. UNG BƯỚU	6.955.600	6.955.600	
2953	15.0381.0356	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	XV. TAI MŨI HỌNG	6.955.600	6.955.600	
2954	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2955	07.0056.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2956	07.0057.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2957	07.0059.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2958	07.0048.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2959	07.0060.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2960	07.0042.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2961	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2962	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2963	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2964	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2965	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2966	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2967	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2968	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2969	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2970	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2971	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2972	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2973	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	6.955.600	6.955.600	
2974	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	III. NHI KHOA	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2975	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	III. NHI KHOA	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2976	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	III. NHI KHOA	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2977	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	III. NHI KHOA	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2978	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	III. NHI KHOA	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2979	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	III. NHI KHOA	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

2980	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	III. NHI KHOA	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2981	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	XII. UNG BƯỚU	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2982	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	XV. TAI MŨI HỌNG	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2983	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	XV. TAI MŨI HỌNG	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2984	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	XV. TAI MŨI HỌNG	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2985	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2986	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2987	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2988	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	XXVII. PHẪU THUẬT NỘ	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2989	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2990	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2991	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2992	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2993	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2994	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2995	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2996	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2997	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2998	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2999	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3000	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3001	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3002	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3003	07.0020.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3004	07.0024.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3005	07.0025.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3006	07.0027.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3007	07.0016.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3008	07.0028.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3009	07.0010.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3010	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3011	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3012	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3013	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3014	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3015	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3016	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3017	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3018	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3019	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3020	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3021	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	VII. NỘI TIẾT	4.561.600	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3022	03.3930.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	III. NHI KHOA	6.168.600	6.168.600	
3023	03.3931.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	III. NHI KHOA	6.168.600	6.168.600	
3024	03.3943.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	III. NHI KHOA	6.168.600	6.168.600	
3025	03.3937.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	III. NHI KHOA	6.168.600	6.168.600	
3026	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	III. NHI KHOA	6.168.600	6.168.600	
3027	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	XV. TAI MŨI HỌNG	6.168.600	6.168.600	
3028	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.168.600	6.168.600	
3029	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.168.600	6.168.600	

3030	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.168.600	6.168.600	
3031	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.168.600	6.168.600	
3032	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.168.600	6.168.600	
3033	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.168.600	6.168.600	
3034	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.168.600	6.168.600	
3035	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.168.600	6.168.600	
3036	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘ	6.168.600	6.168.600	
3037	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.168.600	6.168.600	
3038	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.168.600	6.168.600	
3039	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.168.600	6.168.600	
3040	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.168.600	6.168.600	
3041	07.0040.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	4.743.900	4.743.900	
3042	07.0045.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	4.743.900	4.743.900	
3043	07.0050.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	4.743.900	4.743.900	
3044	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	4.743.900	4.743.900	
3045	07.0008.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	VII. NỘI TIẾT	3.620.900	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3046	07.0013.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	VII. NỘI TIẾT	3.620.900	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3047	07.0018.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	VII. NỘI TIẾT	3.620.900	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3048	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	VII. NỘI TIẾT	3.620.900	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3049	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	VII. NỘI TIẾT	3.620.900	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3050	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	4.465.600	4.465.600	
3051	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	VII. NỘI TIẾT	2.955.600	2.955.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3052	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	VII. NỘI TIẾT	6.026.400	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3053	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	VII. NỘI TIẾT	6.026.400	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3054	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	VII. NỘI TIẾT	6.026.400	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3055	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	VII. NỘI TIẾT	6.026.400	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3056	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	VII. NỘI TIẾT	6.026.400	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3057	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	VII. NỘI TIẾT	6.026.400	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3058	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	8.302.400	8.302.400	
3059	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	8.302.400	8.302.400	
3060	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	8.302.400	8.302.400	
3061	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	8.302.400	8.302.400	
3062	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	8.302.400	8.302.400	
3063	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	8.302.400	8.302.400	
3064	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	III. NHI KHOA	8.193.400	8.193.400	
3065	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	III. NHI KHOA	8.193.400	8.193.400	
3066	03.3940.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	III. NHI KHOA	8.193.400	8.193.400	
3067	03.3941.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	III. NHI KHOA	8.193.400	8.193.400	
3068	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	III. NHI KHOA	8.193.400	8.193.400	
3069	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	8.193.400	8.193.400	
3070	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	8.193.400	8.193.400	
3071	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	8.193.400	8.193.400	

3072	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	8.193.400	8.193.400	
3073	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	8.193.400	8.193.400	
3074	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	719.800	719.800	
3075	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	719.800	719.800	
3076	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	452.800	452.800	
3077	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	452.800	452.800	
3078	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	III. NHI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3079	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	III. NHI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3080	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	III. NHI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3081	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	III. NHI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3082	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	III. NHI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3083	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	III. NHI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3084	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	IV. LAO	4.969.100	4.969.100	
3085	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	IV. LAO	4.969.100	4.969.100	
3086	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	IV. LAO	4.969.100	4.969.100	
3087	10.1041.0369	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3088	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3089	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3090	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3091	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3092	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3093	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3094	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3095	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3096	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3097	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3098	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3099	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3100	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3101	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3102	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3103	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3104	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3105	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3106	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3107	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3108	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3109	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3110	10.0074.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	X. NGOẠI KHOA	4.969.100	4.969.100	
3111	26.0014.0369	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	XXVI. VI PHẪU	4.969.100	4.969.100	
3112	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	III. NHI KHOA	5.669.600	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3113	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	III. NHI KHOA	5.669.600	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3114	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	III. NHI KHOA	5.669.600	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3115	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	X. NGOẠI KHOA	5.669.600	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3116	10.0024.0370	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	X. NGOẠI KHOA	5.669.600	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3117	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	X. NGOẠI KHOA	5.669.600	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3118	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	X. NGOẠI KHOA	5.669.600	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3119	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	X. NGOẠI KHOA	5.669.600	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3120	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	X. NGOẠI KHOA	5.669.600	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3121	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	X. NGOẠI KHOA	5.669.600	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3122	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	X. NGOẠI KHOA	5.669.600	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.

3123	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	X. NGOẠI KHOA	5.669.600	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3124	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	X. NGOẠI KHOA	5.669.600	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3125	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	X. NGOẠI KHOA	5.669.600	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3126	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	X. NGOẠI KHOA	5.669.600	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3127	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	X. NGOẠI KHOA	5.669.600	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3128	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	III. NHI KHOA	6.111.300	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3129	10.0147.0371	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	X. NGOẠI KHOA	6.111.300	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3130	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	XII. UNG BƯỚU	6.111.300	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3131	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	XII. UNG BƯỚU	6.111.300	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3132	12.0111.0371	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	XII. UNG BƯỚU	6.111.300	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3133	14.0226.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	XIV. MẮT	6.111.300	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3134	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	III. NHI KHOA	7.667.700	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3135	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	X. NGOẠI KHOA	7.667.700	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3136	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	X. NGOẠI KHOA	7.667.700	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3137	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	X. NGOẠI KHOA	7.667.700	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3138	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	X. NGOẠI KHOA	7.667.700	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3139	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	7.667.700	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3140	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	7.667.700	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3141	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	X. NGOẠI KHOA	7.667.700	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3142	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	X. NGOẠI KHOA	7.667.700	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3143	27.0024.0372	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	7.667.700	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3144	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	III. NHI KHOA	4.474.500	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3145	03.4230.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	III. NHI KHOA	4.474.500	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3146	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	III. NHI KHOA	4.474.500	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3147	10.0060.0373	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	X. NGOẠI KHOA	4.474.500	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3148	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	X. NGOẠI KHOA	4.474.500	4.474.500	
3149	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	X. NGOẠI KHOA	4.474.500	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3150	10.0062.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	X. NGOẠI KHOA	4.474.500	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3151	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	X. NGOẠI KHOA	4.474.500	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3152	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	X. NGOẠI KHOA	4.474.500	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3153	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	X. NGOẠI KHOA	4.474.500	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3154	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	X. NGOẠI KHOA	4.474.500	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3155	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	X. NGOẠI KHOA	4.474.500	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3156	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	X. NGOẠI KHOA	4.474.500	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3157	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	X. NGOẠI KHOA	4.474.500	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3158	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	XV. TAI MŨI HỌNG	4.474.500	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3159	03.0989.0374	Nội soi mở thông não thất bể đáy	III. NHI KHOA	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3160	03.0990.0374	Nội soi mở thông vào não thất	III. NHI KHOA	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3161	03.4237.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	III. NHI KHOA	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3162	03.4238.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + đốt đám rối mạch mạc	III. NHI KHOA	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

3163	03.4226.0374	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + sinh thiết u	III. NHI KHOA	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3164	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	X. NGOẠI KHOA	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
3165	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	X. NGOẠI KHOA	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3166	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	X. NGOẠI KHOA	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3167	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	X. NGOẠI KHOA	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3168	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	X. NGOẠI KHOA	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
3169	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	X. NGOẠI KHOA	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
3170	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	X. NGOẠI KHOA	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3171	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	X. NGOẠI KHOA	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3172	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	XV. TAI MŨI HỌNG	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3173	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	XV. TAI MŨI HỌNG	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3174	20.0002.0374	Nội soi mở thông não thất	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3175	27.0029.0374	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3176	27.0028.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3177	27.0026.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3178	27.0025.0374	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3179	27.0023.0374	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3180	27.0064.0374	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3181	27.0035.0374	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3182	27.0062.0374	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3183	27.0031.0374	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3184	27.0030.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3185	27.0037.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3186	27.0036.0374	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3187	27.0032.0374	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3188	27.0071.0374	Phẫu thuật nội soi tủy sống	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.201.900	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

3189	03.3935.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	III. NHI KHOA	6.043.600	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, đao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3190	10.0116.0375	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	X. NGOẠI KHOA	6.043.600	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, đao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3191	10.0115.0375	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	X. NGOẠI KHOA	6.043.600	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, đao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3192	10.0113.0375	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	X. NGOẠI KHOA	6.043.600	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, đao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3193	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	XV. TAI MŨI HỌNG	6.043.600	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, đao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3194	27.0040.0375	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.043.600	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, đao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3195	27.0034.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.043.600	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, đao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3196	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	X. NGOẠI KHOA	6.419.200	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3197	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	X. NGOẠI KHOA	6.419.200	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3198	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	X. NGOẠI KHOA	6.419.200	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3199	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	X. NGOẠI KHOA	6.419.200	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3200	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	III. NHI KHOA	6.120.200	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3201	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	III. NHI KHOA	6.120.200	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3202	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	III. NHI KHOA	6.120.200	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3203	10.0044.0377	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	X. NGOẠI KHOA	6.120.200	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
3204	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	X. NGOẠI KHOA	6.120.200	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
3205	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	X. NGOẠI KHOA	6.120.200	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
3206	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	X. NGOẠI KHOA	6.120.200	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
3207	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	6.120.200	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3208	10.0067.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	X. NGOẠI KHOA	6.120.200	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3209	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	X. NGOẠI KHOA	6.120.200	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3210	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	X. NGOẠI KHOA	6.120.200	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3211	10.0070.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	X. NGOẠI KHOA	6.120.200	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3212	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	6.120.200	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3213	10.0078.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	X. NGOẠI KHOA	6.120.200	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3214	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	X. NGOẠI KHOA	6.120.200	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3215	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	X. NGOẠI KHOA	6.120.200	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3216	03.4225.0378	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	III. NHI KHOA	8.229.200	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu.
3217	10.0055.0378	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	X. NGOẠI KHOA	8.229.200	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu.

3218	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	X. NGOẠI KHOA	8.229.200	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu.
3219	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	III. NHI KHOA	8.270.700	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3220	03.4223.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	III. NHI KHOA	8.270.700	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3221	10.0126.0379	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	X. NGOẠI KHOA	8.270.700	8.270.700	Chưa bao gồm hệ thống điện cực kích thích não sâu và các phụ kiện kèm theo
3222	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	8.270.700	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3223	10.0103.0379	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	8.270.700	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3224	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	XXVI. VI PHẪU	8.270.700	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3225	03.4224.0380	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	III. NHI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3226	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3227	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3228	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3229	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3230	10.0090.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3231	10.0089.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3232	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3233	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3234	10.0095.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3235	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3236	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3237	26.0001.0380	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	XXVI. VI PHẪU	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3238	10.0117.0381	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3239	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3240	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3241	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3242	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3243	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3244	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

3245	10.0110.0381	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3246	10.0109.0381	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3247	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3248	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3249	10.0121.0381	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3250	10.0118.0381	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3251	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3252	26.0002.0381	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	XXVI. VI PHẪU	7.594.200	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3253	10.0108.0382	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	X. NGOẠI KHOA	8.129.200	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3254	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	X. NGOẠI KHOA	8.129.200	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3255	10.0114.0382	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	8.129.200	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3256	10.0112.0382	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	8.129.200	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3257	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	III. NHI KHOA	6.095.200	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
3258	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	X. NGOẠI KHOA	6.095.200	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
3259	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	III. NHI KHOA	5.074.300	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3260	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	III. NHI KHOA	5.074.300	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3261	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	X. NGOẠI KHOA	5.074.300	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3262	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.074.300	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3263	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.074.300	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3264	28.0028.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.074.300	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3265	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.074.300	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3266	28.0031.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.074.300	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

3267	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	X. NGOẠI KHOA	5.602.400	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3268	10.0145.0385	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	X. NGOẠI KHOA	5.602.400	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3269	10.0144.0385	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	X. NGOẠI KHOA	5.602.400	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3270	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	X. NGOẠI KHOA	5.602.400	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3271	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	X. NGOẠI KHOA	5.602.400	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3272	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	III. NHI KHOA	5.966.400	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3273	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	X. NGOẠI KHOA	5.966.400	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3274	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	X. NGOẠI KHOA	5.966.400	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3275	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	X. NGOẠI KHOA	5.966.400	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3276	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	X. NGOẠI KHOA	5.966.400	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3277	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	X. NGOẠI KHOA	5.966.400	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3278	03.3052.0387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	III. NHI KHOA	7.447.200	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp
3279	03.4236.0387	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	III. NHI KHOA	7.447.200	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp
3280	10.0087.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	X. NGOẠI KHOA	7.447.200	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp
3281	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	X. NGOẠI KHOA	7.447.200	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp
3282	10.0081.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	X. NGOẠI KHOA	7.447.200	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp
3283	10.0080.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	X. NGOẠI KHOA	7.447.200	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp
3284	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	XXVI. VI PHẪU	7.447.200	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp
3285	10.0086.0388	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	X. NGOẠI KHOA	8.105.200	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít
3286	26.0006.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	XXVI. VI PHẪU	8.105.200	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít
3287	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	XXVI. VI PHẪU	8.105.200	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít
3288	03.2489.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	III. NHI KHOA	7.047.200	7.047.200	Chưa bao gồm dung cụ dẫn đường
3289	12.0043.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	XII. UNG BƯỚU	7.047.200	7.047.200	Chưa bao gồm dung cụ dẫn đường
3290	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
3291	02.0073.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	II. NỘI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
3292	02.0455.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	II. NỘI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
3293	02.0456.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	II. NỘI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
3294	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	II. NỘI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
3295	02.0072.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	II. NỘI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
3296	02.0452.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	II. NỘI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
3297	02.0453.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	II. NỘI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
3298	02.0454.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	II. NỘI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
3299	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	II. NỘI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
3300	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	II. NỘI KHOA	1.879.900	1.879.900	

3301	02.0460.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	II. NỘI KHOA	1.879.900	1.879.900	
3302	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	II. NỘI KHOA	1.879.900	1.879.900	
3303	02.0464.0391	Thay máy tạo nhịp tim, cặp nhật máy tạo nhịp tim	II. NỘI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
3304	03.2267.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	III. NHI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
3305	03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	III. NHI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
3306	03.2266.0391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực mảng trên tim	III. NHI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
3307	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	III. NHI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3308	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	III. NHI KHOA	1.879.900	1.879.900	
3309	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	III. NHI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
3310	03.3119.0391	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	III. NHI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
3311	10.0142.0391	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	X. NGOẠI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích tủy sống và các phụ kiện kèm theo
3312	10.0141.0391	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	X. NGOẠI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3313	10.0143.0391	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	X. NGOẠI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3314	10.0140.0391	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	X. NGOẠI KHOA	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3315	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
3316	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	XVIII. ĐIỆN QUANG	1.879.900	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
3317	03.3144.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	III. NHI KHOA	19.650.800	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch
3318	03.3157.0392	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	III. NHI KHOA	19.650.800	19.650.800	Chưa bao gồm keo sinh học, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3319	10.0213.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	19.650.800	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3320	10.0215.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...)	X. NGOẠI KHOA	19.650.800	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3321	03.3179.0393	Cắt đoạn nối động mạch phổi	III. NHI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3322	03.3174.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	III. NHI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3323	03.3175.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	III. NHI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3324	03.3149.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	III. NHI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3325	03.3173.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	III. NHI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

3326	03.3176.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	III. NHI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3327	03.3199.0393	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	III. NHI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3328	03.3171.0393	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	III. NHI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3329	03.3183.0393	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	III. NHI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3330	03.3177.0393	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	III. NHI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3331	03.3187.0393	Phẫu thuật nối cửa - chủ	III. NHI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3332	03.3188.0393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	III. NHI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3333	03.3153.0393	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	III. NHI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3334	03.3172.0393	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	III. NHI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3335	03.3178.0393	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận	III. NHI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3336	03.3200.0393	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	III. NHI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3337	10.0257.0393	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	X. NGOẠI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3338	10.0248.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	X. NGOẠI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3339	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng

3340	10.0254.0393	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	X. NGOẠI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3341	10.0255.0393	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	X. NGOẠI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3342	10.0201.0393	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	X. NGOẠI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3343	10.0256.0393	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	X. NGOẠI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3344	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	X. NGOẠI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3345	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	X. NGOẠI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3346	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	X. NGOẠI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3347	10.0198.0393	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	X. NGOẠI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3348	10.0182.0393	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	X. NGOẠI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3349	10.0194.0393	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	X. NGOẠI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3350	10.0599.0393	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	X. NGOẠI KHOA	16.155.000	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3351	03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	III. NHI KHOA	15.407.600	15.407.600	
3352	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	III. NHI KHOA	15.407.600	15.407.600	
3353	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	III. NHI KHOA	15.407.600	15.407.600	
3354	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	X. NGOẠI KHOA	15.407.600	15.407.600	
3355	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	X. NGOẠI KHOA	15.407.600	15.407.600	
3356	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	III. NHI KHOA	13.499.900	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3357	03.3165.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	III. NHI KHOA	13.499.900	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3358	03.3202.0395	Thắt ống động mạch	III. NHI KHOA	13.499.900	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3359	10.0214.0395	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	13.499.900	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3360	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	X. NGOẠI KHOA	13.499.900	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3361	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	X. NGOẠI KHOA	13.499.900	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3362	03.3142.0396	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	III. NHI KHOA	8.907.600	8.907.600	

3363	10.0207.0396	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	X. NGOẠI KHOA	8.907.600	8.907.600	
3364	03.3163.0397	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	III. NHI KHOA	15.407.600	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học
3365	03.3169.0397	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	III. NHI KHOA	15.407.600	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học
3366	03.3196.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	III. NHI KHOA	15.407.600	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học
3367	03.3197.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	III. NHI KHOA	15.407.600	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học
3368	10.0203.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	X. NGOẠI KHOA	15.407.600	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học
3369	10.0202.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	X. NGOẠI KHOA	15.407.600	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học
3370	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	X. NGOẠI KHOA	7.825.900	7.825.900	
3371	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	III. NHI KHOA	3.996.300	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo
3372	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	X. NGOẠI KHOA	3.996.300	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo
3373	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	3.996.300	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo
3374	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	III. NHI KHOA	3.595.500	3.595.500	
3375	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	III. NHI KHOA	3.595.500	3.595.500	
3376	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	III. NHI KHOA	3.595.500	3.595.500	
3377	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	X. NGOẠI KHOA	3.595.500	3.595.500	
3378	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	X. NGOẠI KHOA	3.595.500	3.595.500	
3379	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	X. NGOẠI KHOA	3.595.500	3.595.500	
3380	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	X. NGOẠI KHOA	3.595.500	3.595.500	
3381	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	XII. UNG BƯỚU	3.595.500	3.595.500	
3382	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	XII. UNG BƯỚU	3.595.500	3.595.500	
3383	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	XII. UNG BƯỚU	3.595.500	3.595.500	
3384	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	XII. UNG BƯỚU	3.595.500	3.595.500	
3385	03.3182.0401	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	III. NHI KHOA	13.594.200	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học
3386	03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	III. NHI KHOA	13.594.200	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học
3387	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	X. NGOẠI KHOA	13.594.200	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học
3388	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	X. NGOẠI KHOA	13.594.200	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học
3389	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	X. NGOẠI KHOA	13.594.200	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học
3390	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	X. NGOẠI KHOA	13.594.200	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học
3391	03.3159.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	III. NHI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim
3392	03.3160.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	III. NHI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim
3393	03.3170.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	III. NHI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim
3394	03.3167.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	III. NHI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim
3395	03.3156.0402	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	III. NHI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim
3396	03.3158.0402	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	III. NHI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim

3397	03.3166.0402	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	III. NHI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3398	03.3168.0402	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	III. NHI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3399	03.3186.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	III. NHI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3400	03.3147.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	III. NHI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3401	03.3145.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	III. NHI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3402	03.3185.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	III. NHI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3403	03.3148.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	III. NHI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3404	03.3143.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ	III. NHI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3405	03.3146.0402	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	III. NHI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3406	10.0229.0402	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	X. NGOẠI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3407	10.0247.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	X. NGOẠI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3408	10.0230.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	X. NGOẠI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

3409	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	X. NGOẠI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim
3410	10.0245.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	X. NGOẠI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim
3411	10.0231.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	X. NGOẠI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim
3412	10.0232.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	X. NGOẠI KHOA	19.820.600	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim
3413	03.3121.0403	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3414	03.3155.0403	Phẫu thuật bệnh Ebstein	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3415	03.3132.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3416	03.3131.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3417	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3418	03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3419	03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3420	03.3094.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng

3421	03.3181.0403	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3422	03.3108.0403	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3423	03.3104.0403	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3424	03.3103.0403	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3425	03.3127.0403	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thất động mạch và kim động mạch bằng mổ mở	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3426	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3427	03.3095.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3428	03.3150.0403	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3429	03.3123.0403	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3430	03.3180.0403	Phẫu thuật Fontan	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3431	03.3086.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3432	03.3162.0403	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

3433	03.3129.0403	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3434	03.3088.0403	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3435	03.3102.0403	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3436	03.3152.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3437	03.3112.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3438	03.3116.0403	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3439	03.3117.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3440	03.3113.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3441	03.3099.0403	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3442	03.3114.0403	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3443	03.3115.0403	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3444	03.3111.0403	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng

3445	03.3101.0403	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3446	03.3110.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3447	03.3096.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3448	03.3100.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3449	03.3097.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3450	03.3098.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3451	03.3109.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3452	03.3105.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3453	03.3107.0403	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3454	03.3106.0403	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3455	03.3089.0403	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3456	03.3122.0403	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

3457	03.3151.0403	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	III. NHI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3458	10.0235.0403	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3459	10.0193.0403	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3460	10.0184.0403	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3461	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3462	10.0177.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3463	10.0208.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3464	10.0243.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3465	10.0199.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3466	10.0190.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3467	10.0192.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3468	10.0189.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng

3469	10.0195.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3470	10.0187.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3471	10.0188.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3472	10.0186.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3473	10.0191.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3474	10.0196.0403	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3475	10.0225.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3476	10.0226.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3477	10.0223.0403	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3478	10.0218.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp đơ thấp	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3479	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3480	10.0224.0403	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

3481	10.0227.0403	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3482	10.0228.0403	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3483	10.0197.0403	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3484	10.0221.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3485	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3486	10.0220.0403	Phẫu thuật thay van hai lá	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3487	10.0185.0403	Phẫu thuật vá thông liên thất	X. NGOẠI KHOA	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3488	27.0103.0403	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3489	27.0101.0403	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3490	27.0102.0403	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	18.650.800	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
3491	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	III. NHI KHOA	14.778.300	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3492	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	X. NGOẠI KHOA	14.778.300	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3493	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	X. NGOẠI KHOA	14.778.300	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3494	10.0216.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	X. NGOẠI KHOA	14.778.300	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3495	10.0217.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	X. NGOẠI KHOA	14.778.300	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3496	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	III. NHI KHOA	15.407.600	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
3497	03.3087.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock	III. NHI KHOA	15.407.600	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
3498	10.0181.0405	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	X. NGOẠI KHOA	15.407.600	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.

3499	03.3223.0406	Cắt đoạn nối khí quản	III. NHI KHOA	17.556.100	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dầu đốt.
3500	03.3225.0406	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	III. NHI KHOA	17.556.100	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dầu đốt.
3501	03.3118.0406	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	III. NHI KHOA	17.556.100	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dầu đốt.
3502	03.3085.0406	Phẫu thuật thất 1 buồng	III. NHI KHOA	17.556.100	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dầu đốt.
3503	03.3224.0406	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	III. NHI KHOA	17.556.100	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dầu đốt.
3504	10.0269.0406	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	17.556.100	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dầu đốt.
3505	10.0205.0406	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	17.556.100	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dầu đốt.
3506	10.0240.0406	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	17.556.100	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dầu đốt.
3507	10.0234.0406	Phẫu thuật cắt u cơ tim	X. NGOẠI KHOA	17.556.100	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dầu đốt.
3508	10.0233.0406	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	X. NGOẠI KHOA	17.556.100	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dầu đốt.
3509	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	III. NHI KHOA	3.311.900	3.311.900	
3510	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	III. NHI KHOA	3.311.900	3.311.900	
3511	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	III. NHI KHOA	3.311.900	3.311.900	
3512	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	X. NGOẠI KHOA	3.311.900	3.311.900	
3513	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	X. NGOẠI KHOA	3.311.900	3.311.900	
3514	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	X. NGOẠI KHOA	3.311.900	3.311.900	
3515	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	XII. UNG BƯỚU	3.311.900	3.311.900	
3516	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	III. NHI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3517	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	III. NHI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3518	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	III. NHI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3519	03.2620.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	III. NHI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3520	03.2631.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	III. NHI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3521	03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư	III. NHI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3522	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	III. NHI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

3523	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	III. NHI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3524	03.2626.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	III. NHI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3525	03.2625.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	III. NHI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3526	03.2622.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	III. NHI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3527	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong trần khi màng phổi có cắt thùy phổi	III. NHI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3528	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	III. NHI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3529	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	III. NHI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3530	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	X. NGOẠI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3531	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	X. NGOẠI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3532	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	X. NGOẠI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3533	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	X. NGOẠI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3534	10.0200.0408	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	X. NGOẠI KHOA	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3535	12.0179.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	XII. UNG BƯỚU	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3536	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	XII. UNG BƯỚU	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3537	12.0183.0408	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	XII. UNG BƯỚU	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3538	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	XII. UNG BƯỚU	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3539	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	XII. UNG BƯỚU	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3540	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	XII. UNG BƯỚU	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3541	12.0185.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	XII. UNG BƯỚU	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3542	12.0184.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	XII. UNG BƯỚU	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3543	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	XII. UNG BƯỚU	9.583.300	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3544	03.2617.0409	Cắt u trung thất	III. NHI KHOA	11.295.200	11.295.200	
3545	03.2618.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	III. NHI KHOA	11.295.200	11.295.200	
3546	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	X. NGOẠI KHOA	11.295.200	11.295.200	
3547	12.0188.0409	Cắt u trung thất	XII. UNG BƯỚU	11.295.200	11.295.200	
3548	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	XII. UNG BƯỚU	11.295.200	11.295.200	
3549	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	X. NGOẠI KHOA	1.925.900	1.925.900	
3550	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	X. NGOẠI KHOA	1.925.900	1.925.900	
3551	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	III. NHI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại dính nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

3552	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản	III. NHI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3553	03.3231.0411	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	III. NHI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3554	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	III. NHI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3555	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	III. NHI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3556	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	III. NHI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3557	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong trản khí màng phổi tái phát	III. NHI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3558	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	III. NHI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3559	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	III. NHI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3560	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	III. NHI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3561	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	III. NHI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3562	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	X. NGOẠI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3563	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	X. NGOẠI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3564	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	X. NGOẠI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3565	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	X. NGOẠI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3566	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	X. NGOẠI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3567	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	X. NGOẠI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3568	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	X. NGOẠI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3569	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	X. NGOẠI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3570	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	X. NGOẠI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3571	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	X. NGOẠI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3572	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	X. NGOẠI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

3573	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	X. NGOẠI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3574	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	X. NGOẠI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3575	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	X. NGOẠI KHOA	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3576	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	XII. UNG BƯỚU	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3577	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	XII. UNG BƯỚU	7.392.200	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3578	03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	III. NHI KHOA	10.967.300	10.967.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3579	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	10.967.300	10.967.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3580	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	III. NHI KHOA	9.272.200	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3581	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	III. NHI KHOA	9.272.200	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3582	27.0099.0413	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	9.272.200	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3583	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	9.272.200	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3584	27.0096.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	9.272.200	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3585	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	9.272.200	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3586	27.0097.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	9.272.200	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3587	27.0098.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	9.272.200	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3588	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	III. NHI KHOA	7.381.300	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3589	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	X. NGOẠI KHOA	7.381.300	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3590	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	X. NGOẠI KHOA	7.381.300	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3591	27.0081.0414	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	7.381.300	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3592	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	III. NHI KHOA	7.137.900	7.137.900	
3593	10.0296.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	X. NGOẠI KHOA	7.137.900	7.137.900	
3594	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	7.137.900	7.137.900	
3595	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	III. NHI KHOA	4.703.100	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3596	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	III. NHI KHOA	4.703.100	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3597	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	III. NHI KHOA	4.703.100	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3598	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	III. NHI KHOA	4.703.100	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3599	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	III. NHI KHOA	4.703.100	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3600	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	III. NHI KHOA	4.703.100	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3601	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	III. NHI KHOA	4.703.100	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3602	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	III. NHI KHOA	4.703.100	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3603	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	X. NGOẠI KHOA	4.703.100	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3604	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	X. NGOẠI KHOA	4.703.100	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3605	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	X. NGOẠI KHOA	4.703.100	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3606	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	X. NGOẠI KHOA	4.703.100	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3607	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	X. NGOẠI KHOA	4.703.100	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3608	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	X. NGOẠI KHOA	4.703.100	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3609	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	XII. UNG BƯỚU	4.703.100	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3610	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	XII. UNG BƯỚU	4.703.100	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

3611	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	XII. UNG BƯỚU	4.703.100	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3612	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	III. NHI KHOA	6.823.200	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3613	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	III. NHI KHOA	6.823.200	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3614	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	X. NGOẠI KHOA	6.823.200	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3615	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	III. NHI KHOA	4.497.100	4.497.100	
3616	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	III. NHI KHOA	4.497.100	4.497.100	
3617	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	III. NHI KHOA	4.497.100	4.497.100	
3618	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.497.100	4.497.100	
3619	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.497.100	4.497.100	
3620	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.497.100	4.497.100	
3621	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.497.100	4.497.100	
3622	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.497.100	4.497.100	
3623	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	III. NHI KHOA	4.781.900	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3624	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	III. NHI KHOA	4.781.900	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3625	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	III. NHI KHOA	4.781.900	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3626	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	III. NHI KHOA	4.781.900	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3627	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	III. NHI KHOA	4.781.900	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3628	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	III. NHI KHOA	4.781.900	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3629	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	III. NHI KHOA	4.781.900	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3630	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.781.900	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3631	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.781.900	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3632	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.781.900	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3633	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.781.900	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3634	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.781.900	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3635	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.781.900	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3636	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.781.900	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3637	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.781.900	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3638	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.781.900	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3639	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.781.900	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3640	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	III. NHI KHOA	4.596.000	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3641	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	III. NHI KHOA	4.596.000	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3642	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	III. NHI KHOA	4.596.000	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3643	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.596.000	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3644	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.596.000	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3645	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.596.000	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3646	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.596.000	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3647	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.596.000	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3648	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.596.000	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3649	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.596.000	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3650	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.596.000	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3651	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.596.000	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3652	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.596.000	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3653	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	III. NHI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3654	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	III. NHI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3655	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	III. NHI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3656	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	III. NHI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3657	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	III. NHI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3658	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	III. NHI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3659	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	III. NHI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3660	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	III. NHI KHOA	4.569.100	4.569.100	

3661	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	III. NHI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3662	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	III. NHI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3663	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	III. NHI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3664	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	X. NGOẠI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3665	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	X. NGOẠI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3666	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	X. NGOẠI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3667	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	X. NGOẠI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3668	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	X. NGOẠI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3669	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	X. NGOẠI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3670	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	X. NGOẠI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3671	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	X. NGOẠI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3672	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	X. NGOẠI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3673	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	X. NGOẠI KHOA	4.569.100	4.569.100	
3674	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	III. NHI KHOA	6.374.200	6.374.200	
3675	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	III. NHI KHOA	6.374.200	6.374.200	
3676	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	III. NHI KHOA	6.374.200	6.374.200	
3677	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	III. NHI KHOA	6.374.200	6.374.200	
3678	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	X. NGOẠI KHOA	6.374.200	6.374.200	
3679	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	III. NHI KHOA	3.279.000	3.279.000	
3680	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	X. NGOẠI KHOA	3.279.000	3.279.000	
3681	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	X. NGOẠI KHOA	3.279.000	3.279.000	
3682	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	X. NGOẠI KHOA	3.279.000	3.279.000	
3683	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	X. NGOẠI KHOA	3.279.000	3.279.000	
3684	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	X. NGOẠI KHOA	3.279.000	3.279.000	
3685	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	X. NGOẠI KHOA	3.279.000	3.279.000	
3686	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	X. NGOẠI KHOA	3.279.000	3.279.000	
3687	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	X. NGOẠI KHOA	3.279.000	3.279.000	
3688	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	X. NGOẠI KHOA	3.279.000	3.279.000	
3689	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	X. NGOẠI KHOA	3.279.000	3.279.000	
3690	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.279.000	3.279.000	
3691	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.279.000	3.279.000	
3692	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.279.000	3.279.000	
3693	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.279.000	3.279.000	
3694	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.279.000	3.279.000	
3695	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	III. NHI KHOA	5.887.300	5.887.300	
3696	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	III. NHI KHOA	5.887.300	5.887.300	
3697	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	III. NHI KHOA	5.887.300	5.887.300	
3698	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	III. NHI KHOA	5.887.300	5.887.300	
3699	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	III. NHI KHOA	5.887.300	5.887.300	
3700	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	X. NGOẠI KHOA	5.887.300	5.887.300	
3701	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	X. NGOẠI KHOA	5.887.300	5.887.300	
3702	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	X. NGOẠI KHOA	5.887.300	5.887.300	
3703	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	X. NGOẠI KHOA	5.887.300	5.887.300	
3704	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	X. NGOẠI KHOA	5.887.300	5.887.300	
3705	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	III. NHI KHOA	6.140.200	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3706	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	III. NHI KHOA	6.140.200	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3707	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	X. NGOẠI KHOA	6.140.200	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3708	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	X. NGOẠI KHOA	6.140.200	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3709	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	XII. UNG BƯỚU	6.140.200	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3710	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	III. NHI KHOA	5.030.900	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3711	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	III. NHI KHOA	5.030.900	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3712	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.030.900	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3713	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.030.900	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3714	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.030.900	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3715	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	III. NHI KHOA	6.443.300	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3716	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.443.300	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3717	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.443.300	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3718	27.0387.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.443.300	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

3719	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.030.900	5.030.900	
3720	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	III. NHI KHOA	4.886.100	4.886.100	
3721	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	III. NHI KHOA	4.886.100	4.886.100	
3722	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	III. NHI KHOA	4.886.100	4.886.100	
3723	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	X. NGOẠI KHOA	4.886.100	4.886.100	
3724	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	X. NGOẠI KHOA	4.886.100	4.886.100	
3725	02.0192.0430	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	II. NỘI KHOA	3.015.000	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
3726	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.015.000	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
3727	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.015.000	3.015.000	
3728	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	X. NGOẠI KHOA	5.530.400	5.530.400	
3729	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	X. NGOẠI KHOA	5.530.400	5.530.400	
3730	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	III. NHI KHOA	4.302.500	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3731	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.302.500	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3732	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.302.500	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3733	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.302.500	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3734	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	III. NHI KHOA	4.621.100	4.621.100	
3735	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	III. NHI KHOA	4.621.100	4.621.100	
3736	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	III. NHI KHOA	4.621.100	4.621.100	
3737	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	III. NHI KHOA	4.621.100	4.621.100	
3738	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	III. NHI KHOA	4.621.100	4.621.100	
3739	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	III. NHI KHOA	4.621.100	4.621.100	
3740	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	X. NGOẠI KHOA	4.621.100	4.621.100	
3741	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	X. NGOẠI KHOA	4.621.100	4.621.100	
3742	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	X. NGOẠI KHOA	4.621.100	4.621.100	
3743	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	X. NGOẠI KHOA	4.621.100	4.621.100	
3744	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	X. NGOẠI KHOA	4.621.100	4.621.100	
3745	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	X. NGOẠI KHOA	4.621.100	4.621.100	
3746	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	XII. UNG BƯỚU	4.621.100	4.621.100	
3747	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	XII. UNG BƯỚU	4.621.100	4.621.100	
3748	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	XII. UNG BƯỚU	4.621.100	4.621.100	
3749	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	III. NHI KHOA	2.490.900	2.490.900	
3750	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	III. NHI KHOA	2.490.900	2.490.900	
3751	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	III. NHI KHOA	2.490.900	2.490.900	
3752	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	III. NHI KHOA	2.490.900	2.490.900	
3753	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	III. NHI KHOA	2.490.900	2.490.900	
3754	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	X. NGOẠI KHOA	2.490.900	2.490.900	
3755	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	X. NGOẠI KHOA	2.490.900	2.490.900	
3756	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	X. NGOẠI KHOA	2.490.900	2.490.900	
3757	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	X. NGOẠI KHOA	2.490.900	2.490.900	
3758	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	X. NGOẠI KHOA	2.490.900	2.490.900	
3759	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	X. NGOẠI KHOA	2.490.900	2.490.900	
3760	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	X. NGOẠI KHOA	2.490.900	2.490.900	
3761	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	III. NHI KHOA	1.920.900	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3762	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	X. NGOẠI KHOA	1.920.900	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3763	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	X. NGOẠI KHOA	1.920.900	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3764	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	X. NGOẠI KHOA	1.920.900	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3765	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	X. NGOẠI KHOA	1.920.900	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3766	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	X. NGOẠI KHOA	1.920.900	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3767	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	X. NGOẠI KHOA	1.920.900	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3768	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	X. NGOẠI KHOA	1.920.900	1.920.900	Chưa bao gồm stent.
3769	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	X. NGOẠI KHOA	1.920.900	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3770	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	X. NGOẠI KHOA	1.920.900	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3771	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	X. NGOẠI KHOA	1.920.900	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3772	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	1.920.900	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3773	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	III. NHI KHOA	4.700.900	4.700.900	
3774	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	III. NHI KHOA	4.700.900	4.700.900	
3775	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	III. NHI KHOA	4.700.900	4.700.900	
3776	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	X. NGOẠI KHOA	4.700.900	4.700.900	
3777	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.700.900	4.700.900	
3778	10.1114.0438	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	X. NGOẠI KHOA	3.883.000	3.883.000	
3779	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	II. NỘI KHOA	2.454.000	2.454.000	
3780	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	III. NHI KHOA	2.454.000	2.454.000	
3781	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	III. NHI KHOA	2.454.000	2.454.000	
3782	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	X. NGOẠI KHOA	2.454.000	2.454.000	

3783	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	II. NỘI KHOA	1.345.000	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3784	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	III. NHI KHOA	1.345.000	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3785	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	III. NHI KHOA	1.345.000	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3786	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	III. NHI KHOA	1.345.000	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3787	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	III. NHI KHOA	1.345.000	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3788	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	III. NHI KHOA	1.345.000	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3789	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	1.345.000	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3790	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	1.345.000	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3791	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	1.345.000	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3792	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	III. NHI KHOA	6.024.400	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3793	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	X. NGOẠI KHOA	6.024.400	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3794	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	X. NGOẠI KHOA	6.024.400	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3795	10.0442.0441	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	X. NGOẠI KHOA	6.024.400	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3796	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	XII. UNG BƯỚU	6.024.400	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3797	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	III. NHI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3798	03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	III. NHI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3799	03.2164.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	III. NHI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3800	03.3266.0442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	III. NHI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3801	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	III. NHI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3802	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	X. NGOẠI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3803	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	X. NGOẠI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3804	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	X. NGOẠI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3805	10.0438.0442	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	X. NGOẠI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3806	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	X. NGOẠI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3807	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	X. NGOẠI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3808	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	X. NGOẠI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3809	10.0436.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	X. NGOẠI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3810	10.0435.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	X. NGOẠI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3811	10.0434.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	X. NGOẠI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

3812	10.0439.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	X. NGOẠI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3813	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	X. NGOẠI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3814	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	X. NGOẠI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3815	10.0443.0442	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	X. NGOẠI KHOA	8.225.300	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3816	03.4000.0443	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	III. NHI KHOA	6.321.800	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3817	03.4047.0443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	III. NHI KHOA	6.321.800	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3818	03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	III. NHI KHOA	6.321.800	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3819	03.3979.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	III. NHI KHOA	6.321.800	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3820	27.0121.0443	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.321.800	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3821	27.0119.0443	Cắt thực quản nội soi ngực phải	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.321.800	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3822	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.321.800	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3823	27.0120.0443	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.321.800	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3824	10.1115.0444	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	X. NGOẠI KHOA	5.750.300	5.750.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3825	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	III. NHI KHOA	6.557.900	6.557.900	
3826	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	III. NHI KHOA	6.557.900	6.557.900	
3827	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	X. NGOẠI KHOA	6.557.900	6.557.900	
3828	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.557.900	6.557.900	
3829	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.557.900	6.557.900	
3830	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.557.900	6.557.900	
3831	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.557.900	6.557.900	
3832	03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	III. NHI KHOA	8.490.300	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3833	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	III. NHI KHOA	8.490.300	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3834	03.2563.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	III. NHI KHOA	8.490.300	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3835	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	III. NHI KHOA	8.490.300	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3836	03.3274.0446	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	III. NHI KHOA	8.490.300	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3837	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	III. NHI KHOA	8.490.300	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3838	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	III. NHI KHOA	8.490.300	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3839	03.3270.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	III. NHI KHOA	8.490.300	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3840	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	X. NGOẠI KHOA	8.490.300	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3841	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	X. NGOẠI KHOA	8.490.300	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

3842	10.0441.0446	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	X. NGOẠI KHOA	8.490.300	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3843	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	XII. UNG BƯỚU	8.490.300	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3844	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	XII. UNG BƯỚU	8.490.300	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3845	12.0119.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	XII. UNG BƯỚU	8.490.300	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3846	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	XII. UNG BƯỚU	8.490.300	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3847	03.3974.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	III. NHI KHOA	6.557.900	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3848	03.3980.0447	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	III. NHI KHOA	6.557.900	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3849	03.4001.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	III. NHI KHOA	6.557.900	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3850	03.4002.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	III. NHI KHOA	6.557.900	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3851	27.0131.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.557.900	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3852	27.0138.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.557.900	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3853	27.0139.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.557.900	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3854	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	III. NHI KHOA	5.495.300	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3855	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	III. NHI KHOA	5.495.300	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3856	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	III. NHI KHOA	5.495.300	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3857	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	III. NHI KHOA	5.495.300	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3858	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	III. NHI KHOA	5.495.300	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3859	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	III. NHI KHOA	5.495.300	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3860	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	XII. UNG BƯỚU	5.495.300	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3861	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	III. NHI KHOA	8.208.300	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3862	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	III. NHI KHOA	8.208.300	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3863	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	III. NHI KHOA	8.208.300	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3864	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	III. NHI KHOA	8.208.300	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3865	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	III. NHI KHOA	8.208.300	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3866	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	III. NHI KHOA	8.208.300	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3867	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	X. NGOẠI KHOA	5.495.300	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3868	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	X. NGOẠI KHOA	5.495.300	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

3869	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	X. NGOẠI KHOA	8.208.300	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3870	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	X. NGOẠI KHOA	8.208.300	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3871	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	XII. UNG BƯỚU	8.208.300	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3872	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	XII. UNG BƯỚU	8.208.300	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3873	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	XII. UNG BƯỚU	8.208.300	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3874	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	III. NHI KHOA	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khoa mạch máu.
3875	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	III. NHI KHOA	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khoa mạch máu.
3876	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	III. NHI KHOA	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3877	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	III. NHI KHOA	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3878	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	III. NHI KHOA	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3879	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	III. NHI KHOA	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3880	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	III. NHI KHOA	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3881	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3882	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3883	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3884	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3885	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3886	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3887	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3888	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3889	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3890	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3891	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3892	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3893	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

3894	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3895	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	III. NHI KHOA	3.136.900	3.136.900	
3896	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	III. NHI KHOA	3.136.900	3.136.900	
3897	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	III. NHI KHOA	3.136.900	3.136.900	
3898	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.136.900	3.136.900	
3899	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.136.900	3.136.900	
3900	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.136.900	3.136.900	
3901	03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	III. NHI KHOA	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3902	10.0446.0452	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	X. NGOẠI KHOA	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3903	27.0130.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3904	27.0128.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3905	27.0129.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3906	27.0122.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3907	27.0123.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3908	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3909	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3910	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3911	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3912	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3913	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3914	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3915	27.0318.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3916	27.0317.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3917	27.0320.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3918	27.0319.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3919	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3920	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3921	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3922	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.663.800	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3923	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	III. NHI KHOA	3.332.200	3.332.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3924	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	III. NHI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3925	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	III. NHI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3926	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	III. NHI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3927	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	III. NHI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3928	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	III. NHI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3929	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	III. NHI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3930	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	III. NHI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3931	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	X. NGOẠI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3932	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	X. NGOẠI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

3933	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	X. NGOẠI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3934	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	X. NGOẠI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3935	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	X. NGOẠI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3936	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	X. NGOẠI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3937	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	X. NGOẠI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3938	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	X. NGOẠI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3939	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	X. NGOẠI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3940	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	X. NGOẠI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3941	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	X. NGOẠI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3942	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	X. NGOẠI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3943	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	X. NGOẠI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3944	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3945	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	X. NGOẠI KHOA	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3946	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	XII. UNG BƯỚU	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3947	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	III. NHI KHOA	2.705.700	2.705.700	
3948	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	III. NHI KHOA	2.705.700	2.705.700	
3949	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	III. NHI KHOA	2.705.700	2.705.700	
3950	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	X. NGOẠI KHOA	2.705.700	2.705.700	
3951	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	X. NGOẠI KHOA	2.705.700	2.705.700	
3952	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	X. NGOẠI KHOA	2.705.700	2.705.700	
3953	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	X. NGOẠI KHOA	2.705.700	2.705.700	
3954	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	X. NGOẠI KHOA	2.705.700	2.705.700	
3955	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	X. NGOẠI KHOA	2.705.700	2.705.700	
3956	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	X. NGOẠI KHOA	2.705.700	2.705.700	
3957	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	X. NGOẠI KHOA	2.705.700	2.705.700	
3958	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	X. NGOẠI KHOA	2.705.700	2.705.700	
3959	10.0483.0455	Thắt lồng ruột non	X. NGOẠI KHOA	2.705.700	2.705.700	
3960	10.0482.0455	Thắt xoắn ruột non	X. NGOẠI KHOA	2.705.700	2.705.700	
3961	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.705.700	2.705.700	
3962	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.705.700	2.705.700	
3963	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	III. NHI KHOA	4.764.100	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3964	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	III. NHI KHOA	4.764.100	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3965	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	III. NHI KHOA	4.764.100	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3966	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	III. NHI KHOA	4.764.100	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3967	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	III. NHI KHOA	4.764.100	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

3968	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	III. NHI KHOA	4.764.100	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3969	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	III. NHI KHOA	4.764.100	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3970	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	III. NHI KHOA	4.764.100	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3971	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	III. NHI KHOA	4.764.100	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3972	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	III. NHI KHOA	4.764.100	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3973	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	III. NHI KHOA	4.764.100	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3974	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	X. NGOẠI KHOA	4.764.100	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3975	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	X. NGOẠI KHOA	4.764.100	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3976	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3977	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3978	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3979	03.4054.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3980	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3981	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3982	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3983	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3984	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3985	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3986	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3987	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3988	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3989	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3990	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3991	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3992	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

3993	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3994	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3995	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3996	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3997	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3998	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3999	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4000	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4001	03.4052.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4002	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	III. NHI KHOA	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4003	27.0127.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4004	27.0125.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4005	27.0126.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4006	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4007	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4008	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4009	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4010	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4011	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4012	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4013	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4014	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4015	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4016	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4017	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

4018	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4019	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4020	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4021	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4022	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4023	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4024	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4025	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4026	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4027	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4028	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4029	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4030	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4031	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4032	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4033	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4034	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4035	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4036	27.0310.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4037	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4038	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4039	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4040	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	III. NHI KHOA	5.100.100	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4041	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	III. NHI KHOA	5.100.100	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4042	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	III. NHI KHOA	5.100.100	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4043	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	III. NHI KHOA	5.100.100	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4044	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	III. NHI KHOA	5.100.100	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4045	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	III. NHI KHOA	5.100.100	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4046	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	III. NHI KHOA	5.100.100	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

4047	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	III. NHI KHOA	5.100.100	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4048	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	X. NGOẠI KHOA	5.100.100	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4049	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	X. NGOẠI KHOA	5.100.100	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4050	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	X. NGOẠI KHOA	5.100.100	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4051	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	X. NGOẠI KHOA	5.100.100	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4052	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	X. NGOẠI KHOA	5.100.100	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4053	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	X. NGOẠI KHOA	5.100.100	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4054	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	III. NHI KHOA	2.815.900	2.815.900	
4055	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	X. NGOẠI KHOA	2.815.900	2.815.900	
4056	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	X. NGOẠI KHOA	2.815.900	2.815.900	
4057	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	X. NGOẠI KHOA	2.815.900	2.815.900	
4058	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	X. NGOẠI KHOA	2.815.900	2.815.900	
4059	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	X. NGOẠI KHOA	2.815.900	2.815.900	
4060	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	X. NGOẠI KHOA	2.815.900	2.815.900	
4061	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	X. NGOẠI KHOA	2.815.900	2.815.900	
4062	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.815.900	2.815.900	
4063	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.815.900	2.815.900	
4064	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.815.900	2.815.900	
4065	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.815.900	2.815.900	
4066	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đóng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.815.900	2.815.900	
4067	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.815.900	2.815.900	
4068	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	III. NHI KHOA	2.818.700	2.818.700	
4069	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.818.700	2.818.700	
4070	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.818.700	2.818.700	
4071	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.818.700	2.818.700	
4072	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.818.700	2.818.700	
4073	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	III. NHI KHOA	7.639.200	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4074	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	III. NHI KHOA	7.639.200	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4075	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	III. NHI KHOA	7.639.200	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4076	10.0532.0460	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	X. NGOẠI KHOA	7.639.200	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4077	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	XII. UNG BƯỚU	7.639.200	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
4078	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	III. NHI KHOA	5.367.200	5.367.200	
4079	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	III. NHI KHOA	5.367.200	5.367.200	
4080	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	III. NHI KHOA	5.367.200	5.367.200	
4081	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	III. NHI KHOA	5.367.200	5.367.200	
4082	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	III. NHI KHOA	4.747.100	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4083	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	III. NHI KHOA	4.747.100	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4084	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.747.100	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4085	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.747.100	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4086	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.747.100	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4087	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.747.100	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4088	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.747.100	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

4089	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	III. NHI KHOA	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4090	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	III. NHI KHOA	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4091	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4092	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4093	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4094	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4095	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4096	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4097	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4098	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4099	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4100	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4101	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4102	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4103	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	III. NHI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4104	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	III. NHI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4105	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	III. NHI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4106	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	III. NHI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4107	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	III. NHI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4108	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	III. NHI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4109	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	III. NHI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4110	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	III. NHI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4111	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	III. NHI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4112	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	III. NHI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4113	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	X. NGOẠI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4114	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần + thắt ĐM chậu trong	X. NGOẠI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4115	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	X. NGOẠI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4116	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	X. NGOẠI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4117	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	X. NGOẠI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

4118	10.0644.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	X. NGOẠI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4119	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	X. NGOẠI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4120	10.0453.0464	Nối vị tràng	X. NGOẠI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4121	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	X. NGOẠI KHOA	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4122	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4123	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.917.900	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4124	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	III. NHI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4125	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	III. NHI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4126	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	III. NHI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4127	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	III. NHI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4128	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	III. NHI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4129	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	III. NHI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4130	10.0501.0465	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4131	10.0604.0465	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4132	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4133	10.0502.0465	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4134	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4135	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4136	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4137	10.0424.0465	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4138	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4139	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4140	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4141	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4142	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4143	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4144	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4145	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4146	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4147	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4148	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4149	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4150	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4151	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4152	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4153	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4154	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4155	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4156	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4157	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4158	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4159	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4160	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4161	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	X. NGOẠI KHOA	3.993.400	3.993.400	
4162	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	III. NHI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4163	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	III. NHI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4164	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	III. NHI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4165	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	III. NHI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4166	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	III. NHI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4167	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	III. NHI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4168	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	III. NHI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4169	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	III. NHI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4170	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

4171	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4172	10.0594.0466	Cắt gan lớn	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4173	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4174	10.0576.0466	Cắt gan phải	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4175	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4176	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4177	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4178	10.0575.0466	Cắt gan toàn bộ	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4179	10.0577.0466	Cắt gan trái	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4180	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4181	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4182	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4183	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4184	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4185	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4186	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4187	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4188	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4189	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4190	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4191	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4192	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4193	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4194	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	X. NGOẠI KHOA	9.075.300	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4195	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	III. NHI KHOA	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4196	27.0244.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4197	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4198	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4199	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4200	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4201	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4202	27.0254.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4203	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô
4204	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô

4205	27.0252.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4206	27.0253.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4207	27.0256.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4208	27.0257.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4209	27.0255.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4210	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4211	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4212	27.0240.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4213	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4214	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4215	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4216	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4217	27.0243.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4218	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.632.200	6.632.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4219	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	X. NGOẠI KHOA	7.712.200	7.712.200	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4220	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	III. NHI KHOA	5.170.100	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4221	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	III. NHI KHOA	5.170.100	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4222	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	III. NHI KHOA	5.170.100	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4223	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	III. NHI KHOA	5.170.100	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4224	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	X. NGOẠI KHOA	5.170.100	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
4225	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	III. NHI KHOA	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4226	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	III. NHI KHOA	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4227	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4228	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4229	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	III. NHI KHOA	5.861.600	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4230	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	III. NHI KHOA	5.861.600	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4231	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	X. NGOẠI KHOA	5.861.600	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4232	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	X. NGOẠI KHOA	5.861.600	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4233	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	X. NGOẠI KHOA	5.861.600	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4234	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	XII. UNG BƯỚU	5.861.600	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4235	03.3427.0472	Cắt túi mật	III. NHI KHOA	4.993.100	4.993.100	
4236	10.0621.0472	Cắt túi mật	X. NGOẠI KHOA	4.993.100	4.993.100	
4237	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	III. NHI KHOA	3.431.900	3.431.900	
4238	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.431.900	3.431.900	
4239	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.431.900	3.431.900	
4240	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.431.900	3.431.900	
4241	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.431.900	3.431.900	
4242	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.431.900	3.431.900	
4243	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.431.900	3.431.900	
4244	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.431.900	3.431.900	
4245	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	III. NHI KHOA	4.970.100	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

4246	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	III. NHI KHOA	4.970.100	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4247	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	III. NHI KHOA	4.970.100	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4248	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	X. NGOẠI KHOA	4.970.100	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4249	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	X. NGOẠI KHOA	4.970.100	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4250	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	X. NGOẠI KHOA	4.970.100	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4251	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	III. NHI KHOA	7.651.700	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4252	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	X. NGOẠI KHOA	7.651.700	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4253	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	III. NHI KHOA	4.281.900	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4254	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.281.900	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4255	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.281.900	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4256	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.281.900	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4257	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	III. NHI KHOA	5.057.900	5.057.900	
4258	03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	III. NHI KHOA	5.057.900	5.057.900	
4259	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.057.900	5.057.900	
4260	27.0284.0477	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.057.900	5.057.900	
4261	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.057.900	5.057.900	
4262	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.057.900	5.057.900	
4263	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	III. NHI KHOA	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4264	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4265	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.781.900	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4266	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	X. NGOẠI KHOA	4.733.300	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4267	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.733.300	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4268	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	III. NHI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4269	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	III. NHI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4270	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	III. NHI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4271	03.2687.0481	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	III. NHI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4272	03.3455.0481	Nối nang tụy - hỗng tràng	III. NHI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4273	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	III. NHI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4274	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	III. NHI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4275	03.3450.0481	Nối ống tụy - hỗng tràng	III. NHI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4276	03.3442.0481	Nối túi mật - hỗng tràng	III. NHI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4277	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	III. NHI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4278	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	X. NGOẠI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4279	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	X. NGOẠI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4280	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	X. NGOẠI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4281	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	X. NGOẠI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4282	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	X. NGOẠI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4283	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	X. NGOẠI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4284	10.0659.0481	Nối tụy ruột	X. NGOẠI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4285	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	X. NGOẠI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4286	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	X. NGOẠI KHOA	4.870.100	4.870.100	
4287	12.0236.0481	Nối mật - hỗng tràng do ung thư	XII. UNG BƯỚU	4.870.100	4.870.100	
4288	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	III. NHI KHOA	11.801.200	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4289	03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	III. NHI KHOA	11.801.200	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4290	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	X. NGOẠI KHOA	11.801.200	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4291	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	X. NGOẠI KHOA	11.801.200	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4292	10.0652.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	11.801.200	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

4293	10.0651.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	11.801.200	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4294	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	X. NGOẠI KHOA	11.801.200	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4295	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	X. NGOẠI KHOA	11.801.200	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4296	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	X. NGOẠI KHOA	11.801.200	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4297	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	XII. UNG BƯỚU	11.801.200	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4298	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	10.787.800	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4299	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	10.787.800	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4300	27.0286.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	10.787.800	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4301	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	10.787.800	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4302	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	10.787.800	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4303	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	III. NHI KHOA	4.943.100	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4304	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	III. NHI KHOA	4.943.100	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4305	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	III. NHI KHOA	4.943.100	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4306	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	III. NHI KHOA	4.943.100	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4307	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	X. NGOẠI KHOA	4.943.100	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4308	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	X. NGOẠI KHOA	4.943.100	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4309	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	X. NGOẠI KHOA	4.943.100	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4310	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	XII. UNG BƯỚU	4.943.100	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4311	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	III. NHI KHOA	4.897.800	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4312	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.897.800	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4313	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.897.800	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4314	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.897.800	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4315	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	III. NHI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4316	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	III. NHI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4317	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	III. NHI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4318	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	III. NHI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

4319	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	III. NHI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4320	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	III. NHI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4321	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	III. NHI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4322	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	X. NGOẠI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4323	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	X. NGOẠI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4324	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	X. NGOẠI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4325	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	X. NGOẠI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4326	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	X. NGOẠI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4327	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	X. NGOẠI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4328	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	X. NGOẠI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4329	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	X. NGOẠI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4330	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	X. NGOẠI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4331	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	X. NGOẠI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4332	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	X. NGOẠI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4333	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	X. NGOẠI KHOA	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4334	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	XII. UNG BƯỚU	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4335	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	XII. UNG BƯỚU	4.955.100	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4336	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	III. NHI KHOA	6.419.200	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4337	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	III. NHI KHOA	6.419.200	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4338	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	X. NGOẠI KHOA	6.419.200	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4339	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	XII. UNG BƯỚU	6.419.200	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4340	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	XII. UNG BƯỚU	6.419.200	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4341	03.2581.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	III. NHI KHOA	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4342	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	III. NHI KHOA	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4343	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	III. NHI KHOA	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4344	03.2504.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	III. NHI KHOA	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4345	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	IV. LAO	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4346	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	IV. LAO	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4347	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	IV. LAO	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

4348	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	IV. LAO	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4349	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	X. NGOẠI KHOA	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4350	10.0445.0488	Nạo vét hạch cổ	X. NGOẠI KHOA	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4351	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	X. NGOẠI KHOA	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4352	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	X. NGOẠI KHOA	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4353	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	X. NGOẠI KHOA	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4354	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	X. NGOẠI KHOA	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4355	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	X. NGOẠI KHOA	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4356	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	XII. UNG BƯỚU	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4357	12.0156.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	XII. UNG BƯỚU	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4358	12.0155.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	XII. UNG BƯỚU	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4359	12.0093.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	XII. UNG BƯỚU	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4360	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	XV. TAI MŨI HỌNG	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4361	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	XV. TAI MŨI HỌNG	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4362	15.0378.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	XV. TAI MŨI HỌNG	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4363	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	XV. TAI MŨI HỌNG	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4364	15.0376.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	XV. TAI MŨI HỌNG	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4365	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	VII. NỘI TIẾT	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4366	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	VII. NỘI TIẾT	4.287.100	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4367	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	III. NHI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4368	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	III. NHI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4369	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	III. NHI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4370	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	III. NHI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4371	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	X. NGOẠI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4372	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	X. NGOẠI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4373	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	X. NGOẠI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4374	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	X. NGOẠI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4375	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	X. NGOẠI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4376	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	X. NGOẠI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4377	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	X. NGOẠI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4378	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	X. NGOẠI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4379	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	X. NGOẠI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4380	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	X. NGOẠI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4381	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	X. NGOẠI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4382	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	X. NGOẠI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4383	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	X. NGOẠI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4384	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	X. NGOẠI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4385	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	X. NGOẠI KHOA	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4386	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	III. NHI KHOA	4.068.200	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

4387	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	III. NHI KHOA	4.068.200	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4388	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.068.200	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4389	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.068.200	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4390	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.068.200	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4391	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.068.200	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4392	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	III. NHI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4393	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	III. NHI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4394	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	III. NHI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4395	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	III. NHI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4396	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	III. NHI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4397	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	III. NHI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4398	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	III. NHI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4399	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	III. NHI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4400	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	III. NHI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4401	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	III. NHI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4402	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	III. NHI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4403	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	X. NGOẠI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4404	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	X. NGOẠI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4405	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4406	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4407	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	X. NGOẠI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4408	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	X. NGOẠI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4409	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	X. NGOẠI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4410	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	X. NGOẠI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4411	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	X. NGOẠI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4412	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	X. NGOẠI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4413	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	X. NGOẠI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
4414	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	X. NGOẠI KHOA	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4415	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	XII. UNG BƯỚU	2.683.900	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4416	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	XII. UNG BƯỚU	2.683.900	2.683.900	
4417	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	III. NHI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4418	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	III. NHI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4419	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	III. NHI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4420	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	III. NHI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4421	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	III. NHI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4422	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	III. NHI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4423	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	III. NHI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4424	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	III. NHI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4425	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	III. NHI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4426	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	X. NGOẠI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4427	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	X. NGOẠI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4428	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	X. NGOẠI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4429	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	X. NGOẠI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4430	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	X. NGOẠI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4431	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	X. NGOẠI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

4432	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	X. NGOẠI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4433	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	X. NGOẠI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4434	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	X. NGOẠI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4435	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	X. NGOẠI KHOA	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4436	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	III. NHI KHOA	3.142.500	3.142.500	
4437	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	III. NHI KHOA	3.142.500	3.142.500	
4438	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	III. NHI KHOA	3.142.500	3.142.500	
4439	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	III. NHI KHOA	3.142.500	3.142.500	
4440	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	III. NHI KHOA	3.142.500	3.142.500	
4441	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	III. NHI KHOA	3.142.500	3.142.500	
4442	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	III. NHI KHOA	3.142.500	3.142.500	
4443	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	III. NHI KHOA	3.142.500	3.142.500	
4444	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	IV. LAO	3.142.500	3.142.500	
4445	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	IV. LAO	3.142.500	3.142.500	
4446	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	X. NGOẠI KHOA	3.142.500	3.142.500	
4447	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	X. NGOẠI KHOA	3.142.500	3.142.500	
4448	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	X. NGOẠI KHOA	3.142.500	3.142.500	
4449	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	X. NGOẠI KHOA	3.142.500	3.142.500	
4450	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	X. NGOẠI KHOA	3.142.500	3.142.500	
4451	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	III. NHI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4452	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	III. NHI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4453	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	III. NHI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4454	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	III. NHI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4455	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	III. NHI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4456	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	III. NHI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4457	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	III. NHI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4458	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	III. NHI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4459	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	III. NHI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4460	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	III. NHI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4461	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	III. NHI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4462	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	III. NHI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4463	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	III. NHI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4464	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	III. NHI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4465	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	III. NHI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4466	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	X. NGOẠI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4467	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	X. NGOẠI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4468	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	X. NGOẠI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4469	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	X. NGOẠI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4470	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	X. NGOẠI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4471	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	X. NGOẠI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4472	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	X. NGOẠI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4473	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	X. NGOẠI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4474	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	X. NGOẠI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4475	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	X. NGOẠI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

4476	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	X. NGOẠI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4477	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	X. NGOẠI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4478	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	X. NGOẠI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4479	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	X. NGOẠI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4480	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	X. NGOẠI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4481	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	X. NGOẠI KHOA	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4482	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	III. NHI KHOA	2.507.900	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
4483	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	X. NGOẠI KHOA	2.507.900	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
4484	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	X. NGOẠI KHOA	2.507.900	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
4485	03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	III. NHI KHOA	2.522.400	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
4486	03.1047.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	III. NHI KHOA	2.522.400	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
4487	20.0055.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	2.522.400	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
4488	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	II. NỘI KHOA	4.022.400	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
4489	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	III. NHI KHOA	4.022.400	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
4490	20.0060.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	4.022.400	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
4491	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	II. NỘI KHOA	1.108.300	1.108.300	
4492	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	III. NHI KHOA	1.108.300	1.108.300	
4493	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	III. NHI KHOA	1.108.300	1.108.300	
4494	02.0506.0499	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	II. NỘI KHOA	2.125.300	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4495	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	II. NỘI KHOA	2.125.300	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4496	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	II. NỘI KHOA	2.125.300	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4497	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	II. NỘI KHOA	2.125.300	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
4498	02.0505.0499	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	II. NỘI KHOA	2.125.300	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4499	03.2334.0499	Đặt stent đường mật, đường tụy	III. NHI KHOA	2.125.300	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4500	03.3446.0499	Đặt stent nang giả tụy	III. NHI KHOA	2.125.300	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4501	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	II. NỘI KHOA	1.743.100	1.743.100	
4502	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	II. NỘI KHOA	1.743.100	1.743.100	
4503	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	III. NHI KHOA	1.743.100	1.743.100	
4504	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	III. NHI KHOA	1.743.100	1.743.100	
4505	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	1.743.100	1.743.100	
4506	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2.745.200	2.745.200	
4507	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	II. NỘI KHOA	2.745.200	2.745.200	
4508	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	II. NỘI KHOA	2.745.200	2.745.200	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
4509	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	III. NHI KHOA	2.745.200	2.745.200	
4510	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	III. NHI KHOA	2.745.200	2.745.200	
4511	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	III. NHI KHOA	2.745.200	2.745.200	
4512	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	2.745.200	2.745.200	
4513	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.745.200	2.745.200	
4514	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.745.200	2.745.200	
4515	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.745.200	2.745.200	
4516	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.745.200	2.745.200	
4517	03.1032.0503	Nội soi nong đường mật, oddi	III. NHI KHOA	2.308.300	2.308.300	Chưa bao gồm bóng nong
4518	20.0044.0503	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	2.308.300	2.308.300	Chưa bao gồm bóng nong
4519	10.9002.0504	Cắt phymosis [thủ thuật]	X. NGOẠI KHOA	269.500	269.500	
4520	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	III. NHI KHOA	218.500	218.500	
4521	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	III. NHI KHOA	218.500	218.500	
4522	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	III. NHI KHOA	218.500	218.500	
4523	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	III. NHI KHOA	218.500	218.500	
4524	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	III. NHI KHOA	218.500	218.500	
4525	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	III. NHI KHOA	218.500	218.500	
4526	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	III. NHI KHOA	218.500	218.500	
4527	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	XIV. MẮT	218.500	218.500	

4528	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lê	XIV. MẮT	218.500	218.500	
4529	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	XV. TAI MŨI HỌNG	218.500	218.500	
4530	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	218.500	218.500	
4531	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	II. NỘI KHOA	169.500	169.500	
4532	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	II. NỘI KHOA	169.500	169.500	
4533	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	III. NHI KHOA	169.500	169.500	
4534	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	58.400	58.400	
4535	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	III. NHI KHOA	58.400	58.400	
4536	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	X. NGOẠI KHOA	780.000	780.000	
4537	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	X. NGOẠI KHOA	595.000	595.000	
4538	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	III. NHI KHOA	667.000	667.000	
4539	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	III. NHI KHOA	667.000	667.000	
4540	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	667.000	667.000	
4541	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	III. NHI KHOA	297.000	297.000	
4542	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	III. NHI KHOA	297.000	297.000	
4543	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	297.000	297.000	
4544	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	III. NHI KHOA	282.000	282.000	
4545	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	III. NHI KHOA	282.000	282.000	
4546	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	III. NHI KHOA	282.000	282.000	
4547	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	282.000	282.000	
4548	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	282.000	282.000	
4549	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	282.000	282.000	
4550	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	III. NHI KHOA	182.000	182.000	
4551	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	III. NHI KHOA	182.000	182.000	
4552	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	III. NHI KHOA	182.000	182.000	
4553	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	182.000	182.000	
4554	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	182.000	182.000	
4555	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	182.000	182.000	
4556	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	III. NHI KHOA	434.600	434.600	
4557	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	III. NHI KHOA	434.600	434.600	
4558	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	III. NHI KHOA	434.600	434.600	
4559	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	III. NHI KHOA	434.600	434.600	
4560	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	III. NHI KHOA	434.600	434.600	
4561	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	434.600	434.600	
4562	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	434.600	434.600	
4563	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	434.600	434.600	
4564	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	434.600	434.600	
4565	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	434.600	434.600	
4566	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	434.600	434.600	
4567	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	III. NHI KHOA	256.600	256.600	
4568	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	III. NHI KHOA	256.600	256.600	
4569	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	III. NHI KHOA	256.600	256.600	
4570	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	III. NHI KHOA	256.600	256.600	
4571	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	III. NHI KHOA	256.600	256.600	
4572	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	256.600	256.600	
4573	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	256.600	256.600	
4574	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	256.600	256.600	
4575	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	256.600	256.600	
4576	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	256.600	256.600	
4577	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	256.600	256.600	
4578	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	III. NHI KHOA	342.000	342.000	
4579	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	342.000	342.000	
4580	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	342.000	342.000	
4581	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	III. NHI KHOA	187.000	187.000	
4582	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	187.000	187.000	
4583	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	187.000	187.000	
4584	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	III. NHI KHOA	257.000	257.000	
4585	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	III. NHI KHOA	257.000	257.000	
4586	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	III. NHI KHOA	257.000	257.000	
4587	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	257.000	257.000	
4588	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	257.000	257.000	
4589	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	257.000	257.000	
4590	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	257.000	257.000	
4591	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	257.000	257.000	
4592	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	257.000	257.000	
4593	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	III. NHI KHOA	192.400	192.400	

4594	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	III. NHI KHOA	192.400	192.400	
4595	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	III. NHI KHOA	192.400	192.400	
4596	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	192.400	192.400	
4597	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	192.400	192.400	
4598	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	192.400	192.400	
4599	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	192.400	192.400	
4600	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	192.400	192.400	
4601	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	192.400	192.400	
4602	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4603	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4604	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4605	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4606	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4607	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4608	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
4609	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
4610	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
4611	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	III. NHI KHOA	242.400	242.400	
4612	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	III. NHI KHOA	242.400	242.400	
4613	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	III. NHI KHOA	242.400	242.400	
4614	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	III. NHI KHOA	242.400	242.400	
4615	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	III. NHI KHOA	242.400	242.400	
4616	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	III. NHI KHOA	242.400	242.400	
4617	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	242.400	242.400	
4618	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	242.400	242.400	
4619	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	242.400	242.400	
4620	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	III. NHI KHOA	749.600	749.600	
4621	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	749.600	749.600	
4622	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	749.600	749.600	
4623	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	749.600	749.600	
4624	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	III. NHI KHOA	370.100	370.100	
4625	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	370.100	370.100	
4626	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	370.100	370.100	
4627	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	370.100	370.100	
4628	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4629	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4630	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4631	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4632	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4633	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4634	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4635	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4636	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
4637	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
4638	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
4639	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
4640	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
4641	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
4642	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
4643	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	III. NHI KHOA	300.100	300.100	
4644	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	III. NHI KHOA	300.100	300.100	
4645	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	III. NHI KHOA	300.100	300.100	
4646	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	III. NHI KHOA	300.100	300.100	
4647	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	III. NHI KHOA	300.100	300.100	
4648	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	III. NHI KHOA	300.100	300.100	
4649	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	III. NHI KHOA	300.100	300.100	
4650	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	III. NHI KHOA	300.100	300.100	
4651	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
4652	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	

4653	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
4654	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
4655	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
4656	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
4657	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
4658	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4659	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4660	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4661	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4662	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]	III. NHI KHOA	372.700	372.700	
4663	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
4664	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
4665	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
4666	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
4667	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
4668	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
4669	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
4670	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	372.700	372.700	
4671	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	372.700	372.700	
4672	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	372.700	372.700	
4673	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	III. NHI KHOA	300.100	300.100	
4674	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	III. NHI KHOA	300.100	300.100	
4675	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	III. NHI KHOA	300.100	300.100	
4676	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	III. NHI KHOA	300.100	300.100	
4677	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]	III. NHI KHOA	300.100	300.100	
4678	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
4679	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
4680	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
4681	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
4682	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
4683	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
4684	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
4685	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	300.100	300.100	
4686	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	300.100	300.100	
4687	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	III. NHI KHOA	659.600	659.600	
4688	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	III. NHI KHOA	659.600	659.600	
4689	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	III. NHI KHOA	659.600	659.600	
4690	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	III. NHI KHOA	659.600	659.600	
4691	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	III. NHI KHOA	659.600	659.600	
4692	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	III. NHI KHOA	659.600	659.600	
4693	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	III. NHI KHOA	659.600	659.600	
4694	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	III. NHI KHOA	659.600	659.600	
4695	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	659.600	659.600	
4696	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	659.600	659.600	
4697	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	659.600	659.600	
4698	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	659.600	659.600	
4699	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	659.600	659.600	
4700	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	659.600	659.600	
4701	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	659.600	659.600	
4702	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	X. NGOẠI KHOA	659.600	659.600	
4703	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	III. NHI KHOA	379.600	379.600	
4704	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	III. NHI KHOA	379.600	379.600	
4705	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	III. NHI KHOA	379.600	379.600	
4706	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	III. NHI KHOA	379.600	379.600	

4707	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	III. NHI KHOA	379.600	379.600	
4708	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	III. NHI KHOA	379.600	379.600	
4709	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	III. NHI KHOA	379.600	379.600	
4710	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	III. NHI KHOA	379.600	379.600	
4711	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	379.600	379.600	
4712	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	379.600	379.600	
4713	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	379.600	379.600	
4714	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	379.600	379.600	
4715	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	379.600	379.600	
4716	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	379.600	379.600	
4717	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	379.600	379.600	
4718	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	X. NGOẠI KHOA	379.600	379.600	
4719	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	III. NHI KHOA	167.000	167.000	
4720	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	X. NGOẠI KHOA	167.000	167.000	
4721	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	III. NHI KHOA	167.000	167.000	
4722	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	X. NGOẠI KHOA	167.000	167.000	
4723	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4724	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4725	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4726	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4727	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4728	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4729	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4730	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4731	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4732	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4733	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4734	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4735	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4736	03.3755.0534	Tháo khớp gối	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4737	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4738	03.3723.0534	Tháo khớp háng	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4739	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4740	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4741	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4742	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4743	03.3648.0534	Tháo khớp vai	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4744	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	III. NHI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4745	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	X. NGOẠI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4746	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	X. NGOẠI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4747	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	X. NGOẠI KHOA	3.994.900	3.994.900	
4748	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	XI. BỎNG	3.994.900	3.994.900	
4749	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	XI. BỎNG	3.994.900	3.994.900	
4750	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	XI. BỎNG	3.994.900	3.994.900	
4751	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.994.900	3.994.900	
4752	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.994.900	3.994.900	
4753	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.994.900	3.994.900	
4754	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.994.900	3.994.900	
4755	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.994.900	3.994.900	
4756	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.994.900	3.994.900	
4757	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.994.900	3.994.900	
4758	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	III. NHI KHOA	3.320.600	3.320.600	
4759	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	X. NGOẠI KHOA	3.320.600	3.320.600	
4760	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	X. NGOẠI KHOA	3.320.600	3.320.600	
4761	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	X. NGOẠI KHOA	3.320.600	3.320.600	
4762	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	X. NGOẠI KHOA	3.320.600	3.320.600	
4763	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiều ngón 1 (thiếu dưỡng ở mô cái)	X. NGOẠI KHOA	3.320.600	3.320.600	
4764	10.0858.0535	Phẫu thuật vá điều trị bệnh Dupuytren	X. NGOẠI KHOA	3.320.600	3.320.600	
4765	28.0192.0535	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.320.600	3.320.600	
4766	05.0057.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiều ngón cái cho người bệnh phong	V. DA LIỄU	3.320.600	3.320.600	
4767	05.0056.0535	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	V. DA LIỄU	3.320.600	3.320.600	
4768	04.0055.0536	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	IV. LAO	7.692.200	7.692.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4769	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	7.692.200	7.692.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4770	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	III. NHI KHOA	3.411.300	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

4771	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	III. NHI KHOA	3.411.300	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4772	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	III. NHI KHOA	3.411.300	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4773	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	X. NGOẠI KHOA	3.411.300	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4774	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	X. NGOẠI KHOA	3.411.300	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4775	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	X. NGOẠI KHOA	3.411.300	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4776	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	X. NGOẠI KHOA	3.411.300	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4777	10.0898.0537	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	X. NGOẠI KHOA	3.411.300	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4778	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	X. NGOẠI KHOA	3.411.300	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4779	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	III. NHI KHOA	3.320.600	3.320.600	
4780	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	III. NHI KHOA	3.320.600	3.320.600	
4781	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	X. NGOẠI KHOA	3.320.600	3.320.600	
4782	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	X. NGOẠI KHOA	3.320.600	3.320.600	
4783	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	X. NGOẠI KHOA	3.320.600	3.320.600	
4784	05.0055.0538	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cắt cẳn cho người bệnh phong	V. DA LIỄU	3.320.600	3.320.600	
4785	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	X. NGOẠI KHOA	2.275.900	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4786	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	X. NGOẠI KHOA	2.275.900	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4787	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	III. NHI KHOA	3.447.900	3.447.900	
4788	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	III. NHI KHOA	3.447.900	3.447.900	
4789	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	III. NHI KHOA	3.447.900	3.447.900	
4790	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	X. NGOẠI KHOA	3.447.900	3.447.900	
4791	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	III. NHI KHOA	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4792	03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	III. NHI KHOA	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4793	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	III. NHI KHOA	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4794	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	III. NHI KHOA	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4795	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	III. NHI KHOA	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4796	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	III. NHI KHOA	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4797	03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	III. NHI KHOA	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4798	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	III. NHI KHOA	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4799	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	III. NHI KHOA	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4800	04.0053.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	IV. LAO	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4801	04.0054.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	IV. LAO	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4802	04.0052.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	IV. LAO	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4803	27.0066.0541	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít.
4804	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4805	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

4806	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4807	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4808	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4809	27.0069.0541	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
4810	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4811	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4812	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gẫy xương vùng khuỷu	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4813	27.0484.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4814	27.0440.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4815	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4816	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4817	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4818	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4819	27.0447.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4820	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4821	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4822	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4823	27.0063.0541	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4824	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4825	27.0482.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4826	27.0483.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4827	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
4828	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4829	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4830	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4831	27.0503.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4832	27.0504.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4833	27.0074.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp
4834	27.0068.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
4835	27.0065.0541	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), dây bơm nước, tấm phủ, đầu đốt RF.
4836	27.0070.0541	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mài).
4837	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4838	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	III. NHI KHOA	4.594.500	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

4839	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	III. NHI KHOA	4.594.500	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4840	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.594.500	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4841	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.594.500	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4842	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.594.500	4.594.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
4843	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.594.500	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4844	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.594.500	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4845	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.594.500	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4846	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.594.500	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4847	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.594.500	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4848	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.594.500	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4849	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.594.500	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4850	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.594.500	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4851	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.594.500	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4852	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.594.500	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4853	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.594.500	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4854	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.594.500	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4855	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	III. NHI KHOA	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4856	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	III. NHI KHOA	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4857	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	IV. LAO	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4858	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	X. NGOẠI KHOA	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4859	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	X. NGOẠI KHOA	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4860	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	X. NGOẠI KHOA	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4861	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	X. NGOẠI KHOA	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4862	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	X. NGOẠI KHOA	3.602.500	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4863	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	X. NGOẠI KHOA	4.974.500	4.974.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4864	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	IV. LAO	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4865	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4866	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	IV. LAO	5.474.500	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4867	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	X. NGOẠI KHOA	5.474.500	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4868	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	IV. LAO	5.474.500	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4869	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	X. NGOẠI KHOA	5.474.500	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4870	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	III. NHI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4871	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	III. NHI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4872	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	III. NHI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4873	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	III. NHI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4874	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	III. NHI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4875	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	III. NHI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4876	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4877	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4878	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4879	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4880	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

4881	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh
4882	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh
4883	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh
4884	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh
4885	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh
4886	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gãm kim]	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh
4887	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh
4888	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh
4889	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỏng rọc xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh
4890	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh
4891	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh
4892	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh
4893	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh
4894	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh
4895	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh
4896	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh
4897	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	X. NGOẠI KHOA	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh
4898	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	III. NHI KHOA	4.002.600	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài
4899	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	IV. LAO	4.002.600	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài
4900	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	X. NGOẠI KHOA	4.002.600	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài
4901	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	X. NGOẠI KHOA	4.002.600	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài
4902	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	X. NGOẠI KHOA	4.002.600	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài
4903	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	X. NGOẠI KHOA	4.002.600	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài
4904	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	X. NGOẠI KHOA	4.002.600	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài
4905	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	III. NHI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4906	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	III. NHI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4907	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	III. NHI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4908	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	III. NHI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4909	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	III. NHI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4910	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	III. NHI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4911	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	III. NHI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4912	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	III. NHI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4913	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	III. NHI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4914	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	III. NHI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4915	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	III. NHI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4916	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	III. NHI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4917	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	X. NGOẠI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4918	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	X. NGOẠI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương

4919	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	X. NGOẠI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4920	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	X. NGOẠI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4921	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	X. NGOẠI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4922	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	X. NGOẠI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4923	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	X. NGOẠI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4924	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	X. NGOẠI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4925	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	X. NGOẠI KHOA	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4926	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	III. NHI KHOA	3.011.900	3.011.900	
4927	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	III. NHI KHOA	3.011.900	3.011.900	
4928	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	III. NHI KHOA	3.011.900	3.011.900	
4929	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	III. NHI KHOA	3.011.900	3.011.900	
4930	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	IV. LAO	3.011.900	3.011.900	
4931	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	IV. LAO	3.011.900	3.011.900	
4932	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	IV. LAO	3.011.900	3.011.900	
4933	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	IV. LAO	3.011.900	3.011.900	
4934	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	IV. LAO	3.011.900	3.011.900	
4935	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	IV. LAO	3.011.900	3.011.900	
4936	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	IV. LAO	3.011.900	3.011.900	
4937	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	IV. LAO	3.011.900	3.011.900	
4938	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	IV. LAO	3.011.900	3.011.900	
4939	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	IV. LAO	3.011.900	3.011.900	
4940	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	X. NGOẠI KHOA	3.011.900	3.011.900	
4941	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	X. NGOẠI KHOA	3.011.900	3.011.900	
4942	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	X. NGOẠI KHOA	3.011.900	3.011.900	
4943	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	X. NGOẠI KHOA	3.011.900	3.011.900	
4944	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	X. NGOẠI KHOA	3.011.900	3.011.900	
4945	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	X. NGOẠI KHOA	3.011.900	3.011.900	
4946	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	X. NGOẠI KHOA	3.011.900	3.011.900	
4947	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	X. NGOẠI KHOA	3.011.900	3.011.900	
4948	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	X. NGOẠI KHOA	3.011.900	3.011.900	
4949	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	X. NGOẠI KHOA	3.011.900	3.011.900	
4950	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	X. NGOẠI KHOA	3.011.900	3.011.900	
4951	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.011.900	3.011.900	
4952	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	III. NHI KHOA	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4953	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	X. NGOẠI KHOA	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4954	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	X. NGOẠI KHOA	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4955	26.0009.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	XXVI. VI PHẪU	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4956	26.0007.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	XXVI. VI PHẪU	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4957	26.0008.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	XXVI. VI PHẪU	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4958	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	XXVI. VI PHẪU	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4959	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	XXVI. VI PHẪU	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4960	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	XXVI. VI PHẪU	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4961	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	XXVI. VI PHẪU	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4962	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	XXVI. VI PHẪU	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4963	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	XXVI. VI PHẪU	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4964	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	XXVI. VI PHẪU	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

4965	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	XXVI. VI PHẪU	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4966	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	XXVI. VI PHẪU	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4967	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	XXVI. VI PHẪU	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4968	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	XXVI. VI PHẪU	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4969	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	XXVI. VI PHẪU	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4970	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	XXVI. VI PHẪU	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4971	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	XXVI. VI PHẪU	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4972	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4973	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4974	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4975	28.0234.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4976	28.0232.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4977	28.0233.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	7.094.200	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4978	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	III. NHI KHOA	5.105.100	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4979	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	III. NHI KHOA	5.105.100	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4980	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	III. NHI KHOA	5.105.100	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4981	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	III. NHI KHOA	5.105.100	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4982	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	III. NHI KHOA	5.105.100	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4983	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	III. NHI KHOA	5.105.100	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4984	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1	III. NHI KHOA	5.105.100	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4985	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	IV. LAO	5.105.100	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4986	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	X. NGOẠI KHOA	5.105.100	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4987	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	5.105.100	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4988	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	X. NGOẠI KHOA	5.105.100	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4989	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	X. NGOẠI KHOA	5.105.100	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4990	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	5.105.100	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4991	26.0034.0553	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	XXVI. VI PHẪU	5.105.100	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4992	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.105.100	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4993	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	X. NGOẠI KHOA	4.974.500	4.974.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương
4994	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	III. NHI KHOA	5.265.900	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4995	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	III. NHI KHOA	5.265.900	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4996	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	III. NHI KHOA	5.265.900	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4997	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	III. NHI KHOA	5.265.900	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
4998	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	III. NHI KHOA	5.265.900	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương

4999	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	III. NHI KHOA	5.265.900	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5000	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	X. NGOẠI KHOA	5.265.900	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5001	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5002	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5003	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5004	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5005	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5006	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5007	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5008	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vỉt gãy mất cả trong, ngoài hoặc Dupuytren	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5009	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5010	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5011	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mất cả trong, ngoài hoặc Dupuytren	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5012	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5013	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5014	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5015	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5016	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5017	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5018	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5019	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5020	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5021	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5022	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5023	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5024	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5025	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5026	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5027	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5028	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5029	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5030	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5031	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5032	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

5033	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5034	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5035	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5036	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5037	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5038	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5039	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5040	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5041	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5042	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5043	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5044	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5045	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5046	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5047	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5048	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5049	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5050	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	III. NHI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5051	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5052	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5053	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5054	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5055	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5056	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5057	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5058	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5059	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5060	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5061	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5062	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5063	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5064	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5065	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5066	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít

5067	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chóm đốt bàn và ngón tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5068	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5069	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5070	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5071	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5072	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5073	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5074	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5075	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5076	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít
5077	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5078	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5079	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5080	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5081	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5082	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5083	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5084	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5085	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5086	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5087	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5088	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5089	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5090	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5091	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5092	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5093	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5094	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5095	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5096	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5097	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5098	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5099	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5100	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

5101	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5102	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5103	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5104	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5105	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5106	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5107	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5108	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5109	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5110	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5111	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5112	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5113	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5114	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5115	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5116	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỏng rọc xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5117	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5118	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5119	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5120	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5121	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5122	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5123	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5124	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5125	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5126	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5127	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5128	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5129	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5130	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5131	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5132	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5133	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5134	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

5135	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5136	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5137	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5138	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5139	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5140	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5141	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5142	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5143	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5144	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5145	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5146	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5147	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5148	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5149	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5150	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5151	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5152	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5153	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	X. NGOẠI KHOA	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5154	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5155	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	III. NHI KHOA	5.474.500	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5156	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	III. NHI KHOA	5.474.500	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5157	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	X. NGOẠI KHOA	5.474.500	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5158	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	X. NGOẠI KHOA	5.474.500	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5159	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	X. NGOẠI KHOA	5.474.500	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5160	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	III. NHI KHOA	4.085.900	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5161	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	III. NHI KHOA	4.085.900	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5162	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	III. NHI KHOA	4.085.900	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5163	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	III. NHI KHOA	4.085.900	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5164	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	III. NHI KHOA	4.085.900	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

5165	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	X. NGOẠI KHOA	4.085.900	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5166	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	X. NGOẠI KHOA	4.085.900	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5167	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	XII. UNG BƯỚU	4.085.900	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5168	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	XII. UNG BƯỚU	4.085.900	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5169	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	XII. UNG BƯỚU	4.085.900	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5170	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	XII. UNG BƯỚU	4.085.900	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5171	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	XII. UNG BƯỚU	4.085.900	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5172	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	XII. UNG BƯỚU	4.085.900	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5173	03.3804.0559	Gỡ dính gân	III. NHI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5174	03.3819.0559	Nối gân duỗi	III. NHI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5175	03.3803.0559	Nối gân gấp	III. NHI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5176	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	III. NHI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5177	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5178	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5179	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5180	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5181	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5182	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5183	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5184	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5185	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5186	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5187	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5188	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5189	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5190	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5191	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5192	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5193	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5194	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5195	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5196	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5197	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5198	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5199	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5200	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5201	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5202	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5203	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5204	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5205	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5206	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5207	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5208	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	X. NGOẠI KHOA	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5209	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.302.900	3.302.900	
5210	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.302.900	3.302.900	
5211	28.0340.0559	Nối gân duỗi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

5212	28.0337.0559	Nối gân gấp	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5213	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5214	27.0520.0560	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.594.500	4.594.500	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại.
5215	03.4241.0561	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	III. NHI KHOA	6.221.700	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5216	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	III. NHI KHOA	6.221.700	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5217	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	III. NHI KHOA	6.221.700	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5218	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ	III. NHI KHOA	6.221.700	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5219	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	X. NGOẠI KHOA	6.221.700	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5220	28.0177.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	6.221.700	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5221	28.0178.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	6.221.700	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5222	28.0179.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	6.221.700	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5223	28.0180.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	6.221.700	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5224	28.0181.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	6.221.700	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5225	28.0182.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	6.221.700	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5226	28.0183.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	6.221.700	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5227	28.0184.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	6.221.700	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5228	28.0185.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	6.221.700	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5229	28.0186.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	6.221.700	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5230	28.0504.0561	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	6.221.700	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5231	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	III. NHI KHOA	4.421.700	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5232	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	III. NHI KHOA	4.421.700	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5233	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	XII. UNG BƯỚU	4.421.700	4.421.700	
5234	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	XII. UNG BƯỚU	4.421.700	4.421.700	
5235	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.421.700	4.421.700	
5236	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.421.700	4.421.700	
5237	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	III. NHI KHOA	1.857.900	1.857.900	
5238	03.3901.0563	Rút đinh các loại	III. NHI KHOA	1.857.900	1.857.900	
5239	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	III. NHI KHOA	1.857.900	1.857.900	
5240	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	IV. LAO	1.857.900	1.857.900	
5241	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	X. NGOẠI KHOA	1.857.900	1.857.900	
5242	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	X. NGOẠI KHOA	1.857.900	1.857.900	
5243	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	X. NGOẠI KHOA	7.840.200	7.840.200	
5244	03.3620.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	III. NHI KHOA	9.856.300	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5245	03.3624.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	III. NHI KHOA	9.856.300	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5246	03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	III. NHI KHOA	9.856.300	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5247	03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	III. NHI KHOA	9.856.300	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5248	03.3619.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	III. NHI KHOA	9.856.300	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5249	03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	III. NHI KHOA	9.856.300	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5250	03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	III. NHI KHOA	9.856.300	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5251	04.0050.0565	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	IV. LAO	9.856.300	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5252	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	X. NGOẠI KHOA	9.856.300	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

5253	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	X. NGOẠI KHOA	9.856.300	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5254	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	X. NGOẠI KHOA	9.856.300	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5255	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	X. NGOẠI KHOA	9.856.300	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5256	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	X. NGOẠI KHOA	9.856.300	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5257	03.3613.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	III. NHI KHOA	5.592.600	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5258	03.3612.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	III. NHI KHOA	5.592.600	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5259	03.3054.0566	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	III. NHI KHOA	5.592.600	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5260	04.0003.0566	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	IV. LAO	5.592.600	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5261	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	X. NGOẠI KHOA	5.592.600	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5262	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	X. NGOẠI KHOA	5.592.600	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5263	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	X. NGOẠI KHOA	5.592.600	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5264	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	X. NGOẠI KHOA	5.592.600	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5265	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mỏm nha, vỡ C1 ...)	X. NGOẠI KHOA	5.592.600	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5266	10.0056.0566	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	X. NGOẠI KHOA	5.592.600	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5267	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	X. NGOẠI KHOA	5.592.600	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5268	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	X. NGOẠI KHOA	5.592.600	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5269	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	X. NGOẠI KHOA	5.592.600	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5270	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	III. NHI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5271	03.3615.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	III. NHI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5272	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	III. NHI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5273	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	III. NHI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

5274	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	III. NHI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5275	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	III. NHI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5276	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	III. NHI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5277	04.0046.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	IV. LAO	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5278	04.0045.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	IV. LAO	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5279	04.0048.0567	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống]	IV. LAO	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5280	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	X. NGOẠI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5281	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	X. NGOẠI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5282	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	X. NGOẠI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5283	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	X. NGOẠI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5284	10.1065.0567	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	X. NGOẠI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5285	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	X. NGOẠI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5286	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	X. NGOẠI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5287	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	X. NGOẠI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5288	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	X. NGOẠI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5289	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	X. NGOẠI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5290	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	X. NGOẠI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5291	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	X. NGOẠI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5292	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	X. NGOẠI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5293	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	X. NGOẠI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

5294	10.0056.0567	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	X. NGOẠI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa
5295	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	X. NGOẠI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa
5296	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	X. NGOẠI KHOA	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa
5297	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	III. NHI KHOA	5.996.400	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5298	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	X. NGOẠI KHOA	5.996.400	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5299	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	X. NGOẠI KHOA	5.996.400	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5300	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	X. NGOẠI KHOA	5.996.400	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5301	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	X. NGOẠI KHOA	5.996.400	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5302	04.0044.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	IV. LAO	6.245.700	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5303	04.0048.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống]	IV. LAO	6.245.700	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5304	04.0047.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	IV. LAO	6.245.700	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5305	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	X. NGOẠI KHOA	6.245.700	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5306	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	X. NGOẠI KHOA	6.245.700	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5307	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	III. NHI KHOA	5.496.100	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
5308	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	X. NGOẠI KHOA	5.496.100	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
5309	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	X. NGOẠI KHOA	5.496.100	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
5310	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	X. NGOẠI KHOA	5.496.100	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
5311	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	III. NHI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5312	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	III. NHI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5313	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	III. NHI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5314	03.3686.0571	Phẫu thuật gây mòm trên rộng rọc xương cánh tay	III. NHI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5315	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	III. NHI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5316	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	III. NHI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5317	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	III. NHI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5318	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	III. NHI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5319	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	III. NHI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5320	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	III. NHI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5321	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	III. NHI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5322	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	III. NHI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5323	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	III. NHI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5324	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	III. NHI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5325	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	IV. LAO	3.226.900	3.226.900	
5326	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	IV. LAO	3.226.900	3.226.900	
5327	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	IV. LAO	3.226.900	3.226.900	
5328	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	IV. LAO	3.226.900	3.226.900	
5329	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	IV. LAO	3.226.900	3.226.900	
5330	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	IV. LAO	3.226.900	3.226.900	
5331	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	IV. LAO	3.226.900	3.226.900	
5332	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	IV. LAO	3.226.900	3.226.900	
5333	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	IV. LAO	3.226.900	3.226.900	
5334	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	IV. LAO	3.226.900	3.226.900	

5335	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	IV. LAO	3.226.900	3.226.900	
5336	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	IV. LAO	3.226.900	3.226.900	
5337	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	IV. LAO	3.226.900	3.226.900	
5338	10.0874.0571	Cụt chân thương cổ và bàn chân	X. NGOẠI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5339	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	X. NGOẠI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5340	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	X. NGOẠI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5341	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	X. NGOẠI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5342	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	X. NGOẠI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5343	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	X. NGOẠI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5344	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	X. NGOẠI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5345	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	X. NGOẠI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5346	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	X. NGOẠI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5347	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	X. NGOẠI KHOA	3.226.900	3.226.900	
5348	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.226.900	3.226.900	
5349	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	3.226.900	3.226.900	
5350	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	III. NHI KHOA	3.405.300	3.405.300	
5351	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	III. NHI KHOA	3.405.300	3.405.300	
5352	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	III. NHI KHOA	3.405.300	3.405.300	
5353	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	X. NGOẠI KHOA	3.405.300	3.405.300	
5354	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	X. NGOẠI KHOA	3.405.300	3.405.300	
5355	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	XV. TAI MŨI HỌNG	3.405.300	3.405.300	
5356	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	III. NHI KHOA	3.720.600	3.720.600	
5357	03.3907.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	III. NHI KHOA	3.720.600	3.720.600	
5358	03.3894.0573	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	III. NHI KHOA	3.720.600	3.720.600	
5359	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	III. NHI KHOA	3.720.600	3.720.600	
5360	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	III. NHI KHOA	3.720.600	3.720.600	
5361	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	III. NHI KHOA	3.720.600	3.720.600	
5362	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	III. NHI KHOA	3.720.600	3.720.600	
5363	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	III. NHI KHOA	3.720.600	3.720.600	
5364	10.0895.0573	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	X. NGOẠI KHOA	3.720.600	3.720.600	
5365	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	X. NGOẠI KHOA	3.720.600	3.720.600	
5366	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	X. NGOẠI KHOA	3.720.600	3.720.600	
5367	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	X. NGOẠI KHOA	3.720.600	3.720.600	
5368	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	X. NGOẠI KHOA	3.720.600	3.720.600	
5369	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	XII. UNG BƯỚU	3.720.600	3.720.600	
5370	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	XII. UNG BƯỚU	3.720.600	3.720.600	
5371	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	XXVI. VI PHẪU	3.720.600	3.720.600	
5372	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	XXVI. VI PHẪU	3.720.600	3.720.600	
5373	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5374	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5375	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5376	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5377	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5378	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5379	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5380	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5381	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5382	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5383	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5384	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5385	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5386	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5387	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5388	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5389	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5390	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5391	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5392	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5393	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	

5394	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5395	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5396	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5397	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5398	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5399	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5400	28.0094.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5401	28.0019.0573	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5402	28.0147.0573	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5403	28.0278.0573	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5404	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5405	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5406	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5407	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5408	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5409	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5410	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5411	28.0380.0573	Phẫu thuật tạo vạt tri hoãn cho bàn ngón tay	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5412	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5413	28.0081.0573	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.720.600	3.720.600	
5414	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	III. NHI KHOA	4.699.100	4.699.100	
5415	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	X. NGOẠI KHOA	4.699.100	4.699.100	
5416	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.699.100	4.699.100	
5417	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.699.100	4.699.100	
5418	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.699.100	4.699.100	
5419	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.699.100	4.699.100	
5420	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.699.100	4.699.100	
5421	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.699.100	4.699.100	
5422	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.699.100	4.699.100	
5423	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.699.100	4.699.100	
5424	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.699.100	4.699.100	
5425	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.699.100	4.699.100	
5426	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	4.699.100	4.699.100	
5427	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	4.699.100	4.699.100	
5428	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	VII. NỘI TIẾT	4.699.100	4.699.100	
5429	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	III. NHI KHOA	3.044.900	3.044.900	
5430	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	III. NHI KHOA	3.044.900	3.044.900	
5431	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	III. NHI KHOA	3.044.900	3.044.900	
5432	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	III. NHI KHOA	3.044.900	3.044.900	
5433	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	X. NGOẠI KHOA	3.044.900	3.044.900	
5434	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	X. NGOẠI KHOA	3.044.900	3.044.900	
5435	14.0173.0575	Ghép da dị loại	XIV. MẮT	3.044.900	3.044.900	
5436	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	XIV. MẮT	3.044.900	3.044.900	
5437	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2]	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.044.900	3.044.900	
5438	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.044.900	3.044.900	
5439	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.044.900	3.044.900	
5440	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.044.900	3.044.900	
5441	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.044.900	3.044.900	
5442	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2]	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.044.900	3.044.900	
5443	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2]	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.044.900	3.044.900	
5444	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	3.044.900	3.044.900	

5445	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	III. NHI KHOA	2.767.900	2.767.900	
5446	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	X. NGOẠI KHOA	2.767.900	2.767.900	
5447	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.767.900	2.767.900	
5448	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.767.900	2.767.900	
5449	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.767.900	2.767.900	
5450	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.767.900	2.767.900	
5451	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	III. NHI KHOA	5.204.600	5.204.600	
5452	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	III. NHI KHOA	5.204.600	5.204.600	
5453	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	III. NHI KHOA	5.204.600	5.204.600	
5454	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	III. NHI KHOA	5.204.600	5.204.600	
5455	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	III. NHI KHOA	5.204.600	5.204.600	
5456	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	X. NGOẠI KHOA	5.204.600	5.204.600	
5457	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	X. NGOẠI KHOA	5.204.600	5.204.600	
5458	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	X. NGOẠI KHOA	5.204.600	5.204.600	
5459	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	X. NGOẠI KHOA	5.204.600	5.204.600	
5460	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	X. NGOẠI KHOA	5.204.600	5.204.600	
5461	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	X. NGOẠI KHOA	5.204.600	5.204.600	
5462	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	X. NGOẠI KHOA	5.204.600	5.204.600	
5463	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	XII. UNG BƯỚU	5.204.600	5.204.600	
5464	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	III. NHI KHOA	5.663.200	5.663.200	
5465	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	X. NGOẠI KHOA	5.663.200	5.663.200	
5466	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	X. NGOẠI KHOA	5.663.200	5.663.200	
5467	26.0058.0578	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	XXVI. VI PHẪU	5.663.200	5.663.200	
5468	26.0035.0578	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	XXVI. VI PHẪU	5.663.200	5.663.200	
5469	26.0059.0578	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	XXVI. VI PHẪU	5.663.200	5.663.200	
5470	26.0033.0578	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	XXVI. VI PHẪU	5.663.200	5.663.200	
5471	26.0046.0578	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	XXVI. VI PHẪU	5.663.200	5.663.200	
5472	26.0054.0578	Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	XXVI. VI PHẪU	5.663.200	5.663.200	
5473	26.0055.0578	Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	XXVI. VI PHẪU	5.663.200	5.663.200	
5474	26.0060.0578	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	XXVI. VI PHẪU	5.663.200	5.663.200	
5475	26.0018.0578	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	XXVI. VI PHẪU	5.663.200	5.663.200	
5476	26.0013.0578	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta [có chuyển vạt]	XXVI. VI PHẪU	5.663.200	5.663.200	
5477	26.0032.0578	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	XXVI. VI PHẪU	5.663.200	5.663.200	
5478	26.0031.0578	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	XXVI. VI PHẪU	5.663.200	5.663.200	
5479	26.0030.0578	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	XXVI. VI PHẪU	5.663.200	5.663.200	
5480	26.0047.0578	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	XXVI. VI PHẪU	5.663.200	5.663.200	
5481	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	XXVI. VI PHẪU	5.663.200	5.663.200	
5482	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.663.200	5.663.200	
5483	28.0086.0578	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.663.200	5.663.200	
5484	28.0144.0578	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.663.200	5.663.200	
5485	28.0121.0578	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.663.200	5.663.200	
5486	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.663.200	5.663.200	
5487	28.0120.0578	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.663.200	5.663.200	
5488	28.0092.0578	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.663.200	5.663.200	
5489	28.0077.0578	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.663.200	5.663.200	
5490	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	X. NGOẠI KHOA	7.634.600	7.634.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
5491	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	X. NGOẠI KHOA	12.568.600	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
5492	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	X. NGOẠI KHOA	12.568.600	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
5493	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	X. NGOẠI KHOA	12.568.600	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
5494	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5495	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	

5496	10.0267.0581	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5497	10.0339.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5498	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5499	10.1071.0581	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5500	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5501	10.0253.0581	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5502	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5503	10.0239.0581	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5504	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5505	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5506	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5507	10.0270.0581	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối
5508	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối
5509	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5510	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5511	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5512	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5513	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5514	10.0180.0581	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5515	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5516	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5517	10.1112.0581	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5518	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5519	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5520	10.0848.0581	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	X. NGOẠI KHOA	5.712.200	5.712.200	
5521	28.0145.0581	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.712.200	5.712.200	
5522	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5523	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5524	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5525	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5526	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5527	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5528	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5529	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5530	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5531	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5532	10.0134.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5533	10.0135.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5534	10.0132.0582	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5535	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5536	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5537	10.0130.0582	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5538	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5539	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5540	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5541	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5542	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.

5543	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5544	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5545	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5546	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5547	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5548	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5549	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5550	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5551	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5552	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5553	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5554	10.0129.0582	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5555	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	Chưa bao gồm kim gãm, nẹp vít
5556	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5557	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5558	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5559	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	Chưa bao gồm kim gãm, nẹp vít
5560	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	X. NGOẠI KHOA	3.433.300	3.433.300	
5561	12.0256.0582	Cắt u thận lành	XII. UNG BƯỚU	3.433.300	3.433.300	
5562	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.433.300	3.433.300	
5563	28.0099.0582	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.433.300	3.433.300	
5564	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.433.300	3.433.300	
5565	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	III. NHI KHOA	2.396.200	2.396.200	
5566	03.3317.0583	Phẫu thuật thao lồng không cắt ruột	III. NHI KHOA	2.396.200	2.396.200	
5567	04.0042.0583	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	IV. LAO	2.396.200	2.396.200	
5568	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	X. NGOẠI KHOA	2.396.200	2.396.200	
5569	10.0393.0583	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	X. NGOẠI KHOA	2.396.200	2.396.200	
5570	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	X. NGOẠI KHOA	2.396.200	2.396.200	
5571	10.0241.0583	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	X. NGOẠI KHOA	2.396.200	2.396.200	
5572	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	X. NGOẠI KHOA	2.396.200	2.396.200	
5573	10.0620.0583	Mở thông túi mật	X. NGOẠI KHOA	2.396.200	2.396.200	
5574	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	X. NGOẠI KHOA	2.396.200	2.396.200	
5575	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	X. NGOẠI KHOA	2.396.200	2.396.200	
5576	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	X. NGOẠI KHOA	2.396.200	2.396.200	
5577	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	X. NGOẠI KHOA	2.396.200	2.396.200	
5578	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	X. NGOẠI KHOA	2.396.200	2.396.200	
5579	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	X. NGOẠI KHOA	2.396.200	2.396.200	
5580	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	X. NGOẠI KHOA	2.396.200	2.396.200	
5581	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	X. NGOẠI KHOA	2.396.200	2.396.200	
5582	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	X. NGOẠI KHOA	2.396.200	2.396.200	
5583	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	X. NGOẠI KHOA	2.396.200	2.396.200	
5584	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	XII. UNG BƯỚU	2.396.200	2.396.200	
5585	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	XII. UNG BƯỚU	2.396.200	2.396.200	
5586	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	XII. UNG BƯỚU	2.396.200	2.396.200	
5587	28.0071.0583	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.396.200	2.396.200	
5588	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.396.200	2.396.200	
5589	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.396.200	2.396.200	
5590	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.396.200	2.396.200	
5591	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.396.200	2.396.200	
5592	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.396.200	2.396.200	
5593	28.0065.0583	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.396.200	2.396.200	
5594	28.0032.0583	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.396.200	2.396.200	
5595	28.0098.0583	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.396.200	2.396.200	
5596	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.396.200	2.396.200	
5597	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.396.200	2.396.200	
5598	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	III. NHI KHOA	1.509.500	1.509.500	
5599	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	X. NGOẠI KHOA	1.509.500	1.509.500	
5600	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	X. NGOẠI KHOA	1.509.500	1.509.500	
5601	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	X. NGOẠI KHOA	1.509.500	1.509.500	

5602	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	X. NGOẠI KHOA	1.509.500	1.509.500	
5603	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	X. NGOẠI KHOA	1.509.500	1.509.500	
5604	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	X. NGOẠI KHOA	1.509.500	1.509.500	
5605	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	X. NGOẠI KHOA	1.509.500	1.509.500	
5606	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	X. NGOẠI KHOA	1.509.500	1.509.500	
5607	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	X. NGOẠI KHOA	1.509.500	1.509.500	
5608	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	X. NGOẠI KHOA	1.509.500	1.509.500	
5609	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	1.509.500	1.509.500	
5610	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép mỏng	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	1.509.500	1.509.500	
5611	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	X. NGOẠI KHOA	1.096.500	1.096.500	
5612	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	439.100	439.100	
5613	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	III. NHI KHOA	1.369.400	1.369.400	
5614	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	XII. UNG BƯỚU	1.369.400	1.369.400	
5615	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	XIII. PHỤ SẢN	1.369.400	1.369.400	
5616	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	XII. UNG BƯỚU	3.059.900	3.059.900	
5617	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	XIII. PHỤ SẢN	3.059.900	3.059.900	
5618	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	III. NHI KHOA	1.079.400	1.079.400	
5619	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	XII. UNG BƯỚU	1.079.400	1.079.400	
5620	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	XIII. PHỤ SẢN	1.079.400	1.079.400	
5621	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	XII. UNG BƯỚU	4.158.300	4.158.300	
5622	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	XII. UNG BƯỚU	4.158.300	4.158.300	
5623	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	XIII. PHỤ SẢN	4.158.300	4.158.300	
5624	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	XII. UNG BƯỚU	2.971.900	2.971.900	
5625	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	XIII. PHỤ SẢN	2.971.900	2.971.900	
5626	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	XIII. PHỤ SẢN	139.000	139.000	
5627	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	XIII. PHỤ SẢN	4.541.300	4.541.300	
5628	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	XIII. PHỤ SẢN	4.541.300	4.541.300	
5629	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	XII. UNG BƯỚU	5.982.300	5.982.300	
5630	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	XIII. PHỤ SẢN	5.982.300	5.982.300	
5631	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	III. NHI KHOA	2.268.300	2.268.300	
5632	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	XII. UNG BƯỚU	2.268.300	2.268.300	
5633	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	XIII. PHỤ SẢN	2.268.300	2.268.300	
5634	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	III. NHI KHOA	6.815.100	6.815.100	
5635	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	XII. UNG BƯỚU	6.815.100	6.815.100	
5636	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung	XII. UNG BƯỚU	6.815.100	6.815.100	
5637	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	XIII. PHỤ SẢN	6.815.100	6.815.100	
5638	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	XII. UNG BƯỚU	5.507.100	5.507.100	
5639	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	XII. UNG BƯỚU	5.507.100	5.507.100	
5640	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	XII. UNG BƯỚU	5.507.100	5.507.100	
5641	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	XII. UNG BƯỚU	5.507.100	5.507.100	
5642	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	XII. UNG BƯỚU	5.507.100	5.507.100	
5643	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	XIII. PHỤ SẢN	5.507.100	5.507.100	
5644	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	XIII. PHỤ SẢN	5.507.100	5.507.100	
5645	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	III. NHI KHOA	873.000	873.000	
5646	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	III. NHI KHOA	873.000	873.000	
5647	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	XIII. PHỤ SẢN	873.000	873.000	
5648	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	III. NHI KHOA	951.600	951.600	
5649	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	XIII. PHỤ SẢN	951.600	951.600	
5650	13.0163.0602	Trích áp xe vú	XIII. PHỤ SẢN	251.500	251.500	
5651	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	III. NHI KHOA	885.400	885.400	
5652	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	III. NHI KHOA	885.400	885.400	
5653	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	XIII. PHỤ SẢN	885.400	885.400	
5654	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	XIII. PHỤ SẢN	1.069.900	1.069.900	
5655	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	XIII. PHỤ SẢN	444.800	444.800	
5656	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	III. NHI KHOA	312.500	312.500	
5657	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	III. NHI KHOA	312.500	312.500	
5658	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	XIII. PHỤ SẢN	312.500	312.500	
5659	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	XIII. PHỤ SẢN	2.287.400	2.287.400	
5660	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	XIII. PHỤ SẢN	825.800	825.800	
5661	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	XIII. PHỤ SẢN	825.800	825.800	
5662	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	825.800	825.800	
5663	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	III. NHI KHOA	929.400	929.400	
5664	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	XIII. PHỤ SẢN	929.400	929.400	

5665	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	XIII. PHỤ SẢN	6.477.300	6.477.300	
5666	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	XIII. PHỤ SẢN	191.500	191.500	
5667	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	XIII. PHỤ SẢN	389.400	389.400	
5668	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	XIII. PHỤ SẢN	1.191.900	1.191.900	
5669	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	XIII. PHỤ SẢN	786.700	786.700	
5670	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	XIII. PHỤ SẢN	1.510.300	1.510.300	
5671	03.2255.0616	Dò rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu-sinh dục	III. NHI KHOA	4.545.300	4.545.300	
5672	13.0120.0616	Dò rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	XIII. PHỤ SẢN	4.545.300	4.545.300	
5673	13.0027.0617	Forceps	XIII. PHỤ SẢN	1.141.900	1.141.900	
5674	13.0028.0617	Giác hút	XIII. PHỤ SẢN	1.141.900	1.141.900	
5675	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	III. NHI KHOA	682.500	682.500	
5676	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	XIII. PHỤ SẢN	682.500	682.500	
5677	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	XIII. PHỤ SẢN	236.500	236.500	
5678	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	XIII. PHỤ SẢN	522.000	522.000	
5679	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	XIII. PHỤ SẢN	2.951.800	2.951.800	
5680	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	XIII. PHỤ SẢN	2.520.200	2.520.200	
5681	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	XIII. PHỤ SẢN	1.663.600	1.663.600	
5682	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	III. NHI KHOA	2.119.400	2.119.400	
5683	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	X. NGOẠI KHOA	2.119.400	2.119.400	
5684	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	X. NGOẠI KHOA	2.119.400	2.119.400	
5685	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	XIII. PHỤ SẢN	2.119.400	2.119.400	
5686	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	XIII. PHỤ SẢN	3.054.800	3.054.800	
5687	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	XIII. PHỤ SẢN	582.500	582.500	
5688	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	III. NHI KHOA	3.019.800	3.019.800	
5689	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	III. NHI KHOA	3.019.800	3.019.800	
5690	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	XIII. PHỤ SẢN	3.019.800	3.019.800	
5691	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	XIII. PHỤ SẢN	3.019.800	3.019.800	
5692	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	X. NGOẠI KHOA	2.833.400	2.833.400	
5693	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	XIII. PHỤ SẢN	2.833.400	2.833.400	
5694	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	XIII. PHỤ SẢN	94.600	94.600	
5695	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	III. NHI KHOA	653.700	653.700	
5696	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	XIII. PHỤ SẢN	653.700	653.700	
5697	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	XIII. PHỤ SẢN	3.191.500	3.191.500	
5698	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	XIII. PHỤ SẢN	3.191.500	3.191.500	
5699	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	XIII. PHỤ SẢN	3.191.500	3.191.500	
5700	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	III. NHI KHOA	2.501.900	2.501.900	
5701	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	X. NGOẠI KHOA	2.501.900	2.501.900	
5702	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	XIII. PHỤ SẢN	2.501.900	2.501.900	
5703	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	XII. UNG BƯỚU	3.716.600	3.716.600	
5704	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	XIII. PHỤ SẢN	3.716.600	3.716.600	
5705	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	XIII. PHỤ SẢN	914.600	914.600	
5706	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	XIII. PHỤ SẢN	376.500	376.500	
5707	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	XIII. PHỤ SẢN	4.667.800	4.667.800	
5708	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	XIII. PHỤ SẢN	4.667.800	4.667.800	
5709	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	XIII. PHỤ SẢN	4.667.800	4.667.800	
5710	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	4.667.800	4.667.800	
5711	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	XIII. PHỤ SẢN	3.035.700	3.035.700	
5712	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	3.035.700	3.035.700	
5713	13.0025.0638	Nội xoay thai	XIII. PHỤ SẢN	1.472.000	1.472.000	
5714	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	XIII. PHỤ SẢN	627.100	627.100	
5715	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	XII. UNG BƯỚU	313.500	313.500	
5716	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	XIII. PHỤ SẢN	313.500	313.500	
5717	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	XIII. PHỤ SẢN	1.265.200	1.265.200	
5718	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	XIII. PHỤ SẢN	352.300	352.300	
5719	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	XIII. PHỤ SẢN	352.300	352.300	
5720	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	XIII. PHỤ SẢN	450.000	450.000	
5721	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	XIII. PHỤ SẢN	199.700	199.700	
5722	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	XIII. PHỤ SẢN	1.133.300	1.133.300	
5723	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	XIII. PHỤ SẢN	611.000	611.000	
5724	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	XIII. PHỤ SẢN	429.500	429.500	
5725	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	XIII. PHỤ SẢN	5.206.200	5.206.200	
5726	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	XIII. PHỤ SẢN	2.949.800	2.949.800	
5727	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	III. NHI KHOA	2.892.800	2.892.800	

5728	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	XIII. PHỤ SẢN	2.892.800	2.892.800	
5729	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.892.800	2.892.800	
5730	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	XIII. PHỤ SẢN	4.849.400	4.849.400	
5731	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	III. NHI KHOA	3.135.800	3.135.800	
5732	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	XII. UNG BƯỚU	3.135.800	3.135.800	
5733	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	XII. UNG BƯỚU	3.135.800	3.135.800	
5734	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	XII. UNG BƯỚU	3.135.800	3.135.800	
5735	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	XIII. PHỤ SẢN	3.135.800	3.135.800	
5736	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	XIII. PHỤ SẢN	3.135.800	3.135.800	
5737	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	XIII. PHỤ SẢN	3.135.800	3.135.800	
5738	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.135.800	3.135.800	
5739	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.135.800	3.135.800	
5740	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.135.800	3.135.800	
5741	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.135.800	3.135.800	
5742	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	XII. UNG BƯỚU	4.110.800	4.110.800	
5743	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	XIII. PHỤ SẢN	4.110.800	4.110.800	
5744	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	XII. UNG BƯỚU	2.104.900	2.104.900	
5745	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	XIII. PHỤ SẢN	2.104.900	2.104.900	
5746	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	XIII. PHỤ SẢN	3.001.800	3.001.800	
5747	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	XIII. PHỤ SẢN	4.168.300	4.168.300	
5748	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	XIII. PHỤ SẢN	6.375.900	6.375.900	
5749	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	XIII. PHỤ SẢN	10.506.300	10.506.300	
5750	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	XIII. PHỤ SẢN	8.104.200	8.104.200	
5751	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	III. NHI KHOA	6.836.200	6.836.200	
5752	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	III. NHI KHOA	6.836.200	6.836.200	
5753	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	XII. UNG BƯỚU	6.836.200	6.836.200	
5754	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	XII. UNG BƯỚU	6.836.200	6.836.200	
5755	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	XIII. PHỤ SẢN	6.836.200	6.836.200	
5756	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	III. NHI KHOA	2.932.800	2.932.800	
5757	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	III. NHI KHOA	2.932.800	2.932.800	
5758	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	XIII. PHỤ SẢN	2.932.800	2.932.800	
5759	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.932.800	2.932.800	
5760	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	III. NHI KHOA	4.142.300	4.142.300	
5761	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	III. NHI KHOA	4.142.300	4.142.300	
5762	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	XIII. PHỤ SẢN	4.142.300	4.142.300	
5763	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	XIII. PHỤ SẢN	4.197.200	4.197.200	
5764	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	XIII. PHỤ SẢN	4.157.300	4.157.300	
5765	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	XIII. PHỤ SẢN	4.444.300	4.444.300	
5766	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	XIII. PHỤ SẢN	5.817.300	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5767	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	XIII. PHỤ SẢN	5.817.300	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5768	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	XIII. PHỤ SẢN	3.594.800	3.594.800	
5769	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	III. NHI KHOA	3.116.800	3.116.800	
5770	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	III. NHI KHOA	3.116.800	3.116.800	
5771	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	III. NHI KHOA	3.116.800	3.116.800	
5772	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	XIII. PHỤ SẢN	3.116.800	3.116.800	
5773	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	XIII. PHỤ SẢN	4.570.200	4.570.200	
5774	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	XIII. PHỤ SẢN	2.604.800	2.604.800	
5775	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	XIII. PHỤ SẢN	3.376.200	3.376.200	
5776	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	XIII. PHỤ SẢN	6.517.600	6.517.600	
5777	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	XIII. PHỤ SẢN	4.395.200	4.395.200	
5778	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	XIII. PHỤ SẢN	4.739.300	4.739.300	
5779	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	XIII. PHỤ SẢN	4.739.300	4.739.300	
5780	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	XIII. PHỤ SẢN	8.625.200	8.625.200	
5781	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	XIII. PHỤ SẢN	3.055.800	3.055.800	
5782	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	XIII. PHỤ SẢN	3.055.800	3.055.800	
5783	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	XIII. PHỤ SẢN	4.113.300	4.113.300	
5784	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	XIII. PHỤ SẢN	3.628.800	3.628.800	

5785	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	XIII. PHỤ SẢN	3.939.300	3.939.300	
5786	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	III. NHI KHOA	4.308.300	4.308.300	
5787	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	III. NHI KHOA	4.308.300	4.308.300	
5788	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	XII. UNG BƯỚU	4.308.300	4.308.300	
5789	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	XIII. PHỤ SẢN	4.308.300	4.308.300	
5790	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	XIII. PHỤ SẢN	4.308.300	4.308.300	
5791	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	XIII. PHỤ SẢN	4.308.300	4.308.300	
5792	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	XII. UNG BƯỚU	6.849.100	6.849.100	
5793	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	XIII. PHỤ SẢN	6.849.100	6.849.100	
5794	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	III. NHI KHOA	3.217.800	3.217.800	
5795	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	III. NHI KHOA	3.217.800	3.217.800	
5796	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	III. NHI KHOA	3.217.800	3.217.800	
5797	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	III. NHI KHOA	3.217.800	3.217.800	
5798	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	III. NHI KHOA	3.217.800	3.217.800	
5799	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	XII. UNG BƯỚU	3.217.800	3.217.800	
5800	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	XII. UNG BƯỚU	3.217.800	3.217.800	
5801	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	XII. UNG BƯỚU	3.217.800	3.217.800	
5802	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	XII. UNG BƯỚU	3.217.800	3.217.800	
5803	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	XII. UNG BƯỚU	3.217.800	3.217.800	
5804	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	XII. UNG BƯỚU	3.217.800	3.217.800	
5805	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	XIII. PHỤ SẢN	3.217.800	3.217.800	
5806	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	XIII. PHỤ SẢN	3.217.800	3.217.800	
5807	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	XIII. PHỤ SẢN	5.182.300	5.182.300	
5808	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	III. NHI KHOA	3.054.800	3.054.800	
5809	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	XIII. PHỤ SẢN	3.054.800	3.054.800	
5810	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	III. NHI KHOA	4.721.300	4.721.300	
5811	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	III. NHI KHOA	4.721.300	4.721.300	
5812	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	III. NHI KHOA	4.721.300	4.721.300	
5813	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	XIII. PHỤ SẢN	4.721.300	4.721.300	
5814	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	XIII. PHỤ SẢN	6.548.300	6.548.300	
5815	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	XIII. PHỤ SẢN	6.548.300	6.548.300	
5816	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.548.300	6.548.300	
5817	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	XIII. PHỤ SẢN	5.990.300	5.990.300	
5818	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	XIII. PHỤ SẢN	5.990.300	5.990.300	
5819	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	XIII. PHỤ SẢN	5.990.300	5.990.300	
5820	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	XIII. PHỤ SẢN	5.990.300	5.990.300	
5821	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	XIII. PHỤ SẢN	5.990.300	5.990.300	
5822	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.990.300	5.990.300	
5823	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.990.300	5.990.300	
5824	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.990.300	5.990.300	
5825	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.990.300	5.990.300	
5826	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	III. NHI KHOA	5.503.300	5.503.300	
5827	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	III. NHI KHOA	5.503.300	5.503.300	
5828	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	III. NHI KHOA	5.503.300	5.503.300	
5829	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	III. NHI KHOA	5.503.300	5.503.300	
5830	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	III. NHI KHOA	5.503.300	5.503.300	
5831	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	XIII. PHỤ SẢN	5.503.300	5.503.300	
5832	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	XIII. PHỤ SẢN	5.503.300	5.503.300	
5833	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	XIII. PHỤ SẢN	5.503.300	5.503.300	
5834	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	XIII. PHỤ SẢN	5.503.300	5.503.300	
5835	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	XIII. PHỤ SẢN	5.503.300	5.503.300	
5836	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	XIII. PHỤ SẢN	5.503.300	5.503.300	
5837	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	XIII. PHỤ SẢN	5.503.300	5.503.300	
5838	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	XIII. PHỤ SẢN	5.503.300	5.503.300	
5839	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	XIII. PHỤ SẢN	5.503.300	5.503.300	
5840	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	XIII. PHỤ SẢN	5.503.300	5.503.300	

5841	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.503.300	5.503.300	
5842	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.503.300	5.503.300	
5843	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.503.300	5.503.300	
5844	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.503.300	5.503.300	
5845	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.503.300	5.503.300	
5846	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	III. NHI KHOA	6.346.300	6.346.300	
5847	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	III. NHI KHOA	6.346.300	6.346.300	
5848	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	XIII. PHỤ SẢN	6.346.300	6.346.300	
5849	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	XIII. PHỤ SẢN	6.346.300	6.346.300	
5850	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.346.300	6.346.300	
5851	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.346.300	6.346.300	
5852	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.346.300	6.346.300	
5853	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.346.300	6.346.300	
5854	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	III. NHI KHOA	8.630.200	8.630.200	
5855	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	III. NHI KHOA	8.630.200	8.630.200	
5856	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	XIII. PHỤ SẢN	8.630.200	8.630.200	
5857	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	III. NHI KHOA	8.769.200	8.769.200	
5858	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	III. NHI KHOA	8.769.200	8.769.200	
5859	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	XIII. PHỤ SẢN	8.769.200	8.769.200	
5860	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	XIII. PHỤ SẢN	6.455.300	6.455.300	
5861	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	XIII. PHỤ SẢN	5.521.300	5.521.300	
5862	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	XIII. PHỤ SẢN	5.970.800	5.970.800	
5863	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.970.800	5.970.800	
5864	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	XIII. PHỤ SẢN	5.437.300	5.437.300	
5865	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	5.437.300	5.437.300	
5866	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	XIII. PHỤ SẢN	5.395.300	5.395.300	
5867	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.395.300	5.395.300	
5868	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	XIII. PHỤ SẢN	9.585.300	9.585.300	
5869	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	9.585.300	9.585.300	
5870	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	XIII. PHỤ SẢN	5.988.800	5.988.800	
5871	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	XIII. PHỤ SẢN	5.186.800	5.186.800	
5872	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	III. NHI KHOA	6.964.200	6.964.200	
5873	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	XIII. PHỤ SẢN	6.964.200	6.964.200	
5874	27.0420.0701	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.964.200	6.964.200	
5875	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	III. NHI KHOA	7.279.100	7.279.100	
5876	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	XIII. PHỤ SẢN	7.279.100	7.279.100	
5877	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	7.279.100	7.279.100	
5878	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	7.279.100	7.279.100	
5879	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	III. NHI KHOA	4.451.200	4.451.200	
5880	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	XII. UNG BƯỚU	4.451.200	4.451.200	
5881	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	XIII. PHỤ SẢN	4.451.200	4.451.200	
5882	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	III. NHI KHOA	6.640.200	6.640.200	
5883	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	XIII. PHỤ SẢN	6.640.200	6.640.200	
5884	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	III. NHI KHOA	4.230.100	4.230.100	
5885	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	III. NHI KHOA	4.230.100	4.230.100	
5886	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	III. NHI KHOA	4.230.100	4.230.100	
5887	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	III. NHI KHOA	4.230.100	4.230.100	
5888	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	XIII. PHỤ SẢN	4.230.100	4.230.100	
5889	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.230.100	4.230.100	
5890	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	XIII. PHỤ SẢN	5.324.200	5.324.200	
5891	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	XIII. PHỤ SẢN	5.142.900	5.142.900	

5892	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	XIII. PHỤ SẢN	3.596.900	3.596.900	
5893	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	XIII. PHỤ SẢN	4.553.300	4.553.300	
5894	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	X. NGOẠI KHOA	3.131.800	3.131.800	
5895	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	XIII. PHỤ SẢN	3.131.800	3.131.800	
5896	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	XII. UNG BƯỚU	6.895.100	6.895.100	
5897	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	XIII. PHỤ SẢN	6.895.100	6.895.100	
5898	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	XIII. PHỤ SẢN	414.500	414.500	
5899	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	XIII. PHỤ SẢN	1.182.500	1.182.500	
5900	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	XII. UNG BƯỚU	2.367.500	2.367.500	
5901	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	XIII. PHỤ SẢN	2.367.500	2.367.500	
5902	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	XIII. PHỤ SẢN	68.100	68.100	
5903	13.0029.0716	Soi ối	XIII. PHỤ SẢN	55.100	55.100	
5904	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	XIII. PHỤ SẢN	1.249.700	1.249.700	
5905	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	III. NHI KHOA	290.800	290.800	
5906	12.0374.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	XII. UNG BƯỚU	290.800	290.800	
5907	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	XIII. PHỤ SẢN	290.800	290.800	
5908	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio	XIII. PHỤ SẢN	270.500	270.500	
5909	13.0096.0720	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	XIII. PHỤ SẢN	7.946.300	7.946.300	
5910	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	XIII. PHỤ SẢN	436.200	436.200	
5911	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	XIII. PHỤ SẢN	1.754.800	1.754.800	
5912	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	1.754.800	1.754.800	
5913	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	XIII. PHỤ SẢN	700.200	700.200	
5914	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	XIII. PHỤ SẢN	700.200	700.200	
5915	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	XIII. PHỤ SẢN	700.200	700.200	
5916	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	III. NHI KHOA	41.200	41.200	
5917	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	XIV. MẮT	41.200	41.200	
5918	03.1632.0731	Cắt bỏ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	III. NHI KHOA	1.344.100	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5919	03.1633.0731	Cắt bỏ có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	III. NHI KHOA	1.344.100	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5920	14.0147.0731	Cắt bỏ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	XIV. MẮT	1.344.100	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5921	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	III. NHI KHOA	930.200	930.200	
5922	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	XIV. MẮT	930.200	930.200	
5923	03.1535.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	III. NHI KHOA	1.322.100	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5924	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	III. NHI KHOA	1.322.100	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5925	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	III. NHI KHOA	1.322.100	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5926	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	III. NHI KHOA	1.322.100	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5927	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	XIV. MẮT	1.322.100	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5928	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	XIV. MẮT	1.322.100	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5929	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	XIV. MẮT	1.322.100	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5930	14.0021.0733	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	XIV. MẮT	1.322.100	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5931	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	XIV. MẮT	1.322.100	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5932	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	XIV. MẮT	1.322.100	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5933	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	XIV. MẮT	1.322.100	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5934	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	XIV. MẮT	1.322.100	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5935	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	III. NHI KHOA	342.400	342.400	
5936	14.0052.0735	Cắt chỉ bằng laser	XIV. MẮT	342.400	342.400	
5937	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	XIV. MẮT	342.400	342.400	
5938	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	XIV. MẮT	342.400	342.400	
5939	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	XIV. MẮT	342.400	342.400	
5940	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	XIV. MẮT	1.252.600	1.252.600	
5941	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	XIV. MẮT	1.252.600	1.252.600	
5942	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	III. NHI KHOA	768.600	768.600	
5943	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	III. NHI KHOA	768.600	768.600	
5944	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	XII. UNG BƯỚU	768.600	768.600	
5945	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	III. NHI KHOA	85.500	85.500	
5946	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	III. NHI KHOA	85.500	85.500	
5947	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	XIV. MẮT	85.500	85.500	
5948	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	XIV. MẮT	85.500	85.500	
5949	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	XIV. MẮT	85.500	85.500	

5950	03.1591.0739	Trích mủ mắt	III. NHI KHOA	510.700	510.700	
5951	14.0098.0739	Trích mủ mắt	XIV. MẮT	510.700	510.700	
5952	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	III. NHI KHOA	1.244.100	1.244.100	
5953	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	III. NHI KHOA	1.244.100	1.244.100	
5954	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	XIV. MẮT	1.244.100	1.244.100	
5955	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	XIV. MẮT	322.000	322.000	Chưa bao gồm thuốc
5956	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	XIV. MẮT	322.000	322.000	Chưa bao gồm thuốc
5957	14.0272.0744	Điện châm kích thích	XIV. MẮT	427.500	427.500	
5958	03.1687.0745	Điện di điều trị	III. NHI KHOA	27.500	27.500	
5959	14.0199.0745	Điện di điều trị	XIV. MẮT	27.500	27.500	
5960	03.1672.0746	Điện đông thể mi	III. NHI KHOA	562.100	562.100	
5961	14.0182.0746	Điện đông thể mi	XIV. MẮT	562.100	562.100	
5962	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	XIV. MẮT	112.800	112.800	
5963	14.0273.0747	Điện võng mạc	XIV. MẮT	112.800	112.800	
5964	21.0070.0747	Điện võng mạc	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	112.800	112.800	
5965	03.1553.0748	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	III. NHI KHOA	43.600	43.600	
5966	03.1654.0748	Tập nhược thị	III. NHI KHOA	43.600	43.600	
5967	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	XIV. MẮT	43.600	43.600	
5968	14.0161.0748	Tập nhược thị	XIV. MẮT	43.600	43.600	
5969	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	III. NHI KHOA	438.500	438.500	
5970	03.1645.0749	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	III. NHI KHOA	438.500	438.500	
5971	13.0182.0749	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	XIII. PHỤ SẢN	438.500	438.500	
5972	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, tre đẻ non...)	XIV. MẮT	438.500	438.500	
5973	14.0030.0749	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	XIV. MẮT	438.500	438.500	
5974	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	VII. NỘI TIẾT	438.500	438.500	
5975	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	XIV. MẮT	145.500	145.500	
5976	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	XIV. MẮT	145.500	145.500	
5977	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	XIV. MẮT	145.500	145.500	
5978	21.0072.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	145.500	145.500	
5979	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	145.500	145.500	
5980	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	145.500	145.500	
5981	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	III. NHI KHOA	77.000	77.000	
5982	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	XIV. MẮT	77.000	77.000	
5983	14.0262.0751	Đo độ lác	XIV. MẮT	77.000	77.000	
5984	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	XIV. MẮT	77.000	77.000	
5985	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	XIV. MẮT	77.000	77.000	
5986	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	XIV. MẮT	77.000	77.000	
5987	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	77.000	77.000	
5988	21.0087.0751	Đo độ lác	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	77.000	77.000	
5989	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	77.000	77.000	
5990	14.0276.0752	Đo độ lồi	XIV. MẮT	68.000	68.000	
5991	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	XIV. MẮT	68.000	68.000	
5992	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	68.000	68.000	
5993	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	68.000	68.000	
5994	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	XIV. MẮT	41.900	41.900	
5995	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	41.900	41.900	
5996	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	III. NHI KHOA	12.700	12.700	
5997	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	XIV. MẮT	12.700	12.700	
5998	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	12.700	12.700	
5999	14.0255.0755	Đo nhãn áp	XIV. MẮT	31.600	31.600	
6000	21.0092.0755	Đo nhãn áp	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	31.600	31.600	
6001	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	XIV. MẮT	31.100	31.100	
6002	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	XIV. MẮT	31.100	31.100	
6003	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	31.100	31.100	
6004	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	XIV. MẮT	69.400	69.400	
6005	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	69.400	69.400	
6006	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	III. NHI KHOA	53.600	53.600	
6007	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	XIV. MẮT	53.600	53.600	
6008	03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành cùng mạc	III. NHI KHOA	3.577.900	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6009	03.1570.0760	Ghép giác mạc lớp	III. NHI KHOA	3.577.900	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6010	03.1569.0760	Ghép giác mạc xuyên	III. NHI KHOA	3.577.900	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6011	03.1524.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	III. NHI KHOA	3.577.900	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6012	14.0055.0760	Ghép giác mạc có vành cùng mạc	XIV. MẮT	3.577.900	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.

6013	14.0054.0760	Ghép giác mạc lớp	XIV. MẮT	3.577.900	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6014	14.0059.0760	Ghép giác mạc nhân tạo	XIV. MẮT	3.577.900	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6015	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	XIV. MẮT	3.577.900	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6016	14.0053.0760	Ghép giác mạc xuyên	XIV. MẮT	3.577.900	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6017	14.0057.0760	Ghép nội mô giác mạc	XIV. MẮT	3.577.900	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6018	14.0008.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	XIV. MẮT	3.577.900	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
6019	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	III. NHI KHOA	1.430.500	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6020	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	XIV. MẮT	1.430.500	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6021	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	XIV. MẮT	1.130.200	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6022	14.0155.0762	Sửa và sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	XIV. MẮT	1.130.200	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6023	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	III. NHI KHOA	860.200	860.200	
6024	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	XIV. MẮT	860.200	860.200	
6025	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	XIV. MẮT	860.200	860.200	
6026	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	III. NHI KHOA	452.400	452.400	
6027	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	XIV. MẮT	452.400	452.400	
6028	14.0177.0765	Khâu củng mạc	XIV. MẮT	849.600	849.600	
6029	03.1668.0766	Khâu củng mạc	III. NHI KHOA	1.322.100	1.322.100	
6030	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	III. NHI KHOA	1.244.100	1.244.100	
6031	14.0177.0767	Khâu củng mạc	XIV. MẮT	1.244.100	1.244.100	
6032	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	XIV. MẮT	1.244.100	1.244.100	
6033	03.1663.0768	Khâu da mi [gây mê]	III. NHI KHOA	1.595.200	1.595.200	
6034	03.1688.0768	Khâu kết mạc [gây mê]	III. NHI KHOA	1.595.200	1.595.200	
6035	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	XIV. MẮT	1.595.200	1.595.200	
6036	03.1663.0769	Khâu da mi [gây tê]	III. NHI KHOA	897.100	897.100	
6037	03.1688.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	III. NHI KHOA	897.100	897.100	
6038	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	XIV. MẮT	897.100	897.100	
6039	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	XIV. MẮT	897.100	897.100	
6040	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	XIV. MẮT	897.100	897.100	
6041	03.1667.0770	Khâu giác mạc [đơn thuần]	III. NHI KHOA	799.600	799.600	
6042	03.1670.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	III. NHI KHOA	799.600	799.600	
6043	14.0176.0770	Khâu giác mạc [đơn thuần]	XIV. MẮT	799.600	799.600	
6044	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	XIV. MẮT	799.600	799.600	
6045	03.1667.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]	III. NHI KHOA	1.244.100	1.244.100	
6046	14.0176.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]	XIV. MẮT	1.244.100	1.244.100	
6047	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	III. NHI KHOA	813.600	813.600	
6048	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	III. NHI KHOA	813.600	813.600	
6049	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	XIV. MẮT	813.600	813.600	
6050	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	813.600	813.600	
6051	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	III. NHI KHOA	1.043.500	1.043.500	
6052	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	XIV. MẮT	1.043.500	1.043.500	
6053	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	1.043.500	1.043.500	
6054	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	III. NHI KHOA	830.200	830.200	
6055	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	III. NHI KHOA	830.200	830.200	
6056	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	XIV. MẮT	830.200	830.200	
6057	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	XIV. MẮT	830.200	830.200	
6058	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	III. NHI KHOA	1.809.000	1.809.000	
6059	03.1646.0775	Lạnh đông điều trị K võng mạc	III. NHI KHOA	1.809.000	1.809.000	
6060	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	III. NHI KHOA	1.809.000	1.809.000	
6061	14.0031.0775	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	XIV. MẮT	1.809.000	1.809.000	
6062	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	XIV. MẮT	1.809.000	1.809.000	
6063	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	XIV. MẮT	1.809.000	1.809.000	
6064	14.0095.0776	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	XIV. MẮT	1.529.000	1.529.000	
6065	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	III. NHI KHOA	727.900	727.900	
6066	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	XIV. MẮT	727.900	727.900	
6067	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	III. NHI KHOA	99.400	99.400	
6068	14.0214.0778	Bóc giả mạc	XIV. MẮT	99.400	99.400	
6069	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	XIV. MẮT	99.400	99.400	
6070	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	XIV. MẮT	99.400	99.400	
6071	14.0156.0778	Sửa sẹo bọng bằng kim	XIV. MẮT	99.400	99.400	
6072	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	III. NHI KHOA	946.900	946.900	
6073	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	III. NHI KHOA	359.500	359.500	
6074	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	XIV. MẮT	359.500	359.500	
6075	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	III. NHI KHOA	1.013.600	1.013.600	
6076	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	III. NHI KHOA	1.013.600	1.013.600	
6077	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	XIV. MẮT	1.013.600	1.013.600	
6078	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	XIV. MẮT	1.013.600	1.013.600	
6079	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	III. NHI KHOA	71.500	71.500	

6080	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	XIV. MẮT	71.500	71.500	
6081	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	III. NHI KHOA	1.244.100	1.244.100	
6082	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	XIV. MẮT	1.244.100	1.244.100	
6083	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	III. NHI KHOA	69.000	69.000	
6084	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	XIV. MẮT	69.000	69.000	
6085	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	III. NHI KHOA	40.900	40.900	
6086	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	XIV. MẮT	40.900	40.900	
6087	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	III. NHI KHOA	66.800	66.800	
6088	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u mào mi, kết mạc, hốc mắt	XIV. MẮT	66.800	66.800	
6089	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	XIV. MẮT	66.800	66.800	
6090	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	III. NHI KHOA	289.500	289.500	
6091	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	XIV. MẮT	289.500	289.500	
6092	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	III. NHI KHOA	1.351.400	1.351.400	
6093	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	III. NHI KHOA	1.351.400	1.351.400	
6094	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	XIV. MẮT	1.351.400	1.351.400	
6095	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	XIV. MẮT	1.351.400	1.351.400	
6096	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	III. NHI KHOA	698.800	698.800	
6097	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	III. NHI KHOA	698.800	698.800	
6098	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	XIV. MẮT	698.800	698.800	
6099	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	XIV. MẮT	698.800	698.800	
6100	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	XIV. MẮT	698.800	698.800	
6101	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	XIV. MẮT	698.800	698.800	
6102	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	III. NHI KHOA	1.572.200	1.572.200	
6103	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	III. NHI KHOA	1.572.200	1.572.200	
6104	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	XIV. MẮT	1.572.200	1.572.200	
6105	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	XIV. MẮT	1.572.200	1.572.200	
6106	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	III. NHI KHOA	935.200	935.200	
6107	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	III. NHI KHOA	935.200	935.200	
6108	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	XIV. MẮT	935.200	935.200	
6109	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	XIV. MẮT	935.200	935.200	
6110	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	III. NHI KHOA	1.188.600	1.188.600	
6111	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	III. NHI KHOA	1.188.600	1.188.600	
6112	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	XIV. MẮT	1.188.600	1.188.600	
6113	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	XIV. MẮT	1.188.600	1.188.600	
6114	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	III. NHI KHOA	1.833.000	1.833.000	
6115	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	III. NHI KHOA	1.833.000	1.833.000	
6116	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	XIV. MẮT	1.833.000	1.833.000	
6117	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	XIV. MẮT	1.833.000	1.833.000	
6118	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	III. NHI KHOA	2.068.800	2.068.800	
6119	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	III. NHI KHOA	2.068.800	2.068.800	
6120	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	III. NHI KHOA	2.068.800	2.068.800	
6121	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	XIV. MẮT	2.068.800	2.068.800	
6122	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	XIV. MẮT	2.068.800	2.068.800	
6123	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	III. NHI KHOA	1.387.000	1.387.000	
6124	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	III. NHI KHOA	1.387.000	1.387.000	
6125	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	III. NHI KHOA	1.387.000	1.387.000	
6126	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	XIV. MẮT	1.387.000	1.387.000	
6127	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	XIV. MẮT	1.387.000	1.387.000	
6128	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	III. NHI KHOA	830.200	830.200	
6129	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	XIV. MẮT	830.200	830.200	
6130	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	XIV. MẮT	830.200	830.200	
6131	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	XIV. MẮT	830.200	830.200	
6132	03.1675.0798	Múc nội nhãn	III. NHI KHOA	599.800	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn
6133	14.0185.0798	Múc nội nhãn	XIV. MẮT	599.800	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn
6134	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	III. NHI KHOA	40.900	40.900	
6135	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	XIV. MẮT	40.900	40.900	
6136	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	III. NHI KHOA	2.925.900	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6137	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	XIV. MẮT	2.925.900	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6138	14.0100.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	XIV. MẮT	2.925.900	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6139	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	XIV. MẮT	2.925.900	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6140	28.0070.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.925.900	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6141	28.0072.0800	Nâng sàn hốc mắt	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.925.900	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6142	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	XIV. MẮT	130.900	130.900	
6143	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	XIV. MẮT	130.900	130.900	
6144	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	130.900	130.900	
6145	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	III. NHI KHOA	1.130.200	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6146	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	III. NHI KHOA	1.130.200	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6147	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	XIV. MẮT	1.130.200	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6148	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	XIV. MẮT	1.130.200	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.

6149	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	XIV. MẮT	1.130.200	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6150	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	III. NHI KHOA	2.409.900	2.409.900	Chưa bao gồm dai Silicon.
6151	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	XIV. MẮT	2.409.900	2.409.900	Chưa bao gồm dai Silicon.
6152	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	III. NHI KHOA	680.200	680.200	Chưa bao gồm dầu cắt bao sau.
6153	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	XIV. MẮT	680.200	680.200	Chưa bao gồm dầu cắt bao sau.
6154	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	III. NHI KHOA	1.202.600	1.202.600	
6155	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	III. NHI KHOA	1.202.600	1.202.600	
6156	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	III. NHI KHOA	1.202.600	1.202.600	
6157	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	XIV. MẮT	1.202.600	1.202.600	
6158	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	XIV. MẮT	1.202.600	1.202.600	
6159	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	XIV. MẮT	1.202.600	1.202.600	
6160	03.1541.0806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	III. NHI KHOA	3.206.300	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6161	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	III. NHI KHOA	3.206.300	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6162	03.1540.0806	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	III. NHI KHOA	3.206.300	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6163	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	III. NHI KHOA	3.206.300	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6164	03.1537.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	III. NHI KHOA	3.206.300	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6165	03.1529.0806	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	III. NHI KHOA	3.206.300	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6166	03.1543.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	III. NHI KHOA	3.206.300	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6167	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	III. NHI KHOA	3.206.300	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6168	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	III. NHI KHOA	3.206.300	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6169	14.0015.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	XIV. MẮT	3.206.300	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6170	14.0016.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	XIV. MẮT	3.206.300	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6171	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	XIV. MẮT	3.206.300	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6172	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	XIV. MẮT	3.206.300	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6173	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	III. NHI KHOA	1.032.600	1.032.600	Chưa bao gồm dầu cắt.
6174	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	XIV. MẮT	1.032.600	1.032.600	Chưa bao gồm dầu cắt.
6175	14.0075.0807	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	XIV. MẮT	1.032.600	1.032.600	Chưa bao gồm dầu cắt.
6176	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	XIV. MẮT	1.632.200	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6177	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	XIV. MẮT	1.632.200	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6178	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	XIV. MẮT	1.083.600	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6179	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	XIV. MẮT	1.083.600	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6180	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	XIV. MẮT	570.300	570.300	
6181	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	XIV. MẮT	1.344.100	1.344.100	Chưa bao gồm dầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
6182	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	XIV. MẮT	1.344.100	1.344.100	Chưa bao gồm dầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
6183	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	III. NHI KHOA	2.020.300	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6184	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	III. NHI KHOA	2.020.300	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6185	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	III. NHI KHOA	2.020.300	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6186	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	XIV. MẮT	2.020.300	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6187	03.1637.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	III. NHI KHOA	1.644.100	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6188	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	III. NHI KHOA	1.644.100	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6189	14.0151.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	XIV. MẮT	1.644.100	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6190	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	XIV. MẮT	1.644.100	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6191	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	XIV. MẮT	1.644.100	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6192	03.1532.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	III. NHI KHOA	2.077.900	2.077.900	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
6193	13.0182.0814	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser]	XIII. PHỤ SẢN	2.077.900	2.077.900	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
6194	14.0011.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	XIV. MẮT	2.077.900	2.077.900	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
6195	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	III. NHI KHOA	2.752.600	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
6196	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	III. NHI KHOA	2.752.600	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
6197	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	III. NHI KHOA	2.752.600	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.

6198	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	XIV. MẮT	2.752.600	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy
6199	03.1627.0816	Điều trị đi lệch góc mắt	III. NHI KHOA	930.200	930.200	
6200	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	III. NHI KHOA	930.200	930.200	
6201	14.0141.0816	Điều trị đi lệch góc mắt	XIV. MẮT	930.200	930.200	
6202	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	XIV. MẮT	930.200	930.200	
6203	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	III. NHI KHOA	763.600	763.600	
6204	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	III. NHI KHOA	763.600	763.600	
6205	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	XIV. MẮT	763.600	763.600	
6206	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	XIV. MẮT	763.600	763.600	
6207	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	XIV. MẮT	763.600	763.600	
6208	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	763.600	763.600	
6209	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	III. NHI KHOA	830.200	830.200	
6210	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	III. NHI KHOA	830.200	830.200	
6211	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	XIV. MẮT	830.200	830.200	
6212	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	XIV. MẮT	830.200	830.200	
6213	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	III. NHI KHOA	1.220.300	1.220.300	
6214	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	III. NHI KHOA	1.220.300	1.220.300	
6215	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	XIV. MẮT	1.220.300	1.220.300	
6216	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	XIV. MẮT	1.220.300	1.220.300	
6217	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	III. NHI KHOA	913.600	913.600	
6218	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	XIV. MẮT	913.600	913.600	
6219	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	XIV. MẮT	913.600	913.600	
6220	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	III. NHI KHOA	1.944.100	1.944.100	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo
6221	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	III. NHI KHOA	960.200	960.200	
6222	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	XIV. MẮT	960.200	960.200	
6223	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	XII. UNG BƯỚU	930.200	930.200	
6224	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	XIV. MẮT	930.200	930.200	
6225	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	XIV. MẮT	930.200	930.200	
6226	03.1609.0826	Phẫu thuật gắp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	III. NHI KHOA	1.402.600	1.402.600	
6227	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	III. NHI KHOA	1.402.600	1.402.600	
6228	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	III. NHI KHOA	1.402.600	1.402.600	
6229	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	XIV. MẮT	1.402.600	1.402.600	
6230	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	XIV. MẮT	1.402.600	1.402.600	
6231	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	XIV. MẮT	1.402.600	1.402.600	
6232	14.0119.0826	Phẫu thuật gắp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	XIV. MẮT	1.402.600	1.402.600	
6233	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	XIV. MẮT	1.402.600	1.402.600	
6234	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	XIV. MẮT	1.402.600	1.402.600	
6235	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	1.402.600	1.402.600	
6236	28.0045.0826	Phẫu thuật hạ mi trên	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	1.402.600	1.402.600	
6237	28.0043.0826	Phẫu thuật rút ngắn, gắp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	1.402.600	1.402.600	
6238	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	1.402.600	1.402.600	
6239	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	III. NHI KHOA	1.644.100	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon
6240	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	III. NHI KHOA	1.644.100	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon
6241	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	XIV. MẮT	1.644.100	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon
6242	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	XIV. MẮT	1.644.100	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon
6243	03.1588.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	III. NHI KHOA	1.244.100	1.244.100	
6244	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	III. NHI KHOA	1.244.100	1.244.100	
6245	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	III. NHI KHOA	1.244.100	1.244.100	
6246	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	III. NHI KHOA	1.244.100	1.244.100	
6247	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	III. NHI KHOA	1.244.100	1.244.100	
6248	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	III. NHI KHOA	1.244.100	1.244.100	
6249	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	XIV. MẮT	1.244.100	1.244.100	
6250	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	XIV. MẮT	1.244.100	1.244.100	
6251	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	XIV. MẮT	1.244.100	1.244.100	
6252	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	XIV. MẮT	1.244.100	1.244.100	
6253	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	XIV. MẮT	930.200	930.200	
6254	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	XIV. MẮT	930.200	930.200	
6255	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	XIV. MẮT	1.213.600	1.213.600	
6256	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	XIV. MẮT	1.213.600	1.213.600	
6257	03.1545.0831	Tháo dai độn củng mạc	III. NHI KHOA	1.746.900	1.746.900	

6258	14.0024.0831	Tháo đai độn củng mạc	XIV. MẮT	1.746.900	1.746.900	
6259	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	XIV. MẮT	5.035.900	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).
6260	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	XIV. MẮT	1.722.100	1.722.100	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
6261	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	III. NHI KHOA	1.322.100	1.322.100	
6262	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	XII. UNG BƯỚU	1.322.100	1.322.100	
6263	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	XII. UNG BƯỚU	1.322.100	1.322.100	
6264	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	XII. UNG BƯỚU	1.322.100	1.322.100	
6265	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	XII. UNG BƯỚU	1.322.100	1.322.100	
6266	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	XII. UNG BƯỚU	1.322.100	1.322.100	
6267	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	XII. UNG BƯỚU	1.322.100	1.322.100	
6268	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	XII. UNG BƯỚU	1.322.100	1.322.100	
6269	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	XII. UNG BƯỚU	1.322.100	1.322.100	
6270	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	XII. UNG BƯỚU	1.322.100	1.322.100	
6271	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	XII. UNG BƯỚU	1.322.100	1.322.100	
6272	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	XII. UNG BƯỚU	1.322.100	1.322.100	
6273	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	XIV. MẮT	1.322.100	1.322.100	
6274	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	XIV. MẮT	1.322.100	1.322.100	
6275	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	XIV. MẮT	1.322.100	1.322.100	
6276	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	1.322.100	1.322.100	
6277	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	XIV. MẮT	813.600	813.600	
6278	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	III. NHI KHOA	812.100	812.100	
6279	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	XII. UNG BƯỚU	812.100	812.100	
6280	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	XIV. MẮT	812.100	812.100	
6281	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	XIV. MẮT	812.100	812.100	
6282	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	812.100	812.100	
6283	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	III. NHI KHOA	1.322.100	1.322.100	
6284	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	XII. UNG BƯỚU	1.322.100	1.322.100	
6285	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	XII. UNG BƯỚU	1.322.100	1.322.100	
6286	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	XII. UNG BƯỚU	1.322.100	1.322.100	
6287	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	XII. UNG BƯỚU	1.322.100	1.322.100	
6288	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	XIV. MẮT	1.322.100	1.322.100	
6289	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	XIV. MẮT	1.322.100	1.322.100	
6290	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	XIV. MẮT	1.322.100	1.322.100	
6291	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	XIV. MẮT	1.194.100	1.194.100	
6292	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	XIV. MẮT	1.194.100	1.194.100	
6293	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	XIV. MẮT	1.194.100	1.194.100	
6294	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	III. NHI KHOA	698.800	698.800	
6295	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	XIV. MẮT	698.800	698.800	
6296	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	III. NHI KHOA	331.900	331.900	
6297	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	XIV. MẮT	331.900	331.900	
6298	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	III. NHI KHOA	1.244.100	1.244.100	
6299	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	XIV. MẮT	1.244.100	1.244.100	
6300	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	III. NHI KHOA	48.300	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
6301	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	XIV. MẮT	48.300	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
6302	14.0256.0843	Đo sắc giác	XIV. MẮT	80.600	80.600	
6303	21.0082.0843	Đo sắc giác	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	80.600	80.600	
6304	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	XIV. MẮT	241.500	241.500	
6305	14.0240.0845	Siêu âm mắt	XIV. MẮT	69.700	69.700	
6306	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	XIV. MẮT	151.000	151.000	
6307	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	XIV. MẮT	151.000	151.000	
6308	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	XIV. MẮT	151.000	151.000	
6309	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	XIV. MẮT	33.600	33.600	
6310	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	33.600	33.600	
6311	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	60.000	60.000	
6312	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	II. NỘI KHOA	60.000	60.000	
6313	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	III. NHI KHOA	60.000	60.000	
6314	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	III. NHI KHOA	60.000	60.000	
6315	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	III. NHI KHOA	60.000	60.000	
6316	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	III. NHI KHOA	60.000	60.000	
6317	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	XIV. MẮT	60.000	60.000	
6318	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	XIV. MẮT	60.000	60.000	
6319	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	XIV. MẮT	60.000	60.000	
6320	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	XIV. MẮT	60.000	60.000	
6321	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	III. NHI KHOA	2.561.900	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
6322	14.0058.0850	Ghép củng mạc	XIV. MẮT	2.561.900	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.

6323	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	XIV. MẮT	2.561.900	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng
6324	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	XIV. MẮT	245.100	245.100	
6325	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	XIV. MẮT	46.400	46.400	
6326	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	XIV. MẮT	46.400	46.400	
6327	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	46.400	46.400	
6328	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	III. NHI KHOA	913.600	913.600	
6329	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	XIV. MẮT	913.600	913.600	
6330	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	XIV. MẮT	913.600	913.600	
6331	14.0012.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	XIV. MẮT	913.600	913.600	
6332	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	III. NHI KHOA	105.800	105.800	
6333	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	XIV. MẮT	105.800	105.800	
6334	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	XIV. MẮT	65.100	65.100	
6335	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	III. NHI KHOA	55.000	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6336	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	XIV. MẮT	55.000	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6337	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	III. NHI KHOA	55.000	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6338	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	III. NHI KHOA	55.000	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6339	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	XIV. MẮT	55.000	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6340	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	XIV. MẮT	55.000	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6341	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	XIV. MẮT	55.000	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6342	03.1523.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	III. NHI KHOA	3.321.900	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương
6343	14.0003.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	XIV. MẮT	3.321.900	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương
6344	14.0091.0859	Cắt u hậu phòng	XIV. MẮT	2.185.500	2.185.500	
6345	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	XIV. MẮT	2.185.500	2.185.500	
6346	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	XIV. MẮT	1.260.100	1.260.100	
6347	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	XIV. MẮT	1.260.100	1.260.100	
6348	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	XIV. MẮT	1.260.100	1.260.100	
6349	14.0146.0860	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	XIV. MẮT	1.260.100	1.260.100	
6350	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	XIV. MẮT	891.500	891.500	
6351	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	XIV. MẮT	891.500	891.500	
6352	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	XIV. MẮT	891.500	891.500	
6353	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	XIV. MẮT	620.000	620.000	
6354	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	XIV. MẮT	620.000	620.000	
6355	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	XIV. MẮT	620.000	620.000	
6356	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	XIV. MẮT	534.500	534.500	
6357	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	XIV. MẮT	344.200	344.200	
6358	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	XIV. MẮT	344.200	344.200	
6359	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	XIV. MẮT	344.200	344.200	
6360	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	XIV. MẮT	344.200	344.200	
6361	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	XIV. MẮT	344.200	344.200	
6362	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	XIV. MẮT	197.200	197.200	
6363	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	XIV. MẮT	197.200	197.200	
6364	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	XIV. MẮT	197.200	197.200	
6365	14.0278.0865	Test kéo cơ cưỡng bức	XIV. MẮT	197.200	197.200	
6366	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	XIV. MẮT	197.200	197.200	
6367	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	XIV. MẮT	197.200	197.200	
6368	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	III. NHI KHOA	165.500	165.500	
6369	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	XV. TAI MŨI HỌNG	165.500	165.500	
6370	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	XV. TAI MŨI HỌNG	165.500	165.500	
6371	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	III. NHI KHOA	216.500	216.500	
6372	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	XV. TAI MŨI HỌNG	216.500	216.500	
6373	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	III. NHI KHOA	286.500	286.500	
6374	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	III. NHI KHOA	286.500	286.500	
6375	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	XV. TAI MŨI HỌNG	286.500	286.500	
6376	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	III. NHI KHOA	1.217.100	1.217.100	
6377	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	III. NHI KHOA	1.217.100	1.217.100	
6378	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	XV. TAI MŨI HỌNG	1.217.100	1.217.100	
6379	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	III. NHI KHOA	2.487.100	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
6380	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	III. NHI KHOA	2.487.100	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
6381	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	XV. TAI MŨI HỌNG	2.487.100	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
6382	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	580.400	580.400	
6383	03.3951.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	III. NHI KHOA	8.492.000	8.492.000	
6384	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	XV. TAI MŨI HỌNG	8.492.000	8.492.000	
6385	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai [gây mê]	III. NHI KHOA	2.122.100	2.122.100	
6386	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai [gây tê]	XII. UNG BƯỚU	2.122.100	2.122.100	
6387	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	2.122.100	2.122.100	
6388	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	III. NHI KHOA	634.500	634.500	
6389	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	XII. UNG BƯỚU	634.500	634.500	
6390	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	634.500	634.500	
6391	03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	III. NHI KHOA	7.411.800	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
6392	03.2157.0876	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	III. NHI KHOA	7.411.800	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.

6393	15.0273.0876	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	XV. TAI MŨI HỌNG	7.411.800	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
6394	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	III. NHI KHOA	8.131.800	8.131.800	
6395	12.0151.0877	Cắt u cuộn cảnh	XII. UNG BƯỚU	8.131.800	8.131.800	
6396	15.0395.0877	Cắt u cuộn cảnh	XV. TAI MŨI HỌNG	8.131.800	8.131.800	
6397	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	XV. TAI MŨI HỌNG	8.131.800	8.131.800	
6398	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	III. NHI KHOA	295.500	295.500	
6399	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	XV. TAI MŨI HỌNG	295.500	295.500	
6400	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	III. NHI KHOA	295.500	295.500	
6401	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	XV. TAI MŨI HỌNG	295.500	295.500	
6402	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	XV. TAI MŨI HỌNG	295.500	295.500	
6403	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	XV. TAI MŨI HỌNG	6.641.000	6.641.000	
6404	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	III. NHI KHOA	64.300	64.300	
6405	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	XV. TAI MŨI HỌNG	64.300	64.300	
6406	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	7.740.800	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6407	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	II. NỘI KHOA	7.740.800	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6408	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	II. NỘI KHOA	7.740.800	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6409	03.1016.0883	Nội soi đặt stent khí - phế quản	III. NHI KHOA	7.740.800	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6410	03.1005.0883	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	III. NHI KHOA	7.740.800	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6411	15.0185.0883	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	XV. TAI MŨI HỌNG	7.740.800	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6412	03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	III. NHI KHOA	185.300	185.300	
6413	15.0396.0884	Đo điện thính giác thân não (ABR)	XV. TAI MŨI HỌNG	185.300	185.300	
6414	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	185.300	185.300	
6415	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	34.500	34.500	
6416	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	69.000	69.000	
6417	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	34.500	34.500	
6418	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	101.500	101.500	
6419	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	XV. TAI MŨI HỌNG	61.500	61.500	
6420	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	49.500	49.500	
6421	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	XV. TAI MŨI HỌNG	74.000	74.000	
6422	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	74.000	74.000	
6423	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	III. NHI KHOA	225.500	225.500	
6424	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	XV. TAI MŨI HỌNG	225.500	225.500	
6425	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	III. NHI KHOA	141.500	141.500	
6426	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	III. NHI KHOA	141.500	141.500	
6427	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	XV. TAI MŨI HỌNG	141.500	141.500	
6428	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	III. NHI KHOA	156.300	156.300	
6429	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	XV. TAI MŨI HỌNG	156.300	156.300	
6430	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	III. NHI KHOA	89.400	89.400	
6431	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	XV. TAI MŨI HỌNG	89.400	89.400	
6432	03.2217.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent	III. NHI KHOA	6.282.500	6.282.500	Chưa bao gồm stent.
6433	03.2154.0897	Làm Proetz	III. NHI KHOA	69.300	69.300	
6434	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	XV. TAI MŨI HỌNG	69.300	69.300	
6435	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6436	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6437	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	II. NỘI KHOA	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6438	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	III. NHI KHOA	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6439	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	III. NHI KHOA	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6440	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	III. NHI KHOA	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6441	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	III. NHI KHOA	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6442	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	XII. UNG BƯỚU	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6443	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	XV. TAI MŨI HỌNG	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6444	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6445	03.2120.0899	Làm thuốc tai	III. NHI KHOA	22.000	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6446	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	III. NHI KHOA	22.000	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6447	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	XV. TAI MŨI HỌNG	22.000	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6448	15.0058.0899	Làm thuốc tai	XV. TAI MŨI HỌNG	22.000	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6449	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	III. NHI KHOA	43.100	43.100	
6450	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	XV. TAI MŨI HỌNG	43.100	43.100	
6451	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	XV. TAI MŨI HỌNG	43.100	43.100	
6452	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	III. NHI KHOA	70.300	70.300	
6453	03.2117.0902	Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây mê]	III. NHI KHOA	530.700	530.700	
6454	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	530.700	530.700	
6455	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	530.700	530.700	
6456	03.2117.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	III. NHI KHOA	170.600	170.600	
6457	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	170.600	170.600	
6458	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	170.600	170.600	
6459	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	754.400	754.400	
6460	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	404.900	404.900	
6461	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	705.500	705.500	

6462	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	705.500	705.500	
6463	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	213.900	213.900	
6464	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	213.900	213.900	
6465	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	XV. TAI MŨI HỌNG	70.300	70.300	
6466	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	XII. UNG BƯỚU	1.385.400	1.385.400	
6467	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	XII. UNG BƯỚU	1.385.400	1.385.400	
6468	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	1.385.400	1.385.400	
6469	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	1.385.400	1.385.400	
6470	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	XII. UNG BƯỚU	874.800	874.800	
6471	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	XII. UNG BƯỚU	874.800	874.800	
6472	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	874.800	874.800	
6473	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	874.800	874.800	
6474	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	III. NHI KHOA	4.058.900	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6475	15.0027.0911	Mở sào bào	XV. TAI MŨI HỌNG	4.058.900	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6476	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	XV. TAI MŨI HỌNG	4.058.900	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6477	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	XV. TAI MŨI HỌNG	4.058.900	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6478	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	XV. TAI MŨI HỌNG	4.058.900	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6479	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	XV. TAI MŨI HỌNG	4.058.900	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6480	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	XV. TAI MŨI HỌNG	4.058.900	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6481	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	XV. TAI MŨI HỌNG	4.058.900	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6482	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	III. NHI KHOA	2.804.100	2.804.100	
6483	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	III. NHI KHOA	2.804.100	2.804.100	
6484	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	XV. TAI MŨI HỌNG	2.804.100	2.804.100	
6485	15.0134.0912	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	2.804.100	2.804.100	
6486	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	XV. TAI MŨI HỌNG	2.804.100	2.804.100	
6487	15.0134.0913	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	1.326.200	1.326.200	
6488	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	III. NHI KHOA	852.900	852.900	
6489	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	XV. TAI MŨI HỌNG	852.900	852.900	
6490	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	III. NHI KHOA	139.000	139.000	
6491	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	III. NHI KHOA	139.000	139.000	
6492	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	XV. TAI MŨI HỌNG	139.000	139.000	
6493	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	XV. TAI MŨI HỌNG	139.000	139.000	
6494	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	XV. TAI MŨI HỌNG	139.000	139.000	
6495	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	III. NHI KHOA	8.483.300	8.483.300	Chưa bao gồm stent
6496	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	XV. TAI MŨI HỌNG	8.483.300	8.483.300	Chưa bao gồm stent
6497	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	III. NHI KHOA	705.900	705.900	
6498	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	III. NHI KHOA	705.900	705.900	
6499	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	XII. UNG BƯỚU	705.900	705.900	
6500	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	705.900	705.900	
6501	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	III. NHI KHOA	489.500	489.500	
6502	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	489.500	489.500	
6503	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	XV. TAI MŨI HỌNG	310.500	310.500	
6504	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	XV. TAI MŨI HỌNG	310.500	310.500	
6505	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	III. NHI KHOA	489.900	489.900	
6506	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	489.900	489.900	
6507	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	489.900	489.900	
6508	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	III. NHI KHOA	705.500	705.500	
6509	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	705.500	705.500	
6510	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	705.500	705.500	
6511	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	XV. TAI MŨI HỌNG	2.332.600	2.332.600	
6512	15.0188.0925	Kỹ thuật đặt van phát âm	XV. TAI MŨI HỌNG	754.400	754.400	
6513	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	754.400	754.400	
6514	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	754.400	754.400	
6515	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	774.400	774.400	
6516	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	774.400	774.400	
6517	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	255.500	255.500	
6518	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	255.500	255.500	
6519	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	350.500	350.500	
6520	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	350.500	350.500	
6521	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	XV. TAI MŨI HỌNG	1.658.900	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.

6522	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	XV. TAI MŨI HỌNG	1.658.900	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
6523	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	XV. TAI MŨI HỌNG	1.658.900	1.658.900	
6524	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	757.600	757.600	
6525	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	III. NHI KHOA	1.601.900	1.601.900	
6526	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	1.601.900	1.601.900	
6527	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	III. NHI KHOA	545.500	545.500	
6528	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	XV. TAI MŨI HỌNG	545.500	545.500	
6529	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	XV. TAI MŨI HỌNG	545.500	545.500	
6530	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	XV. TAI MŨI HỌNG	545.500	545.500	
6531	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	XV. TAI MŨI HỌNG	545.500	545.500	
6532	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	545.500	545.500	
6533	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	XV. TAI MŨI HỌNG	545.500	545.500	
6534	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	545.500	545.500	
6535	03.1003.2048	Nội soi họng	III. NHI KHOA	40.000	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6536	03.1002.2048	Nội soi mũi	III. NHI KHOA	40.000	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6537	03.1001.2048	Nội soi tai	III. NHI KHOA	40.000	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6538	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	XV. TAI MŨI HỌNG	116.100	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6539	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	XV. TAI MŨI HỌNG	40.000	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6540	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	116.100	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6541	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	116.100	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6542	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	116.100	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6543	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	III. NHI KHOA	45.300	45.300	
6544	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ [nội soi]	III. NHI KHOA	132.700	132.700	
6545	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	III. NHI KHOA	6.258.000	6.258.000	
6546	03.4232.0936	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	III. NHI KHOA	6.258.000	6.258.000	
6547	15.0389.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	XV. TAI MŨI HỌNG	6.258.000	6.258.000	
6548	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	XV. TAI MŨI HỌNG	6.258.000	6.258.000	
6549	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	III. NHI KHOA	1.761.400	1.761.400	
6550	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	III. NHI KHOA	1.761.400	1.761.400	
6551	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	XV. TAI MŨI HỌNG	1.761.400	1.761.400	
6552	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	XV. TAI MŨI HỌNG	1.761.400	1.761.400	
6553	12.0147.2036	Cắt u Amidan	XII. UNG BƯỚU	4.003.900	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6554	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	XV. TAI MŨI HỌNG	4.003.900	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6555	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	XV. TAI MŨI HỌNG	4.003.900	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6556	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	XV. TAI MŨI HỌNG	4.003.900	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6557	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	XV. TAI MŨI HỌNG	4.003.900	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6558	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	XV. TAI MŨI HỌNG	4.003.900	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6559	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	XV. TAI MŨI HỌNG	4.003.900	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6560	03.2561.0938	Cắt thanh quản bán phần	III. NHI KHOA	5.352.100	5.352.100	
6561	03.2160.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	III. NHI KHOA	5.352.100	5.352.100	
6562	03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	III. NHI KHOA	5.352.100	5.352.100	
6563	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	XII. UNG BƯỚU	5.352.100	5.352.100	
6564	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	XII. UNG BƯỚU	5.352.100	5.352.100	
6565	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	XV. TAI MŨI HỌNG	5.352.100	5.352.100	
6566	15.0272.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	XV. TAI MŨI HỌNG	5.352.100	5.352.100	
6567	15.0271.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	XV. TAI MŨI HỌNG	5.352.100	5.352.100	
6568	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	XV. TAI MŨI HỌNG	5.352.100	5.352.100	
6569	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	XV. TAI MŨI HỌNG	5.352.100	5.352.100	
6570	15.0274.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	XV. TAI MŨI HỌNG	5.352.100	5.352.100	
6571	03.2200.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	III. NHI KHOA	9.963.300	9.963.300	
6572	15.0400.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	XV. TAI MŨI HỌNG	9.963.300	9.963.300	
6573	15.0383.0939	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	XV. TAI MŨI HỌNG	9.963.300	9.963.300	
6574	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	III. NHI KHOA	5.980.000	5.980.000	
6575	03.2596.0940	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	III. NHI KHOA	5.980.000	5.980.000	
6576	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	XII. UNG BƯỚU	5.980.000	5.980.000	
6577	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không cắt tái tạo	XV. TAI MŨI HỌNG	5.980.000	5.980.000	

6578	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	XV. TAI MŨI HỌNG	5.980.000	5.980.000	
6579	15.0371.0940	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	XV. TAI MŨI HỌNG	5.980.000	5.980.000	
6580	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	XV. TAI MŨI HỌNG	5.980.000	5.980.000	
6581	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	III. NHI KHOA	7.249.700	7.249.700	
6582	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	III. NHI KHOA	7.249.700	7.249.700	
6583	03.2556.0941	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	III. NHI KHOA	7.249.700	7.249.700	
6584	12.0138.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	XII. UNG BƯỚU	7.249.700	7.249.700	
6585	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	XII. UNG BƯỚU	7.249.700	7.249.700	
6586	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	XV. TAI MŨI HỌNG	7.249.700	7.249.700	
6587	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	XV. TAI MŨI HỌNG	7.249.700	7.249.700	
6588	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	XV. TAI MŨI HỌNG	7.249.700	7.249.700	
6589	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	XV. TAI MŨI HỌNG	4.211.900	4.211.900	
6590	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	XV. TAI MŨI HỌNG	4.211.900	4.211.900	
6591	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	XV. TAI MŨI HỌNG	4.936.000	4.936.000	
6592	26.0020.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	XXVI. VI PHẪU	4.936.000	4.936.000	
6593	26.0019.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	XXVI. VI PHẪU	4.936.000	4.936.000	
6594	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	III. NHI KHOA	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6595	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	III. NHI KHOA	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6596	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	XII. UNG BƯỚU	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6597	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	XII. UNG BƯỚU	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6598	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	XII. UNG BƯỚU	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6599	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	XII. UNG BƯỚU	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6600	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	XII. UNG BƯỚU	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6601	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	XII. UNG BƯỚU	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6602	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	XV. TAI MŨI HỌNG	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6603	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	XV. TAI MŨI HỌNG	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6604	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	III. NHI KHOA	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6605	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	III. NHI KHOA	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6606	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	III. NHI KHOA	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6607	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	III. NHI KHOA	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6608	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	III. NHI KHOA	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6609	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	III. NHI KHOA	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6610	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	XII. UNG BƯỚU	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6611	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	XII. UNG BƯỚU	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6612	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	XII. UNG BƯỚU	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6613	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	XII. UNG BƯỚU	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6614	15.0379.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	XV. TAI MŨI HỌNG	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6615	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	XV. TAI MŨI HỌNG	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6616	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	XV. TAI MŨI HỌNG	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6617	15.0380.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm /hàn mô, hàn mạch	XV. TAI MŨI HỌNG	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6618	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	XV. TAI MŨI HỌNG	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6619	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	XV. TAI MŨI HỌNG	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
6620	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	III. NHI KHOA	9.076.600	9.076.600	
6621	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	XV. TAI MŨI HỌNG	9.076.600	9.076.600	
6622	15.0072.0947	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	XV. TAI MŨI HỌNG	5.657.000	5.657.000	
6623	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	XV. TAI MŨI HỌNG	5.657.000	5.657.000	
6624	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	XV. TAI MŨI HỌNG	5.657.000	5.657.000	
6625	03.2161.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	III. NHI KHOA	4.936.000	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan
6626	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	XV. TAI MŨI HỌNG	4.936.000	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan
6627	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	XV. TAI MŨI HỌNG	4.936.000	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan
6628	03.2092.0949	Phẫu thuật đỉnh xương đá	III. NHI KHOA	4.897.800	4.897.800	
6629	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	XV. TAI MŨI HỌNG	4.897.800	4.897.800	
6630	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	III. NHI KHOA	7.551.300	7.551.300	
6631	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	XV. TAI MŨI HỌNG	7.551.300	7.551.300	
6632	03.4239.0951	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	III. NHI KHOA	5.657.000	5.657.000	
6633	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	XV. TAI MŨI HỌNG	5.657.000	5.657.000	
6634	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	XV. TAI MŨI HỌNG	5.657.000	5.657.000	
6635	03.2565.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	III. NHI KHOA	6.984.300	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản
6636	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	III. NHI KHOA	6.984.300	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản
6637	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	XII. UNG BƯỚU	6.984.300	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản
6638	12.0129.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	XII. UNG BƯỚU	6.984.300	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản
6639	15.0375.0952	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser	XV. TAI MŨI HỌNG	6.984.300	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản
6640	15.0171.0952	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	XV. TAI MŨI HỌNG	6.984.300	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản
6641	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	III. NHI KHOA	7.480.000	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản
6642	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	XII. UNG BƯỚU	7.480.000	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản

6643	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính dây lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	XV. TAI MŨI HỌNG	7.480.000	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6644	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy dường rò luân nhĩ [gây mê]	III. NHI KHOA	3.209.900	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6645	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy dường rò luân nhĩ [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	3.209.900	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6646	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	III. NHI KHOA	3.340.900	3.340.900	
6647	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	XV. TAI MŨI HỌNG	3.340.900	3.340.900	
6648	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí…)	XV. TAI MŨI HỌNG	3.340.900	3.340.900	
6649	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	XV. TAI MŨI HỌNG	3.340.900	3.340.900	
6650	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	XV. TAI MŨI HỌNG	3.340.900	3.340.900	
6651	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	XV. TAI MŨI HỌNG	3.340.900	3.340.900	
6652	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	XV. TAI MŨI HỌNG	5.244.100	5.244.100	
6653	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	XV. TAI MŨI HỌNG	4.936.000	4.936.000	
6654	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	III. NHI KHOA	3.045.800	3.045.800	
6655	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	XV. TAI MŨI HỌNG	3.045.800	3.045.800	
6656	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	XV. TAI MŨI HỌNG	3.045.800	3.045.800	
6657	12.0094.0959	Vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	XII. UNG BƯỚU	5.980.000	5.980.000	Chưa bao gồm hoá chất.
6658	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	XV. TAI MŨI HỌNG	2.981.800	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6659	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	XV. TAI MŨI HỌNG	2.981.800	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6660	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt /đốt động mạch bướm khẩu cái	XV. TAI MŨI HỌNG	2.981.800	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6661	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	III. NHI KHOA	9.611.800	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6662	15.0390.0961	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	XV. TAI MŨI HỌNG	9.611.800	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6663	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	XV. TAI MŨI HỌNG	9.611.800	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6664	15.0385.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị	XV. TAI MŨI HỌNG	9.611.800	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6665	15.0388.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	XV. TAI MŨI HỌNG	9.611.800	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6666	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	III. NHI KHOA	14.151.800	14.151.800	
6667	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	14.151.800	14.151.800	
6668	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	III. NHI KHOA	9.151.800	9.151.800	
6669	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	III. NHI KHOA	9.151.800	9.151.800	
6670	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	XV. TAI MŨI HỌNG	9.151.800	9.151.800	
6671	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	9.151.800	9.151.800	
6672	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	XV. TAI MŨI HỌNG	6.045.000	6.045.000	
6673	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	III. NHI KHOA	3.340.900	3.340.900	
6674	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	III. NHI KHOA	3.340.900	3.340.900	
6675	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	III. NHI KHOA	3.340.900	3.340.900	
6676	15.0176.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	3.340.900	3.340.900	
6677	15.0177.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	3.340.900	3.340.900	
6678	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	XV. TAI MŨI HỌNG	3.340.900	3.340.900	
6679	15.0178.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	3.340.900	3.340.900	
6680	15.0179.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	3.340.900	3.340.900	
6681	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	III. NHI KHOA	4.535.700	4.535.700	
6682	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	XV. TAI MŨI HỌNG	4.535.700	4.535.700	
6683	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	XV. TAI MŨI HỌNG	4.535.700	4.535.700	
6684	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản ….) (gây tê /gây mê)	XV. TAI MŨI HỌNG	4.535.700	4.535.700	
6685	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	XV. TAI MŨI HỌNG	4.535.700	4.535.700	
6686	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	XV. TAI MŨI HỌNG	4.535.700	4.535.700	
6687	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	XV. TAI MŨI HỌNG	4.535.700	4.535.700	
6688	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	XV. TAI MŨI HỌNG	4.535.700	4.535.700	
6689	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	XV. TAI MŨI HỌNG	4.535.700	4.535.700	
6690	15.0372.0967	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	XV. TAI MŨI HỌNG	8.807.000	8.807.000	Đã bao gồm dao siêu âm
6691	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	III. NHI KHOA	6.463.600	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
6692	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	XV. TAI MŨI HỌNG	6.463.600	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
6693	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	XV. TAI MŨI HỌNG	6.463.600	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
6694	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	III. NHI KHOA	4.211.900	4.211.900	
6695	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	III. NHI KHOA	4.211.900	4.211.900	
6696	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	XV. TAI MŨI HỌNG	4.211.900	4.211.900	
6697	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	XV. TAI MŨI HỌNG	4.211.900	4.211.900	
6698	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	XV. TAI MŨI HỌNG	4.211.900	4.211.900	
6699	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	XV. TAI MŨI HỌNG	4.211.900	4.211.900	
6700	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	XV. TAI MŨI HỌNG	4.211.900	4.211.900	
6701	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	XV. TAI MŨI HỌNG	4.211.900	4.211.900	

6702	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	XV. TAI MŨI HỌNG	4.211.900	4.211.900	
6703	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	XV. TAI MŨI HỌNG	4.211.900	4.211.900	
6704	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.211.900	4.211.900	
6705	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	III. NHI KHOA	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt
6706	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	III. NHI KHOA	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt
6707	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	XV. TAI MŨI HỌNG	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt
6708	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	XV. TAI MŨI HỌNG	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt
6709	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	XV. TAI MŨI HỌNG	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt
6710	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	XV. TAI MŨI HỌNG	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt
6711	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	XV. TAI MŨI HỌNG	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt
6712	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	XV. TAI MŨI HỌNG	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt
6713	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	XV. TAI MŨI HỌNG	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt
6714	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	XV. TAI MŨI HỌNG	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt
6715	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	XV. TAI MŨI HỌNG	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt
6716	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt
6717	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	XV. TAI MŨI HỌNG	3.209.900	3.209.900	
6718	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	XV. TAI MŨI HỌNG	3.209.900	3.209.900	
6719	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	XV. TAI MŨI HỌNG	3.209.900	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6720	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	XV. TAI MŨI HỌNG	3.209.900	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6721	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	III. NHI KHOA	6.353.000	6.353.000	
6722	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	XV. TAI MŨI HỌNG	6.353.000	6.353.000	
6723	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	XV. TAI MŨI HỌNG	6.353.000	6.353.000	
6724	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	6.353.000	6.353.000	
6725	03.3928.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	III. NHI KHOA	7.677.800	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học
6726	03.3929.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	III. NHI KHOA	7.677.800	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học
6727	03.3927.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	III. NHI KHOA	7.677.800	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học
6728	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	XV. TAI MŨI HỌNG	7.677.800	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học
6729	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bịt lấp rò dịch não tủy ở mũi	XV. TAI MŨI HỌNG	7.677.800	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học
6730	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	XV. TAI MŨI HỌNG	7.677.800	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học
6731	27.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	7.677.800	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học
6732	27.0021.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	7.677.800	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học
6733	27.0022.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	7.677.800	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học
6734	27.0072.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	7.677.800	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học
6735	27.0039.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	7.677.800	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học
6736	27.0038.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	7.677.800	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học
6737	27.0033.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	7.677.800	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học
6738	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	7.677.800	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học
6739	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng , hàm, trán, bướm	XV. TAI MŨI HỌNG	9.076.600	9.076.600	
6740	27.0011.0974	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	9.076.600	9.076.600	
6741	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	9.076.600	9.076.600	
6742	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	9.076.600	9.076.600	
6743	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	9.076.600	9.076.600	
6744	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	III. NHI KHOA	5.244.100	5.244.100	
6745	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	XV. TAI MŨI HỌNG	5.244.100	5.244.100	
6746	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	X. NGOẠI KHOA	5.258.000	5.258.000	
6747	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	XV. TAI MŨI HỌNG	4.003.900	4.003.900	Đã bao gồm dao plasma
6748	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	XV. TAI MŨI HỌNG	3.180.600	3.180.600	
6749	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	XV. TAI MŨI HỌNG	3.180.600	3.180.600	
6750	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	XV. TAI MŨI HỌNG	3.180.600	3.180.600	
6751	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	XV. TAI MŨI HỌNG	3.180.600	3.180.600	
6752	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang / polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	XV. TAI MŨI HỌNG	3.180.600	3.180.600	
6753	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	XV. TAI MŨI HỌNG	3.180.600	3.180.600	
6754	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	XXVI. VI PHẪU	3.180.600	3.180.600	
6755	26.0025.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	XXVI. VI PHẪU	3.180.600	3.180.600	

6756	26.0021.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	XXVI. VI PHẪU	3.180.600	3.180.600	
6757	26.0022.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	XXVI. VI PHẪU	3.180.600	3.180.600	
6758	26.0023.0978	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	XXVI. VI PHẪU	3.180.600	3.180.600	
6759	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	XXVI. VI PHẪU	3.180.600	3.180.600	
6760	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	III. NHI KHOA	8.512.000	8.512.000	
6761	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	III. NHI KHOA	8.512.000	8.512.000	
6762	15.0261.0979	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	XV. TAI MŨI HỌNG	8.512.000	8.512.000	
6763	15.0260.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	XV. TAI MŨI HỌNG	8.512.000	8.512.000	
6764	15.0010.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	XV. TAI MŨI HỌNG	8.512.000	8.512.000	
6765	15.0329.0979	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	XV. TAI MŨI HỌNG	8.512.000	8.512.000	
6766	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	XXVI. VI PHẪU	8.512.000	8.512.000	
6767	28.0166.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	8.512.000	8.512.000	
6768	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	III. NHI KHOA	4.936.000	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6769	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang 1V)	III. NHI KHOA	4.936.000	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6770	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	XV. TAI MŨI HỌNG	4.936.000	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6771	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	XV. TAI MŨI HỌNG	4.936.000	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6772	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	III. NHI KHOA	6.258.000	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese
6773	03.2079.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	III. NHI KHOA	6.258.000	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese
6774	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	III. NHI KHOA	6.258.000	6.258.000	
6775	15.0267.0982	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	XV. TAI MŨI HỌNG	6.258.000	6.258.000	
6776	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	XV. TAI MŨI HỌNG	6.258.000	6.258.000	
6777	15.0270.0982	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	XV. TAI MŨI HỌNG	6.258.000	6.258.000	
6778	15.0266.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng	XV. TAI MŨI HỌNG	6.258.000	6.258.000	
6779	15.0268.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	XV. TAI MŨI HỌNG	6.258.000	6.258.000	
6780	15.0269.0982	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	XV. TAI MŨI HỌNG	6.258.000	6.258.000	
6781	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	XV. TAI MŨI HỌNG	6.258.000	6.258.000	
6782	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	III. NHI KHOA	6.572.800	6.572.800	
6783	03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII	III. NHI KHOA	6.572.800	6.572.800	
6784	03.2083.0983	Khoét mê nhĩ	III. NHI KHOA	6.572.800	6.572.800	
6785	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	III. NHI KHOA	6.572.800	6.572.800	
6786	03.2091.0983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	III. NHI KHOA	6.572.800	6.572.800	
6787	10.0099.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	X. NGOẠI KHOA	6.572.800	6.572.800	
6788	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	X. NGOẠI KHOA	6.572.800	6.572.800	
6789	10.0100.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	X. NGOẠI KHOA	6.572.800	6.572.800	
6790	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	XII. UNG BƯỚU	6.572.800	6.572.800	
6791	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	XV. TAI MŨI HỌNG	6.572.800	6.572.800	
6792	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	XV. TAI MŨI HỌNG	6.572.800	6.572.800	
6793	15.0012.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	XV. TAI MŨI HỌNG	6.572.800	6.572.800	
6794	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	XV. TAI MŨI HỌNG	6.572.800	6.572.800	
6795	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	XV. TAI MŨI HỌNG	6.572.800	6.572.800	
6796	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	XV. TAI MŨI HỌNG	6.572.800	6.572.800	
6797	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	III. NHI KHOA	5.530.000	5.530.000	
6798	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	III. NHI KHOA	5.530.000	5.530.000	
6799	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, 1V	XV. TAI MŨI HỌNG	5.530.000	5.530.000	
6800	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	XV. TAI MŨI HỌNG	5.530.000	5.530.000	
6801	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	XV. TAI MŨI HỌNG	7.715.300	7.715.300	
6802	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	XV. TAI MŨI HỌNG	7.715.300	7.715.300	
6803	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	XV. TAI MŨI HỌNG	7.715.300	7.715.300	
6804	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	XV. TAI MŨI HỌNG	7.715.300	7.715.300	
6805	15.0330.0985	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	XV. TAI MŨI HỌNG	7.715.300	7.715.300	
6806	03.2078.0986	Cấy điện cực ốc tai	III. NHI KHOA	5.530.000	5.530.000	
6807	03.2082.0986	Thay thế xương bàn đạp	III. NHI KHOA	5.530.000	5.530.000	
6808	15.0001.0986	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	XV. TAI MŨI HỌNG	5.530.000	5.530.000	
6809	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	XV. TAI MŨI HỌNG	5.530.000	5.530.000	
6810	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	XV. TAI MŨI HỌNG	5.530.000	5.530.000	
6811	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	III. NHI KHOA	5.537.100	5.537.100	
6812	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	III. NHI KHOA	5.537.100	5.537.100	
6813	03.2102.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	III. NHI KHOA	5.537.100	5.537.100	
6814	03.2093.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	III. NHI KHOA	5.537.100	5.537.100	
6815	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	XV. TAI MŨI HỌNG	5.537.100	5.537.100	

6816	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	XV. TAI MŨI HỌNG	5.537.100	5.537.100	
6817	15.0021.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	XV. TAI MŨI HỌNG	5.537.100	5.537.100	
6818	15.0023.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	XV. TAI MŨI HỌNG	5.537.100	5.537.100	
6819	15.0025.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	XV. TAI MŨI HỌNG	5.537.100	5.537.100	
6820	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	XV. TAI MŨI HỌNG	3.045.800	3.045.800	
6821	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	XV. TAI MŨI HỌNG	3.045.800	3.045.800	
6822	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	XV. TAI MŨI HỌNG	3.045.800	3.045.800	
6823	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	XII. UNG BƯỚU	34.500	34.500	
6824	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	III. NHI KHOA	245.500	245.500	
6825	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	245.500	245.500	
6826	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	III. NHI KHOA	98.300	98.300	
6827	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	XV. TAI MŨI HỌNG	126.500	126.500	
6828	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	III. NHI KHOA	69.300	69.300	
6829	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	XV. TAI MŨI HỌNG	69.300	69.300	
6830	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	III. NHI KHOA	771.900	771.900	
6831	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	XV. TAI MŨI HỌNG	771.900	771.900	
6832	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	III. NHI KHOA	771.900	771.900	
6833	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	771.900	771.900	
6834	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	XV. TAI MŨI HỌNG	771.900	771.900	
6835	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	XV. TAI MŨI HỌNG	771.900	771.900	
6836	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	III. NHI KHOA	4.058.900	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6837	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	XV. TAI MŨI HỌNG	4.058.900	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6838	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	XV. TAI MŨI HỌNG	4.058.900	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6839	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	XV. TAI MŨI HỌNG	3.391.900	3.391.900	
6840	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	XV. TAI MŨI HỌNG	3.391.900	3.391.900	
6841	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	XV. TAI MŨI HỌNG	3.391.900	3.391.900	
6842	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	XV. TAI MŨI HỌNG	3.963.300	3.963.300	
6843	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	XV. TAI MŨI HỌNG	3.963.300	3.963.300	
6844	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	XV. TAI MŨI HỌNG	3.963.300	3.963.300	
6845	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	XV. TAI MŨI HỌNG	3.963.300	3.963.300	
6846	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	XV. TAI MŨI HỌNG	3.963.300	3.963.300	
6847	15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	XV. TAI MŨI HỌNG	2.333.000	2.333.000	Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương
6848	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	XV. TAI MŨI HỌNG	2.333.000	2.333.000	
6849	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	XV. TAI MŨI HỌNG	2.333.000	2.333.000	
6850	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	XV. TAI MŨI HỌNG	2.333.000	2.333.000	
6851	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khi quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	XV. TAI MŨI HỌNG	2.333.000	2.333.000	
6852	15.0176.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	2.333.000	2.333.000	
6853	15.0178.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	2.333.000	2.333.000	
6854	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	XV. TAI MŨI HỌNG	2.333.000	2.333.000	
6855	15.0353.1000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	XV. TAI MŨI HỌNG	2.333.000	2.333.000	
6856	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	XV. TAI MŨI HỌNG	2.333.000	2.333.000	
6857	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	XV. TAI MŨI HỌNG	2.333.000	2.333.000	
6858	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	XV. TAI MŨI HỌNG	2.333.000	2.333.000	
6859	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	XV. TAI MŨI HỌNG	1.646.800	1.646.800	
6860	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	XV. TAI MŨI HỌNG	1.646.800	1.646.800	
6861	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	XV. TAI MŨI HỌNG	1.646.800	1.646.800	
6862	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	XV. TAI MŨI HỌNG	1.646.800	1.646.800	
6863	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vú	XV. TAI MŨI HỌNG	1.646.800	1.646.800	
6864	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	XV. TAI MŨI HỌNG	1.646.800	1.646.800	
6865	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	XV. TAI MŨI HỌNG	1.646.800	1.646.800	
6866	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	XV. TAI MŨI HỌNG	1.646.800	1.646.800	
6867	15.0177.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	1.646.800	1.646.800	
6868	15.0179.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	XV. TAI MŨI HỌNG	1.646.800	1.646.800	
6869	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	XV. TAI MŨI HỌNG	1.646.800	1.646.800	
6870	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	XV. TAI MŨI HỌNG	1.646.800	1.646.800	
6871	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	XV. TAI MŨI HỌNG	1.646.800	1.646.800	
6872	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	XV. TAI MŨI HỌNG	1.646.800	1.646.800	
6873	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	XV. TAI MŨI HỌNG	1.646.800	1.646.800	
6874	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	XV. TAI MŨI HỌNG	1.075.700	1.075.700	
6875	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	XV. TAI MŨI HỌNG	1.075.700	1.075.700	
6876	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	XV. TAI MŨI HỌNG	1.075.700	1.075.700	
6877	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	XV. TAI MŨI HỌNG	1.075.700	1.075.700	
6878	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	XV. TAI MŨI HỌNG	1.075.700	1.075.700	

6879	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	XV. TAI MŨI HỌNG	1.075.700	1.075.700	
6880	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	XV. TAI MŨI HỌNG	1.075.700	1.075.700	
6881	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	XV. TAI MŨI HỌNG	943.600	943.600	
6882	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	XV. TAI MŨI HỌNG	943.600	943.600	
6883	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	XV. TAI MŨI HỌNG	943.600	943.600	
6884	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	XV. TAI MŨI HỌNG	943.600	943.600	
6885	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	XV. TAI MŨI HỌNG	943.600	943.600	
6886	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	XV. TAI MŨI HỌNG	943.600	943.600	
6887	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	XV. TAI MŨI HỌNG	943.600	943.600	
6888	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	XV. TAI MŨI HỌNG	549.900	549.900	
6889	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	XV. TAI MŨI HỌNG	549.900	549.900	
6890	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	XV. TAI MŨI HỌNG	549.900	549.900	
6891	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	III. NHI KHOA	321.400	321.400	
6892	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	XV. TAI MŨI HỌNG	321.400	321.400	
6893	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	XV. TAI MŨI HỌNG	321.400	321.400	
6894	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	XV. TAI MŨI HỌNG	321.400	321.400	
6895	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	XV. TAI MŨI HỌNG	153.600	153.600	
6896	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	XV. TAI MŨI HỌNG	153.600	153.600	
6897	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	III. NHI KHOA	178.900	178.900	
6898	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	XVI. RĂNG HÀM MẶT	178.900	178.900	
6899	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	III. NHI KHOA	414.400	414.400	
6900	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	XVI. RĂNG HÀM MẶT	414.400	414.400	
6901	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	III. NHI KHOA	380.100	380.100	
6902	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	XVI. RĂNG HÀM MẶT	380.100	380.100	
6903	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	III. NHI KHOA	987.500	987.500	
6904	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	XVI. RĂNG HÀM MẶT	987.500	987.500	
6905	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	III. NHI KHOA	631.000	631.000	
6906	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	III. NHI KHOA	631.000	631.000	
6907	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tuy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	III. NHI KHOA	631.000	631.000	
6908	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	III. NHI KHOA	631.000	631.000	
6909	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	III. NHI KHOA	631.000	631.000	
6910	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	III. NHI KHOA	631.000	631.000	
6911	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	III. NHI KHOA	631.000	631.000	
6912	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	III. NHI KHOA	631.000	631.000	
6913	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	III. NHI KHOA	631.000	631.000	
6914	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	III. NHI KHOA	631.000	631.000	
6915	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	III. NHI KHOA	631.000	631.000	
6916	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	631.000	631.000	
6917	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	631.000	631.000	
6918	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	631.000	631.000	
6919	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	631.000	631.000	
6920	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	631.000	631.000	
6921	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	631.000	631.000	
6922	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	631.000	631.000	
6923	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	631.000	631.000	
6924	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	631.000	631.000	

6925	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	631.000	631.000	
6926	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	631.000	631.000	
6927	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	631.000	631.000	
6928	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	III. NHI KHOA	861.000	861.000	
6929	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	III. NHI KHOA	861.000	861.000	
6930	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	III. NHI KHOA	861.000	861.000	
6931	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	III. NHI KHOA	861.000	861.000	
6932	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	III. NHI KHOA	861.000	861.000	
6933	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	III. NHI KHOA	861.000	861.000	
6934	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	III. NHI KHOA	861.000	861.000	
6935	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	III. NHI KHOA	861.000	861.000	
6936	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	III. NHI KHOA	861.000	861.000	
6937	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	III. NHI KHOA	861.000	861.000	
6938	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	III. NHI KHOA	861.000	861.000	
6939	16.0048.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	861.000	861.000	
6940	16.0049.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	861.000	861.000	
6941	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	861.000	861.000	
6942	16.0047.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	861.000	861.000	
6943	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	861.000	861.000	
6944	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	861.000	861.000	
6945	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	861.000	861.000	
6946	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	861.000	861.000	
6947	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	861.000	861.000	
6948	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	861.000	861.000	
6949	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	861.000	861.000	
6950	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	861.000	861.000	
6951	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]	III. NHI KHOA	455.500	455.500	
6952	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	III. NHI KHOA	455.500	455.500	
6953	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	III. NHI KHOA	455.500	455.500	
6954	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	III. NHI KHOA	455.500	455.500	
6955	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	III. NHI KHOA	455.500	455.500	

6956	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	III. NHI KHOA	455.500	455.500	
6957	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	III. NHI KHOA	455.500	455.500	
6958	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	III. NHI KHOA	455.500	455.500	
6959	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	III. NHI KHOA	455.500	455.500	
6960	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	III. NHI KHOA	455.500	455.500	
6961	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	III. NHI KHOA	455.500	455.500	
6962	16.0048.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	455.500	455.500	
6963	16.0049.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	455.500	455.500	
6964	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	455.500	455.500	
6965	16.0047.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	455.500	455.500	
6966	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	455.500	455.500	
6967	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	455.500	455.500	
6968	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	455.500	455.500	
6969	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	455.500	455.500	
6970	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	455.500	455.500	
6971	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	455.500	455.500	
6972	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	455.500	455.500	
6973	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	455.500	455.500	
6974	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	III. NHI KHOA	991.000	991.000	
6975	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	III. NHI KHOA	991.000	991.000	
6976	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	III. NHI KHOA	991.000	991.000	
6977	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	III. NHI KHOA	991.000	991.000	
6978	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	III. NHI KHOA	991.000	991.000	
6979	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	III. NHI KHOA	991.000	991.000	
6980	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	III. NHI KHOA	991.000	991.000	
6981	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	III. NHI KHOA	991.000	991.000	
6982	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	III. NHI KHOA	991.000	991.000	
6983	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	III. NHI KHOA	991.000	991.000	
6984	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	III. NHI KHOA	991.000	991.000	
6985	16.0048.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	991.000	991.000	
6986	16.0049.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	991.000	991.000	
6987	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	991.000	991.000	

6988	16.0047.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	991.000	991.000	
6989	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	991.000	991.000	
6990	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	991.000	991.000	
6991	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	991.000	991.000	
6992	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	991.000	991.000	
6993	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	991.000	991.000	
6994	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	991.000	991.000	
6995	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	991.000	991.000	
6996	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	991.000	991.000	
6997	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	III. NHI KHOA	296.100	296.100	
6998	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	296.100	296.100	
6999	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	III. NHI KHOA	415.500	415.500	
7000	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	415.500	415.500	
7001	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	III. NHI KHOA	369.500	369.500	
7002	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	III. NHI KHOA	369.500	369.500	
7003	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	III. NHI KHOA	369.500	369.500	
7004	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	III. NHI KHOA	369.500	369.500	
7005	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	XVI. RĂNG HÀM MẶT	369.500	369.500	
7006	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	XVI. RĂNG HÀM MẶT	369.500	369.500	
7007	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	XVI. RĂNG HÀM MẶT	369.500	369.500	
7008	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	XVI. RĂNG HÀM MẶT	369.500	369.500	
7009	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	III. NHI KHOA	112.500	112.500	
7010	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	XVI. RĂNG HÀM MẶT	112.500	112.500	
7011	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	159.100	159.100	
7012	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	92.500	92.500	
7013	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	III. NHI KHOA	110.800	110.800	
7014	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	XVI. RĂNG HÀM MẶT	110.800	110.800	
7015	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	XVI. RĂNG HÀM MẶT	89.500	89.500	
7016	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	III. NHI KHOA	217.200	217.200	
7017	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	XVI. RĂNG HÀM MẶT	217.200	217.200	
7018	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	III. NHI KHOA	110.600	110.600	
7019	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	XVI. RĂNG HÀM MẶT	110.600	110.600	
7020	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	XVI. RĂNG HÀM MẶT	239.500	239.500	
7021	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	XVI. RĂNG HÀM MẶT	239.500	239.500	
7022	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	XVI. RĂNG HÀM MẶT	239.500	239.500	
7023	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	XVI. RĂNG HÀM MẶT	398.600	398.600	
7024	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	XVI. RĂNG HÀM MẶT	398.600	398.600	
7025	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	XVI. RĂNG HÀM MẶT	398.600	398.600	
7026	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	XVI. RĂNG HÀM MẶT	398.600	398.600	
7027	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	III. NHI KHOA	46.600	46.600	
7028	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	III. NHI KHOA	46.600	46.600	
7029	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	XVI. RĂNG HÀM MẶT	46.600	46.600	
7030	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	XVI. RĂNG HÀM MẶT	46.600	46.600	
7031	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	III. NHI KHOA	280.500	280.500	
7032	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	III. NHI KHOA	280.500	280.500	
7033	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	III. NHI KHOA	280.500	280.500	
7034	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	III. NHI KHOA	280.500	280.500	
7035	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	III. NHI KHOA	280.500	280.500	
7036	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	III. NHI KHOA	280.500	280.500	
7037	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	III. NHI KHOA	280.500	280.500	
7038	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	XVI. RĂNG HÀM MẶT	280.500	280.500	
7039	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	XVI. RĂNG HÀM MẶT	280.500	280.500	

7040	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	XVI. RĂNG HÀM MẶT	280.500	280.500	
7041	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	XVI. RĂNG HÀM MẶT	280.500	280.500	
7042	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	XVI. RĂNG HÀM MẶT	280.500	280.500	
7043	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	XVI. RĂNG HÀM MẶT	308.000	308.000	
7044	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	XVI. RĂNG HÀM MẶT	308.000	308.000	
7045	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	III. NHI KHOA	36.500	36.500	
7046	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GIC)	III. NHI KHOA	245.500	245.500	
7047	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	III. NHI KHOA	245.500	245.500	
7048	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	III. NHI KHOA	245.500	245.500	
7049	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	III. NHI KHOA	245.500	245.500	
7050	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GIC) quang trùng hợp	III. NHI KHOA	245.500	245.500	
7051	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	XVI. RĂNG HÀM MẶT	245.500	245.500	
7052	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	XVI. RĂNG HÀM MẶT	245.500	245.500	
7053	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	XVI. RĂNG HÀM MẶT	245.500	245.500	
7054	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	XVI. RĂNG HÀM MẶT	245.500	245.500	
7055	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	XVI. RĂNG HÀM MẶT	245.500	245.500	
7056	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	III. NHI KHOA	369.500	369.500	
7057	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	XVI. RĂNG HÀM MẶT	369.500	369.500	
7058	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	III. NHI KHOA	1.172.800	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7059	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	III. NHI KHOA	1.172.800	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7060	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	III. NHI KHOA	1.172.800	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7061	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	XII. UNG BƯỚU	1.172.800	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7062	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	XVI. RĂNG HÀM MẶT	1.172.800	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7063	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	XVI. RĂNG HÀM MẶT	1.172.800	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7064	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	XVI. RĂNG HÀM MẶT	1.172.800	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7065	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	XII. UNG BƯỚU	952.100	952.100	
7066	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	XVI. RĂNG HÀM MẶT	952.100	952.100	
7067	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	XII. UNG BƯỚU	521.000	521.000	
7068	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	XII. UNG BƯỚU	521.000	521.000	
7069	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	XII. UNG BƯỚU	521.000	521.000	
7070	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	XII. UNG BƯỚU	481.000	481.000	
7071	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	III. NHI KHOA	344.200	344.200	
7072	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	III. NHI KHOA	344.200	344.200	
7073	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	III. NHI KHOA	344.200	344.200	
7074	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	XV. TAI MŨI HỌNG	344.200	344.200	
7075	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	XVI. RĂNG HÀM MẶT	344.200	344.200	
7076	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	XVI. RĂNG HÀM MẶT	344.200	344.200	
7077	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	XVI. RĂNG HÀM MẶT	344.200	344.200	
7078	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	III. NHI KHOA	601.000	601.000	
7079	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	XVI. RĂNG HÀM MẶT	601.000	601.000	
7080	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	III. NHI KHOA	1.051.700	1.051.700	
7081	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	XV. TAI MŨI HỌNG	1.051.700	1.051.700	
7082	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	XV. TAI MŨI HỌNG	1.051.700	1.051.700	
7083	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	XVI. RĂNG HÀM MẶT	1.051.700	1.051.700	
7084	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	III. NHI KHOA	771.000	771.000	
7085	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	III. NHI KHOA	771.000	771.000	
7086	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	III. NHI KHOA	771.000	771.000	
7087	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	X. NGOẠI KHOA	771.000	771.000	
7088	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	XII. UNG BƯỚU	771.000	771.000	
7089	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	XII. UNG BƯỚU	771.000	771.000	
7090	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	771.000	771.000	
7091	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	771.000	771.000	
7092	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	771.000	771.000	
7093	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	III. NHI KHOA	1.208.800	1.208.800	
7094	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	III. NHI KHOA	1.208.800	1.208.800	

7095	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	III. NHI KHOA	1.208.800	1.208.800	
7096	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	III. NHI KHOA	1.208.800	1.208.800	
7097	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	X. NGOẠI KHOA	1.208.800	1.208.800	
7098	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	XII. UNG BƯỚU	1.208.800	1.208.800	
7099	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	XII. UNG BƯỚU	1.208.800	1.208.800	
7100	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	III. NHI KHOA	3.078.100	3.078.100	
7101	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	XII. UNG BƯỚU	3.078.100	3.078.100	
7102	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	III. NHI KHOA	3.228.100	3.228.100	
7103	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	III. NHI KHOA	3.228.100	3.228.100	
7104	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	III. NHI KHOA	3.228.100	3.228.100	
7105	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	XII. UNG BƯỚU	3.228.100	3.228.100	
7106	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	XII. UNG BƯỚU	3.228.100	3.228.100	
7107	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	III. NHI KHOA	2.289.300	2.289.300	
7108	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	III. NHI KHOA	2.289.300	2.289.300	
7109	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	XII. UNG BƯỚU	2.289.300	2.289.300	
7110	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	XV. TAI MŨI HỌNG	2.289.300	2.289.300	
7111	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	III. NHI KHOA	2.928.100	2.928.100	
7112	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	III. NHI KHOA	2.928.100	2.928.100	
7113	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	III. NHI KHOA	2.928.100	2.928.100	
7114	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	III. NHI KHOA	2.928.100	2.928.100	
7115	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	III. NHI KHOA	2.928.100	2.928.100	
7116	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	III. NHI KHOA	2.928.100	2.928.100	
7117	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	III. NHI KHOA	2.928.100	2.928.100	
7118	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	XII. UNG BƯỚU	2.928.100	2.928.100	
7119	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	XII. UNG BƯỚU	2.928.100	2.928.100	
7120	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	XV. TAI MŨI HỌNG	2.928.100	2.928.100	
7121	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	XVI. RĂNG HÀM MẶT	493.500	493.500	
7122	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	XVI. RĂNG HÀM MẶT	493.500	493.500	
7123	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	III. NHI KHOA	3.263.800	3.263.800	
7124	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	III. NHI KHOA	1.832.000	1.832.000	
7125	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	III. NHI KHOA	1.832.000	1.832.000	
7126	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	XVI. RĂNG HÀM MẶT	1.832.000	1.832.000	
7127	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	XVI. RĂNG HÀM MẶT	1.832.000	1.832.000	
7128	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	III. NHI KHOA	3.235.700	3.235.700	
7129	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	III. NHI KHOA	3.235.700	3.235.700	
7130	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	III. NHI KHOA	3.235.700	3.235.700	
7131	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.235.700	3.235.700	
7132	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.235.700	3.235.700	
7133	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	III. NHI KHOA	2.888.600	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế
7134	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.888.600	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế
7135	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	III. NHI KHOA	4.561.200	4.561.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế
7136	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	XVI. RĂNG HÀM MẶT	4.561.200	4.561.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế
7137	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	III. NHI KHOA	5.661.200	5.661.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế
7138	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	XVI. RĂNG HÀM MẶT	5.661.200	5.661.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế
7139	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	III. NHI KHOA	4.658.900	4.658.900	Chưa bao gồm máy đo thần kinh
7140	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	XVI. RĂNG HÀM MẶT	4.658.900	4.658.900	Chưa bao gồm máy đo thần kinh
7141	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	III. NHI KHOA	3.488.600	3.488.600	
7142	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	III. NHI KHOA	3.488.600	3.488.600	
7143	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	III. NHI KHOA	3.488.600	3.488.600	
7144	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	III. NHI KHOA	3.488.600	3.488.600	
7145	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	III. NHI KHOA	3.488.600	3.488.600	
7146	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	XII. UNG BƯỚU	3.488.600	3.488.600	
7147	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	XII. UNG BƯỚU	3.488.600	3.488.600	
7148	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	XII. UNG BƯỚU	3.488.600	3.488.600	
7149	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	XII. UNG BƯỚU	3.488.600	3.488.600	
7150	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	XII. UNG BƯỚU	3.488.600	3.488.600	
7151	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.488.600	3.488.600	
7152	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.488.600	3.488.600	
7153	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	III. NHI KHOA	3.397.900	3.397.900	Chưa bao gồm máy đo thần kinh

7154	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	III. NHI KHOA	3.397.900	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7155	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	III. NHI KHOA	3.397.900	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7156	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	XII. UNG BƯỚU	3.397.900	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7157	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	XII. UNG BƯỚU	3.397.900	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7158	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	XII. UNG BƯỚU	3.397.900	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7159	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	XII. UNG BƯỚU	3.397.900	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7160	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	III. NHI KHOA	3.331.900	3.331.900	
7161	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	III. NHI KHOA	3.331.900	3.331.900	
7162	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	XII. UNG BƯỚU	3.331.900	3.331.900	
7163	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	XII. UNG BƯỚU	3.331.900	3.331.900	
7164	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	III. NHI KHOA	3.638.600	3.638.600	
7165	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	III. NHI KHOA	3.638.600	3.638.600	
7166	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	XII. UNG BƯỚU	3.638.600	3.638.600	
7167	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	XII. UNG BƯỚU	3.638.600	3.638.600	
7168	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	XII. UNG BƯỚU	3.638.600	3.638.600	
7169	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	XII. UNG BƯỚU	3.638.600	3.638.600	
7170	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	XII. UNG BƯỚU	3.638.600	3.638.600	
7171	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	XII. UNG BƯỚU	3.638.600	3.638.600	
7172	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	III. NHI KHOA	3.828.100	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7173	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	III. NHI KHOA	3.828.100	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7174	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	III. NHI KHOA	3.828.100	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7175	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	III. NHI KHOA	3.828.100	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7176	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.828.100	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7177	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.828.100	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7178	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.828.100	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7179	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.828.100	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7180	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.828.100	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7181	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.828.100	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7182	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	III. NHI KHOA	4.733.900	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7183	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	XVI. RĂNG HÀM MẶT	4.733.900	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7184	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	III. NHI KHOA	3.197.900	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7185	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	III. NHI KHOA	3.197.900	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7186	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	III. NHI KHOA	3.197.900	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7187	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	III. NHI KHOA	3.197.900	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7188	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.197.900	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7189	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.197.900	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7190	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.197.900	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7191	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.197.900	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7192	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	III. NHI KHOA	2.997.900	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7193	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	III. NHI KHOA	2.997.900	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7194	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	III. NHI KHOA	2.997.900	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7195	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	III. NHI KHOA	2.997.900	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7196	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	III. NHI KHOA	2.997.900	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7197	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.997.900	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7198	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.997.900	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7199	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.997.900	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7200	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.997.900	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7201	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.997.900	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7202	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút lvy	III. NHI KHOA	2.897.900	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7203	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	III. NHI KHOA	2.897.900	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7204	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	III. NHI KHOA	2.897.900	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7205	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	III. NHI KHOA	2.897.900	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

7206	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	III. NHI KHOA	2.897.900	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7207	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	III. NHI KHOA	2.897.900	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7208	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.897.900	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7209	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.897.900	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7210	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.897.900	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7211	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.897.900	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7212	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.897.900	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7213	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.897.900	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7214	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng chỉ thép	III. NHI KHOA	3.297.900	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7215	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	III. NHI KHOA	3.297.900	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7216	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	III. NHI KHOA	3.297.900	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7217	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	III. NHI KHOA	3.297.900	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7218	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	III. NHI KHOA	3.297.900	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7219	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	III. NHI KHOA	3.297.900	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7220	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	III. NHI KHOA	3.297.900	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7221	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	III. NHI KHOA	3.297.900	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7222	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	III. NHI KHOA	3.297.900	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7223	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.297.900	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7224	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.297.900	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7225	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.297.900	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7226	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.297.900	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7227	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.297.900	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7228	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.297.900	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7229	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.297.900	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7230	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.297.900	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7231	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.297.900	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít
7232	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	III. NHI KHOA	2.497.500	2.497.500	
7233	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.497.500	2.497.500	
7234	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	III. NHI KHOA	4.324.300	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp cố lối cấu bằng titan và vít thay thế.
7235	16.0265.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	XVI. RĂNG HÀM MẶT	4.324.300	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp cố lối cấu bằng titan và vít thay thế.
7236	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	III. NHI KHOA	4.324.300	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7237	16.0264.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	XVI. RĂNG HÀM MẶT	4.324.300	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7238	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	III. NHI KHOA	4.558.900	4.558.900	Chưa bao gồm nẹp cố lối cấu bằng titan và vít.
7239	16.0267.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	XVI. RĂNG HÀM MẶT	4.558.900	4.558.900	Chưa bao gồm nẹp cố lối cấu bằng titan và vít.
7240	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	III. NHI KHOA	4.508.900	4.508.900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7241	16.0266.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	XVI. RĂNG HÀM MẶT	4.508.900	4.508.900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7242	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.493.200	3.493.200	
7243	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.493.200	3.493.200	
7244	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.493.200	3.493.200	
7245	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	III. NHI KHOA	4.489.800	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7246	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	XVI. RĂNG HÀM MẶT	4.489.800	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7247	26.0013.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta	XXVI. VI PHẪU	4.538.000	4.538.000	
7248	26.0012.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ thon	XXVI. VI PHẪU	4.538.000	4.538.000	
7249	26.0011.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt lưng	XXVI. VI PHẪU	4.538.000	4.538.000	
7250	26.0010.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt ngực	XXVI. VI PHẪU	4.538.000	4.538.000	
7251	26.0015.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, xương, da, vạt phức hợp ...)	XXVI. VI PHẪU	4.538.000	4.538.000	
7252	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	III. NHI KHOA	2.856.600	2.856.600	
7253	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.856.600	2.856.600	

7254	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	III. NHI KHOA	3.078.100	3.078.100	
7255	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	XV. TAI MŨI HỌNG	3.078.100	3.078.100	
7256	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.078.100	3.078.100	
7257	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	XVI. RĂNG HÀM MẶT	4.133.900	4.133.900	
7258	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	XVI. RĂNG HÀM MẶT	4.133.900	4.133.900	
7259	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	III. NHI KHOA	2.888.600	2.888.600	
7260	15.0335.1084	Phẫu thuật tạo hình và khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	XV. TAI MŨI HỌNG	2.888.600	2.888.600	
7261	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.888.600	2.888.600	
7262	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.888.600	2.888.600	
7263	28.0128.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.888.600	2.888.600	
7264	28.0127.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.888.600	2.888.600	
7265	28.0129.1084	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.888.600	2.888.600	
7266	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	III. NHI KHOA	2.888.600	2.888.600	
7267	15.0336.1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	XV. TAI MŨI HỌNG	2.888.600	2.888.600	
7268	28.0130.1085	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.888.600	2.888.600	
7269	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	III. NHI KHOA	2.988.600	2.988.600	
7270	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	XV. TAI MŨI HỌNG	2.988.600	2.988.600	
7271	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.988.600	2.988.600	
7272	28.0126.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.988.600	2.988.600	
7273	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	III. NHI KHOA	2.888.600	2.888.600	
7274	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.888.600	2.888.600	
7275	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.888.600	2.888.600	
7276	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.317.300	3.317.300	
7277	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.254.300	3.254.300	
7278	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	3.081.600	3.081.600	
7279	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.081.600	3.081.600	
7280	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	III. NHI KHOA	869.100	869.100	
7281	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	XII. UNG BƯỚU	869.100	869.100	
7282	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	XII. UNG BƯỚU	869.100	869.100	
7283	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	XII. UNG BƯỚU	869.100	869.100	
7284	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	XII. UNG BƯỚU	869.100	869.100	
7285	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.636.500	2.636.500	
7286	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.636.500	2.636.500	
7287	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.636.500	2.636.500	
7288	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.636.500	2.636.500	
7289	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.636.500	2.636.500	
7290	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.636.500	2.636.500	
7291	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	2.566.900	2.566.900	
7292	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	2.566.900	2.566.900	
7293	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	4.251.300	4.251.300	
7294	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	3.319.300	3.319.300	
7295	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	3.701.300	3.701.300	
7296	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	3.701.300	3.701.300	
7297	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	2.595.900	2.595.900	
7298	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	2.595.900	2.595.900	
7299	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	4.188.300	4.188.300	
7300	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	3.245.200	3.245.200	
7301	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	3.718.300	3.718.300	
7302	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	3.718.300	3.718.300	
7303	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	4.443.300	4.443.300	
7304	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	4.443.300	4.443.300	
7305	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	3.570.900	3.570.900	
7306	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	3.570.900	3.570.900	
7307	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	XI. BỎNG	4.183.300	4.183.300	

7308	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	XI. BỎNG	4.005.600	4.005.600	
7309	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	IV. LAO	3.683.600	3.683.600	
7310	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	IV. LAO	3.683.600	3.683.600	
7311	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	IV. LAO	3.683.600	3.683.600	
7312	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	XI. BỎNG	3.683.600	3.683.600	
7313	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	XI. BỎNG	350.700	350.700	
7314	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	285.400	285.400	
7315	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	II. NỘI KHOA	285.400	285.400	
7316	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	III. NHI KHOA	285.400	285.400	
7317	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	XI. BỎNG	285.400	285.400	
7318	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	XI. BỎNG	285.400	285.400	
7319	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	285.400	285.400	
7320	11.0055.1118	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	XI. BỎNG	3.042.600	3.042.600	
7321	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	XI. BỎNG	2.093.600	2.093.600	
7322	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	3.065.600	3.065.600	
7323	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	3.065.600	3.065.600	
7324	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	XI. BỎNG	3.065.600	3.065.600	
7325	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	4.808.400	4.808.400	
7326	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	3.831.300	3.831.300	
7327	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	4.415.300	4.415.300	
7328	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	4.415.300	4.415.300	
7329	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	7.209.700	7.209.700	
7330	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	7.209.700	7.209.700	
7331	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	4.133.300	4.133.300	
7332	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	4.133.300	4.133.300	
7333	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	5.449.400	5.449.400	
7334	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	5.449.400	5.449.400	
7335	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	5.449.400	5.449.400	
7336	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	5.449.400	5.449.400	
7337	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.449.400	5.449.400	
7338	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.449.400	5.449.400	
7339	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.449.400	5.449.400	
7340	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.449.400	5.449.400	
7341	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.449.400	5.449.400	
7342	11.0047.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	7.023.400	7.023.400	
7343	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	7.023.400	7.023.400	
7344	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	7.023.400	7.023.400	
7345	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	7.023.400	7.023.400	
7346	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	4.802.600	4.802.600	
7347	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	4.449.400	4.449.400	
7348	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	4.449.400	4.449.400	
7349	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	3.777.300	3.777.300	
7350	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	7.603.400	7.603.400	
7351	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	6.005.400	6.005.400	
7352	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	6.005.400	6.005.400	
7353	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	6.005.400	6.005.400	
7354	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	XI. BỎNG	583.000	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế
7355	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	XI. BỎNG	583.000	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế
7356	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	III. NHI KHOA	4.630.500	4.630.500	

7357	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	III. NHI KHOA	4.630.500	4.630.500	
7358	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	XI. BỎNG	4.630.500	4.630.500	
7359	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.630.500	4.630.500	
7360	28.0496.1134	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.630.500	4.630.500	
7361	28.0495.1134	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.630.500	4.630.500	
7362	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.630.500	4.630.500	
7363	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.630.500	4.630.500	
7364	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.630.500	4.630.500	
7365	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.630.500	4.630.500	
7366	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.630.500	4.630.500	
7367	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.630.500	4.630.500	
7368	28.0030.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.630.500	4.630.500	
7369	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.630.500	4.630.500	
7370	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.630.500	4.630.500	
7371	28.0499.1134	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.630.500	4.630.500	
7372	28.0500.1134	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.630.500	4.630.500	
7373	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị seo bỏng	III. NHI KHOA	4.436.400	4.436.400	
7374	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	XI. BỎNG	4.436.400	4.436.400	
7375	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	XI. BỎNG	4.436.400	4.436.400	
7376	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THAM MỸ	4.436.400	4.436.400	
7377	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.436.400	4.436.400	
7378	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.436.400	4.436.400	
7379	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.436.400	4.436.400	
7380	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.436.400	4.436.400	
7381	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.436.400	4.436.400	
7382	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.436.400	4.436.400	
7383	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	III. NHI KHOA	5.363.900	5.363.900	
7384	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	III. NHI KHOA	5.363.900	5.363.900	
7385	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	III. NHI KHOA	5.363.900	5.363.900	
7386	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	III. NHI KHOA	5.363.900	5.363.900	
7387	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	XI. BỎNG	5.363.900	5.363.900	
7388	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	XI. BỎNG	5.363.900	5.363.900	
7389	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	XI. BỎNG	5.363.900	5.363.900	
7390	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	XI. BỎNG	5.363.900	5.363.900	
7391	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	XI. BỎNG	5.363.900	5.363.900	
7392	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7393	28.0246.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7394	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7395	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7396	28.0258.1136	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7397	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7398	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7399	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7400	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7401	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7402	28.0241.1136	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7403	28.0294.1136	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7404	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	

7405	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7406	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7407	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7408	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7409	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7410	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7411	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7412	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7413	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7414	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7415	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7416	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	5.363.900	5.363.900	
7417	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	III. NHI KHOA	4.034.300	4.034.300	
7418	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	XI. BỎNG	4.034.300	4.034.300	
7419	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	XI. BỎNG	4.034.300	4.034.300	
7420	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	XI. BỎNG	4.034.300	4.034.300	
7421	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	XI. BỎNG	4.034.300	4.034.300	
7422	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	XI. BỎNG	4.034.300	4.034.300	
7423	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	XI. BỎNG	4.034.300	4.034.300	
7424	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	XI. BỎNG	4.034.300	4.034.300	
7425	28.0297.1137	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.034.300	4.034.300	
7426	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	XI. BỎNG	4.331.400	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương
7427	11.0152.1139	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	XI. BỎNG	15.281.000	15.281.000	
7428	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	XI. BỎNG	3.005.900	3.005.900	
7429	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	XI. BỎNG	20.024.700	20.024.700	
7430	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	XI. BỎNG	20.024.700	20.024.700	
7431	11.0153.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	XI. BỎNG	20.024.700	20.024.700	
7432	11.0163.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	XI. BỎNG	20.024.700	20.024.700	
7433	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	XI. BỎNG	20.024.700	20.024.700	
7434	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	XI. BỎNG	20.024.700	20.024.700	
7435	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	XI. BỎNG	4.938.500	4.938.500	
7436	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	XI. BỎNG	4.938.500	4.938.500	
7437	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	XI. BỎNG	4.938.500	4.938.500	
7438	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	XI. BỎNG	4.938.500	4.938.500	
7439	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	XI. BỎNG	4.938.500	4.938.500	
7440	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	XI. BỎNG	4.094.300	4.094.300	
7441	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	XI. BỎNG	4.094.300	4.094.300	
7442	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	XI. BỎNG	2.872.600	2.872.600	
7443	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt dây ổ loét mạn tính, khâu kín	XI. BỎNG	2.872.600	2.872.600	
7444	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	2.872.600	2.872.600	
7445	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	2.872.600	2.872.600	
7446	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	XI. BỎNG	344.000	344.000	
7447	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	XI. BỎNG	270.100	270.100	
7448	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	XI. BỎNG	1.207.500	1.207.500	
7449	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	XI. BỎNG	130.600	130.600	
7450	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	XI. BỎNG	130.600	130.600	

7451	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	XI. BỎNG	262.900	262.900	
7452	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	XI. BỎNG	262.900	262.900	
7453	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	III. NHI KHOA	458.200	458.200	
7454	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	458.200	458.200	
7455	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	458.200	458.200	
7456	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	III. NHI KHOA	618.300	618.300	
7457	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	618.300	618.300	
7458	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	618.300	618.300	
7459	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	983.300	983.300	
7460	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	983.300	983.300	
7461	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	XI. BỎNG	1.607.200	1.607.200	
7462	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI. BỎNG	1.607.200	1.607.200	
7463	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Y	XI. BỎNG	2.726.200	2.726.200	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
7464	11.0170.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	XI. BỎNG	648.200	648.200	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang
7465	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	XI. BỎNG	648.200	648.200	
7466	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	XI. BỎNG	385.400	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7467	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	XI. BỎNG	385.400	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7468	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	XI. BỎNG	385.400	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7469	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	XI. BỎNG	385.400	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7470	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	XI. BỎNG	213.400	213.400	
7471	12.0443.1161	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	XII. UNG BƯỚU	417.500	417.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7472	03.2824.1162	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	III. NHI KHOA	484.500	484.500	
7473	03.2800.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt	III. NHI KHOA	120.600	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7474	03.2779.1163	Xạ trị bằng máy Rx	III. NHI KHOA	120.600	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7475	12.0353.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt	XII. UNG BƯỚU	120.600	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7476	12.0346.1163	Xạ trị bằng máy Rx	XII. UNG BƯỚU	120.600	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7477	03.2821.1164	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	III. NHI KHOA	1.174.400	1.174.400	
7478	12.0378.1164	Đổ khuôn chì trong xạ trị	XII. UNG BƯỚU	1.174.400	1.174.400	
7479	03.2789.1165	Bơm truyền hóa chất liên tục	III. NHI KHOA	437.500	437.500	
7480	12.0366.1165	Hóa trị liên tục bằng máy	XII. UNG BƯỚU	437.500	437.500	
7481	03.2822.1166	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	III. NHI KHOA	1.145.000	1.145.000	
7482	12.0380.1166	Làm mặt nạ cố định đầu	XII. UNG BƯỚU	1.145.000	1.145.000	
7483	03.2825.1167	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	III. NHI KHOA	417.500	417.500	
7484	12.0444.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	XII. UNG BƯỚU	417.500	417.500	
7485	12.0383.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	XII. UNG BƯỚU	417.500	417.500	
7486	12.0384.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	XII. UNG BƯỚU	417.500	417.500	
7487	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	172.800	172.800	Chưa bao gồm hoá chất
7488	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	172.800	172.800	Chưa bao gồm hoá chất
7489	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	III. NHI KHOA	172.800	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
7490	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	XII. UNG BƯỚU	172.800	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
7491	03.2793.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	III. NHI KHOA	144.800	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
7492	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	XII. UNG BƯỚU	144.800	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
7493	03.2792.1170	Truyền hóa động mạch [1 ngày]	III. NHI KHOA	382.500	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7494	12.0367.1170	Truyền hóa chất động mạch	XII. UNG BƯỚU	382.500	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7495	03.2791.1171	Truyền hóa chất màng phổi	III. NHI KHOA	240.500	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7496	03.2790.1171	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	III. NHI KHOA	240.500	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7497	12.0373.1171	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	XII. UNG BƯỚU	240.500	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7498	12.0369.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng	XII. UNG BƯỚU	240.500	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7499	12.0370.1171	Truyền hóa chất khoang màng phổi	XII. UNG BƯỚU	240.500	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.

7500	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy	XII. UNG BƯỚU	427.500	427.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7501	12.0343.1173	Xạ trị bằng Cyber Knife	XII. UNG BƯỚU	20.952.300	20.952.300	
7502	03.2459.1174	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	III. NHI KHOA	29.111.000	29.111.000	
7503	12.0017.1174	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7504	12.0400.1174	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7505	12.0435.1174	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7506	12.0437.1174	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7507	12.0397.1174	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7508	12.0399.1174	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7509	12.0396.1174	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7510	12.0389.1174	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7511	12.0390.1174	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7512	12.0436.1174	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7513	12.0388.1174	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7514	12.0398.1174	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7515	12.0395.1174	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7516	12.0401.1174	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7517	12.0391.1174	Xạ phẫu u thần não bằng dao gamma quay	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7518	12.0392.1174	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7519	12.0394.1174	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7520	12.0393.1174	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7521	12.0341.1174	Xạ trị bằng Gamma Knife	XII. UNG BƯỚU	29.111.000	29.111.000	
7522	12.0342.1175	Xạ trị bằng X Knife	XII. UNG BƯỚU	28.952.300	28.952.300	
7523	12.0345.1176	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	XII. UNG BƯỚU	1.686.400	1.686.400	
7524	03.2772.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	III. NHI KHOA	522.700	522.700	
7525	12.0344.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	XII. UNG BƯỚU	522.700	522.700	
7526	12.0438.1177	Xạ trị gia tốc toàn não	XII. UNG BƯỚU	522.700	522.700	
7527	12.0439.1177	Xạ trị gia tốc toàn não - tủy	XII. UNG BƯỚU	522.700	522.700	
7528	03.2777.1178	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	III. NHI KHOA	5.634.600	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7529	12.0349.1178	Xạ trị áp sát xuất liều cao	XII. UNG BƯỚU	5.634.600	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7530	12.0350.1178	Xạ trị bằng nguồn áp sát	XII. UNG BƯỚU	5.634.600	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7531	03.2777.1179	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [tại các vị trí khác]	III. NHI KHOA	3.716.600	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7532	03.2782.1179	Xạ trị áp sát liều cao	III. NHI KHOA	3.716.600	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7533	12.0349.1179	Xạ trị áp sát xuất liều cao	XII. UNG BƯỚU	3.716.600	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7534	12.0350.1179	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều cao]	XII. UNG BƯỚU	3.716.600	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7535	03.2777.1180	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	III. NHI KHOA	1.486.400	1.486.400	
7536	03.2781.1180	Xạ trị áp sát liều thấp	III. NHI KHOA	1.486.400	1.486.400	
7537	03.2780.1180	Xạ trị bằng máy P32	III. NHI KHOA	1.486.400	1.486.400	
7538	12.0348.1180	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	XII. UNG BƯỚU	1.486.400	1.486.400	
7539	12.0350.1180	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều thấp]	XII. UNG BƯỚU	1.486.400	1.486.400	
7540	19.0412.1180	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	1.486.400	1.486.400	
7541	19.0411.1180	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	1.486.400	1.486.400	
7542	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	III. NHI KHOA	8.570.200	8.570.200	
7543	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	III. NHI KHOA	8.570.200	8.570.200	
7544	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	III. NHI KHOA	8.570.200	8.570.200	
7545	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	III. NHI KHOA	8.570.200	8.570.200	
7546	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	III. NHI KHOA	8.570.200	8.570.200	
7547	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	III. NHI KHOA	8.570.200	8.570.200	
7548	03.2528.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	III. NHI KHOA	8.570.200	8.570.200	
7549	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	XII. UNG BƯỚU	8.570.200	8.570.200	
7550	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	XII. UNG BƯỚU	8.570.200	8.570.200	
7551	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	XII. UNG BƯỚU	8.570.200	8.570.200	
7552	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	XII. UNG BƯỚU	8.570.200	8.570.200	
7553	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	XII. UNG BƯỚU	8.570.200	8.570.200	
7554	03.2557.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	III. NHI KHOA	9.470.200	9.470.200	
7555	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	XII. UNG BƯỚU	9.470.200	9.470.200	
7556	12.0139.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	XII. UNG BƯỚU	9.470.200	9.470.200	
7557	12.0140.1182	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	XII. UNG BƯỚU	9.470.200	9.470.200	
7558	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	XII. UNG BƯỚU	9.270.200	9.270.200	

7559	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	III. NHI KHOA	9.970.200	9.970.200	
7560	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	XII. UNG BƯỚU	9.970.200	9.970.200	
7561	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	XII. UNG BƯỚU	9.970.200	9.970.200	
7562	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	III. NHI KHOA	7.770.200	7.770.200	
7563	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	XII. UNG BƯỚU	7.770.200	7.770.200	
7564	12.0446.1185	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	XII. UNG BƯỚU	7.770.200	7.770.200	
7565	12.0447.1186	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	XII. UNG BƯỚU	9.170.200	9.170.200	
7566	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	III. NHI KHOA	1.432.100	1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
7567	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	XII. UNG BƯỚU	1.432.100	1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
7568	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u mạn hầu	XII. UNG BƯỚU	3.300.700	3.300.700	
7569	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	XII. UNG BƯỚU	3.300.700	3.300.700	
7570	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	XII. UNG BƯỚU	3.300.700	3.300.700	
7571	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	XII. UNG BƯỚU	3.300.700	3.300.700	
7572	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	XII. UNG BƯỚU	3.300.700	3.300.700	
7573	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	XII. UNG BƯỚU	3.300.700	3.300.700	
7574	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	XII. UNG BƯỚU	3.300.700	3.300.700	
7575	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	XII. UNG BƯỚU	3.300.700	3.300.700	
7576	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	XII. UNG BƯỚU	3.300.700	3.300.700	
7577	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.300.700	3.300.700	
7578	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.300.700	3.300.700	
7579	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	XII. UNG BƯỚU	2.140.700	2.140.700	
7580	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	XII. UNG BƯỚU	2.140.700	2.140.700	
7581	12.0321.1190	Cắt u bao gân	XII. UNG BƯỚU	2.140.700	2.140.700	
7582	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	XII. UNG BƯỚU	2.140.700	2.140.700	
7583	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	XII. UNG BƯỚU	2.140.700	2.140.700	
7584	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	XII. UNG BƯỚU	2.140.700	2.140.700	
7585	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	XII. UNG BƯỚU	2.140.700	2.140.700	
7586	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	XII. UNG BƯỚU	1.456.700	1.456.700	
7587	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	XII. UNG BƯỚU	1.456.700	1.456.700	
7588	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	XII. UNG BƯỚU	987.200	987.200	
7589	12.0351.1192	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	XII. UNG BƯỚU	987.200	987.200	
7590	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	XII. UNG BƯỚU	558.400	558.400	
7591	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
7592	27.0393.1196	Nội soi và rò bàng quang - âm đạo	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7593	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7594	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7595	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7596	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7597	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chóm nang gan	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7598	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
7599	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7600	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7601	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7602	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7603	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7604	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7605	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7606	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7607	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7608	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
7609	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
7610	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
7611	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lồi cầu ngoài	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
7612	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	

7613	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7614	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7615	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7616	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7617	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7618	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7619	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7620	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7621	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7622	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7623	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7624	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7625	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7626	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7627	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7628	27.0264.1196	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7629	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	
7630	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.434.500	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ
7631	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	1.596.600	1.596.600	
7632	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	1.596.600	1.596.600	
7633	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	1.596.600	1.596.600	
7634	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	1.596.600	1.596.600	
7635	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	1.596.600	1.596.600	
7636	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	1.596.600	1.596.600	
7637	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	1.596.600	1.596.600	
7638	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	1.596.600	1.596.600	
7639	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	1.596.600	1.596.600	
7640	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	1.596.600	1.596.600	
7641	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	1.596.600	1.596.600	
7642	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	1.596.600	1.596.600	
7643	26.0057.1203	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	XXVI. VI PHẪU	6.646.900	6.646.900	
7644	26.0017.1203	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị dứt rời (mũi, tai, môi...)	XXVI. VI PHẪU	6.646.900	6.646.900	
7645	28.0113.1203	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	6.646.900	6.646.900	
7646	28.0114.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	6.646.900	6.646.900	
7647	28.0115.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	6.646.900	6.646.900	
7648	28.0085.1203	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	6.646.900	6.646.900	
7649	28.0139.1203	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	6.646.900	6.646.900	
7650	28.0078.1203	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	6.646.900	6.646.900	
7651	03.4157.1205	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý gan mật]	III. NHI KHOA	86.213.600	86.213.600	
7652	03.3130.1206	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	III. NHI KHOA	92.080.600	92.080.600	
7653	03.4157.1206	Phẫu thuật nội soi có robot bệnh lý lồng ngực]	III. NHI KHOA	92.080.600	92.080.600	
7654	03.4157.1207	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiết niệu]	III. NHI KHOA	80.382.600	80.382.600	
7655	03.4157.1208	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng]	III. NHI KHOA	97.667.600	97.667.600	
7656	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7657	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7658	27.0135.1209	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô.
7659	27.0061.1209	Phẫu thuật nội soi cắt nhầu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7660	27.0115.1209	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	

7661	27.0494.1209	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7662	27.0308.1209	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7663	27.0111.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7664	27.0107.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7665	27.0457.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7666	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7667	27.0117.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7668	27.0080.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7669	27.0108.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7670	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7671	27.0027.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7672	27.0067.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7673	27.0041.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7674	27.0106.1209	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7675	27.0493.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo ...	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7676	27.0496.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7677	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7678	27.0110.1209	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	4.343.300	4.343.300	
7679	27.0410.1210	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.913.900	2.913.900	
7680	27.0262.1210	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.913.900	2.913.900	
7681	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.913.900	2.913.900	
7682	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.913.900	2.913.900	
7683	27.0401.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.913.900	2.913.900	
7684	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.913.900	2.913.900	
7685	27.0105.1210	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.913.900	2.913.900	
7686	27.0116.1210	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.913.900	2.913.900	
7687	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.913.900	2.913.900	
7688	27.0100.1210	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.913.900	2.913.900	
7689	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.913.900	2.913.900	
7690	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.913.900	2.913.900	
7691	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.913.900	2.913.900	
7692	27.0109.1210	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.913.900	2.913.900	
7693	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.913.900	2.913.900	
7694	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.913.900	2.913.900	
7695	11.0132.1890	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	XI. BỎNG	1.339.400	1.339.400	
7696	11.0133.1891	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	XI. BỎNG	962.300	962.300	
7697	11.0134.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	XI. BỎNG	718.900	718.900	
7698	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	XI. BỎNG	453.000	453.000	
7699	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn ECMO	III. NHI KHOA	868.900	868.900	
7700	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn ECMO	III. NHI KHOA	868.900	868.900	
7701	09.9000.1894	Gây mê khác	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	868.900	868.900	
7702	22.0369.1215	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.045.700	1.045.700	
7703	22.0157.1218	Chụp ảnh máu tế bào qua kính hiển vi	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	21.900	21.900	
7704	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	16.000	16.000	
7705	22.0382.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	726.700	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
7706	22.0381.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	726.700	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.

7707	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	726.700	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương
7708	22.0650.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	726.700	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương
7709	22.0385.1221	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.230.700	1.230.700	
7710	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	438.000	438.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin
7711	22.0689.1223	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	20.100	20.100	
7712	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	65.900	65.900	
7713	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	421.200	421.200	
7714	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	381.000	381.000	
7715	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.046.300	1.046.300	
7716	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	400.300	400.300	
7717	22.0635.1232	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	3.782.400	3.782.400	
7718	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.201.700	1.201.700	
7719	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.201.700	1.201.700	
7720	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.201.700	1.201.700	
7721	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.201.700	1.201.700	
7722	22.0636.1234	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	4.451.400	4.451.400	
7723	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	148.400	148.400	
7724	22.0631.1236	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	2.264.700	2.264.700	
7725	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	222.700	222.700	
7726	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	546.300	546.300	
7727	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	272.900	272.900	
7728	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	272.900	272.900	
7729	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	XXIII. HÓA SINH	272.900	272.900	
7730	22.0043.1241	Định lượng FDP	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	148.400	148.400	
7731	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	110.300	110.300	
7732	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	110.300	110.300	
7733	22.0421.1243	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	4.203.400	4.203.400	
7734	22.0103.1244	Định lượng G6PD	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	87.000	87.000	
7735	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	87.000	87.000	
7736	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	186.600	186.600	
7737	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	222.700	222.700	
7738	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	248.800	248.800	
7739	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	248.800	248.800	
7740	22.0582.1248	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	248.800	248.800	
7741	22.0583.1248	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	248.800	248.800	
7742	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	248.800	248.800	
7743	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	XXIII. HÓA SINH	248.800	248.800	
7744	22.0066.1249	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	222.700	222.700	
7745	22.0422.1250	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	5.505.200	5.505.200	
7746	22.0652.1250	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	5.505.200	5.505.200	
7747	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	280.800	280.800	
7748	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	160.500	160.500	
7749	22.0057.1253	Định lượng Heparin	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	222.700	222.700	
7750	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	60.800	60.800	
7751	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	60.800	60.800	

7752	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	481.000	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7753	22.0031.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	481.000	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7754	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	481.000	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7755	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	481.000	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7756	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	272.900	272.900	
7757	22.0691.1257	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	222.700	222.700	
7758	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	341.000	341.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7759	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	248.800	248.800	Giá cho mỗi yếu tố.
7760	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	311.000	311.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7761	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.091.700	1.091.700	
7762	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	222.700	222.700	
7763	22.0567.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	222.700	222.700	
7764	22.0568.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	222.700	222.700	
7765	22.0067.1264	Định lượng α2 antiplasmin	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	222.700	222.700	
7766	22.0692.1265	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	222.700	222.700	
7767	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	37.300	37.300	
7768	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	24.800	24.800	
7769	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	24.800	24.800	
7770	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.200	22.200	
7771	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.200	22.200	
7772	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	42.100	42.100	
7773	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	42.100	42.100	
7774	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	42.100	42.100	
7775	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	42.100	42.100	
7776	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên the)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	62.200	62.200	
7777	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	31.100	31.100	
7778	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	49.700	49.700	
7779	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO , Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	40.900	40.900	
7780	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	55.900	55.900	
7781	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	93.300	93.300	
7782	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	93.300	93.300	
7783	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	198.600	198.600	
7784	22.0242.1276	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	198.600	198.600	
7785	22.0220.1277	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	167.500	167.500	
7786	22.0223.1278	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	210.600	210.600	
7787	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	186.600	186.600	
7788	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	186.600	186.600	
7789	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	33.500	33.500	
7790	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	33.500	33.500	
7791	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	222.700	222.700	
7792	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	222.700	222.700	
7793	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	248.800	248.800	
7794	22.0634.1283	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.301.700	1.301.700	

7795	22.0633.1284	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.935.700	1.935.700	
7796	22.0589.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	571.300	571.300	
7797	22.0587.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	571.300	571.300	
7798	22.0588.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	571.300	571.300	
7799	22.0586.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	445.300	445.300	
7800	22.0585.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	445.300	445.300	
7801	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	117.300	117.300	Giá cho mỗi chất kích tập
7802	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	222.700	222.700	Giá cho mỗi yếu tố
7803	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	222.700	222.700	Giá cho mỗi yếu tố
7804	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	II. NỘI KHOA	55.900	55.900	
7805	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	II. NỘI KHOA	55.900	55.900	
7806	22.0039.1289	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	55.900	55.900	
7807	22.0647.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	8.206.900	8.206.900	
7808	22.0449.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	8.206.900	8.206.900	
7809	22.0654.1290	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	8.206.900	8.206.900	
7810	22.0406.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	6.906.900	6.906.900	
7811	22.0407.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	6.906.900	6.906.900	
7812	22.0412.1291	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	6.906.900	6.906.900	
7813	22.0413.1291	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	6.906.900	6.906.900	
7814	22.0641.1291	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	6.906.900	6.906.900	
7815	22.0655.1291	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	6.906.900	6.906.900	
7816	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	32.300	32.300	
7817	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	474.000	474.000	
7818	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A , B (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	43.500	43.500	
7819	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	198.600	198.600	
7820	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	28.400	28.400	
7821	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	70.800	70.800	
7822	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	74.600	74.600	
7823	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	74.600	74.600	
7824	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	161.500	161.500	
7825	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	62.200	62.200	
7826	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	62.200	62.200	
7827	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	592.000	592.000	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
7828	22.0332.1302	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	2.225.700	2.225.700	
7829	25.0110.1302	Phân tích tính đa hình gen DPYD	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	2.225.700	2.225.700	
7830	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	37.300	37.300	
7831	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	24.800	24.800	
7832	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	120.300	120.300	
7833	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	87.000	87.000	
7834	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	87.000	87.000	

7835	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	87.000	87.000	
7836	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	87.000	87.000	
7837	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	87.000	87.000	
7838	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	87.000	87.000	
7839	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	129.400	129.400	
7840	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	31.100	31.100	
7841	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	31.100	31.100	
7842	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	320.000	320.000	
7843	21.0010.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	55.900	55.900	
7844	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	55.900	55.900	
7845	22.0611.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	99.500	99.500	
7846	22.0693.1312	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	110.500	110.500	
7847	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	43.500	43.500	
7848	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	37.300	37.300	
7849	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	99.500	99.500	
7850	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	83.200	83.200	
7851	22.0613.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	80.800	80.800	
7852	22.0614.1318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	74.600	74.600	
7853	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	87.000	87.000	
7854	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	87.000	87.000	
7855	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	83.200	83.200	
7856	22.0531.1322	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.324.700	1.324.700	Cơ quan BHYT thanh toán khi cấy tế bào gốc tự thân cho người bệnh bệnh
7857	22.0606.1323	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	51.100	51.100	
7858	22.0627.1324	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	415.000	415.000	
7859	22.0376.1324	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	415.000	415.000	
7860	22.0628.1325	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	458.300	458.300	
7861	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	80.500	80.500	
7862	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel /Gelcard trên máy bán tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	80.500	80.500	
7863	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel /Gelcard trên máy tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	80.500	80.500	
7864	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	59.500	59.500	
7865	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	73.200	73.200	
7866	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	73.200	73.200	
7867	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	31.100	31.100	
7868	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	311.000	311.000	
7869	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	381.000	381.000	
7870	22.0430.1333	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.420.000	1.420.000	
7871	22.0455.1334	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	615.000	615.000	
7872	22.0643.1334	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	615.000	615.000	
7873	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	95.400	95.400	
7874	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	262.800	262.800	
7875	22.0329.1337	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	2.166.700	2.166.700	

7876	22.0359.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	2.166.700	2.166.700	
7877	22.0358.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	2.166.700	2.166.700	
7878	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	146.400	146.400	
7879	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	99.500	99.500	
7880	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	262.800	262.800	
7881	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	262.800	262.800	
7882	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	40.900	40.900	
7883	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7884	22.0505.1342	Gạn hồng cầu điều trị	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7885	22.0676.1342	Gạn tách huyết tương điều trị	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7886	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7887	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7888	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	31.100	31.100	
7889	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	74.600	74.600	
7890	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	18.600	18.600	
7891	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	33.500	33.500	
7892	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	52.100	52.100	
7893	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	13.600	13.600	
7894	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	13.600	13.600	
7895	22.9000.1349	Thời gian đông máu	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	13.600	13.600	
7896	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	43.500	43.500	
7897	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	59.500	59.500	
7898	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	68.400	68.400	
7899	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	68.400	68.400	
7900	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	43.500	43.500	
7901	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	43.500	43.500	
7902	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	43.500	43.500	
7903	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	43.500	43.500	
7904	22.0520.1357	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	2.601.700	2.601.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu. Cơ quan BHYT thanh toán khi gạn tách tế bào gốc tự thân cho người bệnh
7905		Tinh dịch đồ		339.000	339.000	
7906	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	37.300	37.300	
7907	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	18.600	18.600	
7908	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	39.700	39.700	
7909	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	39.700	39.700	
7910	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	18.600	18.600	
7911	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	II. NỘI KHOA	69.600	69.600	
7912	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	69.600	69.600	
7913	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	87.000	87.000	
7914	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	114.300	114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
7915	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	39.700	39.700	
7916	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	49.700	49.700	
7917	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	43.500	43.500	

7918	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	461.000	461.000	
7919	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	461.000	461.000	
7920	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	99.500	99.500	
7921	22.0392.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	3.403.400	3.403.400	
7922	22.0394.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	3.403.400	3.403.400	
7923	22.0391.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	3.403.400	3.403.400	
7924	22.0393.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	3.403.400	3.403.400	
7925	22.0388.1373	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	3.403.400	3.403.400	
7926	22.0387.1373	FISH chẩn đoán NST XY	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	3.403.400	3.403.400	
7927	22.0379.1373	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	3.403.400	3.403.400	
7928	22.0639.1373	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	3.403.400	3.403.400	
7929	22.0420.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Cho 1 gen
7930	22.0419.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Cho 1 gen
7931	22.0425.1374	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Cho 1 gen
7932	22.0432.1374	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Cho 1 gen
7933	22.0431.1374	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Cho 1 gen
7934	22.0433.1374	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Cho 1 gen
7935	22.0436.1374	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Cho 1 gen
7936	22.0439.1374	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Cho 1 gen
7937	22.0441.1374	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Cho 1 gen
7938	22.0437.1374	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Cho 1 gen
7939	22.0438.1374	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Cho 1 gen
7940	22.0434.1374	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Cho 1 gen
7941	22.0435.1374	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Cho 1 gen
7942	22.0662.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Cho 1 gen
7943	22.0442.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Cho 1 gen
7944	22.0645.1374	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Cho 1 gen
7945	22.0424.1374	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Cho 1 gen
7946	22.0646.1374	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	901.700	901.700	Cho 1 gen
7947	22.0448.1375	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	4.188.400	4.188.400	
7948	22.0648.1375	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật clg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	4.188.400	4.188.400	
7949	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	118.200	118.200	
7950	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	123.000	123.000	
7951	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	91.400	91.400	
7952	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	139.400	139.400	
7953	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	97.000	97.000	
7954	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	123.000	123.000	
7955	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	121.500	121.500	
7956	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	139.400	139.400	
7957	22.0182.1385	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	127.400	127.400	

7958	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	165.500	165.500	
7959	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	37.300	37.300	
7960	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	223.700	223.700	
7961	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	221.700	221.700	
7962	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	64.800	64.800	
7963	22.0184.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	112.600	112.600	
7964	22.0618.1392	Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	189.600	189.600	
7965	22.0621.1393	Xác định kháng nguyên Le^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	221.700	221.700	
7966	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	176.500	176.500	
7967	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	99.500	99.500	
7968	22.0208.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	163.500	163.500	
7969	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	182.600	182.600	
7970	22.0314.1398	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.517.700	1.517.700	
7971	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	236.800	236.800	
7972	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	61.900	61.900	
7973	22.0343.1401	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	912.700	912.700	
7974	22.0344.1402	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	589.000	589.000	
7975	22.0638.1403	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	311.000	311.000	
7976	22.0357.1404	Đọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	461.000	461.000	
7977	22.0063.1405	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.812.700	1.812.700	
7978	22.0064.1406	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.812.700	1.812.700	
7979	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	415.000	415.000	
7980	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	494.300	494.300	
7981	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	361.000	361.000	
7982	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	903.700	903.700	
7983	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	903.700	903.700	
7984	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	37.300	37.300	
7985	22.0331.1413	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.801.700	1.801.700	
7986	22.0345.1413	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.801.700	1.801.700	
7987	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	52.100	52.100	
7988	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	158.500	158.500	
7989	22.0443.1416	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	531.300	531.300	
7990	22.0615.1417	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	988.700	988.700	
7991	22.0616.1418	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	318.000	318.000	
7992	22.0446.1419	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	4.452.400	4.452.400	
7993	22.0640.1420	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.101.700	1.101.700	
7994	22.0429.1420	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.101.700	1.101.700	
7995	22.0384.1420	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.101.700	1.101.700	
7996	22.0644.1420	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1.101.700	1.101.700	
7997	02.0576.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	II. NỘI KHOA	459.900	459.900	
7998	02.0529.1422	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	II. NỘI KHOA	428.900	428.900	
7999	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	428.900	428.900	
8000	23.0235.1422	Định lượng Erythropoietin	XXIII. HÓA SINH	428.900	428.900	
8001	02.0550.1423	Định lượng Histamine	II. NỘI KHOA	1.026.700	1.026.700	

8002	02.0575.1424	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	II. NỘI KHOA	589.200	589.200	
8003	02.0573.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	II. NỘI KHOA	589.200	589.200	
8004	02.0574.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	II. NỘI KHOA	589.200	589.200	
8005	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	589.200	589.200	
8006	02.0583.1425	Định lượng Interleukin - 10 human	II. NỘI KHOA	803.600	803.600	
8007	02.0584.1425	Định lượng Interleukin - 12p70 human	II. NỘI KHOA	803.600	803.600	
8008	02.0579.1425	Định lượng Interleukin - 2 human	II. NỘI KHOA	803.600	803.600	
8009	02.0580.1425	Định lượng Interleukin - 4 human	II. NỘI KHOA	803.600	803.600	
8010	02.0581.1425	Định lượng Interleukin - 6 human	II. NỘI KHOA	803.600	803.600	
8011	02.0582.1425	Định lượng Interleukin - 8 human	II. NỘI KHOA	803.600	803.600	
8012	02.0577.1425	Định lượng Interleukin -1α human	II. NỘI KHOA	803.600	803.600	
8013	02.0578.1425	Định lượng Interleukin -1β human	II. NỘI KHOA	803.600	803.600	
8014	23.0088.1425	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	803.600	803.600	
8015	23.0091.1425	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	803.600	803.600	
8016	23.0087.1425	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	803.600	803.600	
8017	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	803.600	803.600	
8018	23.0090.1425	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	803.600	803.600	
8019	02.0544.1426	Định lượng kháng thể C_1INH	II. NỘI KHOA	779.600	779.600	
8020	02.0545.1426	Định lượng kháng thể GBM ab	II. NỘI KHOA	779.600	779.600	
8021	02.0546.1426	Định lượng Tryptase	II. NỘI KHOA	779.600	779.600	
8022	02.0569.1427	Định lượng kháng thể IgG1	II. NỘI KHOA	725.500	725.500	
8023	02.0570.1427	Định lượng kháng thể IgG2	II. NỘI KHOA	725.500	725.500	
8024	02.0571.1427	Định lượng kháng thể IgG3	II. NỘI KHOA	725.500	725.500	
8025	02.0572.1427	Định lượng kháng thể IgG4	II. NỘI KHOA	725.500	725.500	
8026	02.0556.1428	Định lượng kháng thể kháng C5a	II. NỘI KHOA	865.700	865.700	
8027	02.0551.1429	Định lượng kháng thể kháng C1q	II. NỘI KHOA	455.900	455.900	
8028	02.0552.1430	Định lượng kháng thể kháng C3a	II. NỘI KHOA	1.100.700	1.100.700	
8029	02.0553.1430	Định lượng kháng thể kháng C3bi	II. NỘI KHOA	1.100.700	1.100.700	
8030	02.0554.1430	Định lượng kháng thể kháng C3d	II. NỘI KHOA	1.100.700	1.100.700	
8031	02.0555.1430	Định lượng kháng thể kháng C4a	II. NỘI KHOA	1.100.700	1.100.700	
8032	02.0542.1431	Định lượng kháng thể kháng CCP	II. NỘI KHOA	621.300	621.300	
8033	02.0543.1432	Định lượng kháng thể kháng Centromere	II. NỘI KHOA	473.000	473.000	
8034	02.0549.1433	Định lượng kháng thể kháng ENA	II. NỘI KHOA	443.900	443.900	
8035	02.0532.1434	Định lượng kháng thể kháng Histone	II. NỘI KHOA	389.800	389.800	
8036	22.0317.1434	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	389.800	389.800	
8037	02.0541.1435	Định lượng kháng thể kháng Insulin	II. NỘI KHOA	405.800	405.800	
8038	02.0531.1436	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	II. NỘI KHOA	454.900	454.900	
8039	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	454.900	454.900	
8040	02.0520.1437	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	II. NỘI KHOA	545.300	545.300	
8041	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	272.900	272.900	
8042	22.0327.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	272.900	272.900	
8043	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	124.400	124.400	
8044	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	311.000	311.000	
8045	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	311.000	311.000	
8046	02.0523.1442	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	II. NỘI KHOA	607.200	607.200	
8047	02.0522.1442	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	II. NỘI KHOA	607.200	607.200	
8048	02.0521.1442	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	II. NỘI KHOA	607.200	607.200	
8049	22.0375.1442	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	607.200	607.200	
8050	02.0537.1443	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	II. NỘI KHOA	470.000	470.000	
8051	02.0538.1444	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	II. NỘI KHOA	438.900	438.900	
8052	02.0530.1445	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	II. NỘI KHOA	389.800	389.800	
8053	22.0318.1445	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	389.800	389.800	
8054	02.0533.1446	Định lượng kháng thể kháng Sm	II. NỘI KHOA	418.800	418.800	
8055	22.0320.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	418.800	418.800	
8056	02.0534.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	II. NỘI KHOA	454.900	454.900	
8057	02.0536.1447	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	II. NỘI KHOA	454.900	454.900	
8058	02.0535.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	II. NỘI KHOA	454.900	454.900	
8059	22.0321.1447	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	454.900	454.900	
8060	22.0322.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	454.900	454.900	
8061	02.0548.1448	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	II. NỘI KHOA	742.500	742.500	
8062	02.0547.1449	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	II. NỘI KHOA	1.053.700	1.053.700	
8063	02.0524.1450	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	II. NỘI KHOA	515.000	515.000	
8064	02.0528.1451	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	II. NỘI KHOA	507.000	507.000	
8065	02.0527.1451	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	II. NỘI KHOA	507.000	507.000	

8066	02.0526.1451	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	II. NỘI KHOA	507.000	507.000	
8067	02.0525.1451	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	II. NỘI KHOA	507.000	507.000	
8068	02.0539.1452	Định lượng MPO (pANCA)	II. NỘI KHOA	454.900	454.900	
8069	02.0540.1452	Định lượng PR3 (cANCA)	II. NỘI KHOA	454.900	454.900	
8070	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	454.900	454.900	
8071	22.0050.1453	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	262.800	262.800	
8072	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	84.100	84.100	
8073	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	151.200	151.200	
8074	23.0224.1456	ALA	XXIII. HÓA SINH	95.300	95.300	
8075	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	95.300	95.300	
8076	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	78.500	78.500	
8077	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	280.500	280.500	
8078	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	212.300	212.300	
8079	23.0016.1462	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	50.400	50.400	
8080	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	50.400	50.400	
8081	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	XXIII. HÓA SINH	39.200	39.200	
8082	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	89.700	89.700	
8083	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	78.500	78.500	
8084	23.0022.1465	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	78.500	78.500	
8085	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	605.100	605.100	
8086	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	605.100	605.100	
8087	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	XXIII. HÓA SINH	605.100	605.100	
8088	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	XXIII. HÓA SINH	605.100	605.100	
8089	23.0226.1467	Bổ thể trong huyết thanh	XXIII. HÓA SINH	33.600	33.600	
8090	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	144.200	144.200	
8091	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	156.200	156.200	
8092	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	144.200	144.200	
8093	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	139.200	139.200	
8094	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	XXIII. HÓA SINH	16.800	16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp
8095	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	XXIII. HÓA SINH	13.400	13.400	
8096	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	XXIII. HÓA SINH	13.400	13.400	
8097	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	139.200	139.200	
8098	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	XXIII. HÓA SINH	224.400	224.400	
8099	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	89.700	89.700	
8100	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	72.900	72.900	
8101	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	39.200	39.200	
8102	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	39.200	39.200	
8103	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	XXIII. HÓA SINH	61.700	61.700	
8104	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	XXIII. HÓA SINH	61.700	61.700	
8105	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	XXIII. HÓA SINH	95.300	95.300	
8106	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	XXIII. HÓA SINH	95.300	95.300	
8107	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	95.300	95.300	
8108	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	178.300	178.300	
8109	23.0227.1481	C-Peptid	XXIII. HÓA SINH	178.300	178.300	
8110	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	XXIII. HÓA SINH	178.300	178.300	
8111	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	28.000	28.000	
8112	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	XXIII. HÓA SINH	56.100	56.100	
8113	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	56.100	56.100	
8114	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	336.600	336.600	
8115	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	336.600	336.600	
8116	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	XXIII. HÓA SINH	100.900	100.900	
8117	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	30.200	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
8118	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	89.700	89.700	
8119	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	302.500	302.500	
8120	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	67.300	67.300	
8121	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	324.500	324.500	
8122	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	XXIII. HÓA SINH	144.200	144.200	
8123	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được
8124	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được

8125	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8126	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8127	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8128	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8129	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8130	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
8131	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
8132	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
8133	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
8134	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
8135	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
8136	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
8137	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
8138	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
8139	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
8140	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
8141	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
8142	23.0223.1494	Định lượng Ure [dịch]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
8143	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
8144	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	Mỗi chất
8145	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	XXIII. HÓA SINH	89.700	89.700	
8146	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	33.600	33.600	
8147	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	543.000	543.000	
8148	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	543.000	543.000	
8149	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	XXIII. HÓA SINH	543.000	543.000	
8150	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	543.000	543.000	
8151	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	543.000	543.000	
8152	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	543.000	543.000	
8153	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	543.000	543.000	
8154	23.0141.1498	Định lượng Renin activity [Máu]	XXIII. HÓA SINH	543.000	543.000	
8155	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	543.000	543.000	
8156	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	100.900	100.900	
8157	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	414.700	414.700	
8158	23.0229.1500	Định lượng Methotrexat	XXIII. HÓA SINH	414.700	414.700	
8159	23.0230.1501	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	XXIII. HÓA SINH	717.300	717.300	
8160	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	78.500	78.500	
8161	23.0231.1502	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	XXIII. HÓA SINH	78.500	78.500	
8162	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	33.600	33.600	
8163	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	XXIII. HÓA SINH	33.600	33.600	
8164	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	XXIII. HÓA SINH	33.600	33.600	
8165	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	100.900	100.900	
8166	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	112.200	112.200	
8167	23.0232.1505	Định lượng Tranferin Receptor	XXIII. HÓA SINH	112.200	112.200	
8168	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	XXIII. HÓA SINH	28.000	28.000	
8169	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	XXIII. HÓA SINH	28.000	28.000	
8170	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	XXIII. HÓA SINH	28.000	28.000	
8171	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	28.000	28.000	
8172	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	28.000	28.000	
8173	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	28.000	28.000	
8174	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	XXIII. HÓA SINH	28.000	28.000	
8175	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	28.000	28.000	
8176	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	XXIII. HÓA SINH	67.300	67.300	
8177	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	78.500	78.500	
8178	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	XXIII. HÓA SINH	78.500	78.500	
8179	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	16.000	16.000	
8180	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	III. NHI KHOA	16.000	16.000	
8181	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	XXIII. HÓA SINH	16.000	16.000	
8182	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	190.300	190.300	

8183	23.0235.1512	Định lượng Erythropoietin	XXIII. HÓA SINH	84.100	84.100	
8184	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	XXIII. HÓA SINH	84.100	84.100	
8185	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	84.100	84.100	
8186	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	84.100	84.100	
8187	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	89.700	89.700	
8188	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	XXIII. HÓA SINH	89.700	89.700	
8189	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	190.300	190.300	
8190	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	84.100	84.100	
8191	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	20.000	20.000	
8192	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	168.300	168.300	
8193	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	100.900	100.900	
8194	23.0237.1521	Gross	XXIII. HÓA SINH	16.800	16.800	
8195	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	100.900	100.900	
8196	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	100.900	100.900	
8197	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	XXIII. HÓA SINH	105.300	105.300	
8198	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	100.900	100.900	
8199	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	312.500	312.500	
8200	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	XXIII. HÓA SINH	151.200	151.200	
8201	23.0238.1526	Homocysteine	XXIII. HÓA SINH	151.200	151.200	
8202	22.0113.1527	Định lượng IgA	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	67.300	67.300	
8203	22.0115.1527	Định lượng IgE	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	67.300	67.300	
8204	22.0112.1527	Định lượng IgG	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	67.300	67.300	
8205	22.0114.1527	Định lượng IgM	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	67.300	67.300	
8206	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	67.300	67.300	
8207	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	67.300	67.300	
8208	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	67.300	67.300	
8209	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	67.300	67.300	
8210	23.0239.1528	Định lượng Inhibin A	XXIII. HÓA SINH	246.400	246.400	
8211	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	84.100	84.100	
8212	23.0101.1530	Định lượng Kappa [Máu]	XXIII. HÓA SINH	100.900	100.900	
8213	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	224.400	224.400	
8214	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	II. NỘI KHOA	224.400	224.400	
8215	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	XXIII. HÓA SINH	224.400	224.400	
8216	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	100.900	100.900	
8217	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	III. NHI KHOA	100.900	100.900	
8218	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	100.900	100.900	
8219	23.0105.1533	Định lượng Lambda [Máu]	XXIII. HÓA SINH	100.900	100.900	
8220	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	XXIII. HÓA SINH	28.000	28.000	
8221	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	28.000	28.000	
8222	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	84.100	84.100	
8223	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	XXIII. HÓA SINH	61.700	61.700	
8224	23.0240.1537	Maclagan	XXIII. HÓA SINH	16.800	16.800	
8225	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	95.300	95.300	
8226	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	200.300	200.300	
8227	23.0242.1542	Paracetamol	XXIII. HÓA SINH	39.200	39.200	
8228	23.0243.1543	Phản ứng cố định bổ thể	XXIII. HÓA SINH	33.600	33.600	
8229	23.0244.1544	Phản ứng CRP	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	
8230	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	84.100	84.100	
8231	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	761.300	761.300	
8232	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	100.900	100.900	
8233	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	424.700	424.700	
8234	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	414.700	414.700	
8235	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	XXIII. HÓA SINH	84.100	84.100	
8236	23.0097.1551	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	363.600	363.600	
8237	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	363.600	363.600	
8238	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	78.500	78.500	
8239	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	95.300	95.300	
8240	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	89.700	89.700	
8241	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	246.400	246.400	
8242	23.0245.1556	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	XXIII. HÓA SINH	84.100	84.100	
8243	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	39.200	39.200	
8244	23.0246.1558	Định lượng Salicylate	XXIII. HÓA SINH	78.500	78.500	
8245	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	212.300	212.300	

8246	23.0171.1560	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	761.300	761.300	
8247	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	67.300	67.300	
8248	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	67.300	67.300	
8249	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	67.300	67.300	
8250	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	67.300	67.300	
8251	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	XXIII. HÓA SINH	754.300	754.300	
8252	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	XXIII. HÓA SINH	97.500	97.500	
8253	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	XXIII. HÓA SINH	84.100	84.100	
8254	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	183.300	183.300	
8255	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	424.700	424.700	
8256	22.0089.1567	Định lượng Transferin	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	67.300	67.300	
8257	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	67.300	67.300	
8258	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	XXIII. HÓA SINH	67.300	67.300	
8259	23.0247.1568	Định lượng Tricyclic anti depressant	XXIII. HÓA SINH	84.100	84.100	
8260	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	XXIII. HÓA SINH	78.500	78.500	
8261	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	XXIII. HÓA SINH	78.500	78.500	
8262	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	XXIII. HÓA SINH	78.500	78.500	
8263	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	61.700	61.700	
8264	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	78.500	78.500	
8265	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	XXIII. HÓA SINH	78.500	78.500	
8266	23.0248.1572	Xác định Bacturate trong máu	XXIII. HÓA SINH	212.300	212.300	
8267	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	XXIII. HÓA SINH	26.800	26.800	
8268	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	XXIII. HÓA SINH	44.800	44.800	
8269	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	XXIII. HÓA SINH	39.200	39.200	
8270	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	XXIII. HÓA SINH	25.600	25.600	
8271	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	XXIII. HÓA SINH	436.800	436.800	
8272	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	XXIII. HÓA SINH	168.300	168.300	
8273	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	XXIII. HÓA SINH	30.200	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
8274	23.0251.1581	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	XXIII. HÓA SINH	200.300	200.300	
8275	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	
8276	23.0254.1585	Hydrocorticosteroid định lượng	XXIII. HÓA SINH	40.200	40.200	
8277	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	XXIII. HÓA SINH	44.800	44.800	
8278	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	XXIII. HÓA SINH	44.800	44.800	
8279	23.0255.1588	Oestrogen toàn phần định lượng	XXIII. HÓA SINH	33.600	33.600	
8280	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	XXIII. HÓA SINH	44.800	44.800	
8281	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	XXIII. HÓA SINH	44.800	44.800	
8282	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	XXIII. HÓA SINH	44.800	44.800	
8283	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	VI. TÂM THẦN	44.800	44.800	
8284	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	XXIII. HÓA SINH	21.200	21.200	
8285	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	50.400	50.400	
8286	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	XXIII. HÓA SINH	22.400	22.400	
8287	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	XXIII. HÓA SINH	14.400	14.400	
8288	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	XXIII. HÓA SINH	14.400	14.400	
8289	22.0151.1594	Cặn Addis	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	44.800	44.800	
8290	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	44.800	44.800	
8291	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	44.800	44.800	
8292	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	XXIII. HÓA SINH	28.600	28.600	
8293	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	XXIII. HÓA SINH	28.600	28.600	
8294	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	XXIII. HÓA SINH	4.900	4.900	
8295	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	XXIII. HÓA SINH	16.800	16.800	
8296	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	XXIII. HÓA SINH	16.800	16.800	
8297	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	XXIII. HÓA SINH	16.800	16.800	
8298	23.0256.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	XXIII. HÓA SINH	6.600	6.600	
8299	23.0257.1600	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	XXIII. HÓA SINH	10.000	10.000	
8300	23.0258.1601	Bilirubin định tính	XXIII. HÓA SINH	6.600	6.600	
8301	23.0259.1602	Canxi, Phospho định tính	XXIII. HÓA SINH	6.600	6.600	
8302	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	XXIII. HÓA SINH	6.600	6.600	
8303	23.0260.1603	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	XXIII. HÓA SINH	6.600	6.600	
8304	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	XXIII. HÓA SINH	23.400	23.400	
8305	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	XXIII. HÓA SINH	13.400	13.400	
8306	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	XXIII. HÓA SINH	13.400	13.400	
8307	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	XXIII. HÓA SINH	8.800	8.800	
8308	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	XXIII. HÓA SINH	11.200	11.200	
8309	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	XXIII. HÓA SINH	8.800	8.800	
8310	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	58.300	58.300	
8311	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	95.300	95.300	

8312	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	XXIV. VI SINH	71.600	71.600	
8313	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	116.400	116.400	
8314	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	116.400	116.400	
8315	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	110.800	110.800	
8316	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	110.800	110.800	
8317	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	123.400	123.400	
8318	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	123.400	123.400	
8319	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	104.400	104.400	
8320	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	104.400	104.400	
8321	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	XXIV. VI SINH	58.600	58.600	
8322	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	116.400	116.400	
8323	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	116.400	116.400	
8324	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	78.300	78.300	
8325	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	78.300	78.300	
8326	24.0124.1619	HBsAb định lượng	XXIV. VI SINH	126.400	126.400	
8327	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	78.300	78.300	
8328	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	XXIV. VI SINH	58.600	58.600	
8329	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	130.500	130.500	
8330	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	130.500	130.500	
8331	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	130.500	130.500	
8332	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	130.500	130.500	
8333	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8334	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	XXIV. VI SINH	495.700	495.700	
8335	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	194.700	194.700	
8336	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	194.700	194.700	
8337	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	XXIV. VI SINH	78.300	78.300	
8338	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	XXIV. VI SINH	78.300	78.300	
8339	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	851.700	851.700	
8340	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	851.700	851.700	
8341	24.0200.1629	CMV Avidity	XXIV. VI SINH	273.000	273.000	
8342	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	XXIV. VI SINH	1.861.700	1.861.700	
8343	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	123.400	123.400	
8344	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	123.400	123.400	
8345	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	142.500	142.500	
8346	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	142.500	142.500	
8347	22.0428.1633	Định lượng virut Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	771.700	771.700	
8348	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8349	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	XXIV. VI SINH	123.400	123.400	
8350	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	168.600	168.600	
8351	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	168.600	168.600	
8352	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	168.600	168.600	
8353	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	142.500	142.500	
8354	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	XXIV. VI SINH	142.500	142.500	
8355	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	XXIV. VI SINH	142.500	142.500	
8356	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	XXIV. VI SINH	142.500	142.500	
8357	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	220.800	220.800	
8358	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	234.900	234.900	
8359	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	201.800	201.800	
8360	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	201.800	201.800	
8361	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	208.800	208.800	
8362	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	208.800	208.800	
8363	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	XXIV. VI SINH	125.000	125.000	
8364	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	XXIV. VI SINH	65.200	65.200	
8365	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	XXIV. VI SINH	65.200	65.200	
8366	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	XXIV. VI SINH	65.200	65.200	
8367	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	104.400	104.400	
8368	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	104.400	104.400	
8369	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	XXIV. VI SINH	65.200	65.200	
8370	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	XXIV. VI SINH	58.600	58.600	
8371	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	XXIII. HÓA SINH	501.300	501.300	
8372	24.0121.1647	HBsAg định lượng	XXIV. VI SINH	501.300	501.300	
8373	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	XXIV. VI SINH	651.700	651.700	
8374	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	81.700	81.700	
8375	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	81.700	81.700	
8376	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	XXIV. VI SINH	1.351.700	1.351.700	
8377	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	XXIV. VI SINH	701.700	701.700	
8378	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	XXIV. VI SINH	701.700	701.700	
8379	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	581.700	581.700	
8380	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	XXIV. VI SINH	1.361.700	1.361.700	
8381	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	XXIV. VI SINH	861.700	861.700	
8382	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	441.300	441.300	
8383	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	234.900	234.900	
8384	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	234.900	234.900	
8385	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	234.900	234.900	
8386	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	234.900	234.900	
8387	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	234.900	234.900	
8388	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	341.200	341.200	
8389	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	XXIV. VI SINH	171.100	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng
8390	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	336.000	336.000	

8391	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	336.000	336.000	
8392	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	336.000	336.000	
8393	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	336.000	336.000	
8394	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	XXIV. VI SINH	107.300	107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
8395	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	142.500	142.500	
8396	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	142.500	142.500	
8397	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	XXIV. VI SINH	979.700	979.700	
8398	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	XXIV. VI SINH	201.200	201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
8399	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	II. NỘI KHOA	71.600	71.600	
8400	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	XXIV. VI SINH	71.600	71.600	
8401	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	XXIV. VI SINH	41.700	41.700	
8402	24.0139.1666	HBV genotype PCR	XXIV. VI SINH	1.101.700	1.101.700	
8403	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	XXIV. VI SINH	1.101.700	1.101.700	
8404	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	XXIV. VI SINH	409.300	409.300	
8405	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	168.600	168.600	
8406	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	168.600	168.600	
8407	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	168.600	168.600	
8408	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	168.600	168.600	
8409	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	XXIV. VI SINH	1.601.700	1.601.700	
8410	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	XXIV. VI SINH	185.700	185.700	
8411	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	463.300	463.300	
8412	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8413	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8414	24.0305.1674	Demodex soi tươi	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8415	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8416	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8417	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8418	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8419	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8420	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8421	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8422	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8423	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8424	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8425	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8426	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8427	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8428	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8429	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8430	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8431	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8432	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8433	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	XXIV. VI SINH	45.500	45.500	
8434	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	XXIV. VI SINH	151.600	151.600	
8435	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	XXIV. VI SINH	270.800	270.800	
8436	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	XXIV. VI SINH	270.800	270.800	
8437	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	XXIV. VI SINH	270.800	270.800	
8438	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	XXIV. VI SINH	270.800	270.800	
8439	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8440	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	XXIV. VI SINH	261.000	261.000	
8441	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	XXIV. VI SINH	371.000	371.000	
8442	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	XXIV. VI SINH	926.700	926.700	
8443	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	XXIV. VI SINH	720.500	720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
8444	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	XXIV. VI SINH	201.800	201.800	
8445	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	XXIV. VI SINH	187.700	187.700	
8446	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	XXIV. VI SINH	187.700	187.700	
8447	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	XXIV. VI SINH	301.000	301.000	
8448	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	XXIV. VI SINH	301.000	301.000	
8449	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	XXIV. VI SINH	851.700	851.700	
8450	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	XXIV. VI SINH	851.700	851.700	
8451	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	XXIV. VI SINH	851.700	851.700	
8452	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	XXIV. VI SINH	851.700	851.700	
8453	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	XXIV. VI SINH	391.500	391.500	
8454	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	XXIV. VI SINH	1.551.700	1.551.700	
8455	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	XXIV. VI SINH	273.000	273.000	
8456	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	XXIV. VI SINH	273.000	273.000	
8457	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	XXIV. VI SINH	182.700	182.700	

8458	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	XXIV. VI SINH	182.700	182.700	
8459	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	XXIV. VI SINH	951.700	951.700	
8460	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	XXIV. VI SINH	1.351.700	1.351.700	
8461	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	XXIV. VI SINH	1.351.700	1.351.700	
8462	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	XXIV. VI SINH	1.351.700	1.351.700	
8463	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	XXIV. VI SINH	13.000	13.000	
8464	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	XXIV. VI SINH	35.100	35.100	
8465	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	XXIV. VI SINH	35.100	35.100	
8466	24.0339.1695	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	391.500	391.500	
8467	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	XXIV. VI SINH	130.500	130.500	
8468	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	XXIV. VI SINH	130.500	130.500	
8469	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	XXIV. VI SINH	130.500	130.500	
8470	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	130.500	130.500	
8471	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	130.500	130.500	
8472	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	XXIV. VI SINH	194.700	194.700	
8473	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	156.600	156.600	
8474	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	130.500	130.500	
8475	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	130.500	130.500	
8476	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	156.600	156.600	
8477	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	156.600	156.600	
8478	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	XXIV. VI SINH	163.600	163.600	
8479	24.0259.1702	Rubella virus Avidity	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8480	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	194.700	194.700	
8481	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	194.700	194.700	
8482	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	194.700	194.700	
8483	24.0093.1703	Salmonella Widal	XXIV. VI SINH	194.700	194.700	
8484	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	XXIV. VI SINH	270.800	270.800	
8485	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	130.500	130.500	
8486	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	130.500	130.500	
8487	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	130.500	130.500	
8488	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	130.500	130.500	
8489	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	XXIV. VI SINH	95.100	95.100	
8490	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	XXIV. VI SINH	41.700	41.700	
8491	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	XXIV. VI SINH	194.700	194.700	
8492	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	XXIV. VI SINH	58.600	58.600	
8493	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	XXIV. VI SINH	32.500	32.500	
8494	24.0064.1713	Chlamydia PCR	XXIV. VI SINH	501.700	501.700	
8495	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	XXIV. VI SINH	501.700	501.700	
8496	24.0011.1713	Vi khuẩn khẳng định	XXIV. VI SINH	501.700	501.700	
8497	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	XXIV. VI SINH	74.200	74.200	
8498	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	XXIV. VI SINH	74.200	74.200	
8499	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	XXIV. VI SINH	74.200	74.200	
8500	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	XXIV. VI SINH	74.200	74.200	
8501	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	XXIV. VI SINH	74.200	74.200	
8502	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	XXIV. VI SINH	74.200	74.200	
8503	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	XXIV. VI SINH	74.200	74.200	
8504	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	XXIV. VI SINH	74.200	74.200	
8505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	XXIV. VI SINH	74.200	74.200	
8506	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	XXIV. VI SINH	74.200	74.200	
8507	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	XXIV. VI SINH	74.200	74.200	
8508	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	XXIV. VI SINH	261.000	261.000	
8509	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	XXIV. VI SINH	325.200	325.200	
8510	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	XXIV. VI SINH	325.200	325.200	
8511	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	XXIV. VI SINH	325.200	325.200	
8512	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	XXIV. VI SINH	325.200	325.200	
8513	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	XXIV. VI SINH	325.200	325.200	
8514	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	XXIV. VI SINH	325.200	325.200	
8515	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	XXIV. VI SINH	325.200	325.200	
8516	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	XXIV. VI SINH	325.200	325.200	
8517	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	321.000	321.000	
8518	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8519	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8520	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	

8521	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8522	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8523	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8524	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8525	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8526	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8527	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8528	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8529	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8530	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8531	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8532	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8533	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8534	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8535	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8536	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8537	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8538	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8539	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8540	24.0351.1717	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8541	24.0350.1717	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8542	24.0349.1717	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8543	24.0348.1717	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8544	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8545	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8546	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8547	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	XXIV. VI SINH	321.000	321.000	
8548	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	XXIV. VI SINH	1.601.700	1.601.700	
8549	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	XXIV. VI SINH	1.601.700	1.601.700	
8550	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	XXIV. VI SINH	1.601.700	1.601.700	
8551	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8552	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8553	24.0066.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8554	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8555	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8556	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8557	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8558	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8559	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8560	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8561	24.0178.1719	HIV DNA Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8562	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8563	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8564	24.0081.1719	Leptospira PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8565	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8566	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8567	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8568	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8569	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8570	24.0092.1719	Rickettsia PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8571	24.0251.1719	Rotavirus PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8572	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8573	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8574	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8575	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8576	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8577	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8578	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8579	24.0327.1719	Vi nấm PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8580	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8581	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8582	24.0114.1719	Virus PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8583	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8584	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	XXIV. VI SINH	771.700	771.700	
8585	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	XXIV. VI SINH	261.000	261.000	
8586	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	XXIV. VI SINH	261.000	261.000	
8587	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	XXIV. VI SINH	261.000	261.000	

8588	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	XXIV. VI SINH	261.000	261.000	
8589	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	XXIV. VI SINH	261.000	261.000	
8590	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	XXIV. VI SINH	261.000	261.000	
8591	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	XXIV. VI SINH	261.000	261.000	
8592	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	XXIV. VI SINH	261.000	261.000	
8593	24.0108.1720	Virus test nhanh	XXIV. VI SINH	261.000	261.000	
8594	24.0067.1721	Chlamydia giải trình tự gene	XXIV. VI SINH	2.661.700	2.661.700	
8595	24.0231.1721	Enterovirus genotype giải trình tự gene	XXIV. VI SINH	2.661.700	2.661.700	
8596	24.0228.1721	EV71 genotype giải trình tự gene	XXIV. VI SINH	2.661.700	2.661.700	
8597	24.0141.1721	HBV genotype giải trình tự gene	XXIV. VI SINH	2.661.700	2.661.700	
8598	24.0143.1721	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	XXIV. VI SINH	2.661.700	2.661.700	
8599	24.0154.1721	HCV genotype giải trình tự gene	XXIV. VI SINH	2.661.700	2.661.700	
8600	24.0079.1721	Helicobacter pylori giải trình tự gene	XXIV. VI SINH	2.661.700	2.661.700	
8601	24.0182.1721	HIV genotype giải trình tự gene	XXIV. VI SINH	2.661.700	2.661.700	
8602	24.0181.1721	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	XXIV. VI SINH	2.661.700	2.661.700	
8603	24.0242.1721	HPV genotype giải trình tự gene	XXIV. VI SINH	2.661.700	2.661.700	
8604	24.0245.1721	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	XXIV. VI SINH	2.661.700	2.661.700	
8605	24.0055.1721	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	XXIV. VI SINH	2.661.700	2.661.700	
8606	24.0262.1721	Rubella virus giải trình tự gene	XXIV. VI SINH	2.661.700	2.661.700	
8607	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	XXIV. VI SINH	2.661.700	2.661.700	
8608	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	XXIV. VI SINH	2.661.700	2.661.700	
8609	24.0328.1721	Vi nấm giải trình tự gene	XXIV. VI SINH	2.661.700	2.661.700	
8610	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene	XXIV. VI SINH	2.661.700	2.661.700	
8611	24.0116.1721	Virus giải trình tự gene	XXIV. VI SINH	2.661.700	2.661.700	
8612	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	XXIV. VI SINH	201.800	201.800	
8613	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	XXIV. VI SINH	201.800	201.800	
8614	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	XXIV. VI SINH	213.800	213.800	
8615	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	XXIV. VI SINH	213.800	213.800	
8616	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	213.800	213.800	
8617	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	XXIV. VI SINH	261.000	261.000	
8618	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	XXIV. VI SINH	1.151.700	1.151.700	
8619	03.4254.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	III. NHI KHOA	58.600	58.600	
8620	24.0360.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	XXIV. VI SINH	58.600	58.600	
8621	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	644.100	644.100	
8622	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	190.400	190.400	
8623	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	190.400	190.400	
8624	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	190.400	190.400	
8625	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	190.400	190.400	
8626	25.0024.1735	Tế bào học dịch chải phế quản	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	190.400	190.400	
8627	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	190.400	190.400	
8628	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	190.400	190.400	
8629	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	190.400	190.400	
8630	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	190.400	190.400	
8631	25.0023.1735	Tế bào học đờm	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	190.400	190.400	
8632	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	190.400	190.400	
8633	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	190.400	190.400	
8634	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	417.200	417.200	
8635	25.0095.1738	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	4.851.100	4.851.100	
8636	25.0092.1738	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	4.851.100	4.851.100	
8637	25.0093.1739	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	5.651.100	5.651.100	
8638	25.0094.1740	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	5.451.100	5.451.100	
8639	25.0096.1740	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	5.451.100	5.451.100	
8640	25.0085.1742	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	4.951.100	4.951.100	
8641	25.0084.1743	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	5.651.100	5.651.100	
8642	25.0081.1743	Xét nghiệm SISH	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	5.651.100	5.651.100	
8643	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	271.700	271.700	
8644	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	601.700	601.700	
8645	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	510.400	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8646	25.0066.1746	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	510.400	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8647	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	510.400	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8648	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	510.400	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8649	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	510.400	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8650	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	510.400	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8651	25.0116.1747	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	1.393.900	1.393.900	
8652	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	352.500	352.500	
8653	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	334.400	334.400	

8654	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	434.200	434.200	
8655	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	434.200	434.200	
8656	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	434.200	434.200	
8657	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	434.200	434.200	
8658	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	388.800	388.800	
8659	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thiết	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	388.800	388.800	
8660	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	388.800	388.800	
8661	25.0033.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	488.600	488.600	
8662	25.0034.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	488.600	488.600	
8663	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	488.600	488.600	
8664	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	461.400	461.400	
8665	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	479.500	479.500	
8666	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	479.500	479.500	
8667	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	479.500	479.500	
8668	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	479.500	479.500	
8669	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	479.500	479.500	
8670	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	452.300	452.300	
8671	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	515.800	515.800	
8672	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	515.800	515.800	
8673	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	633.700	633.700	
8674	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	308.300	308.300	
8675	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	308.300	308.300	
8676	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	308.300	308.300	
8677	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	308.300	308.300	
8678	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	308.300	308.300	
8679	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	308.300	308.300	
8680	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	308.300	308.300	
8681	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	XXIII. HÓA SINH	63.400	63.400	
8682	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	136.000	136.000	
8683	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	112.400	112.400	
8684	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	112.400	112.400	
8685	01.0293.1769	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.381.900	1.381.900	
8686	01.0376.1769	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.381.900	1.381.900	
8687	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	III. NHI KHOA	1.381.900	1.381.900	
8688	01.0375.1770	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	435.300	435.300	
8689	01.0292.1771	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.406.900	1.406.900	
8690	01.0294.1771	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.406.900	1.406.900	
8691	01.0377.1771	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.406.900	1.406.900	
8692	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	169.200	169.200	
8693	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	87.000	87.000	
8694	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	235.800	235.800	
8695	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	4.587.800	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
8696	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	III. NHI KHOA	4.587.800	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
8697	03.0006.1774	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	III. NHI KHOA	4.587.800	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
8698	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	4.587.800	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
8699	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	135.300	135.300	
8700	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	II. NỘI KHOA	135.300	135.300	
8701	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	II. NỘI KHOA	135.300	135.300	
8702	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	II. NỘI KHOA	135.300	135.300	
8703	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	II. NỘI KHOA	135.300	135.300	
8704	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	II. NỘI KHOA	135.300	135.300	
8705	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	II. NỘI KHOA	135.300	135.300	
8706	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	II. NỘI KHOA	135.300	135.300	
8707	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	II. NỘI KHOA	135.300	135.300	

8708	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	II. NỘI KHOA	135.300	135.300	
8709	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	II. NỘI KHOA	135.300	135.300	
8710	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	III. NHI KHOA	135.300	135.300	
8711	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	III. NHI KHOA	135.300	135.300	
8712	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	135.300	135.300	
8713	21.0057.1775	Điện cơ thanh quản	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	135.300	135.300	
8714	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	135.300	135.300	
8715	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	135.300	135.300	
8716	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	135.300	135.300	
8717	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	135.300	135.300	
8718	21.0029.1775	Ghi điện cơ	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	135.300	135.300	
8719	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	155.600	155.600	
8720	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	75.200	75.200	
8721	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	II. NỘI KHOA	75.200	75.200	
8722	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	II. NỘI KHOA	75.200	75.200	
8723	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	III. NHI KHOA	75.200	75.200	
8724	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	75.200	75.200	
8725	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	75.200	75.200	
8726	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	VI. TÂM THẦN	75.200	75.200	
8727	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	39.900	39.900	
8728	02.0085.1778	Điện tim thường	II. NỘI KHOA	39.900	39.900	
8729	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	III. NHI KHOA	39.900	39.900	
8730	21.0014.1778	Điện tim thường	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	39.900	39.900	
8731	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	II. NỘI KHOA	236.600	236.600	
8732	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	236.600	236.600	
8733	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	141.200	141.200	
8734	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	II. NỘI KHOA	35.600	35.600	
8735	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	35.600	35.600	
8736	03.0716.1783	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	III. NHI KHOA	617.800	617.800	
8737	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	617.800	617.800	
8738	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	2.085.400	2.085.400	
8739	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	2.040.800	2.040.800	
8740	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	1.051.800	1.051.800	
8741	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	1.051.800	1.051.800	
8742	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	II. NỘI KHOA	928.400	928.400	
8743	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	II. NỘI KHOA	2.899.200	2.899.200	
8744	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	86.200	86.200	
8745	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	II. NỘI KHOA	144.300	144.300	
8746	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	III. NHI KHOA	144.300	144.300	
8747	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	II. NỘI KHOA	2.343.500	2.343.500	
8748	02.0612.1794	Đo FeNO	II. NỘI KHOA	440.900	440.900	
8749	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	II. NỘI KHOA	1.417.400	1.417.400	
8750	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	II. NỘI KHOA	806.300	806.300	
8751	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	II. NỘI KHOA	806.300	806.300	
8752	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	II. NỘI KHOA	806.300	806.300	
8753	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	II. NỘI KHOA	806.300	806.300	
8754	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	86.200	86.200	
8755	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	II. NỘI KHOA	215.800	215.800	
8756	02.0096.1798	Holter huyết áp	II. NỘI KHOA	215.800	215.800	
8757	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	II. NỘI KHOA	215.800	215.800	
8758	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	II. NỘI KHOA	215.800	215.800	
8759	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	II. NỘI KHOA	215.800	215.800	
8760	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	III. NHI KHOA	215.800	215.800	
8761	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	215.800	215.800	
8762	21.0007.1798	Holter huyết áp	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	215.800	215.800	
8763	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	III. NHI KHOA	50.500	50.500	
8764	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	VI. TÂM THẦN	50.500	50.500	
8765	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	136.200	136.200	

8766	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	136.200	136.200	
8767	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	166.200	166.200	
8768	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	166.200	166.200	
8769	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	166.200	166.200	
8770	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	428.500	428.500	
8771	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	428.500	428.500	
8772	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	691.700	691.700	
8773	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	461.800	461.800	
8774	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	461.800	461.800	
8775	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	301.800	301.800	
8776	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	301.800	301.800	
8777	21.0125.1806	Test dung nạp glucagon	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	39.800	39.800	
8778	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	III. NHI KHOA	30.600	30.600	
8779	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	VI. TÂM THẦN	30.600	30.600	
8780	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	III. NHI KHOA	25.600	25.600	
8781	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	III. NHI KHOA	25.600	25.600	
8782	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	VI. TÂM THẦN	25.600	25.600	
8783	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	VI. TÂM THẦN	25.600	25.600	
8784	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	VI. TÂM THẦN	25.600	25.600	
8785	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	VI. TÂM THẦN	25.600	25.600	
8786	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	VI. TÂM THẦN	25.600	25.600	
8787	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	VI. TÂM THẦN	25.600	25.600	
8788	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	VI. TÂM THẦN	25.600	25.600	
8789	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	VI. TÂM THẦN	25.600	25.600	
8790	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	VI. TÂM THẦN	25.600	25.600	
8791	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	VI. TÂM THẦN	35.600	35.600	
8792	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	VI. TÂM THẦN	35.600	35.600	
8793	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	VI. TÂM THẦN	35.600	35.600	
8794	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	VI. TÂM THẦN	35.600	35.600	
8795	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	VI. TÂM THẦN	35.600	35.600	
8796	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	VI. TÂM THẦN	35.600	35.600	
8797	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	VI. TÂM THẦN	35.600	35.600	
8798	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	VI. TÂM THẦN	35.600	35.600	
8799	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	VI. TÂM THẦN	35.600	35.600	
8800	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	VI. TÂM THẦN	35.600	35.600	
8801	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	VI. TÂM THẦN	35.600	35.600	
8802	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	VI. TÂM THẦN	35.600	35.600	
8803	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	VI. TÂM THẦN	35.600	35.600	
8804	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	VI. TÂM THẦN	35.600	35.600	
8805	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	VI. TÂM THẦN	35.600	35.600	
8806	06.0084.1813	Thang PANSS	VI. TÂM THẦN	35.600	35.600	
8807	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	III. NHI KHOA	40.600	40.600	
8808	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	III. NHI KHOA	40.600	40.600	
8809	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	III. NHI KHOA	40.600	40.600	
8810	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	VI. TÂM THẦN	40.600	40.600	
8811	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	VI. TÂM THẦN	40.600	40.600	
8812	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	VI. TÂM THẦN	40.600	40.600	
8813	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	VI. TÂM THẦN	40.600	40.600	
8814	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	VI. TÂM THẦN	40.600	40.600	
8815	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	VI. TÂM THẦN	40.600	40.600	
8816	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	VI. TÂM THẦN	40.600	40.600	
8817	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	II. NỘI KHOA	2.077.900	2.077.900	
8818	02.0123.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	II. NỘI KHOA	2.077.900	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim
8819	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	XVIII. ĐIỆN QUANG	2.077.900	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim
8820	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	2.077.900	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim
8821	21.0050.1821	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	204.300	204.300	
8822	03.1245.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8823	12.0406.1823	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	XII. UNG BƯỚU	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8824	12.0430.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{131}I-Rituximab	XII. UNG BƯỚU	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8825	12.0432.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	XII. UNG BƯỚU	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8826	12.0431.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ^{131}I-Nimotuzumab	XII. UNG BƯỚU	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8827	19.0378.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8828	19.0390.1823	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8829	19.0383.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DOTATOC	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8830	19.0382.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DTPA-octreotide	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8831	19.0387.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu - DOTATATE	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8832	19.0388.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATOC	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8833	19.0385.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTA-Lanreotide	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8834	19.0386.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATATE	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8835	19.0384.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATOC	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8836	19.0389.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi-DOTATOC	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8837	19.0399.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8838	19.0379.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8839	19.0381.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Nimotuzumab	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8840	19.0380.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Rituximab	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8841	19.0401.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y- Nimotuzumab	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8842	19.0400.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y- Rituximab	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	925.600	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8843	03.1186.1824	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	317.500	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8844	03.1187.1824	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	317.500	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8845	03.1184.1824	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	317.500	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8846	03.1188.1824	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	317.500	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8847	03.1185.1824	Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	317.500	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8848	03.1212.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	317.500	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8849	03.1192.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	317.500	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8850	19.0311.1824	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	317.500	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8851	19.0312.1824	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	317.500	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8852	19.0309.1824	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	317.500	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8853	19.0310.1824	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	317.500	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8854	19.0313.1824	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	317.500	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8855	19.0337.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	317.500	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8856	19.0317.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	317.500	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8857	03.1210.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8858	03.1209.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8859	03.1214.1825	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8860	03.1207.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8861	03.1196.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8862	03.1197.1825	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8863	03.1191.1825	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8864	03.1195.1825	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8865	03.1206.1825	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8866	03.1205.1825	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8867	03.1211.1825	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8868	03.1204.1825	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8869	19.0335.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8870	19.0334.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8871	19.0339.1825	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8872	19.0332.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8873	19.0321.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8874	19.0322.1825	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8875	19.0316.1825	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8876	19.0320.1825	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8877	19.0331.1825	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8878	19.0330.1825	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8879	19.0336.1825	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8880	19.0329.1825	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	242.500	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8881	03.1208.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	222.500	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8882	03.1199.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	222.500	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8883	03.1201.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	222.500	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8884	03.1190.1826	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	222.500	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8885	03.1194.1826	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	222.500	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8886	03.1198.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	222.500	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8887	03.1200.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	222.500	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8888	03.1202.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	222.500	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8889	19.0333.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	222.500	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8890	19.0324.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	222.500	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8891	19.0326.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	222.500	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8892	19.0315.1826	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	222.500	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8893	19.0319.1826	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	222.500	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8894	19.0323.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	222.500	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8895	19.0325.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	222.500	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8896	19.0327.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	222.500	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8897	03.1213.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	407.500	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8898	03.1189.1827	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	407.500	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8899	03.1193.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	407.500	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8900	03.1203.1827	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	III. NHI KHOA	407.500	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8901	19.0338.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	407.500	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8902	19.0314.1827	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	407.500	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8903	19.0318.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	407.500	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8904	19.0328.1827	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	407.500	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8905	03.1153.1828	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	III. NHI KHOA	230.100	230.100	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8906	19.0114.1828	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	230.100	230.100	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8907	03.1117.1829	SPECT/CT	III. NHI KHOA	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8908	19.0062.1829	SPECT/CT	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8909	19.0101.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8910	19.0102.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8911	19.0100.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc -HMPAO	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8912	19.0084.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8913	19.0406.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8914	19.0088.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8915	19.0087.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8916	19.0092.1829	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8917	19.0091.1829	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8918	19.0089.1829	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8919	19.0090.1829	SPECT/CT chẩn đoán u vú	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8920	19.0074.1829	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8921	19.0075.1829	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8922	19.0077.1829	SPECT/CT gan	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8923	19.0099.1829	SPECT/CT hạch lympho	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8924	19.0103.1829	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8925	19.0104.1829	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8926	19.0065.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - DTPA	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8927	19.0064.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - ECD	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8928	19.0066.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - HMPAO	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8929	19.0063.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8930	19.0076.1829	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8931	19.0093.1829	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8932	19.0086.1829	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8933	19.0085.1829	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8934	19.0078.1829	SPECT/CT thận	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8935	19.0094.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8936	19.0096.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DOTATOC	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8937	19.0097.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DTPA-octreotide	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8938	19.0098.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATATE	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8939	19.0095.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATOC	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8940	19.0072.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8941	19.0068.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8942	19.0069.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8943	19.0073.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8944	19.0070.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8945	19.0071.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8946	19.0067.1829	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8947	19.0081.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8948	19.0082.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8949	19.0080.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8950	19.0079.1829	SPECT/CT tuyến tiền liệt	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8951	19.0083.1829	SPECT/CT xương, khớp	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	969.800	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8952	03.1092.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8953	03.1091.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8954	03.1093.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8955	03.1090.1830	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8956	19.0417.1830	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8957	19.0034.1830	SPECT gan	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8958	19.0414.1830	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8959	19.0058.1830	SPECT hạch Lympho	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8960	19.0005.1830	SPECT não với ^{111}In - octreotide	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8961	19.0003.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8962	19.0002.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8963	19.0004.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8964	19.0001.1830	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8965	19.0035.1830	SPECT thận	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8966	03.1110.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	III. NHI KHOA	644.800	644.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8967	19.0405.1831	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	644.800	644.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8968	19.0052.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	644.800	644.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8969	03.1096.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	III. NHI KHOA	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8970	03.1094.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	III. NHI KHOA	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8971	03.1097.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	III. NHI KHOA	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8972	03.1095.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	III. NHI KHOA	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8973	19.0059.1832	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8974	19.0043.1832	SPECT chẩn đoán khối u	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8975	19.0047.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8976	19.0046.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8977	19.0045.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8978	19.0044.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8979	19.0051.1832	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8980	19.0050.1832	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8981	19.0048.1832	SPECT chẩn đoán u phổi	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8982	19.0049.1832	SPECT chẩn đoán u vú	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8983	19.0025.1832	SPECT chức năng tim pha sớm	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8984	19.0026.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Pertechnetate	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8985	19.0027.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Sestamibi	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8986	19.0028.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Tetrofosmin	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8987	19.0029.1832	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8988	19.0031.1832	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc: pha gắng sức	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8989	19.0030.1832	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc: pha nghỉ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8990	19.0032.1832	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8991	19.0033.1832	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8992	19.0008.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8993	19.0013.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8994	19.0007.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8995	19.0010.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8996	19.0011.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8997	19.0009.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Tetrofosmin	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8998	19.0012.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8999	19.0015.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-BMIPP	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9000	19.0014.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-IPPA	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9001	19.0024.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9002	19.0021.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9003	19.0016.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9004	19.0018.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9005	19.0019.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9006	19.0017.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrofosmin	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9007	19.0020.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9008	19.0023.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-BMIPP	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9009	19.0022.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-IPPA	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9010	19.0037.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9011	19.0038.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I- Cholesterol	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9012	19.0036.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9013	19.0042.1832	SPECT xương, khớp	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	636.800	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9014	03.1111.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	III. NHI KHOA	699.800	699.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9015	19.0006.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	699.800	699.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9016	03.1143.1834	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	III. NHI KHOA	309.500	309.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9017	19.0160.1834	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	309.500	309.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9018	03.1173.1835	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc -HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid	III. NHI KHOA	399.800	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9019	19.0187.1835	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc -HMPAO hoặc ^{99m}Tc-Sulfur Colloid	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	399.800	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9020	03.1180.1836	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	III. NHI KHOA	419.800	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9021	19.0148.1836	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	419.800	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9022	03.1179.1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	III. NHI KHOA	529.800	529.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9023	19.0147.1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	529.800	529.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9024	03.1137.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9025	03.1136.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9026	03.1135.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9027	03.1134.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MiBi	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9028	03.1171.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9029	03.1170.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9030	19.0180.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9031	19.0179.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9032	19.0178.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9033	19.0177.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9034	19.0182.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9035	19.0181.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9036	03.1133.1839	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	III. NHI KHOA	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9037	19.0139.1839	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9038	03.1182.1840	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	III. NHI KHOA	399.800	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9039	19.0150.1840	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	399.800	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9040	03.1141.1841	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	III. NHI KHOA	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9041	19.0158.1841	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9042	03.1181.1842	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	III. NHI KHOA	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9043	19.0149.1842	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9044	03.1148.1843	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	III. NHI KHOA	449.800	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9045	03.1144.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran	III. NHI KHOA	449.800	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9046	03.1147.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	III. NHI KHOA	449.800	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9047	03.1146.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc -DTPA	III. NHI KHOA	449.800	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9048	19.0164.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	449.800	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9049	19.0165.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	449.800	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9050	19.0166.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	449.800	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9051	19.0163.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc-DTPA	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	449.800	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9052	19.0161.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I- Hippuran	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	449.800	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9053	19.0167.1844	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc - MAG3	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	509.800	509.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9054	03.1132.1845	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9055	03.1130.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9056	03.1128.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9057	03.1131.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9058	03.1129.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9059	19.0138.1845	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Pertechnetate	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9060	19.0137.1845	Xạ hình chức năng tim pha sớm	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9061	19.0136.1845	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9062	19.0140.1845	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophotphate	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9063	19.0132.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9064	19.0129.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9065	19.0133.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9066	19.0135.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9067	19.0134.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9068	19.0130.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9069	19.0131.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9070	03.1140.1846	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	III. NHI KHOA	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9071	03.1139.1846	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HiDA	III. NHI KHOA	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9072	19.0159.1846	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9073	19.0157.1846	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9074	19.0156.1846	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9075	03.1142.1847	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9076	03.1138.1847	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9077	19.0416.1847	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9078	19.0413.1847	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9079	19.0155.1847	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9080	03.1174.1848	Xạ hình hạch Lympho	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9081	19.0193.1848	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9082	19.0189.1848	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc -HMPAO	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9083	19.0188.1848	Xạ hình hạch lympho	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9084	03.1164.1849	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	III. NHI KHOA	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9085	03.1163.1849	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	III. NHI KHOA	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9086	03.1162.1849	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	III. NHI KHOA	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9087	19.0154.1849	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9088	19.0153.1849	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9089	19.0152.1849	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9090	03.1126.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9091	03.1127.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I-RiSA	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9092	03.1125.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9093	19.0112.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9094	19.0113.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{131}I - RISA	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9095	19.0111.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9096	03.1123.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	III. NHI KHOA	419.800	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9097	03.1122.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	III. NHI KHOA	419.800	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9098	03.1124.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	III. NHI KHOA	419.800	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9099	03.1121.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	III. NHI KHOA	419.800	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9100	19.0108.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	419.800	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9101	19.0107.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	419.800	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9102	19.0109.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	419.800	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9103	19.0106.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	419.800	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9104	19.0110.1851	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	419.800	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9105	03.1120.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	III. NHI KHOA	644.800	644.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9106	19.0105.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	644.800	644.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9107	03.1145.1853	Xạ hình thận với ^{99m}Tc - DMSA	III. NHI KHOA	449.800	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9108	19.0162.1853	Xạ hình thận với ^{99m}Tc-DMSA	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	449.800	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9109	03.1166.1854	Xạ hình thông khí phổi	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9110	19.0144.1854	Xạ hình thông khí phổi	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9111	19.0145.1854	Xạ hình thông khí phổi với ^{133}Xe	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9112	19.0146.1854	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc-DTPA	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9113	03.1176.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9114	03.1175.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9115	19.0184.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9116	19.0183.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9117	03.1152.1856	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9118	19.0116.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9119	19.0117.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9120	19.0115.1856	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9121	19.0121.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9122	19.0122.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9123	03.1165.1857	Xạ hình tưới máu phổi	III. NHI KHOA	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9124	19.0142.1857	Xạ hình tưới máu phổi	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9125	19.0143.1857	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9126	03.1172.1858	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	III. NHI KHOA	369.800	369.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9127	19.0173.1858	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	369.800	369.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9128	19.0420.1859	Xạ hình tụy	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	581.500	581.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9129	03.1151.1860	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	III. NHI KHOA	519.800	519.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9130	19.0176.1860	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	519.800	519.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9131	03.1156.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	III. NHI KHOA	581.500	581.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9132	03.1158.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	III. NHI KHOA	581.500	581.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9133	19.0123.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	581.500	581.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9134	19.0124.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc- MIBI	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	581.500	581.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9135	19.0125.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	581.500	581.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9136	03.1155.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	III. NHI KHOA	349.800	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9137	03.1154.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	III. NHI KHOA	349.800	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9138	03.1157.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	III. NHI KHOA	349.800	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9139	19.0120.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	349.800	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9140	19.0119.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	349.800	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9141	19.0118.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	349.800	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9142	19.0126.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	349.800	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9143	03.1159.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	III. NHI KHOA	399.800	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9144	19.0127.1863	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Pertechnetate	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	399.800	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9145	19.0128.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	399.800	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9146	03.1168.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9147	03.1169.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9148	03.1167.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9149	19.0170.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9150	19.0169.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9151	19.0171.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I- Cholesterol	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9152	03.1161.1865	Xạ hình tuyến vú	III. NHI KHOA	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9153	19.0141.1865	Xạ hình tuyến vú	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9154	03.1149.1866	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	III. NHI KHOA	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9155	19.0408.1866	Xạ hình xương bằng NaF	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9156	19.0174.1866	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9157	03.1150.1867	Xạ hình xương 3 pha	III. NHI KHOA	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9158	19.0175.1867	Xạ hình xương 3 pha	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	499.800	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9159	03.1178.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	III. NHI KHOA	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9160	19.0186.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	469.800	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9161	03.1177.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	III. NHI KHOA	369.800	369.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9162	19.0185.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	369.800	369.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9163	03.1216.1870	Điều trị basedow bằng ^{131}I	III. NHI KHOA	935.900	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9164	03.2802.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	III. NHI KHOA	935.900	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9165	03.2803.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	III. NHI KHOA	935.900	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9166	03.2785.1870	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ^{131}I	III. NHI KHOA	935.900	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9167	03.1218.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	III. NHI KHOA	935.900	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9168	03.1217.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	III. NHI KHOA	935.900	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9169	12.0361.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	XII. UNG BƯỚU	935.900	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9170	12.0362.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	XII. UNG BƯỚU	935.900	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9171	12.0360.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	XII. UNG BƯỚU	935.900	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9172	19.0341.1870	Điều trị basedow bằng ^{131}I	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	935.900	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9173	19.0343.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	935.900	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9174	19.0342.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	935.900	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9175	03.2804.1871	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I^{131}	III. NHI KHOA	1.096.200	1.096.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9176	03.1215.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	III. NHI KHOA	1.096.200	1.096.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9177	12.0363.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ^{131}I	XII. UNG BƯỚU	1.096.200	1.096.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9178	19.0340.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	1.096.200	1.096.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9179	03.1236.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	III. NHI KHOA	716.000	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9180	03.1237.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	III. NHI KHOA	716.000	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9181	03.1239.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	III. NHI KHOA	716.000	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9182	03.1240.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	III. NHI KHOA	716.000	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9183	12.0408.1872	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	XII. UNG BƯỚU	716.000	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9184	12.0409.1872	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	XII. UNG BƯỚU	716.000	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9185	19.0363.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	716.000	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9186	19.0364.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	716.000	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9187	19.0373.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	716.000	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9188	19.0365.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	716.000	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9189	03.1238.1873	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	III. NHI KHOA	930.900	930.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9190	19.0366.1873	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	930.900	930.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9191	03.1234.1874	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	III. NHI KHOA	231.000	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9192	03.1233.1874	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	III. NHI KHOA	231.000	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9193	03.1235.1874	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	III. NHI KHOA	231.000	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

9194	19.0361.1874	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	231.000	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9195	19.0360.1874	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	231.000	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9196	19.0362.1874	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	231.000	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9197	03.1221.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	III. NHI KHOA	2.090.700	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9198	03.1222.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	III. NHI KHOA	2.090.700	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9199	03.1219.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	III. NHI KHOA	2.090.700	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9200	03.1220.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	III. NHI KHOA	2.090.700	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9201	12.0434.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	XII. UNG BƯỚU	2.090.700	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9202	12.0433.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	XII. UNG BƯỚU	2.090.700	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9203	19.0346.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	2.090.700	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9204	19.0347.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	2.090.700	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9205	19.0344.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	2.090.700	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9206	19.0345.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	2.090.700	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9207	03.1243.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I-MIBG	III. NHI KHOA	635.200	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9208	03.1241.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I-MIBG	III. NHI KHOA	635.200	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9209	03.1244.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I-MIBG	III. NHI KHOA	635.200	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9210	03.1242.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I-MIBG	III. NHI KHOA	635.200	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9211	19.0376.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I-MIBG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	635.200	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9212	19.0374.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I-MIBG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	635.200	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9213	19.0377.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I-MIBG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	635.200	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9214	19.0375.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I-MIBG	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	635.200	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9215	03.1224.1877	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	III. NHI KHOA	912.600	912.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9216	19.0350.1877	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	912.600	912.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9217	03.1225.1878	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I-Lipiodol	III. NHI KHOA	777.600	777.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9218	19.0351.1878	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I - Lipiodol	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	777.600	777.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9219	03.1223.1879	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	III. NHI KHOA	762.600	762.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9220	03.1227.1880	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I	III. NHI KHOA	15.988.100	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9221	03.1230.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	III. NHI KHOA	15.988.100	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9222	12.0423.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	XII. UNG BƯỚU	15.988.100	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9223	18.0686.1880	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da	XVIII. ĐIỆN QUANG	15.988.100	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9224	18.0685.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	XVIII. ĐIỆN QUANG	15.988.100	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9225	19.0357.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	15.988.100	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9226	03.1229.1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	III. NHI KHOA	15.988.100	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9227	12.0424.1881	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	XII. UNG BƯỚU	15.988.100	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

9228	19.0355.1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	15.988.100	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9229	03.1232.1882	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y	III. NHI KHOA	526.600	526.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9230	03.1231.1882	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	III. NHI KHOA	526.600	526.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9231	12.0404.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	XII. UNG BƯỚU	15.546.600	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9232	12.0429.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	XII. UNG BƯỚU	15.546.600	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9233	19.0402.1883	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	15.546.600	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9234	19.0397.1883	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	15.546.600	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9235	19.0398.1883	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	15.546.600	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9236	19.0348.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	15.546.600	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9237	19.0415.1884	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	4.346.600	4.346.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9238	03.1228.1885	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	III. NHI KHOA	573.400	573.400	
9239	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	XIII. PHỤ SẢN	55.000	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
9240	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	530.900	530.900	
9241	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	280.900	280.900	
B	**Danh mục dịch vụ KBCB không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ KBCB theo yêu cầu**					
9242		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]			145.900	
9243		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			285.900	
9244		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]			435.900	
9245		Telemedicine			1.804.200	
9246		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen			279.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9247		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen			341.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9248		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis			556.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9249		Phẫu thuật cấy lông mày			2.163.600	
9250		Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby			879.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9251		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency			1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9252		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional			1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9253		Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)			623.200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9254		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)			4.729.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
9255		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc			690.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
9256		Điều trị mụn trứng cá bằng máy			233.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9257		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED			213.000	
9258		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)			1.051.400	
9259		Cấy - tháo thuốc tránh thai			251.400	
9260		Chọc hút noãn			7.225.400	
9261		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn			2.618.700	
9262		Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung			3.940.100	
9263		Đặt và tháo dụng cụ tử cung			252.500	
9264		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút			70.200	
9265		Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)			2.326.800	
9266		Lọc rửa tinh trùng			971.000	

9267		Rã đông phôi, noãn			3.791.900	
9268		Rã đông tinh trùng			230.600	
9269		Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)			8.928.000	
9270		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)			6.313.900	
9271		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)			1.311.400	
9272		Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)			4.252.400	
9273		Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)			680.100	
9274		Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)			833.300	
9275		Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm			1.814.200	

Phụ lục 4

GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 205/NQ-HDND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
1	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	X. NGOẠI KHOA	7.164.500	7.164.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	III. NHI KHOA	2.093.600	2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
3	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	X. NGOẠI KHOA	2.093.600	2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
4	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	2.093.600	2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
5	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	III. NHI KHOA	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	III. NHI KHOA	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	III. NHI KHOA	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	X. NGOẠI KHOA	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	X. NGOẠI KHOA	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	X. NGOẠI KHOA	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	X. NGOẠI KHOA	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	XII. UNG BƯỚU	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
13	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	XII. UNG BƯỚU	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	XII. UNG BƯỚU	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	XII. UNG BƯỚU	2.718.800	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

16	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	III. NHI KHOA	2.436.100	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	III. NHI KHOA	2.436.100	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	III. NHI KHOA	2.436.100	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	X. NGOẠI KHOA	2.436.100	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	X. NGOẠI KHOA	2.436.100	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	X. NGOẠI KHOA	2.436.100	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	XII. UNG BƯỚU	2.436.100	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	X. NGOẠI KHOA	1.696.400	1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	X. NGOẠI KHOA	1.696.400	1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
25	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	III. NHI KHOA	3.578.400	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
26	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	III. NHI KHOA	3.578.400	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
27	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	III. NHI KHOA	3.578.400	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
28	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	III. NHI KHOA	3.578.400	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
29	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	III. NHI KHOA	3.578.400	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
30	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	III. NHI KHOA	3.578.400	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
31	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	III. NHI KHOA	3.578.400	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
32	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	III. NHI KHOA	3.578.400	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
33	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	X. NGOẠI KHOA	3.578.400	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
34	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	X. NGOẠI KHOA	3.578.400	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
35	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	X. NGOẠI KHOA	3.578.400	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

36	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	X. NGOẠI KHOA	3.578.400	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
37	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	X. NGOẠI KHOA	3.578.400	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
38	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	X. NGOẠI KHOA	3.578.400	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
39	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	XII. UNG BƯỚU	3.578.400	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
40	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	XII. UNG BƯỚU	3.578.400	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
41	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	XII. UNG BƯỚU	3.578.400	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
42	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	III. NHI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	III. NHI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	III. NHI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	III. NHI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	III. NHI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	III. NHI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
48	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	III. NHI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	III. NHI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	III. NHI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	III. NHI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
52	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	III. NHI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	X. NGOẠI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	X. NGOẠI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	X. NGOẠI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

56	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	X. NGOẠI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	X. NGOẠI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	X. NGOẠI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	X. NGOẠI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
60	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	X. NGOẠI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
61	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	X. NGOẠI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	X. NGOẠI KHOA	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	III. NHI KHOA	4.306.900	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
64	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	III. NHI KHOA	4.306.900	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
65	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	III. NHI KHOA	4.306.900	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
66	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	III. NHI KHOA	4.306.900	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
67	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	III. NHI KHOA	4.306.900	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
68	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	X. NGOẠI KHOA	4.306.900	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
69	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	X. NGOẠI KHOA	4.306.900	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	X. NGOẠI KHOA	4.306.900	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	X. NGOẠI KHOA	4.306.900	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	X. NGOẠI KHOA	4.306.900	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
73	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	III. NHI KHOA	4.734.100	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
74	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	III. NHI KHOA	4.734.100	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
75	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	X. NGOẠI KHOA	4.734.100	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

76	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	X. NGOẠI KHOA	4.734.100	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
77	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	XII. UNG BƯỚU	4.734.100	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
78	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	III. NHI KHOA	3.721.800	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
79	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	III. NHI KHOA	3.721.800	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
80	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.721.800	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
81	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.721.800	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
82	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.721.800	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
83	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.721.800	3.721.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
84	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	III. NHI KHOA	3.854.100	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
85	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	III. NHI KHOA	3.854.100	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
86	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	III. NHI KHOA	3.854.100	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
87	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	X. NGOẠI KHOA	3.854.100	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
88	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	X. NGOẠI KHOA	3.854.100	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
89	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	X. NGOẠI KHOA	4.228.900	4.228.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
90	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	X. NGOẠI KHOA	4.228.900	4.228.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
91	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	III. NHI KHOA	3.676.400	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
92	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	III. NHI KHOA	3.676.400	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
93	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	III. NHI KHOA	3.676.400	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
94	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	III. NHI KHOA	3.676.400	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
95	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	III. NHI KHOA	3.676.400	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

96	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	III. NHI KHOA	3.676.400	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
97	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	X. NGOẠI KHOA	3.676.400	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
98	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	X. NGOẠI KHOA	3.676.400	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
99	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	X. NGOẠI KHOA	3.676.400	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
100	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	X. NGOẠI KHOA	3.676.400	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
101	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	X. NGOẠI KHOA	3.676.400	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
102	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	X. NGOẠI KHOA	3.676.400	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
103	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.676.400	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
104	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	XII. UNG BƯỚU	3.676.400	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
105	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	XII. UNG BƯỚU	3.676.400	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
106	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	III. NHI KHOA	2.035.200	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
107	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	III. NHI KHOA	2.035.200	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
108	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	III. NHI KHOA	2.035.200	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
109	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	III. NHI KHOA	2.035.200	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
110	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	III. NHI KHOA	2.035.200	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
111	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	X. NGOẠI KHOA	2.035.200	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
112	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	X. NGOẠI KHOA	2.035.200	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
113	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	X. NGOẠI KHOA	2.035.200	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
114	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	X. NGOẠI KHOA	2.035.200	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
115	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	X. NGOẠI KHOA	2.035.200	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

116	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	X. NGOẠI KHOA	2.035.200	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
117	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	X. NGOẠI KHOA	2.035.200	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
118	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	III. NHI KHOA	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
119	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	X. NGOẠI KHOA	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
120	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	X. NGOẠI KHOA	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
121	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	X. NGOẠI KHOA	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
122	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	X. NGOẠI KHOA	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
123	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	X. NGOẠI KHOA	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
124	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	X. NGOẠI KHOA	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
125	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	X. NGOẠI KHOA	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
126	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	X. NGOẠI KHOA	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
127	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	X. NGOẠI KHOA	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy
128	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	X. NGOẠI KHOA	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
129	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
130	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	III. NHI KHOA	3.703.900	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
131	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	III. NHI KHOA	3.703.900	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
132	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	III. NHI KHOA	3.703.900	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
133	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	X. NGOẠI KHOA	3.703.900	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
134	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.703.900	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
135	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	III. NHI KHOA	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

136	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	X. NGOẠI KHOA	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
137	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	X. NGOẠI KHOA	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
138	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	X. NGOẠI KHOA	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
139	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	X. NGOẠI KHOA	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
140	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	X. NGOẠI KHOA	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
141	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	X. NGOẠI KHOA	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
142	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	X. NGOẠI KHOA	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
143	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
144	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
145	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
146	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
147	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
148	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
149	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	III. NHI KHOA	3.692.400	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
150	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	III. NHI KHOA	3.692.400	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
151	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.692.400	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
152	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.692.400	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
153	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.692.400	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
154	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.692.400	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
155	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	3.692.400	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

156	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	III. NHI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
157	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	III. NHI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
158	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	III. NHI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
159	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	III. NHI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
160	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	III. NHI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
161	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	III. NHI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
162	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	III. NHI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
163	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	III. NHI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
164	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	III. NHI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
165	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	III. NHI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
166	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	X. NGOẠI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
167	10.0453.0464	Nối vị tràng	X. NGOẠI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
168	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	X. NGOẠI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
169	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	X. NGOẠI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
170	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	X. NGOẠI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
171	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	X. NGOẠI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
172	10.0644.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	X. NGOẠI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

173	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	X. NGOẠI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
174	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	X. NGOẠI KHOA	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
175	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
176	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
177	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	III. NHI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
178	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	III. NHI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
179	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	III. NHI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
180	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	III. NHI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
181	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	III. NHI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
182	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	III. NHI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
183	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	III. NHI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
184	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	III. NHI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
185	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	III. NHI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
186	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	III. NHI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
187	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	III. NHI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
188	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	X. NGOẠI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
189	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	X. NGOẠI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
190	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	X. NGOẠI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

191	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	X. NGOẠI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
192	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	X. NGOẠI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
193	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	X. NGOẠI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
194	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
195	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
196	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	X. NGOẠI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
197	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	X. NGOẠI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
198	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	X. NGOẠI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy
199	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	X. NGOẠI KHOA	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
200	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	XII. UNG BƯỚU	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
201	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	XII. UNG BƯỚU	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
202	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	III. NHI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
203	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	III. NHI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
204	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	III. NHI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
205	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	III. NHI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
206	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	III. NHI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
207	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	III. NHI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
208	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	III. NHI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
209	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	III. NHI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
210	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	III. NHI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

211	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	X. NGOẠI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
212	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	X. NGOẠI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
213	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	X. NGOẠI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
214	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	X. NGOẠI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
215	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	X. NGOẠI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
216	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	X. NGOẠI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
217	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	X. NGOẠI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
218	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	X. NGOẠI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
219	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	X. NGOẠI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
220	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	X. NGOẠI KHOA	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
221	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	III. NHI KHOA	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
222	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	III. NHI KHOA	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
223	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	III. NHI KHOA	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
224	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	III. NHI KHOA	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
225	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	III. NHI KHOA	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
226	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	III. NHI KHOA	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
227	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	III. NHI KHOA	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
228	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	III. NHI KHOA	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
229	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	IV. LAO	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
230	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	IV. LAO	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

231	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	X. NGOẠI KHOA	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
232	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	X. NGOẠI KHOA	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
233	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	X. NGOẠI KHOA	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
234	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	X. NGOẠI KHOA	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
235	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	X. NGOẠI KHOA	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
236	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	III. NHI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
237	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	III. NHI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
238	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	III. NHI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
239	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	III. NHI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
240	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	III. NHI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
241	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	III. NHI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
242	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	III. NHI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
243	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	III. NHI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
244	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	III. NHI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
245	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	III. NHI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

246	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	III. NHI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
247	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	III. NHI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
248	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	III. NHI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
249	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	III. NHI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
250	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	III. NHI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
251	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	X. NGOẠI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
252	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	X. NGOẠI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
253	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	X. NGOẠI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
254	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	X. NGOẠI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
255	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	X. NGOẠI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
256	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	X. NGOẠI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
257	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	X. NGOẠI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
258	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	X. NGOẠI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

259	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	X. NGOẠI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
260	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	X. NGOẠI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
261	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	X. NGOẠI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
262	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	X. NGOẠI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
263	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	X. NGOẠI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
264	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	X. NGOẠI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
265	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	X. NGOẠI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
266	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	X. NGOẠI KHOA	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
267	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
268	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
269	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
270	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
271	03.2748.0534	Căt cụt cẳng chân do ung thư	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
272	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
273	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
274	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

275	03.3648.0534	Tháo khớp vai	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
276	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
277	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
278	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
279	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
280	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
281	03.3723.0534	Tháo khớp háng	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
282	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
283	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
284	03.3755.0534	Tháo khớp gối	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
285	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
286	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
287	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
288	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	III. NHI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
289	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	X. NGOẠI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
290	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	X. NGOẠI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
291	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	X. NGOẠI KHOA	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
292	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	XI. BỎNG	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
293	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	XI. BỎNG	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
294	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	XI. BỎNG	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

295	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
296	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
297	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
298	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
299	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
300	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
301	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
302	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	III. NHI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
303	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	III. NHI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
304	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	III. NHI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
305	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	III. NHI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
306	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	III. NHI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
307	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	III. NHI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
308	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
309	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
310	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
311	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
312	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
313	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
314	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

315	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
316	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
317	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
318	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
319	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
320	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
321	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
322	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
323	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
324	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
325	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
326	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
327	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
328	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
329	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	X. NGOẠI KHOA	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
330	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	III. NHI KHOA	3.262.000	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
331	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	IV. LAO	3.262.000	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
332	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	X. NGOẠI KHOA	3.262.000	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
333	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	X. NGOẠI KHOA	3.262.000	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
334	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	X. NGOẠI KHOA	3.262.000	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy

335	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	X. NGOẠI KHOA	3.262.000	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
336	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	X. NGOẠI KHOA	3.262.000	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
337	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	III. NHI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
338	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	III. NHI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
339	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	III. NHI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
340	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	III. NHI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
341	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	III. NHI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
342	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	III. NHI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
343	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	III. NHI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
344	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	III. NHI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
345	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	III. NHI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
346	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	III. NHI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
347	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	III. NHI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
348	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	III. NHI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

349	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	X. NGOẠI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
350	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	X. NGOẠI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
351	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	X. NGOẠI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
352	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	X. NGOẠI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
353	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	X. NGOẠI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
354	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	X. NGOẠI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
355	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	X. NGOẠI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
356	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	X. NGOẠI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
357	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	X. NGOẠI KHOA	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
358	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	III. NHI KHOA	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
359	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	III. NHI KHOA	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
360	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	III. NHI KHOA	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
361	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	III. NHI KHOA	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
362	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	IV. LAO	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
363	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	IV. LAO	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
364	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	IV. LAO	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

365	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	IV. LAO	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
366	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	IV. LAO	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
367	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	IV. LAO	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
368	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	IV. LAO	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
369	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	IV. LAO	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
370	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	IV. LAO	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
371	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	IV. LAO	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
372	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	X. NGOẠI KHOA	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
373	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	X. NGOẠI KHOA	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
374	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	X. NGOẠI KHOA	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
375	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	X. NGOẠI KHOA	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
376	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	X. NGOẠI KHOA	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
377	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	X. NGOẠI KHOA	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
378	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	X. NGOẠI KHOA	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
379	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	X. NGOẠI KHOA	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
380	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	X. NGOẠI KHOA	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
381	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	X. NGOẠI KHOA	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
382	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	X. NGOẠI KHOA	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
383	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	XII. UNG BƯỚU	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
384	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	III. NHI KHOA	4.357.800	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

385	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	III. NHI KHOA	4.357.800	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
386	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	III. NHI KHOA	4.357.800	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
387	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	III. NHI KHOA	4.357.800	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
388	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	III. NHI KHOA	4.357.800	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
389	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	III. NHI KHOA	4.357.800	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
390	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	III. NHI KHOA	4.357.800	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
391	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	IV. LAO	4.357.800	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
392	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	X. NGOẠI KHOA	4.357.800	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
393	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	X. NGOẠI KHOA	4.357.800	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
394	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	X. NGOẠI KHOA	4.357.800	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
395	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	X. NGOẠI KHOA	4.357.800	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
396	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	X. NGOẠI KHOA	4.357.800	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
397	26.0034.0553	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	XXVI. VI PHẪU	4.357.800	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

398	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	4.357.800	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
399	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	III. NHI KHOA	3.338.600	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
400	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	III. NHI KHOA	3.338.600	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
401	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	III. NHI KHOA	3.338.600	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
402	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	III. NHI KHOA	3.338.600	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
403	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	III. NHI KHOA	3.338.600	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
404	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	X. NGOẠI KHOA	3.338.600	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
405	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	X. NGOẠI KHOA	3.338.600	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
406	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	XII. UNG BƯỚU	3.338.600	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
407	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	XII. UNG BƯỚU	3.338.600	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
408	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	XII. UNG BƯỚU	3.338.600	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
409	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	XII. UNG BƯỚU	3.338.600	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
410	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	XII. UNG BƯỚU	3.338.600	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy

411	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	XII. UNG BƯỚU	3.338.600	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
412	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	III. NHI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
413	03.3803.0559	Nối gân gấp	III. NHI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
414	03.3804.0559	Gỡ dính gân	III. NHI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
415	03.3819.0559	Nối gân duỗi	III. NHI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
416	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
417	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
418	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
419	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
420	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
421	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
422	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
423	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
424	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
425	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
426	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
427	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
428	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
429	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
430	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

431	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
432	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
433	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
434	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
435	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
436	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
437	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
438	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
439	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
440	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
441	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
442	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
443	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
444	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
445	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
446	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
447	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	X. NGOẠI KHOA	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
448	28.0337.0559	Nối gân gấp	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
449	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

450	28.0340.0559	Nối gân duỗi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
451	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
452	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
453	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	III. NHI KHOA	4.846.800	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
454	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	X. NGOẠI KHOA	4.846.800	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
455	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	X. NGOẠI KHOA	4.846.800	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
456	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	X. NGOẠI KHOA	4.846.800	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
457	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	X. NGOẠI KHOA	4.846.800	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
458	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	III. NHI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
459	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	III. NHI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
460	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	III. NHI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
461	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	III. NHI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
462	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	III. NHI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
463	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	III. NHI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
464	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	III. NHI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
465	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	III. NHI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

466	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	III. NHI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
467	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	III. NHI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
468	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	III. NHI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
469	03.3798.0571	Tháo dốt bàn	III. NHI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
470	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	III. NHI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
471	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	III. NHI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
472	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	IV. LAO	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
473	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	IV. LAO	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
474	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	IV. LAO	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
475	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	IV. LAO	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
476	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	IV. LAO	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
477	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	IV. LAO	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
478	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	IV. LAO	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
479	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	IV. LAO	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
480	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	IV. LAO	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
481	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	IV. LAO	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
482	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	IV. LAO	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
483	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	IV. LAO	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
484	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	IV. LAO	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
485	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

486	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	X. NGOẠI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
487	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	X. NGOẠI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
488	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	X. NGOẠI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
489	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	X. NGOẠI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
490	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	X. NGOẠI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
491	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	X. NGOẠI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
492	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	X. NGOẠI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
493	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	X. NGOẠI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
494	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	X. NGOẠI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
495	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	X. NGOẠI KHOA	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
496	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
497	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	III. NHI KHOA	2.707.000	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
498	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	III. NHI KHOA	2.707.000	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
499	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	III. NHI KHOA	2.707.000	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
500	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	X. NGOẠI KHOA	2.707.000	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
501	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	X. NGOẠI KHOA	2.707.000	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
502	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	XV. TAI MŨI HỌNG	2.707.000	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
503	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm^2	III. NHI KHOA	3.964.400	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
504	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	VII. NỘI TIẾT	3.964.400	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
505	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	3.964.400	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

506	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	3.964.400	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
507	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	X. NGOẠI KHOA	3.964.400	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
508	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.964.400	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
509	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.964.400	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
510	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.964.400	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
511	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.964.400	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
512	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.964.400	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
513	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.964.400	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
514	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.964.400	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
515	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.964.400	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
516	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.964.400	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
517	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.964.400	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
518	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	III. NHI KHOA	2.583.600	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
519	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	III. NHI KHOA	2.583.600	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
520	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	III. NHI KHOA	2.583.600	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

521	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	III. NHI KHOA	2.583.600	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
522	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	2.583.600	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
523	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	X. NGOẠI KHOA	2.583.600	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
524	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	X. NGOẠI KHOA	2.583.600	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
525	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	XIV. MẮT	2.583.600	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
526	14.0173.0575	Ghép da dị loại	XIV. MẮT	2.583.600	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
527	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.583.600	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
528	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.583.600	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
529	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.583.600	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
530	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.583.600	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
531	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.583.600	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
532	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.583.600	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
533	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.583.600	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
534	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	III. NHI KHOA	2.149.000	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
535	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	X. NGOẠI KHOA	2.149.000	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
536	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.149.000	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

537	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.149.000	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
538	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.149.000	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
539	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.149.000	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
540	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	III. NHI KHOA	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
541	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	III. NHI KHOA	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
542	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	III. NHI KHOA	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
543	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	III. NHI KHOA	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
544	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	III. NHI KHOA	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
545	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	X. NGOẠI KHOA	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
546	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	X. NGOẠI KHOA	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
547	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	X. NGOẠI KHOA	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
548	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	X. NGOẠI KHOA	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
549	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	X. NGOẠI KHOA	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
550	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	X. NGOẠI KHOA	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
551	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	X. NGOẠI KHOA	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
552	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	XII. UNG BƯỚU	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
553	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	X. NGOẠI KHOA	6.349.400	6.349.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy
554	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	XII. UNG BƯỚU	2.369.200	2.369.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

555	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	XIII. PHỤ SẢN	2.369.200	2.369.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
556	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	XII. UNG BƯỚU	3.387.300	3.387.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
557	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	XII. UNG BƯỚU	3.387.300	3.387.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
558	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	XIII. PHỤ SẢN	3.387.300	3.387.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
559	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	XII. UNG BƯỚU	2.249.700	2.249.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
560	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	XIII. PHỤ SẢN	2.249.700	2.249.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
561	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	XIII. PHỤ SẢN	3.767.500	3.767.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
562	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	XIII. PHỤ SẢN	3.767.500	3.767.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
563	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	III. NHI KHOA	1.716.500	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
564	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	XII. UNG BƯỚU	1.716.500	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
565	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	XIII. PHỤ SẢN	1.716.500	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
566	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	III. NHI KHOA	5.932.700	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
567	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung	XII. UNG BƯỚU	5.932.700	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
568	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	XII. UNG BƯỚU	5.932.700	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
569	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	XIII. PHỤ SẢN	5.932.700	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
570	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	XIII. PHỤ SẢN	5.350.200	5.350.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
571	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	III. NHI KHOA	3.636.100	3.636.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
572	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	XIII. PHỤ SẢN	3.636.100	3.636.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
573	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	XIII. PHỤ SẢN	1.990.200	1.990.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
574	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	III. NHI KHOA	1.569.000	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

575	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị dứt cơ thắt hậu môn	X. NGOẠI KHOA	1.569.000	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
576	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	X. NGOẠI KHOA	1.569.000	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
577	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	XIII. PHỤ SẢN	1.569.000	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
578	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	XIII. PHỤ SẢN	2.475.900	2.475.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
579	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	III. NHI KHOA	2.305.100	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
580	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	III. NHI KHOA	2.305.100	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
581	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	XIII. PHỤ SẢN	2.305.100	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
582	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	XIII. PHỤ SẢN	2.305.100	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
583	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	X. NGOẠI KHOA	2.104.300	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
584	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	XIII. PHỤ SẢN	2.104.300	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
585	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	XIII. PHỤ SẢN	2.455.100	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
586	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	XIII. PHỤ SẢN	2.455.100	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
587	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	XIII. PHỤ SẢN	2.455.100	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
588	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	III. NHI KHOA	1.959.100	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
589	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	X. NGOẠI KHOA	1.959.100	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
590	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	XIII. PHỤ SẢN	1.959.100	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
591	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	XII. UNG BƯỚU	2.945.200	2.945.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
592	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	XIII. PHỤ SẢN	2.945.200	2.945.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
593	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	XIII. PHỤ SẢN	3.859.600	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
594	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	XIII. PHỤ SẢN	3.859.600	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

595	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	XIII. PHỤ SẢN	3.859.600	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
596	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	3.859.600	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
597	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	XIII. PHỤ SẢN	2.421.600	2.421.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
598	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	2.421.600	2.421.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
599	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	XIII. PHỤ SẢN	3.713.100	3.713.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
600	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	XIII. PHỤ SẢN	2.407.800	2.407.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
601	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	III. NHI KHOA	2.177.000	2.177.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
602	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	XIII. PHỤ SẢN	2.177.000	2.177.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
603	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.177.000	2.177.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
604	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	XIII. PHỤ SẢN	3.576.400	3.576.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
605	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	III. NHI KHOA	2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
606	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	XII. UNG BƯỚU	2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
607	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	XII. UNG BƯỚU	2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
608	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	XII. UNG BƯỚU	2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
609	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	XIII. PHỤ SẢN	2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
610	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	XIII. PHỤ SẢN	2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
611	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	XIII. PHỤ SẢN	2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
612	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

613	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
614	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
615	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
616	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	XII. UNG BƯỚU	3.329.000	3.329.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
617	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	XIII. PHỤ SẢN	3.329.000	3.329.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
618	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	XII. UNG BƯỚU	1.535.600	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
619	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	XIII. PHỤ SẢN	1.535.600	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
620	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	XIII. PHỤ SẢN	2.260.800	2.260.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
621	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	XIII. PHỤ SẢN	3.396.600	3.396.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
622	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	III. NHI KHOA	5.953.300	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
623	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	III. NHI KHOA	5.953.300	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
624	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	XII. UNG BƯỚU	5.953.300	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
625	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	XII. UNG BƯỚU	5.953.300	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
626	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	XIII. PHỤ SẢN	5.953.300	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
627	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	III. NHI KHOA	2.212.300	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
628	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	III. NHI KHOA	2.212.300	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
629	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	XIII. PHỤ SẢN	2.212.300	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy

630	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.212.300	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
631	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	III. NHI KHOA	3.456.900	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
632	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	III. NHI KHOA	3.456.900	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
633	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	XIII. PHỤ SẢN	3.456.900	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
634	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	XIII. PHỤ SẢN	3.670.500	3.670.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
635	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	XIII. PHỤ SẢN	4.819.700	4.819.700	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
636	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	XIII. PHỤ SẢN	4.819.700	4.819.700	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
637	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	XIII. PHỤ SẢN	2.782.400	2.782.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
638	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	III. NHI KHOA	2.538.800	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
639	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	III. NHI KHOA	2.538.800	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
640	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	III. NHI KHOA	2.538.800	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
641	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	XIII. PHỤ SẢN	2.538.800	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
642	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	XIII. PHỤ SẢN	3.211.000	3.211.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
643	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	XIII. PHỤ SẢN	1.773.600	1.773.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
644	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	XIII. PHỤ SẢN	2.631.000	2.631.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
645	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	XIII. PHỤ SẢN	5.268.900	5.268.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
646	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	XIII. PHỤ SẢN	3.193.100	3.193.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
647	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	XIII. PHỤ SẢN	3.578.900	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

648	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	XIII. PHỤ SẢN	3.578.900	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
649	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	XIII. PHỤ SẢN	7.223.900	7.223.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
650	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	XIII. PHỤ SẢN	2.495.000	2.495.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
651	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	XIII. PHỤ SẢN	2.495.000	2.495.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
652	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	XIII. PHỤ SẢN	3.504.000	3.504.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
653	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	XIII. PHỤ SẢN	2.872.900	2.872.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
654	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	III. NHI KHOA	3.536.400	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
655	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	III. NHI KHOA	3.536.400	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
656	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	XII. UNG BƯỚU	3.536.400	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
657	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	XIII. PHỤ SẢN	3.536.400	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
658	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	XIII. PHỤ SẢN	3.536.400	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
659	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	XIII. PHỤ SẢN	3.536.400	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
660	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	XII. UNG BƯỚU	5.879.900	5.879.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
661	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	XIII. PHỤ SẢN	5.879.900	5.879.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
662	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	III. NHI KHOA	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
663	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	III. NHI KHOA	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
664	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	III. NHI KHOA	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
665	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	III. NHI KHOA	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
666	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	III. NHI KHOA	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
667	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	XII. UNG BƯỚU	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

668	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	XII. UNG BƯỚU	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
669	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	XII. UNG BƯỚU	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
670	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	XII. UNG BƯỚU	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
671	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	XII. UNG BƯỚU	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
672	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	XII. UNG BƯỚU	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
673	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	XIII. PHỤ SẢN	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
674	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	XIII. PHỤ SẢN	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
675	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	XIII. PHỤ SẢN	4.428.500	4.428.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
676	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	III. NHI KHOA	2.478.500	2.478.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
677	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	XIII. PHỤ SẢN	2.478.500	2.478.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
678	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	III. NHI KHOA	3.888.600	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
679	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	III. NHI KHOA	3.888.600	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
680	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	III. NHI KHOA	3.888.600	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
681	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	XIII. PHỤ SẢN	3.888.600	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
682	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	XIII. PHỤ SẢN	5.155.200	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
683	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	XIII. PHỤ SẢN	5.155.200	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
684	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	XIII. PHỤ SẢN	5.155.200	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
685	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	XIII. PHỤ SẢN	5.155.200	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
686	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	XIII. PHỤ SẢN	5.155.200	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

687	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.155.200	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
688	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.155.200	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
689	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.155.200	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
690	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	5.155.200	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
691	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	III. NHI KHOA	3.668.700	3.668.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
692	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	XII. UNG BƯỚU	3.668.700	3.668.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
693	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	XIII. PHỤ SẢN	3.668.700	3.668.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
694	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	III. NHI KHOA	5.840.100	5.840.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
695	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	XIII. PHỤ SẢN	5.840.100	5.840.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
696	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	III. NHI KHOA	3.501.900	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
697	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	III. NHI KHOA	3.501.900	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
698	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	III. NHI KHOA	3.501.900	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
699	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	III. NHI KHOA	3.501.900	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
700	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	XIII. PHỤ SẢN	3.501.900	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
701	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.501.900	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
702	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	XIII. PHỤ SẢN	4.365.600	4.365.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
703	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	XIII. PHỤ SẢN	3.783.200	3.783.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
704	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	XIII. PHỤ SẢN	2.751.200	2.751.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
705	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	XIII. PHỤ SẢN	3.780.000	3.780.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
706	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	X. NGOẠI KHOA	2.433.200	2.433.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

707	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	XIII. PHỤ SẢN	2.433.200	2.433.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
708	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	XII. UNG BƯỚU	5.263.300	5.263.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
709	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	XIII. PHỤ SẢN	5.263.300	5.263.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
710	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	III. NHI KHOA	1.570.700	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
711	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	XV. TAI MŨI HỌNG	1.570.700	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
712	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	XV. TAI MŨI HỌNG	1.570.700	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
713	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	XV. TAI MŨI HỌNG	1.570.700	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
714	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	XV. TAI MŨI HỌNG	1.570.700	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
715	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí…)	XV. TAI MŨI HỌNG	1.570.700	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
716	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	XV. TAI MŨI HỌNG	3.634.300	3.634.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
717	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	XV. TAI MŨI HỌNG	2.910.400	2.910.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
718	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt /đốt động mạch bướm khẩu cái	XV. TAI MŨI HỌNG	2.033.900	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
719	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	XV. TAI MŨI HỌNG	2.033.900	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
720	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	XV. TAI MŨI HỌNG	2.033.900	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
721	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	XV. TAI MŨI HỌNG	2.976.800	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
722	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	XV. TAI MŨI HỌNG	2.976.800	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
723	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	XV. TAI MŨI HỌNG	2.976.800	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
724	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	XV. TAI MŨI HỌNG	2.976.800	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
725	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	III. NHI KHOA	3.204.200	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
726	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	XV. TAI MŨI HỌNG	3.204.200	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy

727	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	XV. TAI MŨI HỌNG	3.204.200	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
728	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	III. NHI KHOA	2.293.500	2.293.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
729	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.293.500	2.293.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
730	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.665.100	2.665.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
731	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.663.500	2.663.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
732	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	XVI. RĂNG HÀM MẶT	2.423.300	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
733	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	2.423.300	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
734	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	XI. BỎNG	2.951.300	2.951.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
735	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	XI. BỎNG	2.906.200	2.906.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
736	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	IV. LAO	2.389.900	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
737	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	IV. LAO	2.389.900	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
738	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	IV. LAO	2.389.900	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
739	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	XI. BỎNG	2.389.900	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
740	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	XI. BỎNG	1.311.100	1.311.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
741	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	III. NHI KHOA	3.103.400	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
742	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	XI. BỎNG	3.103.400	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
743	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	XI. BỎNG	3.103.400	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
744	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.103.400	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
745	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.103.400	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

746	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.103.400	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
747	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.103.400	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
748	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.103.400	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
749	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.103.400	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
750	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	3.103.400	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
751	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	XI. BỎNG	3.333.000	3.333.000	Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương, thuốc và oxy
752	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	XI. BỎNG	2.850.000	2.850.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
753	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	XI. BỎNG	2.850.000	2.850.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
754	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	2.092.800	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
755	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	VII. NỘI TIẾT	2.092.800	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
756	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	XI. BỎNG	2.092.800	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
757	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	XI. BỎNG	2.092.800	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
758	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	III. NHI KHOA	1.029.600	1.029.600	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
759	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	XII. UNG BƯỚU	1.029.600	1.029.600	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy